

**PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI ĐU
THỊ CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TẠI NÔNG THÔN (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ)**
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	PHƯỜNG BẮC GIANG				
1.1	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	22.800			
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	28.000			
1.2	Đường Xương Giang				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	14.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	28.000			
+	(Bên phía đường sắt)	5.600			
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	17.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến đường Lý Tử Tấn	14.000			
+	(Bên phía đường sắt)	5.300			
-	Đoạn từ đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận phường Xương Giang	11.200			
+	(Bên phía đường sắt)	5.300			
1.2.1	Đường Xương Giang 2	14.000			
1.2.2	Đường Xương Giang 4	14.000			
1.3	Đường Quang Trung	33.300			
1.4	Đường Chợ Thương	19.300			
1.5	Đường Nguyễn Thị Lưu				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	22.800			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền	31.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	22.800			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	14.000			
-	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	11.200			
1.6	Phố Yết Kiêu	22.800			
-	Đường Yết Kiêu 1	14.000			
-	Đường Yết Kiêu 2	14.000			
1.7	Phố Thân Nhân Vũ	19.300			
1.8	Đường Nguyễn Gia Thiều	22.800			
1.9	Đường Ngô Gia Tự	28.000			
-	Đường Ngô Gia Tự 1	17.500			
1.10	Phố Trần Quốc Toản	21.000			
1.11	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	35.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	17.500			
1.12	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Nguyễn Thị Minh Khai	28.000			



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	22.800			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	17.500			
-	Đường Lê Lợi 1	12.300			
-	Đường Lê Lợi 2	12.300			
1.13	Đường Lương Văn Năm	15.800			
1.14	Đường Cả Trọng	17.500			
-	Đường Cả Trọng 1	12.300			
-	Đường Cả Trọng 2	12.300			
1.15	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	35.000			
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường QL 1A	21.000			
-	Đường Hùng Vương 1	14.000			
-	Đường Hùng Vương 2	15.800			
-	Đường Hùng Vương 3	12.300			
1.16	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Văn Thái)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hùng Vương	28.000			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	42.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải	26.300			
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh	21.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Văn Thái	15.800			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 1	12.300			
-	Đường Hoàng Văn Thụ 2	14.000			
1.17	Đường Thân Cảnh Vân	28.000			
1.18	Đường Ngô Văn Cảnh	22.800			
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1	15.800			
1.19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường rẽ vào đường vào cạnh chợ Trần Luận	21.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào cạnh chợ Trần Luận đến đường Lê Lợi	28.000			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Thanh Niên	22.800			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1	12.300			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2	15.800			
-	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4	12.300			
1.20	Đường Lê Lý	17.500			
-	Đường Lê Lý 2	12.300			
-	Đường Lê Lý 4	12.300			
-	Đường Lê Lý 8	14.000			
1.21	Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	17.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	12.300			
1.22	Đường Trần Nguyên Hân				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Trần Quang Khải	17.500			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh	14.000			
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm				
+	Bên phải	9.800			
+	Bên Trái	8.800			
-	Đường Trần Nguyên Hân 2	8.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.23	Đường Nghĩa Long	14.000			
1.24	Đường Á Lữ	17.500			
1.25	Đường Tân Ninh	14.000			
1.26	Đường Thánh Thiên	19.300			
1.27	Đường Huyền Quang	12.300			
1.28	Đường Nguyễn Cao	17.500			
1.29	Đường Tiên Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	12.600			
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	7.000			
1.30	Đường Nguyễn Khắc Nhu (từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Nghĩa Lập)				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	11.200			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Nguyễn Nghĩa Lập	8.800			
1.31	Đường Đặng Thị Nho	12.300			
1.32	Đường Giáp Hải	14.000			
-	Đường Giáp Hải 1	8.800			
-	Đường Giáp Hải 2	8.800			
1.33	Đường Lý Tự Trọng	15.800			
-	Đường Lý Tự Trọng 2	12.300			
-	Đường Lý Tự Trọng 4	12.300			
-	Đường Lý Tự Trọng 6	12.300			
-	Đường Lý Tự Trọng 8	12.300			
1.34	Đường Vi Đức Thắng	14.000			
-	Đường Vi Đức Thắng 1	12.300			
-	Đường Vi Đức Thắng 2	12.300			
-	Đường Vi Đức Thắng 3	12.300			
-	Đường Vi Đức Thắng 4	12.300			
1.35	Đường Chu Danh Tề	14.000			
1.36	Đường Giáp Lễ	12.300			
-	Đường Giáp Lễ 2	12.300			
1.37	Đường Nguyễn Du	12.300			
1.38	Đường Phồn Xương	17.500			
1.39	Phố Thân Công Tài	12.300			
1.40	Đường Nguyễn Khuyến	14.000			
-	Đường Nguyễn Khuyến 1	12.300			
-	Đường Nguyễn Khuyến 3	12.300			
-	Đường Nguyễn Khuyến 5	12.300			
-	Đường Nguyễn Khuyến 7	12.300			
1.41	Đường Hoàng Quốc Việt	15.800			
1.42	Đường Nguyễn Đình Tuấn	17.500			
1.42.1	Đường Nguyễn Đình Tuấn 2	12.300			
1.43	Đường Quách Nhân				
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Thân Cảnh Vân	28.000			
-	Đoạn từ đường Thân Cảnh Vân đến đường Lê Hồng Phong	15.800			
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Giáp Hải	12.600			
-	Đường Quách Nhân 2	12.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Quách Nhân 2A	12.300			
-	Đường Quách Nhân 4	12.300			
1.44	Đường Tôn Thất Tùng	14.000			
-	Đường Tôn Thất Tùng 1	12.300			
- *	Đường Tôn Thất Tùng 2	12.300			
1.45	Đường Nguyễn Hồng	14.000			
1.46	Đường Lê Triệu	14.000			
1.47	Đường Lê Hồng Phong				
-	Từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	19.300			
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Tạ Thúc Bình	14.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 1	12.300			
-	Đường Lê Hồng Phong 2	14.000			
-	Đường Lê Hồng Phong 4	12.300			
1.48	Đường Giáp Văn Phúc	12.300			
1.49	Đường Đỗ Văn Quỳnh	12.300			
1.50	Đường Thanh Niên				
-	Từ điểm đầu đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Chí Thanh (nút giao QL.31 - QL.1A)	15.800			
-	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Công ty ô tô Trường Hải	14.000			
-	Đường Thanh Niên 1	10.500			
-	Đường Thanh Niên 3	12.300			
-	Đường Thanh Niên 5	8.800			
-	Đường Thanh Niên 7	9.800			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Nam (phường Dĩnh Kế cũ và không bao gồm các đường có tên)	8.800			
1.51	Đường Đào Sư Tích				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhân	9.800			
-	Đoạn từ đường Quách Nhân đến đường Lê Lợi	19.600			
-	Đường Đào Sư Tích 1	12.600			
-	Đường Đào Sư Tích 2	12.600			
-	Đường Đào Sư Tích 3	12.600			
-	Đường Đào Sư Tích 4	12.600			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu dân cư số 2 (Không bao gồm các đường có tên)	10.500			
1.52	Đường Vương Văn Trà				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lưu Nhân Chú	9.800			
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Dương Đình Cúc	8.800			
1.53	Đường Nguyễn Công Hăng	8.800			
1.54	Đường Đàm Thận Huy (Đàm Thuận Huy)	8.800			
1.55	Đường Trần Quang Khải	17.500			
-	Đường Trần Quang Khải 1	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 2	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 3	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 5	10.500			
-	Đường Trần Quang Khải 7	10.500			
1.56	Đường Châu Xuyên	11.200			
1.57	Đường Lê Đức Trung	10.500			
1.58	Đường Lê Sát	10.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.59	Phố Trần Đình Ngọc	10.500			
1.60	Đường Nguyễn Danh Vọng	10.500			
1.61	Đường Nguyễn Đình Chính	10.500			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 1	10.500			
-	Đường Nguyễn Đình Chính 3	10.500			
1.62	Đường Lưu Nhân Chú	10.500			
1.63	Đường Thân Cảnh Phúc	10.500			
1.64	Đường Thân Nhân Tín	10.500			
1.65	Đường Lê An	10.500			
1.66	Đường Ngô Trang	10.500			
1.67	Đường Nguyễn Doãn Dịch	10.500			
1.68	Đường Trần Đăng Tuyển	14.000			
1.69	Đường Nhật Đức	10.500			
-	Đường Nhật Đức 1	8.800			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư số 3 (Không bao gồm các đường có tên)	8.800			
1.70	Đường Võ Thị Sáu	10.500			
1.71	Đường Đồng Cửa	12.300			
-	Đường Đồng Cửa 1	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 2	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 3	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 5	10.500			
-	Đường Đồng Cửa 7	10.500			
1.72	Đường Cô Bắc	14.000			
1.73	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân đến đường Nguyễn Công Hãng	7.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	5.300			
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê sông Thương	4.600			
1.74	Đường Hồ Công Dự	7.000			
-	Đường Hồ Công Dự 1	10.500			
1.75	Đường Lê Lai				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	12.300			
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	15.800			
1.76	Đường Cô Giang	8.800			
1.77	Đường Phạm Liên	6.300			
1.78	Đường Phùng Trám	6.300			
1.79	Đường Nguyễn Duy Năng	6.300			
1.80	Đường Lều Văn Minh	5.600			
1.81	Đoạn đê tả sông Thương	5.300			
1.82	Đường Lý Tử Tấn	8.800			
-	Đường Lý Tử Tấn 1	7.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 3	7.000			
-	Đường Lý Tử Tấn 5	7.000			
1.83	Đường Lê Khôi	7.000			
1.84	Đường Đông Giang	7.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Đông Giang 1	7.000			
-	Đường Đông Giang 2	7.000			
-	Đường Đông Giang 3	7.000			
-	Đường Đông Giang 4	7.000			
-	Đường Đông Giang 5	7.000			
-	Đường Đông Giang 7	7.000			
1.85	Nguyễn Chí Thanh				
-	Đoạn từ Nhà máy phân Đạm đến đường Trần Nhật Duật	10.500			
-	Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Lương Đình Của	8.800			
-	Đoạn từ đường Lương Đình Của đến đường QL.1A	15.800			
1.86	Đường Nguyễn Đình Tấn	10.500			
1.87	Đường Hoàng Công Phụ	8.800			
1.88	Đường Lương Thế Vinh	14.000			
-	Đường Lương Thế Vinh 2	11.200			
-	Đường Lương Thế Vinh 4	11.200			
1.89	Đường Đông Thành	6.000			
1.90	Nguyễn Huy Bính	5.300			
-	Đường Nguyễn Huy Bính 1	7.000			
1.91	Đường Anh Thơ	12.300			
-	Đường Anh Thơ 2	10.500			
-	Đường Anh Thơ 4	10.500			
1.92	Đường Phạm Túc Minh	8.800			
-	Đường Phạm Túc Minh 1	8.800			
1.93	Đường Nguyễn Thọ Vinh	10.500			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 2	10.500			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 4	10.500			
-	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6	10.500			
1.94	Đường Nguyễn Nghĩa Lập				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Quang Khải 7	10.500			
-	Đoạn từ đường Trần Quang Khải 7 đến đường Trần Bình Trọng	8.800			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2	8.800			
-	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4	8.800			
1.95	Đường Trần Bình Trọng	10.500			
-	Đường Trần Bình Trọng 1	8.800			
1.96	Đường Trần Khát Chân	8.800			
-	Đường Trần Khát Chân 1	8.800			
1.97	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Trần Phú, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Đinh Kế (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	7.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	6.000			
1.98	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường cũ: Thọ Xương, Xương Giang, Đinh Trì (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	5.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m	4.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.99	Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Cảnh (phía sau Nhà khách tỉnh)	17.500			
1.100	Đường từ đường Nguyễn Văn Mẫn đến đường Nguyễn Gia Thiều (phía sau Trung tâm thương mại Vincom)	17.500			
1.101	Đường Nguyễn Trãi (QL31)	14.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 1	7.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 2	8.800			
-	Đường Nguyễn Trãi 3	7.000			
-	Đường Nguyễn Trãi 4	8.800			
1.102	Đường Nguyễn Bình Khiêm (TL299)	10.500			
1.102	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn qua tổ dân Thanh Lương	15.800			
-	Đoạn qua tổ dân phố Đông Mo, Trại Nội, phường Bắc Giang	10.500			
1.104	Đường Bàng Bá Lân	14.000			
-	Đường Bàng Bá Lân 2	10.500			
1.105	Đường Hồ Xuân Hương	14.000			
1.106	Đường Nguyễn Bính	10.500			
1.107	Đường Tạ Thúc Bình	8.800			
-	Đường Tạ Thúc Bình 1	8.800			
1.108	Các đường còn lại trong Khu đô thị Bách Việt	8.800			
1.109	Đường Tôn Đức Thắng	21.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 1	14.000			
1.110	Đường Huỳnh Thúc Kháng	24.500			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 6	12.300			
1.111	Đường Nguyễn Thị Định	15.800			
1.112	Đường Lê Duẩn	24.500			
-	Đường Lê Duẩn 1	14.000			
-	Đường Lê Duẩn 3	14.000			
-	Đường Lê Duẩn 5	14.000			
-	Đường Lê Duẩn 10	14.000			
1.113	Đường Lê Thanh Nghị	19.300			
-	Đường Lê Thanh Nghị 4	14.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 6	14.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 8	14.000			
-	Đường Lê Thanh Nghị 10	14.000			
1.114	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh	31.500			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng	24.500			
1.115	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ đường gom QL.1A đến đường Trường Chinh	24.500			
-	Nguyễn Văn Linh 1	14.000			
-	Nguyễn Văn Linh 2	14.000			
-	Nguyễn Văn Linh 4	14.000			
-	Nguyễn Văn Linh 6	14.000			
1.116	Đường Phạm Văn Đồng	17.500			
1.117	Đường Trần Khánh Dư	7.000			
1.118	Đường Trần Nhật Duật	7.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trần Nhật Duật 1	7.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 2	7.000			
-	Đường Trần Nhật Duật 3	7.000			
1.119	Đường Phạm Ngũ Lão	7.700			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 2	7.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 3	7.000			
-	Đường Phạm Ngũ Lão 4	7.000			
1.120	Đường Dã Tượng	7.000			
1.121	Đường Nguyễn Khoái	7.000			
-	Đường Nguyễn Khoái 1	7.000			
1.122	Đường Huyền Trân Công Chúa	7.000			
-	Đường Huyền Trân Công Chúa 1	7.000			
1.123	Đường Thân Thừa Quý	7.000			
1.124	Đường Trần Quý Khoáng	7.000			
1.125	Đường Hoàng Cầm	8.800			
1.126	Đường Tô Vũ	8.800			
1.127	Đường Văn Cao	10.500			
1.128	Đường Hoàng Văn Thái	8.800			
1.129	Đường Ngô Tất Tố	8.800			
-	Đường Ngô Tất Tố 2	7.000			
1.130	Đường Tạ Quang Bửu	8.800			
-	Đường Tạ Quang Bửu 1	7.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 2	7.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 3	7.000			
-	Đường Tạ Quang Bửu 4	7.000			
1.131	Đường Vũ Trọng Phụng	8.800			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 1	7.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 3	7.000			
-	Đường Vũ Trọng Phụng 5	7.000			
1.132	Đường Nguyễn Tuân	8.800			
1.133	Đường Đặng Thai Mai	7.000			
1.134	Đường Lê Văn Thiêm	7.000			
1.135	Đường Lương Định Của	7.000			
1.136	Đường Tô Ngọc Vân	7.000			
1.137	Đường Trương Phố	7.000			
1.138	Đường Hòa Yên	8.800			
1.139	Đường Nam Hồng	8.800			
-	Đường Nam Hồng 1	8.800			
-	Đường Nam Hồng 2	8.800			
-	Đường Nam Hồng 3	8.800			
-	Đường Nam Hồng 4	8.800			
-	Đường Nam Hồng 5	8.800			
-	Đường Nam Hồng 6	8.800			
-	Đường Nam Hồng 8	8.800			
1.140	Đường Lê Thụ	8.800			
1.141	Đường Lê Bôi	6.200			
1.142	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	8.100			
1.143	Đường Trại Cháy	6.300			
-	Đường Trại Cháy 1	6.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trại Cháy 2	6.000			
-	Đường Trại Cháy 3	6.000			
1.144	Đường Nguyễn Hữu Cẩn	12.300			
1.145	Đường Nguyễn Đắc Thọ	8.800			
1.146	Đường Nguyễn Đạo Mạch	8.800			
1.147	Đường Hà Vị	8.800			
1.148	Đường Dương Quốc Nghĩa	8.800			
1.149	Đường Thân Thiệu Thái	8.800			
1.150	Đường Dương Đình Cúc	8.800			
1.151	Đường Trịnh Như Tấu	8.800			
-	Đường Trịnh Như Tấu 2	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 4	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 6	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 8	7.000			
-	Đường Trịnh Như Tấu 10	7.000			
1.152	Đường Bành Châu	8.800			
1.153	Đường Bành Bảo	8.800			
1.154	Đường Văn Tiến Dũng	12.300			
-	Đường Văn Tiến Dũng 1	8.800			
-	Đường Văn Tiến Dũng 3	8.800			
1.155	Đường Nguyễn Văn Dậu	8.800			
1.156	Đường Nguyễn Viêt Xuân	8.800			
1.157	Đường Nguyễn Văn Trỗi	8.800			
-	Đường Nguyễn Văn Trỗi 1	8.800			
1.158	Đường Hồ Tùng Mậu	10.500			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 1	8.800			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 2	8.800			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 4	8.800			
-	Đường Hồ Tùng Mậu 6	8.800			
1.159	Đường Đoàn Thị Điểm	8.800			
-	Đường Đoàn Thị Điểm 1	8.800			
1.160	Đường Nguyễn Công Trứ	8.800			
1.161	Đường Nguyễn Hữu Đức	8.800			
1.162	Đường Nguyễn Văn Siêu	8.800			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 2	8.800			
-	Đường Nguyễn Văn Siêu 4	8.800			
1.163	Đường Phùng Khắc Khoan	8.800			
1.164	Đường Cao Bá Quát	8.800			
-	Đường Cao Bá Quát 1	8.800			
-	Đường Cao Bá Quát 2	8.800			
1.165	Đường Trại Nội	7.000			
1.166	Đường Đông Mo	7.000			
-	Đường Đông Mo 2	7.000			
1.167	Đường Đông Nghè	7.000			
-	Đường Đông Nghè 2	5.300			
1.168	Đường Mẹ Suốt	8.800			
-	Đường Mẹ Suốt 1	7.000			
-	Đường Mẹ Suốt 3	7.000			
1.169	Đường Cù Chính Lan	8.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Cù Chính Lan 2	7.000			
1.170	Đường Song Hào	8.800			
1.171	Đường Xuân Thủy	8.800			
-	Đường Xuân Thủy 1	8.800			
1.172	Đường Châu Văn Liêm	8.800			
-	Đường Châu Văn Liêm 1	7.000			
-	Đường Châu Văn Liêm 3	7.000			
1.173	Đường Dương Đức Hiền	8.800			
-	Đường Dương Đức Hiền 2	7.000			
-	Đường Dương Đức Hiền 4	7.000			
1.174	Đường Nguyễn Bình	10.500			
1.175	Đường Nguyễn Duy Trinh	8.800			
1.176	Đường Nguyễn Hữu Thọ	10.500			
1.177	Đường Trần Đăng Ninh	10.500			
1.178	Đường Phan Anh	8.800			
1.179	Đường Đặng Thủy Trâm	10.500			
-	Đường Đặng Thủy Trâm 1	8.800			
-	Đường Đặng Thủy Trâm 2	8.800			
-	Đường Đặng Thủy Trâm 3	8.800			
-	Đường Đặng Thủy Trâm 5	8.800			
1.180	Đường Trần Huy Liệu	10.500			
1.181	Đường Hoàng Minh Giám	10.500			
-	Đường Hoàng Minh Giám 1	7.000			
1.182	Đường Kim Đồng	7.000			
-	Đường Kim Đồng 1	7.000			
-	Đường Kim Đồng 2	7.000			
-	Đường Kim Đồng 3	7.000			
-	Đường Kim Đồng 4	7.000			
-	Đường Kim Đồng 5	7.000			
-	Đường Kim Đồng 7	7.000			
-	Đường Kim Đồng 9	7.000			
1.183	Đường Võ Chí Công	10.500			
-	Đường Võ Chí Công 1	8.800			
1.184	Đường Hồ Ngọc Lân	7.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 1	7.000			
-	Đường Hồ Ngọc Lân 3	7.000			
1.185	Đường Nguyễn Lương Bằng	10.500			
1.186	Đường Tạ Uyên	7.000			
-	Đường Tạ Uyên 1	7.000			
1.187	Đường Hà Huy Tập	10.500			
1.188	Đường Lê Thiết Hùng	8.800			
1.189	Đường Phạm Huy Thông	12.300			
1.190	Đường Phạm Hùng	17.500			
1.191	Đường Bế Văn Đàn	15.800			
-	Đường Bế Văn Đàn 1	12.300			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	12.300			
1.192	Đường Tô Hiệu	14.000			
-	Đường Tô Hiệu 2	12.300			
-	Đường Tô Hiệu 4	12.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Tô Hiệu 6	12.300			
-	Đường Tô Hiệu 8	12.300			
-	Đường Tô Hiệu 10	12.300			
1.193	Đường Lê Đức Thọ	14.000			
1.194	Đường Mạc Thị Bưởi	17.500			
1.195	Đường Nguyễn Quang Cầu	15.800			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 1	14.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	14.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	14.000			
1.196	Đường Tây Ninh	15.800			
1.197	Đường Huỳnh Tấn Phát	16.800			
1.198	Đường Lê Quang Đạo	16.800			
1.199	Đường Nguyễn Đức Cảnh	15.800			
-	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	12.300			
1.200	Đường Võ Văn Tần	15.800			
1.201	Đường Tô Vĩnh Diện	15.800			
1.202	Đường Phan Đình Giót	15.800			
1.203	Đường Chu Đình Kỳ	15.800			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	14.000			
1.204	Đường Phùng Chí Kiên	15.800			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	14.000			
1.205	Đường Nguyễn Văn Huyền	8.800			
1.206	Đường Bùi Huy Phồn	8.800			
1.207	Đường Trần Văn Giàu	12.300			
1.208	Khu dân cư và khuôn viên cây xanh cạnh chợ Hòa Yên (không bao gồm các đường có tên)	8.800			
1.209	HTKT Khu chung cư cũ Trần Nguyên Hãn (không bao gồm các đường có tên)	8.800			
1.210	Khu dân cư thôn Núi, phường Đình Trị (cũ) - (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.000			
-	Các đường còn lại	5.300			
1.211	Khu dân cư Cửa Trụ, phường Đình Trị cũ (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	6.000			
1.212	Khu dân cư thôn Thuyền, phường Đình Trị cũ (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại	6.000			
1.213	Khu dân cư số 1 cạnh trường Cao đẳng Nghề Bắc Giang (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			
-	Các đường còn lại	7.000			
1.214	Khu đô thị mới phía Tây Đình Trị (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 23m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 18m	8.800			
-	Các đường còn lại	7.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.215	Các đường còn lại trong Dự án Di dời dân cư cạnh đường Lê Duẩn (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 19,5m	7.700			
-	Trục đường còn lại	7.600			
1.216	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9) thuộc địa phận phường Bắc Giang (Không bao gồm các đường có tên)	14.000			
1.217	Khu phía Bắc khu đô thị số 19 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Các đường còn lại trong dự án	7.000			
1.218	Khu phía Nam khu đô thị số 19 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 36m	12.300			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.700			
-	Các đường còn lại	7.000			
1.219	Khu phía Bắc khu đô thị số 22 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.700			
-	Các đường còn lại	7.000			
1.220	Khu phía Nam khu đô thị số 22 (Không bao gồm các đường có tên)				
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	7.700			
-	Các đường còn lại	7.000			
2	PHƯỜNG TÂN TIẾN				
2.1	Đường Hùng Vương (TL293)				
-	Đoạn từ đường QL 1A đến đường Lê Duẩn	35.000			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Kiệt	31.500			
-	Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến cầu Văn Sơn	24.500			
-	Đoạn từ hết cầu Văn Sơn đến hết địa phận phường Tân Tiến (TL299B)	14.000			
2.2	Đoạn đê Tả sông Thương	6.000			
2.3	Đường Võ Văn Kiệt	12.300			
2.4	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Bể Văn Đàn	24.500			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu An Phong	17.500			
-	Đoạn từ hết cầu An Phong đến hết địa phận phường Tân Tiến	14.000			
2.5	Đường Tôn Đức Thắng	21.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 2	14.000			
-	Đường Tôn Đức Thắng 3	14.000			
-	Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9)	14.000			
2.6	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
-	Đoạn từ đường An Bình 7 đến đường Hùng Vương	21.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	24.500			
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	15.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng 4	15.800			
2.7	Đường Nguyễn Thị Định	17.500			
2.8	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ tiếp giáp đê Tả Thương đến đường Hùng Vương	21.000			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Huỳnh Tấn Phát	24.500			
2.8.1	Đường Lê Duẩn 1	14.000			
2.8.2	Đường Lê Duẩn 2	14.000			
2.8.3	Đường Lê Duẩn 3	14.000			
2.8.4	Đường Lê Duẩn 4	14.000			
2.8.5	Đường Lê Duẩn 5	14.000			
2.8.6	Đường Lê Duẩn 6	14.000			
2.8.7	Đường Lê Duẩn 8	14.000			
2.9	Đường Lê Thanh Nghị	19.300			
-	Đường Lê Thanh Nghị 2	14.000			
2.10	Đường Trần Nhân Tông	31.500			
-	Đường Trần Nhân Tông 2	15.800			
2.11	Đường Lê Thánh Tông	19.300			
-	Đường Lê Thánh Tông 2	14.000			
-	Đường Lê Thánh Tông 4	14.000			
2.12	Đường Nguyễn Văn Linh	24.500			
2.13	Đường Phạm Văn Đồng	19.300			
2.14	Đường Hoàng Minh Giám	12.300			
2.15	Đường Võ Chí Công	12.300			
2.16	Đường Nguyễn Lương Bằng	12.300			
2.17	Đường Nguyễn Quang Cầu	15.800			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	14.000			
-	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	14.000			
2.18	Đường Huỳnh Tấn Phát	16.800			
2.19	Đường Lê Quang Đạo	16.800			
2.20	Đường Hoàng Ngân	16.800			
-	Đường Hoàng Ngân 2	14.000			
-	Đường Hoàng Ngân 4	14.000			
-	Đường Hoàng Ngân 6	14.000			
2.21	Đường Phan Đăng Lưu	16.800			
-	Đường Phan Đăng Lưu 2	14.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 3	14.000			
-	Đường Phan Đăng Lưu 4	14.000			
2.22	Đường Lưu Viết Thoảng	16.800			
2.23	Đường Bùi Đình Diệt	15.800			
-	Đường Bùi Đình Diệt 2	14.000			
2.24	Đường Nguyễn Đức Cảnh	15.800			
2.25	Đường Võ Văn Tần	15.800			
-	Đường Võ Văn Tần 2	14.000			
2.26	Đường Tô Vĩnh Diện	16.800			
2.27	Đường Phan Đình Giót	16.800			
2.28	Đường Chu Đình Kỳ	16.800			
-	Đường Chu Đình Kỳ 1	14.000			
-	Đường Chu Đình Kỳ 3	14.000			
2.29	Đường An Bình				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường An Bình 1	13.300			
-	Đường An Bình 2	13.300			
-	Đường An Bình 3	13.300			
-	Đường An Bình 4	13.300			
-	Đường An Bình 5	13.300			
-	Đường An Bình 6	13.300			
-	Đường An Bình 7	13.300			
-	Đường An Bình 9	13.300			
-	Đường An Bình 11	13.300			
2.30	Đường Trần Văn Giàu				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Bắc Giang đến đường Huỳnh Thúc Kháng	16.800			
-	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Lê Duẩn	15.800			
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 1	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 2	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 3	14.000			
-	Đường Trần Văn Giàu 5	14.000			
2.31	Đường Lê Quảng Ba	12.300			
-	Đường Lê Quảng Ba 1	10.500			
-	Đường Lê Quảng Ba 2	10.500			
2.32	Đường Phùng Chí Kiên	17.500			
-	Đường Phùng Chí Kiên 2	14.000			
-	Đường Phùng Chí Kiên 4	14.000			
2.33	Đường Hoàng Thế Thiện	21.000			
2.34	Đường Trần Quốc Hoàn	19.300			
2.35	Đường Lạc Long Quân	21.000			
2.36	Đường Âu Cơ	21.000			
2.37	Đường Nguyễn Trọng Tình				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết Trường Mầm non Tân Tiến	17.500			
-	Đoạn từ hết Trường Mầm non Tân Tiến đến đê Tả Thương	10.500			
2.38	Đường Hoàng Quốc Thịnh	17.500			
2.39	Đường Dương Quang Bỏ	15.800			
2.40	Đường Hà Thị Quế	19.300			
2.41	Đường Chu Đình Xương	15.800			
-	Đường Chu Đình Xương 2	14.000			
2.42	Đường Trần Kim Xuyên	15.800			
2.43	Đường Mai Thị Vũ Trang	19.300			
2.44	Đường Trịnh Hữu Chiên	17.500			
2.45	Đường Nguyễn Thái Bình	17.500			
2.46	Đường Bế Văn Đàn	15.800			
-	Đường Bế Văn Đàn 2	14.000			
2.47	Khu phía Bắc Khu đô thị số 22				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	12.300			
-	Trục đường mặt cắt rộng 30m	14.000			
2.48	Khu phía Nam Khu đô thị số 22				
-	Trục đường mặt cắt rộng 21m	8.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục đường mặt cắt rộng 24m	10.500			
-	Trục đường mặt cắt rộng 27m	12.300			
2.49	Đường trục chính thuộc các tổ dân phố				
-	Đoạn từ dốc chân bờ đê tổ dân phố Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293 (ĐH8 cũ)	4.900			
-	Đoạn từ đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến đường Trường Chinh	5.600			
2.50	Khu dân cư mới tổ dân phố Hân, Kép				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường rẽ tổ dân phố Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường Trường Chinh (ĐH8 cũ)	5.600			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
2.51	Khu dân cư tổ dân phố Đông				
-	Mặt cắt đường từ 8m trở lên	3.900			
-	Mặt cắt đường dưới 8m	3.200			
2.52	Khu dân cư tổ dân phố Tây				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m (làn 2 và làn 3 đường Trường Chinh)	8.800			
2.53	Khu dân cư tổ dân phố Dung (Khu đất đầu giá)				
-	Đường Trường Chinh	17.500			
-	Các thửa đất còn lại	8.800			
2.54	Khu dân cư tổ dân phố Xuân Đông				
-	Mặt cắt đường rộng 31,0m, lòng đường rộng 21m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m (giáp đường TL299)	8.800			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	7.000			
2.55	Khu dân cư thôn An Phú (giáp UBND xã Quỳnh Sơn (cũ))				
-	Mặt cắt đường rộng 29m, lòng đường rộng 15m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7m (giáp đường tỉnh 299B)	12.300			
-	Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư	7.000			
2.56	Tỉnh lộ 299	8.800			
2.57	Tỉnh lộ 299B	12.300			
2.58	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Tân Tiến (cũ)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	5.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	3.900			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	3.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	2.500			
2.59	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Hương Gián (cũ)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	1.100			
2.60	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Xuân Phú (cũ)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	1.800			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	1.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 2m	700			
3	PHƯỜNG TIẾN PHONG				
3.1	Đường Võ Nguyên Giáp				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên trái)	8.800			
-	Đoạn từ giáp QL1A đến cầu Liêm Xuyên (phần bên phải) và đoạn còn lại từ cầu Liêm Xuyên đến hết địa bàn phường	12.300			
3.2	Đường Trần Danh Tuyên	9.100			
-	Đường Trần Danh Tuyên 2	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 4	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 6	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 8	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 10	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 12	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 14	6.300			
-	Đường Trần Danh Tuyên 16	6.300			
3.3	Đường Võ Văn Kiệt (Từ cầu Đồng Sơn địa bàn phường Tiền Phong đến đường Trần Thánh Tông)	9.800			
3.4	Đường Hai Bà Trưng (Từ địa giới phường Tiền Phong đến đường gom QL1A)	15.800			
3.5	Đường Khổng Tử Trực	8.800			
3.6	Đường Đào Thục Viện	8.800			
-	Đường Đào Thục Viện 2	6.000			
-	Đường Đào Thục Viện 4	6.000			
3.7	Đường Đào Toàn Bản	7.000			
3.8	Đường Phạm Vắn	6.000			
-	Đường Phạm Vắn 2	5.300			
-	Đường Phạm Vắn 4	5.300			
-	Đường Phạm Vắn 6	5.300			
3.9	Đường Trần Lưu	6.000			
3.10	Đường Ninh Văn Phan	7.000			
-	Đường Ninh Văn Phan 1	5.300			
3.11	Đường Ninh Triết	7.000			
-	Đường Ninh Triết 1	5.300			
3.12	Đường Phùng Hưng	7.000			
-	Đường Phùng Hưng 1	5.300			
3.13	Đường Khúc Thừa Dụ	7.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư Song Khê 1 - Giai đoạn 2	5.300			
3.14	Khu dân cư Đồng Dáng Cửa Ao (Tổ dân phố Liêm Xuyên)				
-	Đường Lê Văn Thịnh	7.000			
-	Các đường còn lại	5.300			
3.15	Khu Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư chợ Song Khê (Khu tám đường gom QL1A)				
-	Đoạn tám đường gom	8.800			
-	Các đoạn còn lại	6.300			
3.16	Khu dân cư Yên Khê				
-	Đường rộng 9m	7.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường rộng 7m	6.000			
3.17	Đường gom QL1A				
-	Đoạn từ cầu Xương Giang đến QL17	7.700			
-	Đoạn từ QL17 đến hết địa bàn	6.000			
3.18	Đường Triệu Túc (Từ địa giới hành chính phường đến đường gom QL1A)	6.300			
3.19	Đường Triệu Việt Vương (Từ địa giới hành chính phường đến đường Đào Toàn Bản)	7.000			
3.20	Đường Lý Nam Đế	7.000			
3.21	Đường Bà Huyện Thanh Quan	6.300			
3.22	Đường Giáp Văn Cương (đoạn từ đường gom QL 1A đến hết địa phận phường)	10.500			
3.23	Đường Tú Xương	7.000			
3.24	Đường Đồng Sau				
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến đầu sân bóng (hết đất phân lô)	6.300			
-	Từ điểm giao cắt với đường Trần Danh Tuyên đến bờ đê	5.600			
-	Từ đầu sân bóng đến đường bờ mương	4.900			
-	Đường Đồng Sau 1	6.300			
-	Đường Đồng Sau 2	6.300			
-	Đường Đồng Sau 3	6.300			
-	Đường Đồng Sau 4	6.300			
-	Đường Đồng Sau 5	6.300			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới thôn Đồng Sau (nay là TDP Đồng Sau)	6.300			
3.25	Đường Đại Cồ Việt	14.000			
3.26	Đường trục chính qua tổ dân phố Phấn Sơn (đoạn từ tổ dân phố Liên Sơn đến hết địa giới phường)	5.300			
3.27	Đường trục chính qua tổ dân phố Tân Mỹ (điểm đầu giao nhau giữa đường Hà Chiếu với đường Tân Mỹ 7, điểm cuối giao với đê Hữu Thương)	6.300			
3.28	Đường Lê Đại Hành	10.500			
3.29	Đường Trần Thánh Tông	10.500			
3.30	Đường Trần Thái Tông	10.500			
3.31	Đường Bạch Thái Bưởi	8.800			
3.32	Đường Ngô Thế Sơn	8.800			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu dân cư mới Khu dân cư Đồng Sau giai đoạn 2	6.300			
-	Các vị trí còn lại thuộc HTKT Khu đô thị trung tâm xã Đồng Sơn	6.300			
3.33	Đường Nguyễn Viết Chất (Từ đường Ngô Thế Sơn đến đường gom đê Hữu Thương)	8.800			
3.34	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới thôn Tân Mỹ (nay là TDP Tân Mỹ)	7.000			
3.35	Đường Nguyễn Vũ Tráng	7.000			
3.36	Đường Nguyễn Văn Ty	7.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.37	Đường Nguyễn Văn Thuyền	7.000			
-	Đường Nguyễn Văn Thuyền 2	7.000			
3.38	Đường Ngô Văn Hải	7.700			
3.39 *	Đường Lê Quang Trung	7.700			
3.40	Đường Hà Chiếu	8.100			
-	Đường Tân Mỹ 1 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 2 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 3 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 5 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
-	Đường Tân Mỹ 7 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, nay là TDP Tân Mỹ)	7.400			
3.41	Khu dân cư mới thôn Tân Mỹ (giai đoạn 2) (nay là TDP Tân Mỹ)				
-	Phân lô LK01	6.000			
-	Phân lô LK02	6.700			
-	Phân lô LK03	6.000			
-	Phân lô LK04	6.000			
3.42	Đường bờ đê Hữu Thương đoạn qua phường Tiền Phong	5.300			
3.43	Đường Hoàng Đạo Thúy đoạn từ địa giới phường đến đường Võ Nguyên Giáp	5.600			
3.44	QL17				
-	Đoạn từ hết đất phường Yên Dũng đến hết trạm biển thể Liên Sơn	7.700			
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn đến nhà ông Thân Văn Ninh (đoạn đường tỉnh 398 cũ)	6.300			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Ninh đến đường QL1A	11.200			
-	Đoạn từ Trạm biển thể đến ngã tư Tiền Phong (hết khu đất tái định cư DA QL17)	11.200			
3.45	Đường nối từ đường Trần Thánh Tông đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn)	9.800			
3.46	Đường nối QL 17-QL37 (đoạn từ ngã tư đèn xanh đèn đỏ (Tiền Phong cũ) đến hết địa phận phường)	12.300			
*	Trục đường chính thuộc các phường cũ				
3.47	Địa phận phường Nội Hoàng (cũ)				
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ nhà Nghi Thanh Tùng tổ dân phố Nội đến hết khu dân cư Đăng Thừa, TDP Nội	8.800			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng (cũ) từ hết KDC Đăng Thừa, TDP Nội đến qua nhà ông Vượng đến giáp khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy	7.700			
-	Các vị trí còn lại Khu dân cư Đăng Thừa	7.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ điểm đầu khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy đến đường giao đường nối QL17 - QL37	9.800			
-	Trục đường chính tổ dân phố Giá từ đường nối QL17 - QL37 đến hết địa bàn tổ dân phố Giá	7.700			
-	Đoạn đường từ quán nhà bà Bảy Thăng đến bể xả tổ dân phố Nội	7.700			
-	Đoạn đường từ nhà ông Phùng Văn Thịnh đến cổng Công ty LUXSHARE (Tổ dân phố Chiền)	8.400			
-	Đoạn đường từ cổng Công ty LUXSHARE đến quán nhà ông Dương Văn Thiết	7.400			
-	Đoạn đường Bờ Vòng từ nhà bà Thân Thị Chúc (tổ dân phố Trung) qua cổng chui đến QL17	7.000			
-	Đoạn từ đất hộ ông Thân Văn Minh (TDP Sy) đến nhà nghỉ 86 khu Hang Chiền (TDP Sy)	7.000			
-	Đoạn từ đình Chiền đến đất ở hộ bà Thân Thị Chúc (TDP Trung)	6.300			
3.48	Địa phận phường Tiên Phong (cũ)				
-	Đoạn đường trục phường Tiên Phong (cũ) từ lối rẽ QL17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học Tiên Phong, đến hết đất bà Thân Thị Bung tổ dân phố Quyết Tiến	7.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiên Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Thân Thị Bung tổ dân phố Quyết Tiến đến hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công	6.000			
-	Đoạn đường trục phường Tiên Phong (cũ) tổ dân phố Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Từ Thị Hòe tổ dân phố Thành Công đến hết đất ông Thân Văn Phúc tổ dân phố Thành Công	4.900			
-	Đường từ HTKT Khu đất tái định cư QL17 đến địa phận tổ dân phố Phần Sơn	6.000			
-	Đoạn từ đất nhà Thân Quang Cần tổ dân phố Liên Sơn đến đường giao đường nối đường tỉnh 293 đến QL17 (đường cầu Đồng Sơn) (Đường ĐH6 cũ)	5.300			
-	Đoạn đường từ ngã 3 Tiên Phong cũ đến hết cổng Công an phường Tiên Phong (hết đất ông Đỗ Văn Nam)	5.300			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Âm (hết đất ông Thế)	6.300			
-	Đoạn đường từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao kết trục làng Âm (gần cổng chợ Âm)	6.000			
*	Các khu dân cư mới				
3.49	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng (trừ các lô thực hiện đấu giá QSDB)				
-	Những thửa đất có mặt đường lớn hơn 5,0m và các thửa đất bám trục đường đôi	7.000			
-	Những thửa đất có mặt đường từ 5,0m trở xuống	6.300			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.50	Khu dân cư thôn Tiên Phong (giai đoạn 1) (nay là TDP Tiên Phong)				
	Các lô đất bám hạ tầng kỹ thuật giáp đường nối QL 17-QL37 (NO34, NO33)	9.800			
-	Các vị trí còn lại	7.000			
3.51	Đoạn từ đường QL 17 đến cổng trường THCS Tiên Phong	7.700			
3.52	Các vị trí còn lại khu thị tứ Yên Sơn	7.000			
3.53	Các vị trí còn lại Khu dân cư mới An Thịnh	6.000			
3.54	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường	3.500	2.100		
4	PHƯỜNG ĐA MAI				
4.1	Đường Thân Nhân Trung	11.600	7.000		
4.2	Đường Mỹ Độ				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Chùa Mỹ Độ	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn từ hết chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL.17 - Thân Nhân Trung	5.300	3.200	1.900	
4.3	Đường Hoàng Hoa Thám	9.800	5.900	3.600	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 2	6.300	3.800	2.300	
-	Đường Hoàng Hoa Thám 4	6.300	3.800	2.300	
4.4	Đường Thân Khuê				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Cẩn Vương	7.000			
-	Đoạn từ đường Cẩn Vương đến Nhà máy ép dầu	6.300			
	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Phương Đậu	5.300			
4.5	Đường Bảo Ngọc	5.600	3.400	2.100	
4.6	Đường Lương Văn Can (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Bảo Ngọc)	7.000			
4.7	Đường Phan Đình Phùng (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Hoàng Hoa Thám)	7.000			
-	Đường Phan Đình Phùng 1	5.300			
4.8	Đường Phan Chu Trinh (Từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Thiện Thuật)	7.000			
-	Đường Phan Chu Trinh 1	5.300			
4.9	Đường Phan Bội Châu (Cạnh Nhà văn hóa Mai Sầu đến đường Trần Hưng Đạo)	7.000			
-	Đường Phan Bội Châu 2	5.300			
4.10	Đường Giáp Văn Cương (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường gom QL.1A)	10.500			
-	Đường Giáp Văn Cương 1	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 2	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 4	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 6	6.300			
-	Đường Giáp Văn Cương 8	6.300			
4.11	Đường Lư Giang (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trương Hán Siêu)	10.500			
4.12	Đường Hòa Sơn	5.300			
4.13	Đường Cả Chi (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Phan Đình Phùng)	5.300			
4.14	Đường Võ Nguyên Giáp (QL17)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ	10.500			
-	Đoạn từ lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ đến nút giao QL.17-QL.1A	12.300			
4.15	Đường Nguyễn Thái Học (Từ cạnh Đài phát thanh và truyền hình tỉnh đến đường Mạc Đĩnh Chi)	8.800			
4.16	Đường Trần Hưng Đạo:				
-	Từ cầu Bến Hưởng đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp	10.500			
-	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến địa phận thành phố	7.000			
4.17	Đường Bà Triệu (Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Trần Đại Nghĩa)				
-	Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Giáp Văn Cương	12.300			
-	Từ đường Giáp Văn Cương đến đường Trần Đại Nghĩa	17.500			
4.18	Đường Hai Bà Trưng (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường đường gom QL.1A)	15.800			
4.19	Đường Mỹ Cầu	7.000			
4.20	Đường Mỹ Cầu 1	7.000			
-	Các đường còn lại trong Khu dân cư thôn Mỹ Cầu	7.000			
4.21	Đường Phụng Pháp	8.800			
4.22	Đường Nguyễn Hạnh Thông	8.800			
4.23	Đường Phạm Tu	7.000			
4.24	Đường Nguyễn Phụng Sở	8.800			
4.25	Đường Lê Trung	8.800			
-	Đường Lê Trung 1	8.800			
-	Đường Lê Trung 3	8.800			
4.26	Đường Hoàng Sâm	8.800			
-	Đường Hoàng Sâm 1	7.000			
4.27	Đường Doãn Đại Hiệu	8.800			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 1	8.800			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 3	8.800			
-	Đường Doãn Đại Hiệu 5	8.800			
4.28	Đường Ngô Doãn Trù	8.800			
4.29	Đường Khổng Tư Trực	8.800			
4.30	Đường Nguyễn Lễ Kính	8.800			
4.31	Đường Cần Vương				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thân Khuê	10.500			
-	Đoạn từ đường Thân Khuê đến đê hữu Thương	8.800			
4.32	Các đường còn lại trong Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo (Thôn An Phú)				
-	Lòng đường 7,0m	4.900			
-	Lòng đường 7,5m	5.300			
-	Đường đôi lòng đường mỗi bên 7,5m	7.000			
4.33	Đường Cá Đình (Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trường Tộ)	6.300			
4.34	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng				
-	Mặt đường rộng 7,5m	7.000			
-	Mặt đường rộng 7,0m	6.300			
-	Mặt đường rộng 5,5m	5.600			



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.35	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai				
-	Mặt đường rộng 7m	6.700			
-	Các đường còn lại	6.000			
4.36	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai				
-	Mặt đường rộng 6m	5.300			
-	Mặt đường rộng 5m	4.600			
4.37	Đường Phan Huy Chú (Từ đường nội bộ đến đường Bà Triệu)	7.000			
-	Đường Phan Huy Chú 2	6.000			
-	Đường Phan Huy Chú 4	6.000			
4.38	Đường Ngô Uông (Từ đường Phan Huy Chú 2 đến Phan Huy Chú 4)	6.700			
-	Đường Ngô Uông 2	6.000			
-	Đường Ngô Uông 4	6.000			
-	Đường Ngô Uông 6	6.000			
-	Các tuyến đường còn lại thuộc khu Đô thị mới Mỹ Độ	6.000			
4.39	Đường Giang Văn Minh	7.700			
-	Đường Giang Văn Minh 1	6.000			
4.40	Đường Phan Kế Bính	6.700			
-	Đường Phan Kế Bính 2	6.000			
-	Đường Phan Kế Bính 4	6.000			
-	Các đường trong Khu dân cư tổ 4 sau UBND phường Mỹ Độ	4.600			
4.41	Đường Nguyễn Thời Lượng				
-	Từ đê hữu Thương đến đường Bà Triệu	4.600			
-	Từ đường Bà Triệu đến hết khu đô thị Tây Nam (đoạn nằm trong khu đô thị Tây Nam)	7.400			
-	Từ Khu đô thị Tây Nam đến đường Phan Kế Bính 2	4.600			
4.42	Đường Thân Hành	6.600			
4.43	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Lý Thiên Bảo)	10.500			
4.44	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Giáp Văn Cương)	8.800			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	7.000			
-	Đường Phạm Ngọc Thạch 3	7.000			
4.45	Đường Đặng Văn Ngữ	6.300			
4.46	Đường Triệu Túc (Từ đường Bà Triệu đến đường gom QL.1A)	6.300			
4.47	Đường Triệu Việt Vương (Từ đường Hoàng Sâm đến đường Đào Toàn Bản)	7.000			
-	Đường Triệu Việt Vương 1	6.300			
-	Đường Triệu Việt Vương 3	6.300			
-	Đường Triệu Việt Vương 5	6.300			
4.48	Đường Mạc Đình Chi (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Chu Văn An)	5.300			
4.49	Đường Chu Văn An	5.300			
4.50	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300			
4.51	Đường Hoàng Đạo Thúy	5.300			
4.52	Đường Hàn Thuyên	5.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.53	Đường Tuệ Tĩnh	5.300			
4.54	Đường Lê Văn Hưu	7.000			
4.55	Đường Trương Hán Siêu	5.300			
4.56	Đường Đào Tùng	5.300			
4.57	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.300			
4.58	Đường Lương Ngọc Quyến	5.300			
4.59	Đường Nguyễn Sinh Sắc	5.300			
4.60	Đường Trần Xuân Soạn	5.300			
4.61	Đường Phạm Hồng Thái	5.300			
4.62	Đường Nguyễn Thượng Hiền	5.300			
4.63	Đường Tống Duy Tân	5.300			
4.64	Đường Hàm Nghi	5.300			
4.65	Đường Nguyễn Trung Trực	5.300			
4.66	Đường Nguyễn Tri Phương	5.300			
4.67	Đường Nguyễn Tri Phương 2	5.300			
4.68	Đường Tân Mai	5.300			
-	Đường Tân Mai 2	5.300			
4.69	Đường Hoàng Diệu	5.300			
4.70	Đường Trương Định	5.300			
-	Đường Trương Định 2	4.600			
4.71	Đường Duy Tân	5.300			
4.72	Đường Tăng Bạt Hổ	5.300			
-	Đường Tăng Bạt Hổ 1	5.300			
4.73	Đường Nguyễn Thiện Thuật	5.300			
4.74	Đường Thủ Khoa Huân	5.300			
-	Đường Thủ Khoa Huân 1	4.600			
-	Đường Thủ Khoa Huân 3	4.600			
4.75	Đường Thái Phiên	5.300			
4.76	Đường Thân Toàn	5.300			
4.77	Đường Đề Công	5.300			
4.78	Đường Đề Thị	5.300			
4.79	Đường Cả Huỳnh	5.300			
4.80	Đường Mai Độ	4.600			
4.81	Đường Mai Đình	4.600			
-	Đường Mai Đình 2	4.600			
4.82	Đường Thanh Mai	4.600			
-	Đường Thanh Mai 1	4.600			
-	Đường Thanh Mai 3	4.600			
-	Đường Thanh Mai 5	4.600			
-	Đường Thanh Mai 7	4.600			
4.83	Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang	2.500	1.500	900	
4.84	Đường từ QL17 (xã Quế Nham cũ)				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	7.700	4.900	3.200	
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	5.300	3.500	2.500	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	3.200	2.500	1.800	
4.85	Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL17 đến đường rẽ vào Trung tâm văn hoá thôn Tiên Đình	2.500	1.500	900	
- H	Các đoạn còn lại của xã Quế Nham	2.100	1.300	800	
4.86	Khu dân cư Trạm Bơm, Ba Làng, Quế Nham	2.100	1.300	800	
4.87	Khu dân cư Cây Xùng, Ba Làng, Quế Nham	2.800	1.700	1.100	
4.88	Đường từ Cây Xùng đến Trung đoàn 831	2.500	1.500	900	
4.89	Đường từ Trung đoàn 831 đến đất thuộc phường Song Mai (cũ)	2.800	1.700	1.100	
4.90	Đường Lê Chân (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế)	7.000			
4.91	Đường Lý Nam Đế	7.000			
4.92	Đường Lý Thiên Bảo	7.000			
4.93	Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (Tân Mỹ, Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai)				
-	Đường rộng trên 5m	4.200	2.600	1.600	
-	Đường rộng dưới 5m	3.500	2.100	1.300	
4.94	Các đường ngõ còn lại trên địa bàn (xã Quế Nham cũ)				
-	Đường rộng trên 5m	700	500		
-	Đường rộng dưới 5m	600	400		
4.95	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư số 2, khu phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam	8.800			
4.96	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới cạnh trường Tiểu học Tân Mỹ				
-	Lòng đường 10,5m	8.800			
-	Lòng đường 8,0m	5.300			
4.97	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư cạnh trường Giáp Hải	5.300			
4.98	Đường từ đường sắt đến nhà văn hoá Tổ dân phố Lò	4.600			
4.99	Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Tân Phụng	6.300			
5	PHƯỜNG TÂN AN				
*	Đất ven các trục đường đường giao thông				
5.1	Tỉnh lộ 299				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Đình đến ngã tư Tân An	12.300	7.400	4.900	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp phường Tân Tiến)	8.800	5.300	3.500	
5.2	Tỉnh lộ 299B				
-	Đoạn từ ngã tư Tân An đến hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên	12.300	7.400	4.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn	10.500	6.300	4.200	
-	Đoạn từ hết đường rẽ vào trại gà anh Hoàng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Lan Hội (róc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ)	7.700	4.700	3.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (róc Đèo Rẻ, xã Trí Yên cũ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	7.000	4.200	2.800	
5.3	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An				
-	Tỉnh lộ 293 đoạn địa phận từ giáp (xã Hương Gián cũ) phường Tân Tiến đến hết đất thuộc địa phận thị trấn Tân An cũ	17.500	10.500	7.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	12.300	7.400	4.900	
5.4	Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Duy)	4.200	2.600	1.700	
5.5	Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299	8.800	5.300	3.500	
5.6	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	6.300	3.800	2.600	
5.7	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn thị trấn Tân An, Lão Hộ cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.500	1.500	1.000	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	1.800	1.100	700	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	1.300	800	500	
5.8	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	1.800	1.100	700	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 3m-5m	1.100	700	500	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 3m	700	500		
*	Trục đường chính thuộc các xã cũ				
5.9	Địa phận xã Lãng Sơn				
-	Đường từ phố Tân Sơn đi Làng Nghề thuộc địa phận xã Lãng Sơn (Đường ĐH10 cũ)	5.300	3.200	2.100	
5.10	Địa phận xã Quỳnh Sơn				
-	Đoạn từ phố Tân Sơn đi làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn) (Đường ĐH10 cũ)	5.300	3.200	2.100	
-	Đoạn từ đường 299B đến cổng làng Quỳnh Sơn	3.500	2.100	1.400	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Ngã tư thôn Ngọc Sơn (đường ĐH9 cũ)	4.200	2.600	1.700	
*	Các khu dân cư mới				
5.11	TDP Hương, TT Tân An				
-	Giáp đường TL.299, đối diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ)	12.300			
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0 m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	6.000			
5.12	KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đầu giá QSDĐ năm 2022)				
-	Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B	10.500			
-	Các thửa đất còn lại	7.000			
5.13	KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ				
-	Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x7,0m; (tiếp giáp ĐT 293, đoạn qua xã Lão Hộ)	12.300			
5.14	KDC mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01...)	7.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01, LK02, LK03); Đối diện khuôn viên cây xanh	7.000			
	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK01); Đối diện khu dân cư hiện trạng	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0m + 1,5m, đối diện kênh Giữa	5.600			
5.15	KĐT mới Long Trì, thị trấn Tân An				
-	Mặt cắt 1:1 đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	17.500			
-	Mặt cắt 2:2, rộng 33 m (xây thô)	14.000			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (lần 2 đường gom Tây Yên Tử)	10.500			
-	Mặt cắt 3:3, rộng 18m (các đoạn đường còn lại)	7.000			
5.16	KĐT số 3, thị trấn Tân An				
-	Mặt đường gom Tây Yên Tử, rộng 58,5 (xây thô)	17.500			
-	Mặt đường rộng 42 m	14.000			
-	Mặt đường đôi, mỗi bên rộng 18m	12.300			
-	Mặt đường rộng 21m (lần 2 đường gom Tây Yên Tử)	10.500			
-	Mặt đường rộng 21m (lần 3 đường gom Tây Yên Tử)	7.000			
-	Mặt đường rộng 27m	8.800			
-	Mặt đường rộng 21m (các đoạn đường còn lại)	6.000			
5.17	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ Trường THCS Tân Cũ đến cuối hồ Long Trì (nhà ông Bách, Lũng)	5.300			
5.18	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn từ giáp TDP Quán Tráng đến hết đất nhà ông Phú (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)	3.200			
5.19	Đường nối đường tỉnh 299 đoạn đầu nhà ông Giáp đến hết đất TDP Quán Tráng (đường sang TDP Gáo, phường Tân Tiến)	4.200			
6	PHƯỜNG YÊN DŨNG				
*	Địa phận Phường Nham Biền (cũ)				
6.1	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến điểm giao đến đường Pháp Loa	11.600	7.000		
-	Đoạn từ điểm giao đường Pháp Loa đến Cổng Buộm	10.900	6.500		
6.2	Đường Hoàng Hoa Thám từ điểm đầu giao đường tỉnh 299 (đường 398 cũ) đến cây xăng Anh Phong	10.900	6.500		
6.3	Đường Lê Đức Trung	11.600	7.000		
6.4	Đường Nguyễn Viết Chất	7.700	4.800		
6.5	Đường Đào Sư Tích	7.000			
6.6	Đường Pháp Loa				
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	11.600	7.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	9.700			
6.7	Đường Phạm Túc Minh				
-	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố 3 (hiện nay) đến điểm giao cắt đường Đào Sư Tích	4.800	2.800		
-	Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến điểm giao đường Ngô Uông	7.700	4.800		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIA ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.8	Đường Lưu Việt Thoảng				
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quỳ Đức)	4.200	2.500		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	7.700	6.500		
6.9	Đường Trần Nhân Tông				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện cũ đến hết đất quán Bắc Hương	7.700	4.800		
-	Đoạn từ hết đất quán Bắc Hương đến hết đất nhà ông Cừ	5.800	3.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừ đến đầu cầu Bến Đám	4.800	2.800		
6.10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám).	4.800	2.800		
6.11	Phố Ba Tổng				
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ TDP Biên Đông phường Cảnh Thụy	4.800	2.800		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biên Đông phường Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	3.900	2.500		
-	Đoạn từ điểm rẽ TDP Biên Đông phường Cảnh Thụy đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp phường Cảnh Thụy)	2.800			
6.12	Đoạn từ nút giao đường Trần Nhân Tông (đường tỉnh 299) đến gầm cầu Bến Đám	3.900	2.500		
6.13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đi xã Tân Liễu (cũ) đến hết địa phận phường Nham Biền (cũ).	2.800	1.800		
6.14	Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ nút giao QL17 đi cầu Yên Dũng đến hết địa phận phường Yên Dũng (giáp đất phường Tiên Phong)	7.700	4.800		
6.15	Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài từ cây xăng Anh Phong đến hết đất ông Ánh giáp Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 398 cũ)	9.700	5.300		
6.16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18 (đi cầu Yên Dũng)	10.500			
6.17	Đường tỉnh 398 đoạn giáp đất phường Cảnh Thụy đến điểm giao QL 18 (khu công nghiệp Yên Lư)	7.700	4.800		
6.18	Đường từ Ngã tư Tổ dân phố Minh phượng đi Tổ dân phố Đông Hương (đường huyện DH5 cũ)	4.800	2.800		
6.19	Bờ kênh Nham Biền đoạn từ Cổng Kem đến ngã ba tổ dân phố Yên Phụng	4.800	2.800		
6.20	Khu dân cư Lạc Phú phường Yên Dũng				
-	Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đi Thiền viện Trúc Lâm Phường Hoàng (gần trường THPT Yên Dũng số 1).	7.700			
-	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường Hoàng Hoa Thám kéo dài)	7.700			
-	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	4.800			
6.21	Khu đô thị Gwin đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên				
-	Các thửa đất có mặt đường mặt cắt ≥ 16 m	6.500			
-	Các thửa đất có vị trí còn lại	4.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.22	Đoạn từ sau cây xăng Anh Phong đến hết thửa đất ông Giang The	3.500			
6.23	Đoạn từ ngã ba ông Giang The đến hết đất giáp đường Ngõ Ưông	3.500			
6.24	Các vị trí còn lại các tổ dân phố phường Yên Dũng (đối với các tổ dân phố thuộc thị trấn Neo, xã Nham Sơn và xã Yên Lư cũ)	2.100	1.300	800	
6.25	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các thôn thuộc xã Thắng Cương cũ)	1.600	1.200	600	
6.26	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố thuộc phường Yên Dũng (đối với các TDP thuộc xã Tân Liễu cũ)				
-	Các vị trí còn lại thuộc TDP Tân Độ và TDP Liễu Nham	1.400	900	500	
-	Các vị trí còn lại thuộc TDP Liễu Đề	1.200	700	500	
*	Trục đường chính thuộc các xã (cũ)				
6.27	Địa phận xã Yên Lư (cũ)				
-	Đoạn từ Ngã ba Yên Phụng đến hết khu dân cư mới thuộc tổ dân phố Yên Phụng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Bùi Bến)	5.600	3.400		
-	Đoạn từ hết khu dân cư mới tổ dân phố Bùi Bến đến Bến dò Cung kiếm	4.200	2.600		
-	Từ Ngã 3 Yên Phụng đến Kè Trần (hết đất nhà bà Luyến, tổ dân phố Yên Sơn)	4.200	2.600		
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chính, thôn Yên Tập Bắc)	3.500	2.100		
-	Đoạn từ cầu Yên Hồng (xã Yên Lư cũ) đến hết thửa đất ông Hưng (giáp đường QL17)	1.800	1.100		
-	Đoạn QL 17 cũ đoạn từ đất bà Ty đến hết đất ông Nguyễn Trường Sinh cạnh điểm giao với QL 17	4.200			
-	Đoạn Cầu mới từ đất ông Tam đi tổ dân phố Trúc Tay, phường Nénh	2.800			
-	Đoạn từ đất ông Dương Văn Luyến (Cứ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đề thuộc TDP Thành Long	3.500			
6.28	Địa phận xã Tân Liễu (cũ)				
-	Đoạn từ giáp địa phận Nham Biền (cũ) đến đầu Đa TDP Tân Độ	3.000	1.800		
-	Đoạn đường Quốc phòng từ đầu Đa TDP Tân Độ đến đường đi hồ câu Phấn Sơn	3.500	2.100		
-	Đường Khe Ngò thuộc TDP Tân Độ; đường khe Đội 3 thuộc TDP Liễu Nham	1.600	1.000		
6.29	Địa phận xã Thắng Cương (cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư ông Phạm Công Ninh TDP Phấn Lôi đến UBND xã Thắng Cương cũ	2.100			
-	Đoạn từ ngã tư ông Chính TDP Thắng Lợi Thượng đến đất ông Sản TDP Tân Cương (trục đường đi TDP Đông Hương)	2.100			
*	Các khu dân cư mới				
6.30	HTKT thôn Minh Phụng, xã Nham Sơn (nay là TDP Minh Phụng, phường Yên Dũng) (khu vườn vải)	4.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.31	Khu dân cư tiểu khu 3, tiểu khu 4,5 thị trấn Neo (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không nằm trên trục đường đã được đặt tên của phường Nham Biền (cũ)	6.300			
6.32	HTKT tổ dân phố An Thái (khu Lầy An Thái)	4.200			
6.33	HTKT tổ dân phố Kem đoạn đường vào trường bắn tổ dân phố Kem	4.200			
6.34	Khu dân cư tiểu khu 4,5, thị trấn Neo thuộc xứ đồng Đường Gióng (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện hồ điều hòa	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 18,0m, lòng đường rộng 9,m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện trường học, huyện đội cũ	7.700			
6.35	KĐT số 1, phường Nham Biền sau Chi cục thuế cũ (Nay là phường Yên Dũng)				
-	Đường QH, mặt cắt 19,5m, lòng đường 10,5m, hè đường 2x 4,5m	6.300			
-	Đường QH, mặt cắt 16m, lòng đường 7m, hè đường 2x 4,5m	5.300			
-	Đường QH, mặt cắt 25m, lòng đường 13m, hè đường 2x 6m	7.000			
-	Đường QH, mặt cắt 32m, lòng đường 20m, hè đường 2x 6m	7.700			
6.36	KĐT số 2, thị trấn Nham Biền (đối diện khu, cụm công nghiệp Yên Lư) (nay là phường Yên Dũng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường nối Quốc lộ 18 đi Quốc lộ 17				
-	Đường QH, mặt cắt 29 m, Lòng đường 11m, hè đường trái 6,0m, hè đường phải 12m (LK03)	8.800			
-	Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 8m, hè đường 2x6m (LK 02, 03, 04)	6.700			
-	Đường QH, mặt cắt 36 m, Lòng đường 24m, hè đường 2x6m (LK01)	9.500			
6.37	Khu dân cư Đầu trại trên tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng				
-	Vị trí các thửa đất phía sân vận động TDP Minh Phượng (từ lô 11 đến lô số 13)	3.500	2.100		
-	Vị trí các thửa đất phía sau của trường Mầm non Nham Biền số 2 (từ lô 12 đến lô số 16)	4.200	2.600		
6.38	KDC đầu trại dưới tổ dân phố Minh Phượng, phường Yên Dũng				
-	Đối với các lô tiếp giáp kênh Nham Biền	7.700			
-	Đối với các lô còn lại	4.200			
6.39	HTKT khu đấu giá và Khu tái định cư dự án sạt lở đê thuộc xã Thắng Cương cũ	3.500	2.100		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.40	Khu TKPL tổ dân phố Minh Phụng (sân bóng xã Nham Sơn cũ)	4.200			
*	Các khu dân cư đầu giá				
6.41	KDC tổ dân phố Kem, TT Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng)				
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (Đối diện khu nhà ở xã hội)	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m (Đối diện khuôn viên cây xanh)	6.500			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m (không đối diện khu nhà ở xã hội)	6.500			
6.42	KDC tổ dân phố Kem - Phương Sơn, TT Nham Biền (cũ) (nay là phường Yên Dũng)				
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m.	6.500			
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m, lòng đường rộng 5,5m, vỉa hè 2x4,0m.	5.800			
-	Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,0m.	6.700			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m.	6.700			
6.43	HTKT Tiểu khu 3, thị trấn Nham Biền (Nay là phường Yên Dũng) cạnh Thực Liễu				
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2x4,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x4,5m	7.700			
6.44	Khu dân cư thôn Bùi Bền, xã Yên Lư	6.700			
*	Đất ven các trục đường giao thông				
6.45	Đường từ Công an phường đi xã Thắng Cương cũ (đường ĐH4 cũ)	3.500	2.100		
6.46	Đường tỉnh 398 thuộc địa phận phường Yên Dũng giáp đất phường Cảnh Thụy đến giáp TDP Trúc Tay, phường Nénh (đường huyện ĐH5B)				
-	Đoạn từ điểm giao đường nối QL17 đến hết đê Tả Cầu Yên Lư (thuộc địa phận xã Yên Lư cũ)	6.300	3.900		
-	Đoạn từ đê Tả Cầu đến hết địa phận phường Yên Dũng giáp địa phận phường Nénh	5.300	3.200		
*	Khu dân cư dự kiến đầu giá 2026-2030				
6.47	Khu tái định cư Khu công nghiệp Yên Lư thuộc tổ dân phố Thành Long				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2x6m.	4.200			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2x6m.	3.900			
-	Mặt cắt đường rộng 17m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè phía phân lô 6m, phía dân cư hiện trạng 3m.	3.900			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.48	Khu tái định cư Núi Rùa thuộc tổ dân phố 6	4.800	2.800		
6.49	Khu tái định cư thuộc tổ dân phố Kem cạnh khu nhà ở xã hội	6.500	3.900		
7	PHƯỜNG CẢNH THUY				
7.1	Đường tỉnh 398 (đường ĐH.5B)				
-	Đoạn từ điểm giao Đường tỉnh 299 đến hết địa phận phường Cảnh Thụy.	7.000	4.200		
7.2	Đường tỉnh 299 D (đường dẫn lên cầu Đồng Việt)				
-	Đoạn địa phận phường Cảnh Thụy	7.000	4.200		
7.3	Đường tỉnh 299 (đường 398 cũ)				
-	Đoạn từ cổng Buộm (tiếp giáp phường Yên Dũng) đến cây xăng ông Bộ	7.700	4.700		
-	Đoạn từ cây xăng ông Bộ đến trường THPT Yên Dũng số 3	6.300	3.800		
-	Đoạn từ trường THPT Yên Dũng số 3 hết địa phận phường Cảnh Thụy (tiếp giáp xã Đồng Việt).	5.600	3.400		
7.4	Đường trục xã				
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	5.300	3.200		
-	Đoạn từ ngã tư cây xăng ông Bộ đến đường ĐH.5B	5.300	3.200		
-	Đoạn từ đường ĐH.5B đi ngã 3 UBND xã Tư Mại cũ đi cầu Thượng TDP Đông Khánh đến bến đò Phù Lãng.	3.500	2.100		
-	Đoạn từ cổng trạm Y tế xã Tư Mại cũ đến hết đất nhà ông Toàn TDP Bắc Am cũ	2.800	1.700		
-	Đoạn từ nhà ông Toàn TDP Bắc Am đến dốc đê sông Cầu (hết địa phận nhà ông Đào)	2.300	1.400		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (qua quán bà Trà) đến ngã tư đầu làng TDP Chùa	2.800	1.700		
-	Từ ngã tư đầu làng TDP Chùa đến đê sông Thương	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường nối đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đến đê sông Thương.	2.800	1.700		
-	Đoạn từ đường tỉnh 299 (gần cổng trường PTTH Yên Dũng số 3) đi Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Mỹ	3.500	2.100		
-	Đoạn từ đất nhà ông Loan đi ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô	2.100	1.300		
-	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào TDP Núi Ô đi đê sông Thương	1.800	1.100		
*	Các khu dân cư mới				
7.5	Khu dân cư Lạc Phú 3 phường Cảnh Thụy				
-	Đường mặt cắt 3A-3A (Tuyến song song với đường tỉnh 299)	7.700			
-	Đường mặt cắt 2-2 (Đọc đường ĐH3 đi xã Tư Mại, tiếp giáp khu dân cư cũ)	5.300			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - LK01 (Từ ô 25 đến ô 50)	4.600			
-	Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - Các vị trí còn lại	3.900			
-	Đường mặt cắt 1-1 (đường vành đai phía Nam)	4.600			
-	Đường mặt cắt 5A-5A (Đường nội bộ khu đô thị tiếp giáp với bến xe)	3.900			
7.6	Khu dân cư mới xã Cảnh Thụy - thị trấn Neo (nay là phường Cảnh Thụy - phường Yên Dũng)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 23,0 m lòng đường rộng 14,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m; giữa có dải cây xanh ngăn cách	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m.	5.600			
-	Mặt cắt đường rộng 32,0 m, lòng đường rộng 20,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0 m.	7.000			
7.7	KDC mới xã Cảnh Thụy (gói 5)				
-	Mặt cắt đường rộng 32m, lòng đường rộng 22m, vỉa hè 6mX2 (LK10 từ lô số 299 đến lô 311), đối diện Lạc Phú 3	7.000			
-	Mặt cắt đường rộng 19m, lòng đường rộng 9m, vỉa hè 5mX2 (LK10 từ lô số 311 đến lô 314; LK11 từ lô 341 đến lô 347)	6.300			
-	Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK10 từ lô số 315 đến lô 326; LK11 từ lô 327-340; từ lô 348 - 361)	5.600			
7.8	Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 1)				
-	Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	6.300			
-	Các lô có đường Mặt cắt đường rộng 16,5 m, lòng đường rộng 7,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5 m	5.600			
-	Mặt cắt đường rộng 19,0 m, lòng đường rộng 9,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0 m	6.300			
7.9	Khu dân cư mới xã Tư Mại cũ (Khu 2)				
-	Mặt cắt 16,5 m, hè đường 4,5mx2	5.600			
-	Mặt cắt 22,5 m, hè đường 6mx2	7.000			
-	Mặt cắt 19 m, hè đường 5mx2	6.300			
7.10	Khu dân cư mới thôn Huyện (TDP Huyện)				
-	Các lô thửa đất tiếp giáp với trục đường đoạn từ đường tỉnh 299 (miếu cô Hoa) đi về sông Thương)	2.800			
-	Các thửa đất còn lại	1.800			
7.11	Khu dân cư thôn Tây xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ ngã tư cây xăng ông Bộ đi điểm giao cắt đường Pháp Loa đến cổng Đình (ngã 3, TDP Tây).	5.300			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
7.12	Khu dân cư thôn Đông xã Cảnh Thụy cũ (nay là phường Cảnh Thụy)				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi trường THCS Yên Dũng số 3	6.300			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
7.13	Khu dân cư mới Cảnh Thụy - Tư Mại				
-	Các thửa đất tiếp giáp với trục đường từ cây xăng ông Bộ đi đường ĐH.5B	5.300			
-	Các thửa đất còn lại	4.200			
7.14	Khu dân cư số 2 Cảnh Thụy				
-	Các lô thuộc LK: 04	5.600			
-	Các lô Biệt thự BT: 01	3.500			
-	Các lô đất còn lại thuộc LK:01, LK:02, LK:03	2.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7.15	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc phường Cảnh Thụy	1.600			
8	XÃ ĐỒNG VIỆT				
8.1	Đường Tỉnh lộ 299 (cũ là đường tỉnh 398)				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến giáp đất dự án khu dân cư Nam Tiến	3.500	2.100		
-	Đoạn từ hết đất dự án khu dân cư Nam Tiến đến điểm rẽ phường Cảnh Thụy (quán Bà Trà) đến hết đất trường THPT Yên Dũng số 3	5.600	3.400		
8.2	Trục địa phận xã				
-	Đoạn từ ngã 3 nối đường tỉnh 299 đến dốc đê Cao Đồng (khu vực ngã 6)	3.500			
-	Đoạn từ đất nhà ông Nho (hết đất khu vực ngã) đến trạm bơm Cổ Pháp, thôn Cựu Tân	2.500			
-	Đoạn nối từ đường 299 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Khương, thôn Đường, xã Đồng Việt	2.800	1.700		
-	Đoạn nối từ đường 299 (qua quán Bà Trà) đi phường Cảnh Thụy (các thửa đất thuộc địa phận xã Đức Giang)	2.800	1.700		
*	Các khu dân cư mới				
8.3	Khu dân cư mới xã Đức Giang				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường gom TL398 - Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè một bên rộng 5m và một bên rộng 3m)	6.300			
-	Các ô mặt tiếp giáp trục chính khu dân cư, đầu nối trực tiếp với đường tỉnh 299 (TL398) - Mặt cắt 1-1 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	5.600			
-	Các ô thuộc làn 2 đường tỉnh 299 (TL398) – Mặt cắt 2-2 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	4.900			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 1-1 (rộng 21m) mặt cắt 2-2 (rộng 18m) mặt cắt 5-5 (rộng 19m)	4.200			
-	Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 4-4 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m). Hướng vào khu đất nông nghiệp hiện trạng.	3.500			
8.4	Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đồng Việt				
-	Đường tỉnh 299 (mặt cắt 1-1) rộng 42m (cũ là đường 398)	6.400			
+	Mặt cắt 2a rộng 21m	5.000			
+	Mặt cắt 3-3 rộng 16m				
-	Làn 2 đường tỉnh 299 (cũ là 398)	3.200			
-	Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới Nam Tiến	2.800			
8.5	Khu tái định cư Cầu Đồng Việt				
-	Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK03)	4.200			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6mX2 (LK01; LK02; LK03)	3.200			
8.6	KDC thôn Tiên La, xã Đồng Việt				
-	Mặt cắt đường rộng 9,0m, lòng đường hiện trạng rộng 6,0m, vỉa hè 3,0m	2.500			
8.7	KDC thôn Hạ, xã Đồng Việt				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường rộng 28m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 8,0mX2 (LK01); Tiếp giáp đường trục chính của xã	3.500			
-	Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01) (lần 2)	2.100			
9	PHƯỜNG NINH				
9.1	Đường Nội thị				
9.1.1	Đường Sen Hồ (trục chính TDP Sen Hồ)				
-	Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến giáp đất phường Vân Hà	5.300	3.200	1.900	
9.1.2	Tổ dân phố Yên Ninh				
-	Đường Thân Nhân Tín (Đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 295B đến ngã ba trước nhà ông bà Hoa Ý)	5.600	3.400	2.100	
-	Đường Thân Nhân Tín (đoạn còn lại) và đường trục chính TDP Yên Ninh (trừ các lô đất thuộc KDC Bờ Đó)	4.900	3.000	1.800	
-	Khu dân cư Bờ Đó				
+	Các lô đất bám trục đường chính TDP Yên Ninh	5.300			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh				
+	Các lô đất thuộc lần 1 bám trục đường Doãn Đại Hiệu	10.500			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.400			
-	Đường Doãn Đại Hiệu (trừ các lô đất thuộc KDC Đồng Nội Yên Ninh, KDC dọc tuyến đường Yên Ninh và KDC Yên Ninh, Ninh Khánh)	10.500	6.300	3.800	
9.1.3	Tổ dân phố Ninh Khánh				
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính TDP Ninh Khánh) Trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và Khu đất KDDV Ninh Khánh	4.900	3.000	1.800	
-	Đường Nghè Nénh trừ các lô đất thuộc KĐT mới Ninh Khánh và các lô đất thuộc KDC Vùng 1 Ninh Khánh	6.300	3.800	2.300	
-	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh				
+	Các lô ven trục đường Ninh Khánh (đoạn từ trường Mầm non Âu Cơ đến đường gom Quốc lộ 1A)	8.400			
+	Các lô đất ven trục đường Giáp Lễ và các lô ven trục đường Bồ Đà	8.100			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
9.1.4	Tổ dân phố Hoàng Mai 1, 2, 3				
-	Đường Hoàng Mai (trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3)				
+	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	4.900	3.000	1.800	
+	Đoạn từ Đình Thị đến Cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao đường gom Quốc lộ 1A)	6.300	3.800	2.300	
-	Khu dân cư Ao Ngòi Trên TDP Hoàng Mai 3	5.600			
9.1.5	Tổ dân phố Mỹ Điền 1, 2, 3				
-	Khu Đất ở và KDDV Mỹ Điền				
+	Trục chính Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	10.500			
+	Trục chính Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ3)	8.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	7.000			
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
-	Đường My Điện (trục chính TDP My Điện 1 đi My Điện 2)	7.700	4.700	2.800	
-	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	7.700	4.700	2.800	
-	Trục nối đường My Điện (từ nhà bà Bảo) đến đi tổ dân phố My Điện 3 đến hết đất phường Nénh	4.600	2.800	1.700	
-	Đường gom Quốc lộ 1A Đoạn từ Hồ Điều hòa My Điện đến cổng chui My Điện (TDP My Điện 2)	9.800	5.900		
9.1.6	Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh				
-	Các lô bám trục đường Yên Ninh (đường đôi)	11.100			
-	Lô đất HH	2.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	9.100			
9.1.7	Khu đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc)				
-	Các lô bám trục đường Ninh Khánh và đường Nghè Nénh	10.500			
-	Lô đất NCT	2.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.800			
9.1.8	Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Giáp đường Nghè)				
-	Các lô đất bám đường Nghè Nénh	6.300			
-	Các lô đất còn lại trong khu dân cư	4.900			
9.1.9	Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Cửa chùa)	6.300			
9.1.10	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh				
-	Các lô đất ven trục đường Doãn Đại Hiệu	7.700			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
9.1.11	Khu đô thị mới phía Nam (Khu số 9)				
-	Các lô ven trục đường Yên Ninh và các lô ven trục đường Bồ Đà	10.500			
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	12.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.800			
9.1.12	Khu đô thị mới Sen Hồ				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	12.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.400			
9.1.13	Khu đô thị số 7 trên đường 295B				
-	Các lô ven trục đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)	12.300			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.400			
9.1.14	Khu dân cư Vân Cốc 1, 2, 3				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuấn (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	10.500			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
9.1.15	Khu tái định cư tại tổ dân phố Vân Cốc 2				
-	Các lô đất bám mặt đường Nguyễn Đình Tuấn (đường nối KCN Vân Trung với KCN Quang Châu)	9.100			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
9.1.16	Khu tái định cư tại tổ dân phố Trung Đồng				
+	Các lô ven trục đường Trúc Tay (đường nối KCN Quang Châu với KCN Yên Lư)	8.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.600			
9.1.17	Địa phận Phường Vân Trung (cũ)				
-	Đường Lư Giang				
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến hết đất TDP Vân Cốc 3	4.900	3.000	1.900	
+	Đoạn từ giáp đất TDP Vân Cốc 3 đến Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2	6.700	3.600	2.100	
+	Đoạn từ Nhà văn hóa TDP Vân Cốc 2 đến Nghĩa Trang liệt sỹ Vân Trung	4.900	3.000		
+	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ Vân Trung đến gốc Đa TDP Trúc Tay	4.200	2.600		
+	Đoạn từ gốc Đa TDP Trúc Tay đến hết đất TDP Trúc Tay	2.100	1.300		
-	Tổ dân phố Vân Cốc 2, Vân Cốc 3- Các thửa đất trong khu vực từ ngõ nhà ông Ân Bích đi KDC Vân Cốc 1, 2, 3 đến đất TDP Vân Cốc 3				
+	Đoạn trục đường từ nhà ông Ân Bích (TDP Vân Cốc 2) đi nhà ông Sinh Thiệp đến hết nhà ông Phú Ninh (TDP Vân Cốc 3)	6.000	2.500		
+	Đoạn còn lại	5.600	2.500		
-	Trục chính TDP Trung Đồng				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến gốc cây đa Trung Đồng	6.300	2.500		
+	Đoạn từ gốc cây đa Trung Đồng đến nhà ông Quảng Thanh	7.000	2.500		
+	Đoạn từ nhà ông Quảng Thanh đến Chùa Trung Đồng	8.800	2.800	1.900	
+	Đoạn từ Chùa Trung Đồng đến KCN Quang Châu	10.500	3.500	2.300	
-	Đường gom Quốc lộ 1A	8.400	5.100		
-	Đường Nguyễn Đình Tuấn (đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất phường Nénh)	10.500	6.300		
-	Khu dân cư Trúc Tay-Trung Đồng				
+	Các lô đất thuộc lần 1 ven trục đường Trúc Tay	8.400			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
-	Đường Trúc Tay (đoạn từ KCN Quang Châu đến hết đất TDP Trúc Tay)				
+	Đoạn từ đường Lư Giang đến KDC mới Trúc Tay (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	8.400	5.100	3.100	
+	Đoạn từ hết đất KDC mới Trúc Tay đến hết đất phường Vân Trung (hướng đi Yên Lư)	5.300	3.200	1.900	
+	Đoạn từ đường Lư Giang đi KCN Quang Châu (trừ các lô đất thuộc Khu dân cư Trúc Tay-Trung Đồng và các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang)	8.400	5.100	3.100	
-	Khu đất ở và kinh doanh dịch vụ Vân Cốc 1	4.900			
-	Khu dân cư mới thôn Trung Đồng				
-	Các lô ven trục đường Nguyễn Đình Tuấn	10.500			
-	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
9.1.18	Địa phận Phường Quang Châu (cũ)				
-	Đường gom Quốc lộ 1A	8.400	5.100	3.100	
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)				
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến cổng chui Núi Hiếu	5.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ trường Tiểu Học đến hết khu dân cư dịch vụ (hướng đi TDP Nam Ngạn)	5.600			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.600			
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Tam Tầng đi công chui TDP Núi Hiều	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ khu Vai Cây TDP Quang Biểu đến ngã tư đầu TDP Quang Biểu	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư đầu TDP Quang Biểu đến đường đê	3.500	2.100	1.300	
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc TDP Núi Hiều				
+	Các lô bám trục đường gom QL1A	9.100			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.300			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	7.000			
-	Khu dân cư Đồng Tiến	3.500			
-	Khu dân cư TDP Tam Tầng	4.200			
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rong - Quang Biểu	3.500			
-	Khu dân cư TDP Quang Biểu (Trạm điện)	4.200			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Bảy)				
+	các lô bám trục đường từ nhà ông Bảy đến nhà ông Quỳnh (Mai)	4.200			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Đám)				
+	Các lô bám trục đường từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Thuận	5.300			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư TDP Núi Hiều (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa	4.900			
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2				
+	Các lô bám trục đường từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khang	4.200			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	8.100			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	7.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu				
+	Các lô đất ven trục đường gom	8.100			
+	Các lô đất ven trục đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên	7.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	6.000			
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 2	4.900			
-	Đường Nguyễn Duy Năng (đường từ ngã 3 Tam Tầng đi đường đê TDP Nam Ngạn) Trừ các lô đất thuộc khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	4.900			
-	Đoạn từ công trạm Y tế Quang Châu cũ đến hết giáp đất dân cư dịch vụ Quang Châu	3.500			
-	Khu dân cư TDP Đạo Ngạn 1 (Đồng Hào)	3.500			
-	Khu dân cư Nam Ngạn (Vùng 1)				
+	Các lô đất ven trục đường gom Quốc lộ 1A	8.400			
+	Các lô đất ven trục đường Nguyễn Duy Năng	6.300			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
9.1.19	Địa phận Phường Tăng Tiến (cũ)				
-	Đường Hoàng Cầm				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ đầu TDP Thượng Phúc đến Chùa Phúc Tăng	3.500			
+	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1A đến Chùa Phúc Tăng	10.500			
-	Trục đường từ Chùa Phúc Tăng đến ngã tư ao Cầu Còi (TDP Bấy)	3.500			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao Tăng Tiến				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	10.500			
+	Đường Bùi Huy Phồn (các lô bám trục đường chính khu dân cư (mặt cắt đường 12m))	8.800			
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	7.000			
-	Khu dân cư TDP Chùa (bờ Quán)	5.300			
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	10.500			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư TDP Bấy				
+	Các lô đất thuộc lần 1 bám trục đường chính	7.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
-	Khu dân cư mới Thượng phúc				
+	Các lô đất thuộc lần 1 ven trục đường Thánh Thiên	7.000			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc				
+	Các lô đất bám mặt đường Hoàng Cầm	10.500			
+	Các lô đất bám mặt đường Bành Châu và Bành Bảo	8.800			
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Tăng Tiến)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	6.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Thượng Phúc (giáp KCN Việt Hàn)				
+	Các lô đất bám trục đường chính	6.000			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.500			
9.1.20	Khu đô thị mới Đình Trám - Sen Hồ (các lô thuộc địa phận phường Nénh)				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	8.800			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	5.300			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.200			
-	Đất ở biệt thự	3.500			
9.1.21	Đường trong ngõ xóm còn lại của các tổ dân phố	1.800	1.100	700	
9.2	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
9.2.1	Quốc lộ 37 (Địa phận phường Nénh)				
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Đình Tuấn (TDP Vân Cốc 2) đến cầu vượt Quốc lộ 1A	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến hết địa phận phường Nénh, trừ các lô thuộc khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ	10.500	6.300	3.800	
9.2.2	Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) địa phận phường Nénh	7.700	4.700	2.800	
9.2.3	Đường Thân Cảnh Phúc (tỉnh lộ 295B)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ khu Ba Cống đến đầu khu dân cư Sau Nha	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Nénh	8.800	5.300	3.200	
9.2.4	Đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)				
-	Đoạn từ giáp TDP Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	12.300	7.400	4.500	
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường khu Ba Cống	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ TDP Tam Tầng đến chân cầu Đập Cầu mới	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ chân cầu Đập Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	3.500	2.100	1.300	
9.2.5	Đường Bồ Đà (tỉnh lộ 398Đường vành đai tuyến chính)				
-	Địa phận Phường Nénh (trừ các lô đất thuộc KDC Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh)	10.500	6.300	3.800	
9.2.6	Đường Thánh Thiên (đường nối từ Quốc lộ 37 qua KCN Việt Hàn đến hết đất phường Nénh)	7.000			
9.2.7	Đường Huyền Quang (đường nối từ đường gom Quốc lộ 1A đến đường Thánh Thiên)	7.000			
10	PHƯỜNG VIỆT YÊN				
10.1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Nénh đến đoạn rẽ đường Cao Kỳ Vân (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động và khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho, trừ các lô thuộc KĐT dịch vụ thương mại Bích Động và KĐT mới Bích Động, khu B đình Trám Sen Hồ)	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ đường rẽ đường Cao Kỳ Vân đến đoạn rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động)	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty đến đoạn rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	11.600	7.000	4.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	8.800	5.300	3.200	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất phường Việt Yên	7.000	4.200	2.600	
10.2	Đường Nguyễn Hồng nối đường Khả Lý				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) Bờ hồ đến đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn (trừ các lô thuộc KDC mới Bích Sơn)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn từ đường rẽ trường Tiểu học Bích Sơn đến UBND phường Việt Yên	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ UBND phường Bích Động cũ đến hết địa phận phường Việt Yên	5.300	3.200	1.900	
10.3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)				
-	Đoạn từ giáp đất phường Văn Hà đến đoạn nút giao đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho)	7.000	4.200	2.600	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thế Nho đến đường rẽ TDP Thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho và các lô đất thuộc khu dân cư Thương Mại chợ mới)	9.100	5.500	3.300	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	12.300	7.400	4.500	
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường rẽ Đình làng Đông (hết khu dân cư), trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc	7.400	4.500	2.700	
-	Đoạn từ đường rẽ Đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến Cầu Sim	5.300	3.200	1.900	
10.4	Đường Phồn Xương (Tỉnh lộ 298)				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến hết Cầu Treo	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất phường Việt Yên	3.500	2.100	1.300	
10.5	Đường Nguyễn Văn Thuyền (Trừ các lô thuộc KĐT DVTM tổng hợp Bích Động)	3.500	2.100	1.300	
10.6	Đường Ngô Văn Cảnh (trừ các lô thuộc khu dân cư Dục Quang)	3.500	2.100	1.300	
10.7	Đường Cao Kỳ Vân	3.500	2.100	1.300	
10.8	Đường Nguyễn Văn Ty	3.500	2.100	1.300	
10.9	Đường Nguyễn Vũ Tráng (trừ các lô bám đường Thân Nhân Trung và các lô thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	3.500	2.100	1.300	
10.10	Đường Lý Thường Kiệt (Tuyến đường kết nối Quốc Lộ 37 đi Vành đai IV địa phận phường Việt Yên)				
-	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến đường rẽ TDP Đồn Lương (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung và các lô đất thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ giáp đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến ngã tư đường Đào Sư Tích (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 trục đường đường Thân Nhân Trung)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn ngã tư đường Đào Sư Tích đến hết địa phận phường Việt Yên	7.400	4.500	2.700	
10.11	Đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL.37 với tỉnh lộ 295B) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc và KDC Đồng Trục)	6.300	3.800	2.300	
10.12	Đường Đào Sư Tích (đường Tự đi Dương Huy)(trừ các lô bám đường Lý Thường Kiệt và các lô KDC VàngTự)	4.600	2.800	1.700	
10.13	Tỉnh lộ 295B (đường Thân Cảnh Phúc) (trừ các lô thuộc KDC mới phía Bắc Hồng Thái)	7.000	4.200	2.600	
10.14	Quốc lộ 17 địa phận xã Nghĩa Trung (nay là phường Việt Yên)	5.300	3.200	1.900	
10.15	Đường Kẹm (xã Minh Đức cũ) đi TDP Lai (xã Nghĩa Trung cũ)	2.100	1.300	800	
10.16	Đường bờ Sông (Xã Minh Đức và Nghĩa Trung cũ)				
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cầu treo đến hết địa phận xã Nghĩa Trung (cũ)	1.800	1.100	700	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Nghĩa Vũ đến hết đất khu dân cư thôn Tinh Lộc	1.400	900	500	
10.17	Đường kết nối tỉnh lộ 295B (nay là đường Thân Cảnh Phúc) với Khu công nghiệp Đình Trám	4.200	2.600	1.600	
10.18	Đường Vương Văn Trà Đoạn qua phường Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 tỉnh lộ 295b- nay là đường Thân Cảnh Phúc) và từ các lô đất thuộc khu dân cư mới phía Bắc	5.300			
10.19	Đoạn từ cầu Lai (khu UBND xã) đến ngã 3 thôn Trung (điểm nối QL.17)	2.500	1.500	900	
10.20	Đường Nguyễn Thế Nho qua địa bàn xã Nghĩa Trung (cũ)				
-	Đoạn từ giáp đất phường Bích Động (cũ) đến cổng gạo Đồng Xuân	3.500	2.100	1.300	
-	đoạn từ cổng gạo Đồng Xuân đến giáp TP Bắc Giang	3.500	2.100	1.300	
10.21	Trục đường thôn Nghĩa Vũ đi thôn Trung (Quốc lộ 17 cũ)	5.300	3.200	1.900	
10.22	Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh) phường Việt Yên	5.300	3.200	1.900	
10.23	Đường Cổ Đèo				
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến đường Nguyễn Thế Nho (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ giáp đường Phồn Xương đến phường Tự Lạn (Trừ các lô thuộc đường Phồn Xương)	5.300	3.200	1.900	
10.24	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP				
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (Bích Động và Hồng Thái cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP (xã Minh Đức và xã Nghĩa Trung (cũ))	1.100	700	500	
10.25	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho				
-	Các lô bám mặt đường Thân Nhân Trung (QL.37)	10.500			
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)	9.100			
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho	7.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	5.300			
10.26	Khu dân cư Bắc Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)				
-	Các lô bám mặt đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	7.000			
-	Các lô còn lại còn không phân biệt vị trí	5.300			
10.27	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	5.300			
10.28	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông				
-	Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám Tỉnh lộ 298	7.400			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	5.300			
10.29	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông				
-	Các lô bám mặt đường Vương Văn Trà	7.000			
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí	5.300			
10.30	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	4.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.31	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự (trừ các lô bám đường Tự- Dương Huy, bám đường Lý Thường Kiệt (đường nối QL37 với vành đai IV), bám đường Lương Đình Của (đoạn nối đường Thân Nhân đến đường Tự- Dương Huy)	4.600			
10.32	Khu dân cư TDP Kiều- Văn Xá	3.500			
10.33	Khu Quảng trường Thân Nhân Trung				
-	Đoạn từ ngã ba TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (đường Anh Thơ)	6.300	3.800	2.300	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài (đoạn từ nút giao QL. 37 đến hết đất khách sạn Thiên Ân)	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh thị xã đến Trung tâm tiêm chủng	7.000	4.200	2.600	
10.34	Khu Thương mại Bích Sơn				
-	Các lô bám Đường Lương Đình Của (đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy)	6.000			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư thương mại không phân biệt vị trí	4.600			
10.35	Đường Dương Quốc Cơ				
-	Đoạn từ nút giao đường Thân Nhân Trung Quốc lộ 37 đến nút giao đường Hoàng Hoa Thám tỉnh lộ 298 (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, KĐT Mới Bích Động)	5.300	3.200	1.900	
10.36	Khu dân cư số 4				
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối Thân Nhân Trung-QL.37)	7.700			
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	7.700			
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối đường Hoàng Hoa Thám TL.298 đến hết dự án)	6.300			
-	MC 3-3: 15m				
+	Đoạn nối đường Hoàng Hoa Thám TL.298	4.600			
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	4.600			
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	5.600			
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	3.500			
-	MC 4-4: 14m	3.500			
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	3.500			
10.37	Khu dân cư mới Đông Bắc				
-	Các lô ven đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL37 với đường tỉnh lộ 295B)	7.000			
-	Các lô ven đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)	7.400			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
10.38	Khu dân cư Thương mại chợ mới Bích Động				
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 1-1 (tiếp giáp trực tiếp đường gom rộng 5,5m; vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; dải phân cách với QL37 rộng 0,5m) Quốc lộ 37 lòng đường rộng 12m; thuộc dãy LK1	14.000			
-	Các ô mặt tiếp giáp làn 2 Quốc lộ 37; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m, mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK1, LK2	5.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp Tỉnh lộ 298 (mặt cắt 2-2) lòng đường đường rộng 15m' vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; thuộc dãy LK6	9.100			
-	Các ô tiếp giáp lần 2 tỉnh lộ 298; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m; mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK5, LK6, LK7	5.300			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc dãy LK2, LK3, LK4	5.300			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	5.300			
-	Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại	5.300			
10.39	Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, Bích Động				
-	Các lô đất tại các dãy bám mặt đường Dương Quốc Cơ	5.600			
-	các lô thuộc các dãy còn lại không phân biệt vị trí	4.900			
10.40	Khu dân cư Tổ dân phố Kiểu, Bích Động (khu vực giáp UBND phường Bích Động cũ)				
-	Các lô bám mặt đường 15m nối với đường Hồ Công Dự nối dài đến hết khu dân cư	6.300			
-	Các lô còn lại trong khu dân cư không phân biệt vị trí	4.600			
10.41	Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài và KDC đường Hồ Công Dự nối dài Khu 1				
-	Các lô bám mặt đường Hồ Công dự nối dài và các lô bám mặt đường nối từ đường Hồ Công Dự đi đường Lý Thường Kiệt	8.800			
-	Các lô còn lại	7.000			
10.42	Khu dân cư Dục Quang				
-	Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)	7.700			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	5.300			
10.43	Khu dân cư TDP Trung không phân biệt vị trí	5.300			
10.44	Khu dân cư trung tâm số 3 không phân biệt vị trí				
-	Các lô bám đường Vũ Cẩn	8.800			
-	Các lô còn lại	7.400			
10.45	Khu dân cư Văn Xá				
-	Các lô bám trục đường đôi Quốc lộ 37 đi đường Vành đai 4	8.800			
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	7.000			
10.46	Khu dân cư TDP Tự	5.300			
10.47	Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10.48	Khu dân cư mới Bích Sơn				
-	Các lô bán đường Nguyễn Hồng	7.000			
-	Các lô còn lại	5.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.49	Khu đô thị mới Bích Động				
-	Các lô bám đường Giáp Trinh Tường	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10.50	KDC Thôn Thiết Nham Minh Đức	1.400			
10.51	KDC Thôn Kê Minh Đức	1.400			
10.52	KDC Mỗ Thổ	1.800			
10.53	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ (phường Việt Yên)				
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b	8.800			
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	5.300			
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.200			
-	Đất ở biệt thự	3.500			
10.54	Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Như Thiết (phía bắc giáp phường Bích Động (cũ))	2.500			
10.55	Khu dân cư Thành Nhà Mạc TDP Hùng Lâm 3 (phía bắc giáp Phường Bích Động (cũ))	2.500			
10.56	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	3.500			
10.57	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng (sân bóng cũ TDP Đức Liễn)	3.500			
10.58	Khu dân cư số 6 (ven đường Thân Cảnh Phúc)				
-	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề đường Thân Cảnh Phúc Tỉnh lộ 295B	7.000			
-	Các lô đất còn lại	5.300			
10.59	Khu dân cư mới phía Bắc Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Cảnh Phúc Tỉnh lộ 295B)				
-	MC 1-1 (tỉnh lộ 295B) Mặt cắt đường rộng 37m (lòng đường rộng 25,5m, vỉa hè hai bên rộng 2x5m, 2 dải phân cách lần lượt rộng 1m và 0,5m)	8.800			
-	MC 2-2 (làn 2 dự án) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	4.200			
-	MC 2-2 (làn 3 dự án, giáp đường tàu) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m)	3.500			
-	MC 4-4 (đường vào thôn Như Thiết) Mặt cắt đường rộng 24,5m (lòng đường rộng 15m, vỉa hè rộng lần lượt 4,5m và 3m, dải phân cách rộng 2m)	7.400			
10.60	Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Hồng Thái)	4.600			
10.61	Khu dân cư TDP Như Thiết (Không bao gồm các lô bán đường Vương Văn Trà)	5.300			
10.62	Khu dân cư công viên Hồ Dục Quang				
-	Các lô bám đường Thân Khuê và Thân Toàn	5.300			
-	Các lô còn lại	4.600			
10.63	Khu dân cư Hồ Dục Quang (Khu nhà ở số 1, TDP Dục Quang)				
-	Các lô bám đường Thân Toàn	5.300			
-	Các lô còn lại	4.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10.64	Khu đô thị dịch vụ và thương mại, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)				
-	Các lô bóm đường Nguyễn Thế Nho	7.700			
-	Các lô bóm đường Thân Khuê, Thân Toàn	5.300			
-	Các lô bóm đường Lương Văn Lắm	4.600			
-	Các lô còn lại (trừ các lô bóm đường Vương Văn Trà)	4.600			
10.65	Khu đô thị tại Bích Động				
-	Các lô bóm đường Giáp Văn Cương	6.300			
-	Các lô bóm đường Thân Khuê, Thân Toàn	4.600			
-	Các lô bóm đường Dương Quốc Cơ, Lai Linh	4.600			
-	Các lô còn lại	3.900			
10.66	Khu dân cư tổ dân phố số 1 Đền Lương				
-	Các lô bóm đường Lương Văn Lắm	4.600			
-	Các lô còn lại	3.200			
10.67	Khu dân cư tổ dân phố Đông (Khu nhà ở TDP Đông)				
-	Các lô bóm đường Hồ Công Dự	5.300			
-	Các lô còn lại	4.600			
10.68	Khu trung tâm đô thị, thể thao và văn hóa phường Bích Động				
-	Các lô bóm đường Anh Thơ (đoạn từ trường MN Bích Sơn đến hết địa phận phường Việt Yên)	5.600			
-	Các lô còn lại	4.600			
10.69	Khu dân cư Tăng Quang, phường Bích Động (nay là phường Việt Yên)				
-	Các lô bóm đường Giáp Trinh Tương	5.600			
-	Các lô còn lại	4.200			
10.70	Khu đô thị DV logistic Sen Hồ				
-	Các lô bóm đường Phạm Văn Liêu	6.300			
-	Các lô còn lại	4.600			
10.71	Khu đô thị mới phía Đông Hồng Thái				
-	Các lô bóm đường trục đường 295B đi KCN Đình Trám	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10.72	Khu dân cư Hồng Thái				
-	Các lô bóm đường trục đường 295B đi KCN Việt Hà	6.300			
-	Các lô còn lại	5.300			
10.73	Điểm dân cư Hồng Thái	3.500			
10.74	Khu đô thị và nhà ở xã hội Hồng Thái				
-	Các lô bóm đường trục đường 295B đi khu dân cư Thượng Phúc	5.300			
-	Các lô còn lại	4.200			
11	PHƯỜNG TỰ LẠN				
11.1	Quốc lộ 37	5.300	3.200	1.900	
11.2	Đường Việt Tiến - Song Vân				
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 - nay là TDP Chàng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn 5, 7, 9 cũ - nay là khu dân cư Hà- Chàng)	3.500	2.100	1.300	
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là TDP Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	2.500	1.500	900	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 7, 9 cũ đầu giá năm 2014) không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Hà- Chàng (thôn 5,7,9 cũ đầu giá năm 2019-2020)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	3.500			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	2.500			
-	Khu dân cư TDP Chàng (khu dân cư thôn 4 cũ)				
+	Các thửa đất bám trục đường Việt Tiến- Song Vân	3.500			
+	Các thửa đất còn lại không phân biệt vị trí	2.500			
11.3	Đường Quán Rãnh (đoạn từ Đường Vương Văn Trà đến đường Giáp Hải)				
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường rẽ vào TDP Đầu	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Đầu đến đường Giáp Hải (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 1)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết đất TDP Rãnh (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1, 2 đường Giáp Hải- QL37)	2.500	1.500	900	
11.4	Đường liên phường Việt Yên đi phường Tự Lạn Đoạn từ phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đi ngã ba TDP Nguồn 1	1.800	1.100	700	
11.5	Đường trục TDP, liên TDP				
-	Đường rẽ vào TDP Râm, đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thành (ngã 3 đường), trừ vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37 và trừ các thửa đất thuộc KDC Lửa Hồng TDP Râm	1.800	1.100	700	
-	Đường rẽ vào TDP Nguồn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường QL37 và các thửa đất thuộc Khu đô thị số 2)	2.800			
-	Đường rẽ vào Trường Mầm Non Tự Lạn đến Trường Tiểu học Tự Lạn (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Quốc lộ 37)	2.100			
-	Đoạn từ Đền Vua Bà đến hết nhà ông Nguyễn Văn Luận (khu công Đồng), TDP Cầu (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ cổng làng TDP Rãnh đến gốc đa TDP Xuân Lạn (Trừ các thửa đất thuộc vị trí 1 đường Quán Rãnh)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (kè Chàng) trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2, 3 Quốc lộ 37, đi 2 nhánh: Nhánh 1 đến hết chợ Chàng và Nhánh 2 đến nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 đường Quốc lộ 37) đến hết đất nhà ông Đặng Văn Thơm (gần trường Tiểu học Việt Tiến)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (cổng làng Kép) đến nhà văn hóa TDP Kép (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	1.800	1.100		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (đường đối diện cây xăng Thiết Điện, TDP Kép) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Chi (đối diện trường THCS Việt Tiến, trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2,3 Quốc lộ 37)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết Khu dân cư Rãnh (đường vào góc đa TDP Rãnh)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn giáp đất TDP Đầu đến cổng Chằm (xã Thượng Lan cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Cổng Chằm đi đội 5 TDP Ruồng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư TDP Nguồn 1 đầu giá năm 2018)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã 3 TDP Thượng đến Cầu Vân Yên	1.400	900	500	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư TDP Kim Sơn	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp đất TDP Rãnh (đường Quán Rãnh) đi Chùa Ích Minh đến cầu Đồng Ích	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ TDP Chàng đến cổng UBND phường Tự Lạn (trừ vị trí 1,2,3 đường Trần Hưng Đạo và các thửa đất thuộc Khu dân cư Xuân Lạn (đầu giá 2018-2020) giáp đường Trần Hưng Đạo)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng UBND phường đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn (cũ)	1.800	1.100	700	
-	Trục từ TDP Chàng đến hết đất TDP Mai Thượng (đường Chàng đi phố Hoa - xã Hiệp Hòa)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ TDP Mai Thượng đến Cổng Nội (TDP Xuân Hòa), có bao gồm các khu dân cư đầu giá trên trục đường	1.800	1.100	700	
11.6	Đường nối QL 37- QL.17- Võ Nhai (Thái Nguyên) địa phận phường Tự Lạn	2.500	1.500	900	
11.7	Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh)	5.300	3.200	1.900	
11.8	Các khu dân cư đầu giá				
-	Khu dân cư Lửa Hồng TDP Râm	2.500			
-	Khu Dân cư TDP Hà Thượng	1.800			
-	Khu dân cư TDP Nguồn 1 (xã Thượng Lan cũ)	2.500			
-	Khu dân cư TDP Tam Hợp (Đầu Khẩu đi Song Lạn)	1.800			
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	1.800			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (giáp đường nhánh Vành đai IVĐường Trần Hưng Đạo) (trừ các thửa đất thuộc vị trí 1,2 đường Trần Hưng Đạo)	2.500			
-	Khu dân cư xen kẹp TDP Tam Hợp	2.500			
-	Khu dân cư TDP Xuân Lạn (Độc Lỗ)	2.500			
-	Khu dân cư TDP 3	1.800			
-	Khu dân cư TDP Kép				
+	các thửa đất đất giáp trục đường Quốc lộ 37	5.300			
+	các thửa đất đất còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư TDP Núi (đường vào trường Tiểu học)	2.100			
-	Khu dân cư TDP Hà (thôn 7, 8 cũ) không phân biệt vị trí	6.000			
11.9	Khu đô thị số 1 Tự Lạn				
11.9.1	Đất ở liền kề				
-	Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Lô góc (2 mặt tiền)	7.600			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	6.500			
-	Trục đường mặt cắt 2-2				
+	Các lô góc (2 mặt tiền)	6.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:05	6.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền thuộc dãy LK:04	5.600			
-	Trục đường mặt cắt 4-4				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), trừ lô có một mặt tiếp giáp trục 2-2	6.000			
+	Các lô còn lại	5.500			
-	Trục đường mặt cắt 5-5, khu vực phân lô LK:01, LK:02, LK:03, LK:04				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	4.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại (trừ lô có 1 mặt tiếp giáp đường mặt cắt 4-4)	4.400			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.500			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	3.000			
-	Trục đường mặt cắt 5-5, mặt cắt 6-6 các vị trí còn lại				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	5.600			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	4.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	4.400			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc phân lô LK:07	4.400			
+	Các lô đất một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng thuộc các vị trí còn lại	3.900			
+	Các lô đất một mặt tiền còn lại	3.500			
11.9.2	Biệt thự				
-	Lô L:01 dãy BT:01	4.900			
-	Các lô góc (2 mặt tiền) còn lại	4.800			
-	Các lô một mặt tiền	4.100			
11.9.3	Đất ở cao tầng	2.700			
11.10	Khu đô thị số 2 Tự Lạn				
11.10.1	Đất ở liền kề				
-	Quốc lộ 37, Trục đường mặt cắt 1-1				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục mặt cắt 1-1	8.300			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 1-1 còn lại	7.000			
-	Trục đường mặt cắt 2-2				
+	Các lô góc (2 mặt tiền hoặc tiếp giáp với bãi đỗ xe)	6.500			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 2-2 còn lại	6.000			
-	Trục đường mặt cắt 3-3				
+	Các lô góc (2 mặt tiền), tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1	6.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	5.300			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 3-3 còn lại	4.800			
-	<i>Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn đầu nối trực tiếp ra mặt cắt 2-2</i>				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3)	4.600			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	4.200			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	3.500			
-	<i>Trục đường mặt cắt 5-5, Đoạn còn lại</i>				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 5-5 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.000			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng (trừ các lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 3-3)	3.500			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) có một mặt giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	3.200			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 5-5 còn lại	2.700			
-	<i>Trục đường mặt cắt 6-6, Đoạn thuộc LK1, LK2, LK3, LK6, LK7</i>				
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền trục đường mặt cắt 6-6 và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.900			
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng, trừ lô đất có một mặt tiếp giáp trục đường mặt cắt 1-1 hoặc mặt cắt 2-2 hoặc mặt cắt 3-3	4.800			
+	Các lô đất giáp trục đường mặt cắt 6-6 còn lại	3.700			
-	<i>Trục đường mặt cắt 7-7, Đoạn thuộc LK1, LK2</i>	3.900			
-	<i>Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, Đoạn còn lại</i>				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục đường mặt cắt 6-6, mặt cắt 7-7, mặt cắt 4-4	3.500			
+	Các lô đất tiếp giáp một mặt tiền và tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.000			
+	Các lô còn lại	2.700			
11.10.2	Biệt thự				
-	<i>Trục đường mặt cắt 3-3</i>				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) và đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	4.800			
+	Các lô còn lại	4.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục đường mặt cắt 5-5				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) tiếp giáp trục 5-5 và trục 6-6, đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	3.000			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.100			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-01	2.300			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền còn lại thuộc dãy BT-02	2.000			
-	Trục đường mặt cắt 6-6 và mặt cắt 7-7, các vị trí còn lại				
+	Các lô góc (2 mặt tiền) đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.500			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, 2 mặt đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.300			
+	Các lô tiếp giáp 1 mặt tiền, tiếp giáp hoặc đối diện khuôn viên cây xanh, hồ nước, bãi đỗ xe, các công trình công cộng	2.100			
11.11	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP thuộc phường	1.100	700	400	
12	PHƯỜNG VÂN HÀ				
12.1	Đường tỉnh 398				
-	Đoạn từ địa phận phường Vân Hà (phường Quảng Minh cũ) đến nút giao với đường nối QL37 với đường tỉnh 398	14.000	8.400	5.100	
-	Đoạn từ nút giao đường nối QL37 với đường tỉnh 398 đến nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bồ Đà	12.300	7.400	4.500	
-	Đoạn từ nút giao với đường từ trường THPT Lý Thường Kiệt đi chùa Bồ Đà đến hết địa phận phường Vân Hà	7.000	4.200	2.600	
12.2	Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298 đoạn qua địa bàn phường Vân Hà)	8.800	5.300	3.200	
12.3	Đường nối QL 37 đến cầu Hà Bắc 1				
-	Từ địa phận phường Vân Hà (giáp phường Việt Yên) đến nút giao với đường 398	8.800	5.300	3.200	
-	Từ nút giao với đường 398 đến cầu Hà Bắc 1	5.300	3.200	1.900	
12.4	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà				
-	Đoạn từ giáp phường Nénh đến hết phường Quảng Minh (cũ)	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ hết phường Quảng Minh cũ đến giáp đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô đất thuộc khu dân cư đường Vành đai IV, tổ dân phố Nội Ninh)	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn qua Khu dân cư TDP Nội Ninh				
+	Các lô đất thuộc lần 1 bám trục đường Nénh Bồ Đà	6.000	3.600	2.200	
+	Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giáp đất phường Ninh Sơn cũ đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc TDP Thượng Lát	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát và đoạn từ ngã tư Bồ Đà đi bờ đê sông Cầu	1.800	1.100	700	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	1.800	1.100	700	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã Tiên Sơn cũ đến đầu đê thôn Thần Chúc	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường Vành đai IV đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	1.800	1.100	700	
-	Các Đoạn còn lại	3.500	2.100	1.300	
12.5	Trục đường Nối QL37 (từ điểm giao Cây xăng Tân Phát - phường Tự Lạn đến UBND xã Tiên Sơn cũ				
-	Đoạn từ Cây xăng Tân Phát đến Sân golf Trường An	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn Từ Sân golf Trường An đến nút giao với đường tỉnh 398	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ nút giao với đường tỉnh 398 đến UBND xã Tiên Sơn cũ	2.500	1.500	900	
12.6	Đường từ TDP Nhắm Chợ đi TDP Quả				
-	Đoạn từ Ngã ba TDP Nhắm Chợ đến cầu tây (TDP Dĩnh Sơn)	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ cầu tây (TDP Dĩnh Sơn) đến hết TDP Quả	1.800	1.100	700	
12.7	Đường Khả Lý đi Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)				
-	Tuyến đường từ nút giao với đường 298 đến nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (tuyến đường kết nối 298 đi 298B)	5.300	3.200	1.900	
-	Đường 298B thuộc địa phận phường Quảng Minh cũ				
+	Đoạn từ nút giao đường 298B đến điểm giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 (Địa phận TDP Khả Lý Thượng và TDP Khả Lý Hạ - phường Quảng Minh cũ)	3.500	2.100	1.300	
+	Đoạn từ nút giao với đường nối QL37 đi cầu Hà Bắc 1 đến ngã tư TDP Dương Huy (Nút giao với đường từ Cây xăng Tân Phát đi chùa Bồ Đà)				
+	Đoạn từ Ngã tư TDP Dương Huy đến nút giao với đường tỉnh 398				
+	Đoạn từ nút giao đường tỉnh 398 đến Trạm bơm Trúc Núi (TDP Thần Trúc)				
12.8	Đường Bến gầm đi thị trấn Thắng (tỉnh lộ 288 cũ), đoạn qua địa phận xã Tiên Sơn	2.500	1.500	900	
12.9	Trục đường Tự đi Dương Huy, địa phận phường Vân Hà	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đất Việt Yên đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	3.500	2.100	1.300	
12.10	Trục đường bờ hồ Bích Động đi Quảng Minh (cũ) nối đến đường Sen Hồ				
-	Đoạn từ Giáp đất Phường Việt Yên đến nút giao đường tỉnh lộ 298b (đường Nguyễn Hồng)	3.500	2.100	1.300	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nền đi Chùa Bồ Đà	3.900	2.400	1.400	
12.11	Đường liên xã Vân Hà (cũ) đi xã Tiên Sơn (cũ) (đi từ TDP Khả Lý Thượng đến hết đoạn UBND phường Vân Hà cũ	1.400	900	600	
12.12	Trục đường từ Nút giao đường Lý Thường Kiệt đến nút giao đường Nền- Bồ Đà (tỉnh lộ 298 cũ) địa phận phường Vân Hà	3.500	2.100	1.300	
12.13	Đường khu trung tâm, đường liên các tổ dân phố				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã Vân Hà cũ dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	1.400	900	600	
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng	3.500			
-	Khu dân cư TDP Kẻ không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Đông Long	3.500			
-	Khu dân cư TDP Đình Cả không phân biệt vị trí	3.500			
-	Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng (giáp trường Mầm Non)				
+	Các lô bám trục đường khả lý (đường 298b)	4.900			
+	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	6.000			
-	Khu dân cư Cao Lôi	3.500			
-	Khu dân cư TDP Ninh Động	3.500			
-	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Hữu Nghi	2.800			
-	Khu dân cư Cửa Xê TDP Hữu Nghi	2.800			
-	Khu dân cư TDP Giá Sơn	2.800			
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Dộc Liễu)	3.500			
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	4.200			
-	Khu dân cư đường Vành Đai IV, tổ dân phố Nội Ninh,				
+	Các lô đất bám mặt đường Vành đai IV	14.000			
+	Các lô còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	7.000			
-	Khu dân cư Mai Vũ (khu Cầu Từ- Hồ Đình)	3.500			
-	Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1	5.300			
-	khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2	5.300			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 đến dốc Tân Sơn (đường Thạch Linh) trừ các lô đất thuộc khu dân cư Tân Sơn và KDC Sơn Quang	5.300	3.200	1.900	
-	Khu dân cư Thôn Quả	1.400			
-	Khu dân cư Thôn Đình Sơn	2.100			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	5.300			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Quang (giáp cổng làng Sơn Quang)				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 17 m	5.300			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	4.200			
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn- Sơn Quang				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám đường Thạch Linh	5.300			
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15m	4.600			
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	3.900			
-	Khu dân cư Thôn Sơn Hải				
+	Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15.m	3.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí	2.500			
13	XÃ HIỆP HOÀ				
13.1	Đường Hoàng Văn Thái				
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (đầu tuyến đường Hoàng Văn Thái) đến hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	7.400	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	13.000	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết công trường Trung cấp Phòng không không quân	9.800	5.900	3.600	2.100
-	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thăng cũ	5.300	3.200	1.900	1.200
-	Đường Trường Chinh Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (KM0) đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	5.600	3.400	2.100	1.300
13.2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thăng cũ	4.900	3.000	1.800	1.100
13.3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHÍNH				
-	Đoạn từ Km0 đến hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh	7.400	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	10.500	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	13.000	7.800	4.700	2.800
13.4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG				
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	11.200	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.800	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	6.700	4.000	2.400	1.500
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	4.600	2.800	1.700	1.000
13.5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thăng cũ	3.500	2.100	1.300	800
13.6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT				
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang) Đối diện Bưu điện huyện cũ đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào công làng Dinh Hương)	14.000	8.400	5.100	3.100
-	Đoạn từ hết đường vào công làng Dinh Hương đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	10.500	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295ĐT296	8.800	5.300	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295ĐT296 đến hết đất thị trấn Thăng cũ	7.000	4.200	2.600	1.600
13.7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỬ				
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đôn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng)	12.300	7.400	4.500	2.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	9.500	5.700	3.400	2.100
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết thị trấn Thắng cũ	7.700	4.700	2.800	
13.8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	10.500	6.300	3.800	2.300
13.9	ĐƯỜNG 19/5				
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	14.000	8.400	5.100	3.100
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng cũ (Cầu Trắng)	5.600	3.400	2.100	
13.10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	6.300	3.800	2.300	1.400
13.11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	5.300	3.200	1.900	1.200
13.12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	6.300	3.800	2.300	1.400
13.13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	14.000	8.400	5.100	3.100
13.14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa thôn số 2	3.500	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn số 2 đến giao cắt Đường 19/5	4.200	2.600	1.600	1.000
13.15	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	5.600	3.400	2.100	1.300
13.16	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37				
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	7.000	4.200	2.600	1.600
-	Đường La Đoàn Trục: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chớp	5.300	3.200	1.900	1.200
13.17	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	5.300	3.200	1.900	1.200
13.18	KĐT MỚI PHÍA TÂY				
-	Đất ở liền kề				
-	Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m	9.500			
-	Mặt cắt 2-2: 28m				
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	7.700			
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	6.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 3-3: 21m Đường nội bộ (nằm song song TL.296)	6.300			
-	Mặt cắt 4-4: 18m	5.300			
-	Mặt cắt 5-5: 16m				
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	4.600			
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	4.200			
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	3.500			
-	Đất ở biệt thự				
-	Đường mặt cắt 3-3	5.300			
-	Đường mặt cắt 5-5	4.200			
13.19	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM				
-	Đất ở liền kề				
-	MC 1-1 (trục chính): 29m				
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2	10.500			
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án	7.000			
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	5.300			
-	MC 2-2: 15,5m				
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	6.700			
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22, LK25	5.300			
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	4.200			
-	Đất ở Biệt thự				
-	MC 1-1 (trục chính): 29m				
-	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	7.000			
-	MC 2-2: 15,5m	5.300			
13.20	KHU DÂN CƯ SỐ 3				
-	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)				
-	Mặt cắt Đường 32 m	6.300			
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	5.600			
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	4.600			
-	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)				
-	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 157 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	7.000			
-	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)				
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	5.600			
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	5.300			
-	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)				
-	Đất liền kề	4.600			
-	Đất biệt thự	3.500			
13.21	KDC Đức Thắng	4.600	2.800		
13.22	KDC Đông Ngàn	4.200	2.600		
13.23	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn số 1,2,3	1.800			
13.24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các thôn thuộc xã Đức Thắng cũ	1.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13.25	QUỐC LỘ 37				
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái cũ (giáp Việt Yên) đến hết đường vào thôn Chớp, xã Lương Phong cũ (Đổi diện cây xăng)	5.300	3.200		
-	Đoạn từ đường vào thôn Chớp đến hết đất xã Lương Phong cũ	5.600	3.400		
13.26	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288-ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng cũ đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ	9.000	5.300		
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái cũ đến điểm giao cắt đường Trảng-Phổ Hoa	9.000	5.300		
-	Đoạn từ giao cắt đường Trảng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT398	9.000	5.300		
-	Đoạn từ giao cắt đường Trảng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT288	5.300	3.200		
-	Đoạn từ giao cắt với Đường tỉnh ĐT288 đến hết địa phận xã Đông Lỗ cũ	3.500	2.100		
13.26A	Đường tỉnh 295C (Đường Phố Hoa đi Trảng, Việt Yên)				
	Đoạn từ thôn Hạnh (xã Đông Lỗ cũ) đến giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường Vành đai IV	2.800	1.700		
	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 – Đường vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái cũ	2.800	1.700		
13.27	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua xã Danh Thắng cũ)				
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	8.800	5.300		
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết xã Danh Thắng cũ	7.700	4.700		
13.28	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM cũ ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ cũ)	5.300	3.200		
13.29	ĐƯỜNG TỈNH ĐT398B (NHÁNH 2 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV)	4.200	2.600		
13.30	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL37 đến cầu Hòa Sơn)				
-	Đoạn từ giao cắt QL37 đến giao cắt ĐT 295	6.300	3.800		
-	Đoạn từ giao cắt ĐT 295 đến giao cắt ĐT296	6.300	3.800		
-	Đoạn từ giao cắt ĐT 296 đến hết đất thị trấn Thắng cũ	5.600	3.400		
13.31	Đường vành đai 1 thị trấn Thắng cũ (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)				
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23	3.500			
-	Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295	3.500			
13.32	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)				
-	Đoạn từ tiếp giáp KDC số 3 (GD2) đến đất thị trấn Thắng cũ	6.300	3.800		
-	Đoạn từ hết đất trấn Thắng cũ đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398	6.300	3.800		
13.33	KHU DÂN CƯ MỚI				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	KDC Đông Lỗ	4.200			
-	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ	3.500			
-	KDC Đoàn Bái (GD2)	3.500			
-	KDC Danh Thắng (giai đoạn 1)	3.500			
-	KDC Am Cam, Lương Phong	2.800			
-	Khu dân cư và Hồ điều hòa giáp KDC Đức Thắng				
+	Phân lô LK4, BT	5.300			
+	Phân lô LK1,2,3	4.600			
-	Điểm dân cư Đức Thắng (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô bám trục đường Đoàn Xuân Lôi	7.000			
+	Dãy phân lô bám trục đường bờ kênh	5.300			
-	Khu đô thị số 4 (thị trấn Thắng)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam	7.000			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	5.600			
-	Khu dân cư Đức Thịnh (thị trấn Thắng)				
+	Phân lô LK 01, 03, 07	3.500			
+	Phân lô LK 02, 04, 05, 06	4.200			
-	Khu đô thị thôn Chóp (Lương Phong)				
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường QL37	5.300			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với ĐT296C	6.300			
+	Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với đường TL288	4.900			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị	3.800			
-	Khu dân cư Đông Bái Thượng (xã Đoàn Bái)				
+	Phân lô LK 04	4.200			
+	Phân lô LK 01, 02, 03, 05	3.500			
-	Khu dân cư Đoàn Bái (GD1)				
+	Phân lô N1	3.500			
+	Phân lô N2, 7, 8, 9	3.200			
+	KDC Danh Thắng (giai đoạn 2)	2.800			
-	KĐT Lương Phong (GD1)				
+	Mặt cắt 22	5.300			
+	Các mặt cắt còn lại	4.200			
-	Điểm dân cư xã Danh Thắng				
+	Thôn Danh Thượng 1	2.100			
+	Thôn Danh Thượng 2	4.200	3.200		
-	Điểm dân cư Trung Đông (thị trấn Thắng)				
+	Mặt cắt 21	5.300			
+	Các mặt cắt còn lại	4.200			
-	KĐT Sa Long (giai đoạn 1)				
+	Mặt tiếp giáp đường tỉnh 296C	4.200			
+	Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư	3.500			
-	Điểm dân cư Danh Thượng 1, xã Danh Thắng (Khu trụ sở làm việc cơ quan sự nghiệp)	3.500			
14	XÃ HOÀNG VÂN				
14.1	Đường Hoàng Văn Thái				
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân	9.800	5.900	3.600	
14.2	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	5.300	3.200	1.900	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14.3	QUỐC LỘ 37				
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	5.300	3.200		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	5.300	3.200		
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	5.300	3.200		
14.4	Đường Hoàng Quốc Việt				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	4.200	2.600		
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	4.200	2.600		
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	4.200	2.600		
14.5	Đường Ngô Văn Thầu				
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	4.200	2.600		
14.6	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)				
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	6.300	3.800		
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	5.300	3.200		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	4.200	2.600		
14.7	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	5.300	3.200		
14.8	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	2.800	1.700		
14.9	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33 (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	2.800	1.700		
14.10	Đường vàng đai 1 thị trấn Thắng (đoạn cầu Chóp đi đường tỉnh ĐT 295)				
-	Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23	5.300	3.200		
-	Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295	5.300	3.200		
-	Khu dân cư thôn Trung Tâm, xã Hoàng Thanh	2.500			
-	Điểm dân cư xã Hoàng Thanh (GD2)				
+	Phân lô OLK 04, 05	2.500			
+	Phân lô OLK 06	2.100			
-	Điểm dân cư thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn	2.800			
-	KDC thôn Bình Dương, xã Ngọc Sơn	1.400			
-	Khu dân cư Đồng Điểm, xã Thanh Vân	2.800			
15	XÃ HỢP THỊNH				
15.1	ĐƯỜNG TỈNH 295				
-	Đoạn từ giao cắt với đường trục Đông Tây đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm)	6.300	3.800	2.300	
15.2	ĐƯỜNG TỈNH 296				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn hết đất xã Hiệp Hòa (đất xã Thường Thắng cũ) đến cầu Vát (hết đất xã Hợp Thịnh)	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 đến ngã ba giao cắt với đê sông Cầu	4.200	2.600		
15.3	ĐƯỜNG TỈNH 288 (Đường Ngọ Công Quế)				
-	Đoạn từ hết đất xã Hiệp Hòa đến kè Thái Sơn	3.500	2.100		
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao cắt với đường huyện ĐH33B (đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ)	4.900	3.000	1.800	
15.4	ĐƯỜNG TỈNH 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Bắc Giang)	3.500	2.100		
15.5	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam))	5.300	3.200	1.900	
15.6	ĐƯỜNG TỈNH 295C (đoạn giao với Đường tỉnh 296 đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm))				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 đến ngã 4 thôn Mai Phong	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ sau ngã 4 thôn Mai Phong đến hết đất xã Hợp Thịnh (giáp đất xã Xuân Cẩm)	3.500	2.100		
15.7	Đường nối ĐT 296 với đường Vành đai IV (Hà Nội)	2.800			
15.8	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH31				
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường đến cầu Tân Sơn	3.500	2.100		
-	Đoạn từ qua cầu Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân Sự	2.800	1.700		
15.9	ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33B (từ điểm giao với Đường tỉnh 288 (ngã tư Thái Sơn) đến điểm giao với đường Quân sự)	2.100			
15.10	KHU DÂN CƯ MỚI				
-	KDC Bách Nhân (GD1)				
+	Phân lô OM8	5.600			
+	Phân lô OM 06, 07	4.900			
+	Phân lô OM 05	4.200			
-	KDC Bách Nhân (GD2)				
+	Phân lô OM4	4.200			
+	Phân lô OM 01, 02, 03	3.500			
-	KDC xứ đồng Cửa Hàng, thôn Gò Pháo				
+	Phân lô LK 02, 08	4.900			
+	Phân lô LK 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10	4.200			
-	KDC thôn Trung Hòa				
+	Phân lô LK 01, 02, 04 (dãy tiếp giáp đường trục xã)	5.300			
+	Các phân lô và vị trí còn lại	3.500			
-	KDC thôn Trung Hưng	3.500			
-	Điểm dân cư Quang Minh (thôn Hữu Định)	2.100			
-	Điểm dân cư Mai Phong	2.800			
-	Điểm dân cư Cẩm Trang	2.500			
-	Điểm dân cư xã Thường Thắng (thôn Trong Làng, Thống Nhất)	2.500			
15.11	Đường trục xã				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (sau 200m) đến trụ sở UBND xã Hợp Thịnh (trụ sở UBND xã Hùng Thái cũ)	2.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (sau 200m) đến đoạn giao cắt với Đường tỉnh 295 (sau 200m) (đường trục xã Thường Thắng cũ)	3.500	2.100		
16	XÃ XUÂN CẨM				
16.1	ĐƯỜNG TỈNH 295				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến hết Cầu Trang, xã Xuân Cẩm	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến hết đường vào thôn Đồng Cũ	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ Từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	7.000	4.200	2.600	
-	Đường ĐH32 (Đường tỉnh 295 cũ Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên)	5.300	3.200	1.900	
16.2	ĐƯỜNG TỈNH 398 (ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV Cũ TUYÊN CHÍNH)				
-	Đoạn từ chân cầu Bắc Phú đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	7.000	4.200	2.600	
16.3	ĐƯỜNG TỈNH ĐT295C (ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRẢNG, VIỆT YÊN)				
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến tiếp giáp xã Hiệp Hòa	4.200	2.600	1.600	
16.4	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)				
-	Đoạn từ hết đất xã Hợp Thịnh đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398 (Đường Vành đai IV)	5.300	3.200	1.900	
16.5	Đường tỉnh ĐT 295C đoạn nối ĐT295 với ĐT 296 (đoạn Lý Viên - Bách Nhẫn) địa phận xã Xuân Cẩm				
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp đường tỉnh 295	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn giao cắt Đường tỉnh ĐT296B (Đường trục Bắc Nam) nối sang tiếp giáp xã Hợp Thịnh	3.500	2.100	1.300	
16.6	Đường huyện ĐH40 (Đường nối ĐT 295 đi về tả Cầu)	3.500	2.100		
16.7	KHU DÂN CƯ MỚI				
-	KDC TTHC Phố Hoa	7.000			
-	Khu dân cư Bắc Lý- Hương Lâm(GĐ 1)				
+	Đường mặt cắt 21m	6.300			
+	Đường mặt cắt 16m	5.300			
-	Khu dân cư Đông Lâm, xã Hương Lâm				
+	Phân lô LK 03, BT	3.500			
+	Phân lô LK 01, 02, 04, 05	2.800			
-	Khu dân cư Đông Trược, xã Mai Đình				
+	Phân lô LK 01, 02, BT 03	5.300			
+	Phân lô LK 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, BT 01, 02	4.200			
-	KDC Hành chính Phố Hoa (giai đoạn 2)	5.300			
-	Điểm dân cư Ngõ Xá	4.200	2.600		
-	Điểm dân cư thông Ngọc Liên, xã Châu Minh	7.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Điểm dân cư Xuân Cẩm (thôn Cẩm Hoàng)	2.800			
-	KDC Đông Muộn, xã Châu Minh	7.000			
16.8	ĐƯỜNG NỐI ĐT 296 VỚI VÀNH ĐAI IV (HÀ NỘI) ĐOẠN TỪ GIAO CẮT ĐƯỜNG TỈNH 296B ĐẾN XÃ HỢP THỊNH	3.500	2.100		
16.9	ĐƯỜNG TRỤC XÃ				
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 295 (sau 200m) đến chân đê tả cầu (đoạn qua UBND xã Mai Đình cũ)	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 398 Đường Vành đai IV (sau 200m) đến đoạn giao cắt với trục đường sang thôn Ngọ Không	4.200	2.600	1.600	
17	XÃ YÊN THẾ				
17.1	Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến nhà ông Mạnh Hương	10.500	6.300	3.700	
-	Đoạn từ hết nhà ông Mạnh Hương đến giáp Trụ sở Công an xã	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn từ Trụ sở Công an xã đến nhà bà Phương thôn Đề Nắm	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Ngân hàng NN & PTNT (Trừ các lô thuộc Khu Liên hợp thể thao)	10.500	6.300	3.700	
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết đất nhà ông Viên	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết đất nhà bà Hương Đạt	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Hương Đạt đến công Cầu Gò	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ tiếp giáp công Cầu Gò đến hết Công ty may	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết Công ty may đến hết giáp xã Nhã Nam	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nhân thôn Đề Nắm đến hết trạm điện Trại Cọ	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ hết trạm điện Trại Cọ đến hết cây xăng nhà bà Mây	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết cây xăng nhà bà Mây đến nhà máy nước	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ hết nhà máy nước đến giáp xã Tam Tiến	3.100	1.900	1.100	
17.2	Tỉnh lộ 292				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết công chợ (nhà ông Nam)	10.500	6.300	3.700	
-	Đoạn từ giáp công chợ (nhà ông Nam) đến đất bà Thu	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Thu đến đất nhà ông Tuấn	7.000	4.200	2.500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuấn đến đất nhà ông Na	5.100	3.100	1.800	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Na đến cây xăng	4.200	2.600	1.500	
-	Đoạn từ qua cửa ông Tuấn thôn Chiềng đến nhà ông Đoàn thôn Trại Cà (Trừ các lô thuộc KDC trung tâm xã Đồng Lạc)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quỳnh Hạnh đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương)	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương) đến đường rẽ vào thôn Phú Bản	4.400	2.700	1.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phú Bản qua bưu điện đến KDC phân lô thôn Cầu	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết KDC phân lô thôn Cầu đến đầu cầu Sỏi	3.900	2.400	1.400	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17.3	Tỉnh lộ 294				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Sỏi đi về phía Nhã Nam đến cổng Phú Bản	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ cổng Phú Bản đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mãi (cửa nhà ông Tú Bính)	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mãi (cửa nhà ông Tú Bính) đến cầu Đen	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ ngã ba Tân Mãi đi Phúc Hòa đến cầu Liềng	3.200	1.900	1.200	
-	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	3.900	2.400	1.400	
17.4	Đường từ TL292 đến đường 268 đi Đồng Kỳ				
-	Đoạn từ TL 292 đến nhà giáp nhà ông Xuyên	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ nhà ông Xuyên đến ngã ba Cây xăng thôn Liên Cơ	4.200	2.600	1.500	
-	Đoạn từ Cây xăng đến hết đất nhà ông Hòa	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến cầu Nông Trường	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ giáp cầu Nông Trường đến giáp xã Đồng Kỳ	2.100	1.300	800	
17.5	Các đường trục giao thông xã				
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy thôn Đồng Tâm đi về phía thôn Địa đến thửa đất nhà bà Mỹ Thời	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ nhà ông bà Tám Thủy đi đến điểm ngã ba khu dân cư thôn Đồng Tâm	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa đi về phía xã Tam Tiến đến đoạn ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi về phía thôn Am đến hết thửa đất nhà ông bà Thắng Bộ	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đến hết trường Mầm non	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa, xã Yên Thế đi đến nhà bà Mỹ Thời	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Chùa đi thôn Đồng Bông đến bản Đồng Thép	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 17 (Cổng xây) đến hết nhà văn hóa thôn Hoàng Long	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi tuyến Suối Đá đến hết thửa đất nhà bà Phùng Thị Dâu	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa thôn Am đi đến thửa đất nhà ông Sơn Anh	1.300	800	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn đi đến giáp địa phận xã Tam Tiến	1.300	800	500	
-	Đoạn từ NVH thôn Hoàng Long đến ngã ba thôn Luộc Giới	1.300	800	500	
-	Đoạn ngã ba KDC thôn Đồng Tâm đi đến trường mầm non	2.000	1.200	700	
-	Đoạn ngã ba thôn Đồng Tâm đến ngã ba thôn Luộc Giới	1.600	1.000	600	
-	Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi về phía nghĩa trang Hang Keo đến hết địa phận xã Tân Hiệp cũ	1.300	800	500	
-	Đoạn từ trường mầm non khu lẻ tại thôn Đồng Tâm đi đến thôn Phan	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế	2.500	1.500	900	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ phía QL 17 (Tòa án huyện cũ) đến ngã tư đường Cầu Gồ Đồng Kỳ	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Cai Phương thôn Yên Thế đến hết nhà bà Quách Hoài Bảy (giáp xã Tam Tiến)	1.300	800	500	
17.6	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Năm đến hết đất nhà ông Tài thôn Đề Thám	1.600	1.000	600	
17.7	Đường nối TL294 đi TL292	2.500	1.500	900	
17.8	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Phồn Xương cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND xã	8.800	5.300	3.100	
-	Đoạn giáp QL 17 từ nhà bà Lương đến hết đất nhà ông Hòa thôn Đề Năm	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp cũ	2.500	1.500	900	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 từ cổng chào đến giáp nhà ông Mạnh Hương (trừ các lô thuộc Khu ĐT kết hợp TĐC Hoàng Hoa Thám)	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND xã đến ngã 4 Tam Hiệp cũ đi Đồng Kỳ	3.500	2.100	1.300	
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ hồ Chung đến hết nhà ông Xuân Chúc	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Hải qua nhà ông Hồng Phương đến giáp đất thuộc Khu Liên hợp thể thao	2.800	1.700	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Yên Thế (thuộc TT Cầu Gồ cũ)	1.400	900	500	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn, TDP (các thôn thuộc xã Phồn Xương cũ)	1.100	700	400	
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa thôn Cả Trọng	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường THPT Yên Thế	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa thôn Chẽ (khoảng cách 300 m)	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 17 (góc phống) đến hết đất nhà ông Diễn Thủy	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã 3 Đề Thám nhà ông Quyền đến giáp xã Đồng Kỳ	1.400	900	500	
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên (thôn Hồi)	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão (thôn Hồi)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ Khu dân trung tâm xã Phồn Xương, thôn Mạc 2 đi cầu Gián	2.500	1.500	900	
-	Đoạn tiếp giáp TL292 đến hết đất nhà ông Phú (giáp Khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn tiếp giáp QL17 đến hết đất nhà ông Bình (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gồ)	3.500	2.100	1.300	
-	Đường khu dân cư vòng quanh hồ sinh thái	5.300	3.200	1.900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám đến đường vòng tránh hội thôn Chẽ (bao gồm cả đoạn qua nhà ông Khương Cừ ra khu dân cư mới TT Cầu Gò)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ nhà ông Hiền (tiếp giáp với đường từ ngõ số 5 thôn Hoàng Hoa Thám) đến nhà ông Thêm (tiếp giáp với đường vòng tránh hội)	2.800	1.700	1.000	
17.9	Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gò (nay là xã Yên Thế)				
-	Các lô bám trục đường 9m				
-	Các lô 01 mặt tiền	5.300			
-	Các lô 02 mặt tiền	6.300			
-	Các lô bám trục đường 7m				
-	Các lô 01 mặt tiền	4.600		1.700	
-	Các lô 02 mặt tiền	5.500			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	4.600	2.800	1.700	
-	Các lô bám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)				
-	Các lô 01 mặt tiền	3.500			
-	Các lô 02 mặt tiền	4.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	3.500	2.100	1.300	
17.10	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương				
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 1 mặt tiền	3.200			
-	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 2 mặt tiền	3.900			
-	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17) lô 1 mặt tiền	5.300			
-	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17) lô 2 mặt tiền	6.300			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 1 mặt tiền	3.900			
-	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 2 mặt tiền	4.800			
17.11	Khu dân cư Khu liên hợp thể thao				
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	8.800			
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	7.000			
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	6.000			
-	Các lô thuộc LK01 và LK12 bám trục đường QL 17	10.500			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư (đối diện LK5)	7.000	4.200	2.500	
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư sau các khu BT1, LK2, LK3, LK5	4.600	2.800	1.700	
17.12	Khu đô thị kết hợp TĐC khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám				
-	Các lô bám mặt đường đoạn giáp QL17 từ trường CĐ miền núi Bắc Giang đi Hồ Chung	5.300			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	4.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	3.500	2.100	1.300	
17.13	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc				
-	Các lô lần 1 (đọc TL 292), lô 1 mặt tiền	5.300			
-	Các lô lần 1 (đọc TL 292), lô 2 mặt tiền	6.300			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC, lô 1 mặt tiền	3.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô bóm đường nội bộ KDC, lô 2 mặt tiền	4.600			
-	Các thửa đất bóm trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư	2.800	1.700	1.000	
18	XÃ BỐ HẠ				
18.1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)				
-	Thôn Thống Nhất - xã Bồ Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết cửa hàng Dược	7.700	4.700	2.700	
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	6.700	4.000	2.400	
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ nhà Tùng Hương đến giáp Cầu Bồ Hạ	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến chợ Chiều (cũ)	7.700	4.700	2.700	
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bồ Hạ	6.700	4.000	2.400	
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bồ Hạ đến Bệnh viện đa khoa Bồ Hạ	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa Bồ Hạ đến đầu cầu Sỏi	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bồ Hạ	4.600	2.800	1.700	
18.2	Tỉnh lộ 242				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến tỉnh lộ 292-242	7.700	4.700	2.700	
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ cũ	4.200	2.600	1.500	
18.3	Đường 268 (Từ xã Bồ Hạ đi Mộ Trang- xã Tam Tiến)				
-	Đoạn giáp từ đường nối 292-242 đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	2.500	1.500	900	
-	Các đoạn đường còn lại	1.800	1.100	700	
18.4	Đường 292C (từ đường 242 xã Bồ Hạ qua xã Đông Sơn cũ đi CD nghề Đông Bắc)				
-	Đoạn từ ngã ba Phương Đông đến hết CCN Bồ Hạ	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ hết CCN Bồ Hạ (đường rẽ vào thôn Vòng Huyện) đến giáp xã Đông Sơn cũ	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Bồ Hạ (cũ; đường rẽ vào thôn Vòng huyện) đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cầu Gụ đến nghĩa trang liệt sĩ	1.400	900	700	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến UBND trụ sở BCH Quân sự xã	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ trụ sở BCH Quân sự xã đến hết nhà ông Toàn (thôn Bến Trăm)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ cổng nhà ông Toàn đến ngã 3 Bến Trăm	1.400	900	500	
-	Các đoạn đường còn lại	1.400	900	500	
18.5	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư xã Bồ Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư xã đến đường vào Trường Mầm non	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	4.200	2.600	1.500	
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ nhà VH thôn Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.800	1.700	1.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn giáp TL 292 (cửa hàng Dược cũ) qua cổng trường cấp 3 cũ đến hết sân vận động	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động xã Bồ Hạ	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	7.000	4.200	2.500	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các phố thuộc TT Bồ Hạ cũ) thuộc xã Bồ Hạ	1.300	800	500	
-	Các đoạn đường còn lại trong các thôn (các thôn thuộc xã Bồ Hạ cũ) thuộc xã Bồ Hạ	900	600		
-	Đoạn từ ngã tư Ba Gốc đến hết nhà đất nhà ông Vinh Tiếp	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vinh Tiếp đến hết đất nhà máy gạch cũ	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã tư ba gốc đến hết nhà Tùng	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết nhà ông Tùng đến hết cầu ông Bang	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết nhà bà Hồng (thôn Tân Tiến) đến hết nhà ông Cộng	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ hết nhà ông Cộng đến hết nhà ông Vượng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Khởi đến hết nhà ông Quyết	5.300	3.200	1.900	
18.6	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ)				
-	Đất biệt thự bóm lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	2.100			
-	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm 1 mặt phân lô N10, N04 và toàn bộ phân lô N11, N12	2.100			
-	Mặt còn lại của N10	2.800			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05, N07 và toàn bộ phân lô N06, N08, N09	2.800			
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc lần thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và lần thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	3.500			
-	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13	5.300			
-	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03	6.000			
-	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18	7.000			
-	Các thửa đất bóm mặt đường KDC không thuộc phân lô KDC mới TT Bồ Hạ (Đoạn từ nhà ông Thiêm qua nhà ông Sinh đến nhà ông Quang (giáp nghĩa trang Đồi Mồ))	1.800			
18.7	Khu số 2 thuộc dân cư mới TT Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ)				
-	Đất biệt thự bóm lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT2 (mật độ xây dựng 50%)	2.400			
-	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N03, N13, N15, N16, N17	3.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N16, N18, N13 (các phân lô thuộc lần thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và lần thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	3.500			
-	Mặt cắt ngang đường 22m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 10m, vỉa hè 6m/bên) thuộc phân lô N15, N16, N17, N18	4.200			
18.8	Khu đô thị số 02 trung tâm thị trấn Bồ Hạ (giáp trường THPT thị trấn Bồ Hạ) nay là xã Bồ Hạ				
-	BT01 và BT02 (tổng cộng 42 lô) giáp đường liên khu vực mặt cắt đường 22m (lòng đường 10m, hè 6m/bên); đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m; hè 6m/bên)	2.500			
-	Đất ở liền kề LK01 và LK02 (tổng cộng 76 lô) giáp đường khu vực mặt cắt đường 21m (lòng đường 9m, hè 6m/bên); giáp đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	3.500			
-	Đất hỗn hợp thương mại dịch vụ (mặt cắt đường từ 20m đến 22m)	4.200			
-	Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô KDC	2.500	1.500	900	
18.9	Các lô thuộc Khu dân cư Đồng Quán	3.500			
18.10	Khu dân cư Đồng Lều giáp nhà máy may	1.800			
18.11	Đường 268 (292D) Đoạn Từ TT Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ) đi Mỏ Trạng qua xã Hương VI cũ				
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ (cũ) (nay là xã Bồ Hạ) đến xã Đồng Kỳ	2.000	1.200	700	
18.12	Tỉnh lộ 242				
-	Từ giáp thị trấn Bồ Hạ (nay là xã Bồ Hạ) đến cây xăng xã Hương VI cũ	2.800	1.700	1.000	
-	Từ cây xăng xã Hương VI cũ đến giáp xã Đồng Hưu cũ	2.100	1.300	800	
18.13	Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã Đồng Sơn cũ (nay là xã Bồ Hạ)				
-	Đoạn đường từ Ngã ba thôn Đồng Kênh đi cầu sắt (tiếp giáp huyện Lạng Giang)	2.100	1.300	800	
19	XÃ ĐỒNG KỶ				
19.1	Đường 268 (292C) Đoạn từ xã Bồ Hạ đi Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)				
-	Đoạn từ giáp đầu cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Xuân Lương	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi phía xã Bồ Hạ đến hết thửa đất nhà ông Lã Văn Khen	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Thăng Thịnh (trừ các lô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý đi về phía xã Bồ Hạ đến hết thửa đất nhà ông Võ Văn Thành	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cổng Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Vương Văn Thuyết	1.400	900	500	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Vương cũ)	1.100	700	400	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ cũ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Lâm (đối diện nhà ông Nông Văn Hạ) - hướng đi Mỏ Trạng	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đến khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ- hướng đi xã Bồ Hạ	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Dương Văn Sung (thôn Trại Hồng) (trừ các lô đất thuộc KDC Trại Hồng)	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Kỳ đi về phía xã Bồ Hạ đến cầu Suối Cây	2.800	1.700	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại	1.800	1.100	700	
19.2	Tỉnh lộ 242				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Công Châu đi về phía xã Bồ Hạ đến địa phận xã Bồ Hạ	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Công Châu đến nhà ông Lập	2.800	1.700	1.000	
-	Các đoạn đường còn lại	2.100	1.300	800	
19.3	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm cũ đến đường 268				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	2.100	1.300	800	
19.4	Các đường trục giao thông xã				
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Vương cũ đi Đồng Đăng hết nhà ông Lương Văn Việt	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi về phía thôn Suối Dọc đến hết thửa đất nhà ông Vũ Việt Hải	1.400	900	500	
-	Đoạn từ Bưu điện xã Đồng Hưu cũ đi đến giáp TL 242	1.400	900	500	
-	Đoạn tiếp giáp tiếp giáp đường 268 (đối diện công Phân trại số 2 trại giam Ngọc Lý) đi về phía cầu sắt xã Yên Thế hết địa phận xã Đồng Kỳ	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lương đến Suối Dừng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268 (trừ các lô thuộc khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ)	1.800	1.100	700	
19.5	Đường liên xã Đồng Kỳ Đồng Hưu cũ (từ đường 268 đi TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ) TL242 qua trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ)				
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía đường 268 đến hết thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ đi về phía TL 242 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp đường TL242	1.400	900	500	
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
19.6	Khu dân cư thôn Trại Hồng				
-	Các lô bám mặt đường 268	2.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
19.7	Khu dân cư thôn Cống Châu				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	1.600			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.100			
19.8	Khu dân cư thôn Trại Chuối				
-	Các lô thuộc LK01, LK02 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	3.200			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	1.800			
19.9	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ				
-	Các lô thuộc LK07, LK11 bám mặt đường đi cầu Ông Bang	2.800			
-	Các lô bám đường nội bộ khu dân cư	1.800			
19.10	Khu dân cư TT xã Đồng Vương				
-	Các lô bám mặt đường 268	2.700			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.800			
19.11	Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu				
-	Các lô bám mặt đường đi trụ sở UBND xã Đồng Hưu cũ	2.500			
-	Các lô bám đường nội bộ KDC	1.800			
20	XÃ XUÂN LƯƠNG				
20.1	Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Thái Nguyên đến hết thửa đất nhà ông Phạm Khắc Hải (bản Làng Dưới)	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Phồn Xương đến thửa đất nhà ông Bùi Xuân Cát (bản Làng Dưới)	3.200	1.900	1.200	
-	Các đoạn đường còn lại (xã Xuân Lương)	2.100	1.300	800	
20.2	Đường trục giao thông đi qua trung tâm xã				
-	Đoạn từ Ngâm 409 đến Cây xăng Canh Nậu (cũ)	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ Ngã tư đường nối QL 17 (294B) đi Đập làng Mạ	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) (hướng đi sang Đồng Tiến (cũ)) đến Ngâm ba Chòi	600			
-	Đoạn từ chợ Canh Nậu (cũ) (hướng đi Xuân Lương (cũ)) đến Đập ông Ôn	700	500		
-	Đoạn từ suối Dừng đến ngâm Cây Thị	1.300	800	500	
-	Đoạn từ ngâm cây Thị đến ngâm ông Cam	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngâm ông Cam đến giáp đất xã Thiện Tân (Lạng Sơn)	700	500		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Mới (ông Trần Đức Thủy) đi giáp đất bản Trại Tre xã Đồng Vương (cũ)	600	400		
-	Đoạn từ ngã ba Trại Hạ đi đến ngâm Ba Chòi (giáp xã Canh Nậu (cũ))	600	400		
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ) đến cây Lim	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	1.100	700	400	
-	Đoạn từ QL 17 (ông Bùi Xuân Cát) qua chợ Xuân Lương đến ngã ba ông Quán	2.800	1.700	1.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
20.3	Tỉnh lộ 294B đi qua xã Xuân Lương	1.400	900	500	
20.4	KDC TT xã Xuân Lương				
-	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã Xuân Lương (cũ)	3.200			
-	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	2.500			
-	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	3.000			
20.5	Điểm dân cư bản Đôn				
-	Lô tám Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (cũ) đến ngã tư đường nối QL17 (294B)	2.100			
-	Lô tám đường nội bộ 10,5m và 8m	1.500			
20.6	Điểm Tái định cư thu hồi đất tại bản Thia	400			
21	XÃ TAM TIẾN				
21.1	Quốc lộ: 17				
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía thôn Châm đến hết thửa đất nhà bà Đỗ thị Hiền	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía xã Yên Thế đến hết đường sắt	3.500	2.100	1.300	
-	Ngã tư giao nhau giữa đường tỉnh 294b với QL 17 đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900	
-	Các đoạn đường còn lại xã Tam Tiến	2.100	1.300	800	
21.2	Tỉnh lộ: 268 (292)Đoạn từ xã Bồ Hạ đi Mỏ Trạng				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đi cầu Đồng Vương	3.500	2.100	1.300	
21.3	Tỉnh lộ: 294B				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cùg đến hết thửa đất của ông Đỗ Việt Ngọc khoảng cách 500m	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Hồ Tre đến hết thửa đất của ông Hoàng Văn Dạm khoảng cách 500m	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Song Sơn đến hết thửa đất của bà Phạm Thị Tỵ khoảng cách 500m	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiên đến ngã tư cũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía đập đá ong hết địa phận xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía Lan Giới hết địa phận xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía thôn Đồng Cờ, xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
-	Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi đến hết đất NVH Cầu Thầy	1.800	1.100	700	
-	Các đoạn đường còn lại	1.400	900	500	
21.4	Đường liên xã Tam Tiến				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Diên đến giáp xã Xuân Lương	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết nhà bà Quách Thị Bẩy (xã Tam Hiệp cũ) đến ngã ba thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	900	600		
-	Đoạn từ QL 17 thôn Trại Lốt qua thôn Núi Lim đến dốc Lãng Đình thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Ngọc thôn Quỳnh Lâu đi thôn Song Sơn, xã Tam Tiến	700	500		
-	Đoạn từ QL 17 đi thôn Thị Cùg đến nhà ông Sinh	700	500		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 17 thôn Châm đến nhà (ông Thùng) thôn Núi Lim, xã Tam Tiến	1.100	700	400	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Đồng Tiên, đến thửa đất nhà ông Đỗ Xuân Toàn	1.400	900	500	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía thôn Thị Cúng, đến thửa đất nhà ông Đỗ Việt Ngọc	1.400	900	500	
-	Đoạn ngã tư khu dân cư thôn Quỳnh Lâu đi về phía UBND xã Tam Tiến, đến thửa đất nhà ông Đỗ Hoài Ngọc	1.400	900	500	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi qua trường Mầm Non Đi TL 294B	1.400	900	500	
-	Đoạn từ TL 294B đến trường tiểu học	1.100	700	400	
-	Đoạn từ UBND xã Tam Tiến đi đến ngã ba thôn Tiến Thịnh	1.400	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đi về phía xã Nhả Nam đến hết giáp địa phận xã An Thượng cũ (nhà bà Hiền)	1.400	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đến địa phận xã Yên Thế	1.400	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Thịnh đi ngã ba rẽ về thôn Hồ Luồng	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ đi thôn Lan Giới đến đường rẽ nhà ông Phong	1.100	700	400	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba trạm điện thôn Tân Vân	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ trạm điện Tân Vân đến giáp đường TL 294B	1.400	900	500	
-	Đoạn từ UBND (xã An Thượng cũ) đi đến ngã ba cầu Châu Phê	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp xã Nhả Nam đến ngã ba cầu Châu Phê	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba cầu Châu Phê đi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Bát, thôn An Thành, xã Tam Tiến	1.800	1.100	700	
21.5	Khu dân cư thôn Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến				
-	Các lô 01 mặt tiền (LK02, LK03, LK04), mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên)	2.200			
-	Các lô 02 mặt tiền	2.400			
21.6	Khu dân cư thôn Tân An, xã Tam Tiến	2.100			
22	XÃ TÂN YÊN				
22.1	Đường Quốc lộ 17				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Việt Yên đến phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên)	5.300			
-	Đoạn từ phòng giao dịch Việt Lập (Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Tân Yên) đến cống bờ Ngo, thôn Lý	4.600			
-	Đoạn từ Cống Bờ Ngo (thôn Lý) đến đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa	7.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào hạt kiểm lâm Tân Việt Hòa đến hết đất xã Tân Yên	11.200			
22.2	Đường Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ thôn Tân Hòa, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ) đến tiếp giáp QL.17	7.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 đến đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ)	12.300			
-	Đoạn từ đường rẽ trường Mầm Non Khu A (thị trấn Cao Thượng cũ) đến hết đất thị trấn Cao Thượng cũ	10.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ thị trấn Cao Thượng cũ đến đường rẽ vào thôn Nguồn A	7.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nguồn A đến đường rẽ vào thôn Na Gu	5.300			
-	Các đoạn còn lại xã Tân Yên	4.200			
22.3	Đường Tỉnh lộ 298				
-	Đoạn từ giáp phường Việt Yên (xã Minh Đức cũ) đến cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ	4.200			
-	Đoạn từ cây xăng mới, xã Ngọc Lý cũ đến tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy	5.300			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt, khu đô thị An Huy đến hết nhà văn hóa thôn Đồng Mới	8.800			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Đồng Mới đến giáp khu dân cư Đồng Chủ Đồng Cầu	7.000			
-	Đoạn còn lại	5.600			
22.4	Đường Cao Kỳ Vân (thị trấn Cao Thượng cũ)	9.500			
22.5	Đường Tỉnh lộ 294c				
-	Đoạn thuộc xã Tân Yên (thị trấn Cao Thượng cũ)	5.300			
22.6	Đường Đình Giã (thị trấn Cao Thượng cũ)				
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất nhà văn hóa thôn Đông	8.800			
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đông đến hết khu dân cư OM7	7.000			
-	Đoạn còn lại	5.300			
22.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc xã Tân Yên thị trấn Cao Thượng cũ)				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào trung tâm y tế Tân Yên	5.300			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường QL.17 vào thôn Đầu (thị trấn Cao Thượng cũ)	6.000			
-	Đoạn Quảng trường tiếp giáp Quốc lộ 17 đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện	8.800			
-	Các đoạn còn lại và các vị trí còn lại xã Tân Yên	1.400			
22.8	Đường Hoàng Quốc Việt (xã Tân Yên đi xã Phúc Hòa)				
-	Đoạn từ QL.17 đến xã Phúc Hòa	7.000			
22.9	Đường Cao Xá đi Lam Cốt				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Tỉnh lộ 295 đến chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ)	5.300			
-	Đoạn từ chùa Phúc Sơn (xã Cao Xá cũ) đến ngã ba thôn Cầu Tây	3.500			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Tân Yên	2.800			
22.10	Đường PT 04				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến Cầu Lãng, thôn Um Ngò	2.800			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	2.300			
22.11	Đường WB3 (đoạn từ đường QL.17 đến ngã ba Nghè Mây, thôn Trong Giữa	3.500			
22.12	Đường Cao Thượng – Việt Lập – Liên Chung				
-	Đoạn từ đường QL.17 đến đình Cao Thượng	4.200			
-	Các đoạn còn lại của xã Tân Yên	2.800			
22.13	Đường Tỉnh lộ 398B				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	4.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22.14	Đường từ CCN Đồng Đình, thị trấn Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)	3.500			
22.15	Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang				
-	Đoạn qua xã Tân Yên	4.200			
22.16	Đường nối QL.17 đi TL298 (đoạn khu dân cư Văn Miếu)	3.500			
22.17	Đường liên (giáp xã Nghĩa Trung) từ Điểm Canh thôn Tân Lập đến Cầu Mới, xã Ngọc Thiệu.				
-	Đoạn từ Điểm Canh thôn Tân Lập đến hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô	1.400			
-	Đoạn từ hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô đến cổng UBND xã Ngọc Lý cũ	2.500			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Lý cũ	1.100			
22.18	Đường từ QL.17 đến cổng Trường cao đẳng Biên phòng	3.500			
22.19	Khu đô Thị An Huy				
*	Đất ở chia lô liền kề				
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	14.000			
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tử (Làn 2 đường QL 17) (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	6.000			
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	12.300			
-	Phố Dốc Đình, Đường A (Làn 2 đường 38m TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m Mặt cắt 3-3)	7.400			
-	Đường Phùng Trám (làn 1)	8.400			
-	Đường Phùng Trám (làn 2)	7.700			
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tử, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	5.600			
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	7.400			
-	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	5.300			
-	Đường Phùng Trám (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	7.400			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	7.400			
-	Đường Dương Quang Bồ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	6.300			
-	Phố Dốc Đình (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	8.100			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	5.300			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	4.200			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	5.300			
-	Đường tính lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	10.500			
*	Đất ở biệt thự song lập				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường Phùng Trạ (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.300			
	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	6.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	4.900			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	4.600			
*	Đất ở biệt thự đơn lập				
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	5.600			
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	6.000			
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	3.900			
22.20	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu				
-	Các lô đất tiếp giáp đường QL.17	10.500			
-	Các lô đất còn lại	7.000			
22.21	Khu đô thị Đồng Chủ Đồng Cầu				
-	Các lô đất tiếp giáp đường TL 298	7.000			
-	Các lô đất tiếp giáp đường rộng 36m	6.300			
-	Các lô đất còn lại	4.200			
-	Đất ở biệt thự	3.500			
22.22	Khu đô thị OM7				
-	Các lô tiếp giáp đường rộng từ 20m-20,5m	5.300			
-	Các lô còn lại	3.500			
22.23	Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)				
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự đi đường tỉnh 295)	7.000			
-	Làn 1 bên đường tỉnh 295	5.300			
22.24	Khu đô thị Tiền Cao Xá				
-	Các ô đất tiếp giáp MC 3-3 rộng 42,2 m, Các ô đất dãy LK 1	10.500			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 24 m, Các ô đất dãy LK 3, LK4, LK5	7.000			
-	Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 rộng 20 m, Các ô đất dãy LK 1, LK2, LK3, LK4, LK5	5.300			
22.25	Đất tại Khu, Cụm dân cư				
-	Cụm dân cư cửa trường Biên Phòng, thôn Kim Trảng	1.800			
-	Cụm dân cư thôn Văn Miếu, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường QL.17	9.800			
+	Các lô còn lại	8.100			
-	Cụm dân cư thôn Ngọc Trai	2.500			
-	Cụm dân cư Đồi Đám Mạ, thôn Kim Trảng, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp với đường PT04	2.800			
+	Các lô còn lại	2.500			
-	Cụm dân cư thôn Dinh Thăm	2.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư thôn Cầu Cẩn, xã Tân Yên (xã Việt Lập cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường WB3	4.200			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Khu dân cư thôn Na Gu	1.800			
-	Khu dân cư thôn Cầu Tây (bám đường đi thôn Yên)	2.500			
-	Cụm dân cư đầu giá thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	2.500			
-	Cụm dân cư Đồng Bông, thôn Trại, xã Tân Yên (xã Cao Xá cũ)	3.500			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	3.900			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Cụm dân cư thôn Đồng Lim (giai đoạn 2)	3.200			
-	Khu dân cư thôn Đồi Rồng, xã Tân Yên (xã Ngọc Lý cũ) (giai đoạn 1)				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã	3.200			
+	Các lô còn lại	2.500			
-	Khu dân cư Đồng Mau Mưa, thôn Cầu Đồng 9				
+	Các lô tiếp giáp mặt đường tỉnh lộ 298	6.000			
+	Các lô còn lại	5.300			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 1	3.500			
-	Cụm dân cư thôn Làng Đồng (Sau bưu điện) - giai đoạn 2	2.800			
23	XÃ NHÃ NAM				
23.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Yên đến KDC Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung	7.700			
-	Đoạn từ khu dân cư Đồng Nghĩa Trang đến hết thôn Thượng Đồn	5.600			
-	Đoạn từ thôn Bùng 1 đến hết cống cụt (gần cây xăng)	7.000			
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	8.800			
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư xã Nhã Nam	10.500			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết KĐT Tiến Phan	8.800			
-	Đoạn còn lại xã Nhã Nam	5.600			
23.2	Tỉnh lộ 294 (Đường Hà Thị Quế)				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bồ Hạ đến hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh	3.500			
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang liệt sỹ thôn Đanh đến ngã tư đường tránh thôn Tiến Phan đi thôn Bùng 1	4.200			
-	Đoạn từ ngã tư Đường tránh thôn Tiến Phan đi Bùng đến Ngã Ba Tiến Phan	7.000			
-	Đoạn từ ngã ba Tiến Phan đến hết trường THCS Nhã Nam.	10.500			
-	Đoạn từ hết trường THCS đến hết Cầu Trắng	8.800			
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến hết đất xã Nhã Nam	5.600			
23.3	Tỉnh lộ 298				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	5.600			
23.4	Đường Liên xã				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ trường THCS Nhã Nam đến giáp đất xã Tam Tiến	3.500			
-	Đường Liên xã Từ QL.17 đi xã Quang Trung	3.500			
23.5	Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	3.500			
23.6	Đường Cao Xá đi Lam cốt				
-	Đoạn đi qua xã Nhã Nam	2.800			
-	Các đường thuộc thị trấn Nhã Nam cũ	1.100			
23.7	Khu dân cư Chuôm Nho 1				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	6.700			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	5.300			
23.8	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)				
-	Làn 1	4.200			
-	Làn 2	3.500			
23.9	Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc xã Nhã Nam cũ	1.100			
23.10	Khu đô thị Tiến Phan				
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 1 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) thuộc LK01 lòng đường rộng 9m vỉa hè và hành lang ATGT phía KĐT rộng 22,2m.	8.100			
-	Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 2 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3A-3A thuộc LK01, LK02,	5.300			
-	LK03, LK04 rộng 18m (lòng đường rộng 8m vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m).				
+	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2 - 2 trục chính KĐT nối đường QL17 vào khu đô thị thuộc LK02, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08 rộng 18m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 5m).	3.500			
+	Các ô thuộc làn 3 đường Hoàng Hoa Thám tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	2.800			
+	Các ô thuộc làn 4 đường Hoàng Hoa Thám (các ô còn lại) tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m.	2.800			
23.11	Khu đô thị Chuôm Nho				
-	Các ô đất dãy LK-01- Làn 1 (từ lô 01 đến lô 39 và lô 55)	7.400			
-	Các ô đất dãy LK 01- Làn 2 (từ lô 40 đến lô 54)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK2, LK8,	5.300			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 35)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 01 đến lô 31)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 32 đến lô 37)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 01 đến lô 29)	6.300			
-	Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 30 đến lô 36)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK 6 (từ lô 01 đến lô 20)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 01 đến lô 19 và lô 39, 44)	7.700			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 20 đến lô 38)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 40 đến lô 43)	6.300			
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 01 đến lô 15)	6.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 16 đến lô 24)	5.300			
-	Các ô đất dãy BT01, BT 02, BT 03	4.600			
23.12	Khu dân cư Đồng Cửa, tổ dân phố Bùng				
-	Các ô đất bóm lòng đường 12 m	4.600			
-	các ô đất bóm lòng đường 7,5 m	3.500			
23.13	Cụm dân cư Chuôm Nho 1				
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23)	6.700			
-	Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16)	5.300			
-	Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12)	5.300			
23.14	Cụm dân cư thôn Hạ, xã An Dương				
-	Các lô bóm đường trục chính từ thôn Tân Lập đi thôn Bãi Ban	2.800			
-	Các lô còn lại	2.100			
23.15	Cụm dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc, xã An Dương	1.800			
-	Các lô tiếp giáp đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Gạc	2.500			
-	Các lô còn lại	1.800			
23.16	Cụm dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, xã An Dương	2.800			
-	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi Quang Trung (đoạn qua xã Nhã Nam)	4.200			
-	Các lô còn lại	2.800			
23.17	Cụm dân cư đối diện cổng ủy ban thuộc thôn Bùng				
-	Các lô bóm đường trục chính từ thôn Dương Lâm đi thôn Ngàn Ván	3.500			
-	Các lô còn lại	2.500			
23.18	Khu dân cư thôn Quyên (đối diện trường cấp 1, 2 Lương Văn Năm)	4.200			
23.19	Khu dân cư thôn Quyên (đối diện nhà văn hoá)				
-	Các lô mặt tiền bóm trục chính đường từ TL294 đi Đình Hà	2.800			
-	Các lô còn lại	2.100			
23.20	Cụm dân cư Cây Mít, thôn Thượng, xã Liên Sơn	2.500			
23.21	Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Nhã Nam				
-	Các lô bóm tuyến đường Quốc Lộ 17	7.700			
-	Các lô bóm tuyến đường TL 298	7.000			
-	Các lô còn lại	5.300			
23.22	Khu dân cư Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung, xã Nhã Nam				
-	Các lô bóm QL17	7.000			
-	Các lô còn lại	4.200			
23.23	Khu dân cư Đồng Ngòi, thôn Đình Chùa, xã Nhã Nam				
-	Các lô bóm QL 17	6.300			
-	Các lô còn lại	3.900			
23.24	Cụm dân cư Số Kiến, thôn Dương Sơn (Thôn Đình), xã Liên Sơn	2.800			
23.25	Khu dân cư Đồng Quán, thôn Sặt (thôn Chài), xã Liên Sơn	2.100			
23.26	Khu dân cư Cổ Ngựa, thôn Chung, xã Liên Sơn	2.800			
23.27	Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Liên Sơn				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các lô bám tuyến đường tỉnh 298 (Đoạn từ Giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1)	5.600			
-	Các lô bám tuyến đường QL 17 (Đoạn Ngã Ba Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1)	6.300			
23.28	Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam				
-	Các lô LK-01; LK-02	3.900			
-	Các lô LK-03; LK-04	2.800			
23.29	Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng				
-	Các ô đất tiếp giáp đường trục chính QL17 Mặt cắt 4 - 4, rộng 39m (Lòng đường cơ giới 2x9,0m, Lòng đường gom 9,0m, giải PCG là 2,0 m, GPC biên là 4,0 m, vỉa hè 1 bên 6m).	9.800			
-	Các ô đất làn 2 QL17, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào đường QL17. Cách QL17 trong khoảng 100m.	6.300			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công nằm giữa KDC.	7.700			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	6.300			
-	Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu.	6.700			
-	Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công (tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ Đồng Cầu), tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC.	6.000			
-	Các ô đất thuộc trục đường phía Bắc tiếp giáp với đường BTXM hiện hữu, rộng 15m-19m. Các ô đất thuộc LK-02.	5.500			
-	Các ô còn lại trong khu dân cư Mặt cắt 5-5 rộng 19m; Mặt cắt 3-3 rộng 21,5m, kết nối giao thông kém đường cụt, tiếp giáp đất nông nghiệp.	4.900			
23.30	Khu dân cư Tân Sơn				
-	Các ô đất LK1, LK2 tiếp giáp đường trục chính QL17 Đường rộng 20 (Lòng đường 11m)	8.800			
-	Các ô đất LK4 tiếp giáp đường trục chính QL17 (vỉa hè 15m)	9.100			
-	Các ô đất LK4, LK6 tiếp giáp đường rộng 31m (vỉa hè 6m, lòng đường 20m)	6.700			
-	Các ô đất LK3, LK4 đường 27m (vỉa hè 6m, lòng đường 15m), đường cụt	5.300			
-	Các ô đất LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6 đường 20m (vỉa hè 6m, lòng đường 8m)	4.900			
23.31	Khu dân cư TT xã Liên Sơn cũ				
-	Mặt cắt 1-1: Rộng 27m, lòng đường rộng 7m+7m, dải phân cách rộng 4m, vỉa hè 2 bên 3m+6m. Không được đầu nối trực tiếp ra QL17.	5.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 2-2 Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m). Đoạn tiếp giáp đường gom, không được đầu nối với QL17, ngăn cách QL17 bởi dải phân cách rộng 2m (thuộc các lô từ a1-2 đến a1-10)	8.100			
-	Mặt cắt 2-2 khu vực gần QL17 (Rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 6m+6m) và các đoạn tiếp giáp với đường bê tông chính trang kết nối ra QL17)	5.600			
-	Mặt cắt 2-2 (Các đoạn còn lại)	4.600			
24	XÃ QUANG TRUNG				
24.1	Tỉnh lộ 297				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Ngọc Thiện đến hết cây xăng Đình Tế	4.200			
-	Đoạn từ cây xăng Đình Tế đến Cầu Vòng Lý Cốt	5.300			
-	Đoạn từ Cầu Vòng Lý Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	4.200			
24.2	Tỉnh lộ 294				
-	Đoạn từ Cầu Trần đến tiếp giáp đường TL 294B	5.600			
-	Đoạn từ Cầu Đen (xã Phúc Sơn cũ) đến giáp đất Thái Nguyên	5.600			
-	Các đoạn còn lại	4.600			
24.3	Tỉnh lộ 297B				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297 (Cầu Vòng Lý Cốt) đến giáp đất xã Ngọc Thiện	5.300			
24.4	Đường Kênh chính				
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa phận thôn Long Vân, Khánh Châu)	2.800			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến giáp đất Thái Nguyên (thuộc địa phận thôn Long Vân, Khánh Châu)	3.500			
-	Đoạn tiếp giáp đường TL 294 đến Cầu Cong (thuộc địa phận thôn Đài Sơn)	2.800			
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Cong đến Cầu Mới thôn Luông (thuộc địa phận thôn Luông)	3.500			
-	Đoạn tiếp giáp đường Cao Xá- Lam Cốt đến Cầu Đồng Vàng (thuộc địa phận thôn Đồng Thành)	3.500			
24.5	Đường Cao Xá đi Lam cốt				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết UBND xã Lam Cốt cũ	4.200			
-	Đoạn từ cổng làng thôn Me Diên đến tiếp giáp đường TL 297	4.200			
-	Các đoạn còn lại	3.500			
24.6	Tỉnh lộ 294B				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Cao Xá – Lam Cốt đến tiếp giáp đường TL 294	5.600			
-	Các đoạn còn lại	3.500			
24.7	Đường liên xã: Từ QL.17 (Đoạn xã Nhã Nam) đi Khu công nghiệp Phúc Sơn				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến tiếp giáp đường TL 297B	5.600			
-	Các đoạn còn lại	4.600			
24.8	Đường liên xã (từ xã Lam Cốt đi xã Đại Hóa cũ)	2.500			
24.9	Đường liên xã (Từ cầu Thế đi Tam Tiến)				
-	Đoạn từ cầu Thế đến ngã ba Non Đò	2.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn còn lại	1.100			
24.10	Đường từ TL 294 đi Kênh 5 (đoạn từ thôn Phú Thành đi Phố T	1.800			
24.11	Các cụm dân cư				
-	Cụm dân cư Chợ cũ, thôn Chàn, xã Lam Cốt (cũ)	2.800			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 1	3.500			
-	Cụm dân cư Vân Chung, xã Lam Cốt (cũ) giai đoạn 2	3.500			
-	Cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt (cũ)	4.200			
-	Cụm dân cư thôn Chính Thề, xã Lan Giới (cũ)	2.100			
-	Khu dân cư Đồng Giếng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới (cũ)	1.800			
-	Khu dân cư phía sau UBND xã thôn Chính Thề, xã Lan Giới	2.100			
-	Khu dân cư Bãi Trại, thôn Bãi Trại, xã Lan Giới gần trường Mầm Non	2.100			
-	Khu dân cư Cửa Đình, thôn Bình Minh, xã Lan Giới	2.100			
-	Khu dân cư thôn Đá Ong, xã Lan Giới	1.800			
-	Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, Đại Hóa				
+	Các lô tiếp giáp đường liên xã từ QL 17 đi KCN Phúc Sơn	5.300			
+	Các lô tiếp giáp đường từ TL294 đi cầu Chàn	4.600			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Khu dân cư Cống Gạch, thôn Quang Lâm				
+	Các lô bám tỉnh lộ 294	5.300			
+	Các lô còn lại	3.500			
-	Khu dân cư Dốc Đò, thôn Trán Thành				
+	Các lô bám đường TL 294	5.600			
+	Các lô còn lại	4.200			
-	Khu dân cư đối diện Ông Dục, thôn Trán Thành				
+	Các lô bám tỉnh lộ 29	6.000			
+	Các lô còn lại	4.900			
-	Cụm dân cư Đồng Dộc, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn (cũ) (bám đường TL 294B)	7.000			
-	KDC Đồng Cửa, thôn Yên Lý, xã Phúc Sơn (cũ)	3.900			
-	KDC Chám xã Phúc Sơn (cũ)				
+	Các lô bám TL 297	4.200			
+	Các lô còn lại	3.900			
-	Đường bờ bên Kênh chính còn lại đến cầu mới thôn Luông				
+	Các lô đối diện TL 297, 297B	2.100			
+	Đoạn còn lại	1.100			
25	NGỌC THIỆN				
25.1	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ Cầu Xi đến cầu treo Đồng Kim	6.000			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 294B đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Ngọc Vân cũ	6.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.200			
25.2	Tỉnh lộ 297				
-	Đoạn từ ngã ba Mả Ngò đến tiếp giáp xã Hoàng Vân (xã Hoàng Thanh, Hiệp Hòa cũ)	5.300			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.500			
25.3	Tỉnh lộ 297B (xã Ngọc Thiện)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ đoạn giáp xã Quang Trung đến đường rẽ vào trường tiểu học	5.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Làng Sai đến Cầu Mè thôn Đồng Khanh	7.000			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	4.200			
25.4	Đường Kênh chính				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 297B đến hết cầu Búi cũ	5.600			
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Nham đến đường rẽ vào trạm y tế (xã Ngọc Thiện cũ)	5.600			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.900			
25.5	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan, Việt Yên (Xã Ngọc Thiện)				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Kênh chính đến ngã tư thôn Đồi Giếng	5.300			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.500			
25.6	Đường Cao Xá đi Lam cút				
-	Đoạn thuộc xã Ngọc Thiện	3.500			
25.7	TỈNH LỘ 398B: Đoạn qua xã Ngọc Thiện	4.200			
25.8	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 294B				
-	Đoạn từ ngôi Vồng đến hết thôn Vân Lập	5.600			
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	3.900			
25.9	Đường từ TL295 đến Sân bóng làng Nham, xã Ngọc Thiện	3.500			
25.10	Đường tiếp giáp Kênh chính đến sân bóng Làng Nham, xã Ngọc Thiện	2.800			
25.11	Đất tại Khu, Cụm dân cư				
-	Cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Thiện	3.500			
-	Cụm dân cư thôn Ai, Rộc Đình thôn Cà, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô từ đường TL 295 bảm đường vào sân bóng Làng Nham	4.200			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Khu dân cư thôn Hàm Rồng, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô bảm đường Kênh chính	3.900			
+	Các lô còn lại	2.500			
-	Khu dân cư thôn Bì, xã Ngọc Thiện				
+	Các lô bảm đường nối đường Kênh chính	4.200			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Khu dân cư Vườn Ga, thôn Bãi Dinh, xã Ngọc Thiện	1.800			
-	Khu dân cư thôn Cầu Xi				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	6.300			
+	Các lô còn lại				
-	Cụm dân cư thôn Cầu Xi (cổng UBND xã Ngọc Châu cũ)	2.800			
-	Cụm dân cư thôn Tân Trung, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ)	2.500			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 1)	3.900			
-	Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Châu cũ, giai đoạn 2)	3.500			
-	Khu dân cư thôn Thủy Cầu (Đôi ông Chương), xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	2.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Cụm dân cư thôn Hội Phú, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)				
+	Các lô bìa đường TK 297B	4.600			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Khu dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Thiện (xã Ngọc Vân cũ)	3.200			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô bìa đường TL 297B)	7.000			
-	Khu dân cư chợ Ngọc Vân, xã Ngọc Thiện (các lô còn lại)	4.200			
-	Khu dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295	6.300			
+	Các lô tiếp giáp đường TL 295 đến sân bóng Làng Nham	4.200			
+	Các lô còn lại	3.500			
-	Cụm dân cư Chợ Vòng, xã Ngọc Thiện (xã Song Vân cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường TL 297B	6.000			
+	Các lô còn lại	3.500			
-	Cụm dân cư Cổng trường THCS thôn Tân Thê, xã Ngọc Thiện (xã Việt Ngọc cũ)	2.000			
25.12	Khu dân cư mới xã Việt Ngọc				
25.12.1	Mặt cắt 1-1: Tiếp giáp làn 1 ĐT 297: rộng 35m lòng đường rộng 9m, dải phân cách 2m, đường gom rộng 8m, vỉa hè 2 bên 10m+6m)				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	6.300			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	7.700			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	8.400			
25.12.2	Mặt cắt 2-2: Rộng 33m lòng đường rộng 9m+9m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.900			
25.12.3	Mặt cắt 3-3: Rộng 21m lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	4.200			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	5.300			
25.12.4	Mặt cắt 4-4: Làn 2 đường ĐT297: rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.900			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.900			
25.12.5	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Đoạn kết nối ĐT297 và mặt cắt 2-2: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.900			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.900			
25.12.6	Mặt cắt 4-4 và 4'-4': Các đoạn còn lại: MC 4-4 rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+5m. MC 4'-4' rộng 19m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên 5m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.800			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	3.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	3.500			
25.12.7	Khu dân cư Ngòi 1	1.600			
25.12.8	Khu dân cư Ngòi 2	4.200			
26	XÃ PHÚC HOÀ				
26.1	Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	7.000			
26.2	Đường Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn qua xã Phúc Hòa	5.600			
26.3	Đường Tỉnh lộ 295 cũ qua xã Phúc Hòa	1.800			
26.4	Đường PT04 (Tân Yên-Phúc Hòa)				
-	Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	3.500			
-	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cổng Ninh	2.800			
-	Đoạn từ trạm y tế xã Liên Chung cũ đến thôn Lục Liễu Dưới	2.500			
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung cũ	1.800			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.500			
26.5	Đường Cao Thượng - Việt Lập- Liên Chung				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.500			
26.6	Tỉnh lộ 398B				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	4.200			
26.7	Tỉnh lộ 294C				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	3.500			
26.8	Đất tại Khu, Cụm dân cư				
-	Cụm dân cư Bờ Hôi Thôn Sầu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường Cao Thượng- Việt Lập-Liên Chung	3.500			
+	Các lô còn lại	2.800			
-	Cụm dân cư Thôn Na Cau, thôn Hậu, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô tiếp giáp đường PT04	4.200			
+	Các lô còn lại	3.200			
-	Cụm dân cư thôn Lăn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 1				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	4.600			
+	Các lô còn lại	3.900			
-	Cụm dân cư thôn Lăn Tranh 1,2 xã Phúc Hòa (Liên Chung cũ) giai đoạn 2				
+	Các lô tiếp giáp đường gom đối diện tỉnh lộ 398B	4.600			
+	Các lô còn lại	3.900			
-	Cụm dân cư Là Dài Thôn Hương, xã Phúc Hòa (xã Liên Chung cũ)	3.200			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi Thôn Tiến Sơn, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ)	3.900			
-	Cụm dân cư Đồng Luyến, thôn Quất, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức Cũ)				
+	Các lô tiếp giáp Đường tỉnh 295	6.300			
+	Các lô còn lại	4.600			
-	Khu dân cư Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	6.300			
+	Các lô còn lại	4.600			
-	Khu dân cư thôn Lục Liễu Trên, xã Phúc Hòa (xã Hợp Đức cũ)				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh 295	3.900			
+	Khu dân cư cửa Làng, thôn Quất Du 1, xã Phúc Hòa	3.500			
-	Khu dân cư thôn Lăn Thịnh (cạnh cây xăng) xã Phúc Hòa				
+	Các lô tiếp giáp đường tỉnh lộ 295	4.900			
+	Các lô còn lại	3.500			
27	XÃ TÂN DĨNH				
27.1	Đường 295B				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đầu nối vào Quốc lộ 1 (mới)	8.300			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính phường Bắc Giang đến điểm đầu nối vào Quốc lộ 1 (mới) dọc theo hành lang đường sắt.	3.100			
27.2	Quốc lộ 1 (mới)				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính phường Bắc Giang đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai.	8.100			
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo.	7.700			
27.3	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ Dộc Me tiếp giáp địa giới phường Bắc Giang đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E.	8.100			
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép.	7.000			
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm.	6.000			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sắn.	5.600			
-	Đoạn từ Cầu Sắn đến giáp huyện Lục Nam.	5.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27.4	Tỉnh lộ 299 Đoạn qua xã Thái Đào	4.200			
27.5	Đường xã, liên xã				
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	5.200			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Đình Tân	4.500			
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp trường Mầm Non Đại Lâm	4.800			
-	Đoạn từ Trường MN Đại Lâm giáp xã Xương Lâm.	2.400			
-	Đường Thái Đào Bến Tuấn: Từ QL31 đi đến cổng Đình Lục	1.300			
-	Đoạn dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	7.400			
-	Bổ sung Đoạn đường gom cao tốc: Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính Phường Bắc Giang đến Nam Tiến, xã Lạng Giang.	3.100			
-	Đoạn từ đường QL31 đi đường tỉnh 293 (đoạn đi qua thôn Đại Giáp, xã Tân Đình)	3.100			
27.6	Các khu dân cư				
27.6.1	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Đình				
-	Mặt đường 31m	3.800			
-	Mặt đường 16m	3.200			
27.6.2	Khu dân cư thôn Đình Tân- xã Tân Đình	3.200			
27.6.3	Khu dân cư thôn Hậu-xã Đại Lâm				
-	Mặt đường 18m	3.500			
-	Mặt đường 17m	3.000			
-	Mặt đường 16m	2.400			
-	Mặt đường 14,5m	1.800			
27.6.4	Khu đô thị số 2, xã Thái Đào				
-	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	5.800			
-	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	5.800			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.900			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	3.900			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	3.900			
-	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	3.900			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	3.900			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.500			
27.6.5	Khu đô thị mới, xã Tân Đình				
-	Mặt đường 27m (Mặt cắt 2-2)	3.200			
-	Mặt đường 18-21m (Mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 20m (Mặt cắt 4-4)	3.000			
-	Mặt đường 18m (Mặt cắt 5-5)	2.700			
27.6.6	Khu đô thị số 5 xã Thái Đào				
-	Mặt đường 27m	3.900			
-	Các mặt đường còn lại	3.500			
27.6.7	Khu dân cư thôn Mẫu, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường gom QL31 rộng 17m (mặt cắt 1-1)	8.800			
-	Liên kề Đường rộng 52,7 m (mặt cắt 2-2)	7.000			
-	Liên kề Đường rộng 27 m (mặt cắt 3-3)	4.100			
-	Liên kề Đường rộng 32 m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Liên kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô thuộc làn 2 QL31	4.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Liên kề Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.400			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.700			
-	Biệt thự Đường rộng 16,5 m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư	3.000			
27.6.8	Khu đô thị số 1, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường gom QL31 rộng (31+B)m (mặt cắt 4-4)	7.700			
-	Liên kề Đường rộng 20,5m (mặt cắt 2-2)	3.500			
-	Liên kề Đường rộng 27m (mặt cắt 3-3)	3.700			
27.6.9	Khu đô thị số 3, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	7.000			
-	Liên kề Đường rộng 18m (mặt cắt 3-3)	6.000			
-	Liên kề Đường rộng 16m (mặt cắt 5-5)	4.900			
27.6.10	Khu đô thị số 4, xã Thái Đào				
-	Liên kề Đường rộng 42m (mặt cắt 1-1)	7.400			
-	Liên kề Đường rộng 33m (mặt cắt 2-2)	5.600			
-	Liên kề Đường rộng 21m (mặt cắt 3-3)	4.900			
27.6.11	Khu đô thị mới Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang (Giai đoạn 1)				
-	Mặt đường 27 m (Mặt cắt 2-2)	5.500			
-	Mặt đường 20 m (Mặt cắt 4-4)	3.700			
28	XÃ LẠNG GIANG				
28.1	Quốc lộ 1				
28.1.1	Đường Cầu Trạm				
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	6.700	4.100		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến cổng làng Đại Phú I	8.200	4.900		
-	Đoạn từ cổng làng Đại Phú I đến Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang	9.100	5.500		
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm liên xã Lạng Giang đến đường rẽ Sân vận động Quân Đoàn 12	10.900	6.600	4.000	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn 12 đến điểm tiếp giáp xã Yên Mỹ (cũ)	8.200	4.900		
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ (cũ) đến lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2- Lạng Giang đến điểm tiếp giáp xã Kép	4.400	2.700	1.600	
28.1.2	Đường Hồ Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư giao đường Lê Lợi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ giáp Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế xã Lạng Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	4.200	2.600		
28.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đường Nguyễn Trãi				
+	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	9.500	5.700	3.400	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	10.900	6.600	4.000	
-	Đường Lê Lợi				
+	Đoạn từ ngã tư giao đường Hồ Cát (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) đến cổng trường THCS Vôi số 1	10.500	6.300	3.800	
+	Đoạn từ cổng trường THCS Vôi số 1 đến cầu Ô Chương	9.300	5.600	3.400	
-	Đoạn từ hết thôn Vĩnh Thịnh (cầu Vượt) đến giáp thôn An Long	5.100	3.100	1.900	
-	Đoạn từ thôn Đồng Nô đến thôn Vĩnh Thịnh	5.100	3.100	1.900	
-	Đoạn từ cầu Quạt đến giáp thôn Đồng Nô	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ)	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi xã Xương Lâm (cũ) đến hết thôn An Long	4.400	2.700	1.600	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Mỹ Thái (gồm cả đường cũ và đường mới)	3.300	2.000	1.200	
28.3	Các tuyến đường, phố đã đặt tên				
-	Phố Lê Văn An	6.000	3.600	2.200	
-	Đường Thân Nhân Tín				
+	Đoạn từ đường Cầm Trạng đến Đền Non Tung (thôn Tân Luận)	4.400			
+	Đoạn từ Đền Non Tung (thôn Tân Luận) tiếp giáp ranh xã Mỹ Thái	3.500			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuồn thôn Hoàng Sơn	4.400			
-	Phố Nguyễn Xuân Lan	9.800	5.900		
-	Phố Phạm Văn Liêu	9.600	5.800		
-	Phố Trần Cao				
+	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	9.800	5.900	3.600	
-	Phố Trần Cung				
+	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	8.300	5.000	3.000	
-	Đường Hoàng Hoa Thám				
+	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 295 đến điểm giao cắt phố Đề Thị	7.800	4.700	2.800	
-	Đường Đặng Thị Nho	6.200	3.800		
-	Đường Lê Quý Đôn	2.100	1.300		
-	Đường Quảng Mô	2.700	1.600		
-	Đường Kim Sơn	3.200	1.900		
-	Phố Nguyễn Tào	4.700	2.800		
-	Phố Nguyễn	3.700	2.200		
-	Phố Chu Nguyên	3.200	1.900		
-	Phố Ô Chương	3.200	1.900		
-	Phố Mai Thị Vũ Trang	3.200	1.900		
28.4	Quốc lộ 1 (mới)				
-	Đoạn từ nhà gác ghi phía Nam ga phố Tráng đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang sắt)	3.700	2.300		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	2.700	1.600	1.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Hết giao thông đến Cổng Tổ Ròng (đọc theo hành lang đường sắt)	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500	900	
28.5	Đường trong ngõ, xóm còn lại (thị trấn Vôi cũ)	1.900	1.200	700	
28.6	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ cổng sân bay Kép đầu nối QL1A đến tiếp giáp địa giới xã Kép	2.800	1.500	900	
28.7	Đường liên xã				
28.7.1	Xã Xương Lâm (cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư nghề Liên Xương đến giáp thôn Đồng Lạc	3.700	2.300	1.400	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến 1 đến tiếp giáp đường Nhật Đức (đường BT cũ)	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ nút giao cao tốc (thôn Nam Tiến 2) đến dốc Rừng Ngùi (thôn Đông Lễ)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ dốc rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở Công an xã đến giáp xã Tân Dĩnh (đường Nhật Đức)	3.700	2.300	1.400	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến KCN Tân Hưng	2.700	1.700	1.000	
-	Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến xã Tân Dĩnh	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ ngã 4 phố Chùa đến giáp thôn Mỹ Hưng	2.300	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết thôn Đông Thịnh	2.100	1.300	800	
28.7.2	Xã Hương Lạc (cũ)				
-	Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Cầu Trạm đến cổng kho bom E 927	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Mỹ Thái đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lạc	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường sắt đến Cầu Tự	1.400	900	500	
28.7.3	Xã Yên Mỹ (cũ)				
-	Đoạn từ cầu Gáo đến nhà văn hóa thôn Vinh Quang	3.400	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Vinh Quang đến giáp xã Mỹ Thái	2.600	1.500	900	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.900	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ (thôn Ngành Bến)	3.500	2.100	1.300	
28.8	Các khu dân cư				
28.8.1	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi (cũ)				
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 Đường Lê Lợi). Mặt cắt 2-2	10.400			
-	Đường Võ Văn Tần Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị). Mặt cắt 3-3	7.400			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	5.800			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4	4.300			
-	Đường Hà Huy Tập Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5	5.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (biệt thự bóm đường khu vực). Mặt cắt 5-5	4.300			
-	Đường Trần Phú Mặt đường 20,5m (liền kề bóm đường khu vực). Mặt cắt 5-5	5.800			
-	Đường Hồ Cát Mặt đường 19m (bóm đường gom phía Tây QL 1). Mặt cắt 1-1	6.200			
-	Phố Chu Đình Xương Mặt đường 16m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	4.300			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (biệt thự bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	3.900			
-	Phố Chu Đình Kỳ Mặt đường 16m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6	4.300			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	3.900			
-	Đường Kim Sơn Mặt đường 15m (biệt thự bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7	3.900			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (liền kề bóm đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	5.100			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 48m (biệt thự bóm đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C	4.500			
-	Đường Giáp Hải Mặt đường 36m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3B-3B	6.200			
-	Đường Nhật Đức Mặt đường 39m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3A-3A	6.600			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	5.800			
-	Đường Trường Chinh Mặt đường 27m (biệt thự bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5*	4.300			
-	Mặt đường 11,5m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6*-6*	3.900			
-	Đường rộng 10m bao quanh đất thương mại dịch vụ (các ô tiếp giáp đường khu vực rộng 10m thuộc các phân lô N64, N65, N66, N67, N68 (mật độ xây dựng 100%))	3.900			
-	Các Mặt đường 20,5 m (biệt thự bóm đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	4.300			
-	Các Mặt đường 20,5m (liền kề bóm đường khu vực). Mặt cắt 5-5 còn lại	5.800			
-	Các Mặt đường 16m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	4.300			
-	Các Mặt đường 16m (biệt thự bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 còn lại	3.900			
-	Các Mặt đường 15m (liền kề bóm đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7 còn lại	3.900			
28.8.2	Khu đô thị phía Đông Thị trấn Vôi (cũ)				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)				
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hết ngã tư thứ nhất đến hồ	8.000			
+	Đường Hoàng Quốc Thịnh	8.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ giao cắt phố Đề Thị đến đường Nhật Đức	8.000			
+	Đường Nhật Đức Đoạn từ hồ đến hết dự án	6.300			
+	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1) còn lại	8.000			
-	Đường Mặt đường 20,5m (mặt cắt 2-2)				
+	Các lô đất thuộc N5 và các lô đất thuộc LK8	5.800			
+	Các lô đất thuộc N7	5.800			
+	Các lô đất thuộc LK4	6.000			
+	Đường Nguyễn Trọng Tinh	5.600			
+	Đường Vương Văn Trà	5.600			
+	Đường Cà Trọng	5.600			
+	Đường Hoàng Quốc Việt	5.800			
+	Đường Hoàng Hoa Thám	5.800			
+	Phố Đề Thị	5.600			
+	Phố Đề Trung	5.600			
+	Phố Nguyễn Hữu Cẩn	5.600			
+	Phố Cao Kỳ Vân	5.600			
+	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 3-3)	4.400			
+	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 4-4)	5.800			
+	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 5-5)	4.400			
+	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 6-6)	4.900			
+	Biệt thự (mặt cắt 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5)	4.200			
28.8.3	Khu dân cư Đông BắcThị trấn Vôi (cũ)				
-	Phố Lê Lý Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	4.600			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	4.600			
-	Đường Đặng Thị Nho Từ giao cắt Phố Lê Lý với giao cắt Đường Nguyễn Trãi	4.600			
-	Đường Hoàng Hoa Thám Từ phố Lê Lý (đầu đồi chuyên gia) đến Đường Nguyễn Trãi	4.600			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A) Giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám đến Đường Nguyễn Trãi (Cầu Ván)	4.600			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	3.700			
-	Phố Lưu Nhân Chú Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) phía Bắc Trường IQ đến giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám	3.700			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	3.700			
-	Phố Lê Bôi Mặt đường 18 m (liền kề tám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	4.100			
28.8.4	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)				
-	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường sắt)	3.400			
-	Mặt đường 20,5 m (liền kề tám đường chính khu vực)	3.400			
-	Mặt đường 20m (liền kề tám đường phân khu vực)	3.400			
-	Mặt đường 19m (liền kề tám đường phân khu vực)	3.400			
-	Mặt đường 15,5m (liền kề tám đường phân khu vực)	2.700			
28.8.5	Khu đô thị Tân Luận				
-	Đường Thân Nhân Trung Mặt đường 37m (bám đường Vôi Mỹ Thái)	4.400			
-	Phố Thân Hành Mặt đường 24m (liền kề tám đường chính khu đô thị)	3.900			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Thân Nhân Vũ Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính phân khu vực)	3.900			
-	Đường Thân Khuê Mặt đường 16,5m (liền kề bóm đường phân khu vực)	3.700			
-	Phố Thân Toàn Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính khu đô thị)	3.900			
-	Các Mặt đường 24m liền kề còn lại	3.900			
-	Các Mặt đường 16,5m (liền kề bóm đường phân khu vực) còn lại	3.700			
-	Các Mặt đường 16,5m (biệt thự) còn lại	3.700			
28.8.6	Khu dân cư Tân Luận 4				
-	Mặt đường 29,5m (mặt cắt 1-1)	3.700			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 2-2)	3.700			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 3-3)	3.700			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	3.700			
28.8.7	Khu dân cư Máng Cao	2.700			
28.8.8	Khu dân cư Ao Luông				
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.900			
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.900			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.800			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	2.700			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.600			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	2.600			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	2.300			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	2.300			
28.8.9	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại	2.000			
28.8.10	Khu dân cư thôn Ao Dê 1	1.600			
28.8.11	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh	2.900			
28.8.12	Khu dân cư trung tâm Tân Hưng				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 8-8)	7.800			
-	Mặt đường 36m (mặt cắt 2-2)	5.000			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	4.900			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	4.500			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4)	3.700			
28.8.13	Khu dân cư Trung tâm Xương Lâm				
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4)	3.900			
-	Mặt đường 20 m (mặt cắt 5-5)	3.200			
28.8.14	Khu dân cư trung tâm Hương Lạc				
-	Mặt đường 27m	3.700			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 2-2)	3.000			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	3.000			
-	Mặt đường 41,3m (mặt cắt 5-5) (Quốc lộ 1A)	3.900			
28.8.15	Khu dân cư thôn Tân Thiếp				
-	Mặt đường 50m (mặt cắt 1-1)	2.500			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	2.300			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3-3)	2.100			
28.8.16	Khu dân cư Tân Hòa, xã Lạng Giang				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2*-2*: Đường rộng 24,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè hai bên một bên 6m, một bên 8m); Mặt cắt 4-4: Đường 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên một bên 6m, một bên 4-6m)	6.400			
	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	5.100			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 5-5 đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, hè đường 2 bên 2x6m)	5.100			
-	Các lô đất liền kề tiếp giáp Mặt cắt 3-3 Tiếp giáp đường nội bộ dự án rộng 24m (lòng đường 12m, hè đường 2 bên 2x6m), MC 6-6 Đường rộng 20m (lòng đường 8m; vỉa hè 2 bên 6mx2)	4.700			
28.8.17	Khu số 1, thuộc Khu dân cư Tân Hưng				
-	Tiếp giáp làn 1 Tỉnh lộ 295	7.400			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	5.300			
-	Mặt đường 36 m (mặt cắt 2-2) các ô còn lại	4.800			
-	Mặt đường 36 m - 55,9 m (mặt cắt 3-3)	4.400			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	3.500			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	4.100			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan (biệt thự)	3.100			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô thuộc 1 phần các phân lô LK19, LK23, LK 24	3.500			
-	Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) các ô còn lại	3.700			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5) các ô đối diện khuôn viên cây xanh (biệt thự)	2.700			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 5-5)	4.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6)	4.700			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6) - biệt thự	3.300			
28.8.18	Khu dân cư Tân Hưng				
-	Mặt cắt A-A rộng 45,5m (ĐT 295) các ô tiếp giáp đường gom rộng 16m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè đường gom rộng 8m+2m)	7.500			
-	Mặt cắt 1-1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m)	3.700			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô còn lại trong khu dân cư	3.500			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m = 12m). Các ô tiếp giáp làn 2 ĐT 295	3.300			
-	Mặt cắt 2A-2A rộng 19m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+5m = 11m).	3.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 17m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 3m+6m = 9m)	3.200			
28.8.19	Khu đô thị Mỹ Hưng 1				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5m+10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 6m+6m)	6.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 2-2 rộng 20,5m (lòng đường rộng 10,5m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.800			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 10m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.800			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt 6-6 rộng 18-20,5m (lòng đường rộng 8-10,5), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt 4*-4* rộng 13m (lòng đường rộng 8), vỉa hè 1 bên 4m+1m)	4.100			
-	Mặt cắt 5*-5* rộng 13m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 1 bên 5m)	4.100			
-	Mặt cắt 6*-6* rộng 18m (lòng đường rộng 8m), vỉa hè 2 bên 5m+5m)	4.600			
-	Mặt cắt C'-C' rộng 23,8m (lòng đường rộng 10,5m), dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 2 bên 8m+5m)- bám ĐT 295	6.000			
28.8.20	Khu đô thị Mỹ Hưng 2				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 36m (lòng đường rộng 10,5+10,5m; dải phân cách rộng 3m, vỉa hè 6m+6m)	6.200			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến T4, tuyến T6)	5.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (bao gồm tuyến T1, tuyến T5, tuyến T7)	5.100			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6m+6m) (các đoạn còn lại)	4.200			
28.8.21	Khu dân cư thôn An Long				
-	Mặt cắt A - A rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m); vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m. Các lô mặt đường, tiếp giáp KDC hiện trạng, KDC Máng Cao và các lô tiếp giáp KDC Đông Bắc	4.800			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 19,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện công viên cây xanh, hồ nước cảnh quan	4.400			
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 22,5m (lòng đường hai chiều rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô LK04 và LK08.	4.600			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 20m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 6m+6m=12m). Các lô đối diện ô đất văn hóa và các lô còn lại	4.400			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 17m (lòng đường hai chiều rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 3m+6m=9m). Các lô đối diện các công viên cây xanh, bãi đỗ xe	4.100			
28.8.22	Khu số 2 thuộc khu dân cư Xương Lâm				
-	Mặt cắt 2-2 đường rộng 32m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 20m	5.100			
-	Mặt cắt 5-5 đường rộng 20m (vỉa hè 6+6m) lòng đường 8m	4.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 6-6 đường rộng 20-24,8m (vĩa hè 6+6m; 6+10,8m) lòng đường 8m	4.200			
-	Mặt cắt 9-9 đường rộng 16m (vĩa hè 3+6m) lòng đường 7m	3.200			
28.9	Các tuyến đường				
-	Tuyến đường Quốc lộ 37 đi vành đai V thủ đô tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
-	Tuyến đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (cũ) tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
-	Tuyến đường trục kết nối từ Khu đô thị phía Tây với đường tỉnh 295 tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
-	Tuyến đường trục kết nối khu công nghiệp Tân Hưng đi đường Đại Lâm - An Hà	3.700	2.300	1.400	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Lạng Giang	3.700	2.300	1.400	
29	XÃ MỸ THÁI				
29.1	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
29.1.1	Đường tỉnh 295B				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp phường Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	3.300	2.000		
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc PBG) thuộc địa phận thôn Hương Mãn, xã Mỹ Thái	5.300	3.200		
29.1.2	Đường tỉnh 398B				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương qua ngã 4 thôn Tê đến thôn Chùa Hà	2.500	1.500	900	
29.1.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Lạng Giang đến hết thôn Tân Mỹ	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	2.000	1.200	700	
29.1.4	Đường huyện, xã				
-	Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh (Cầu Đò) đến ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã năm lối rẽ đi thôn Hoành Sơn, xã Lạng Giang đến hết khu dân cư thôn Hạ	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ điểm cuối khu dân cư thôn Hạ đến Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái	4.300	2.600	1.600	
-	Đoạn từ khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái đến giáp ngã 5 cây xăng	2.700	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Ngã 5 cây xăng đến khu Lò Bát xã Tiên Lục	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cống Trụ sở Công an xã đến đường Nghĩa Hưng - Dương Đức	2.500	1.500	900	
-	Đoạn tiếp giáp xã Lạng Giang đến khu dân cư số 1 thôn Chùa	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến thôn Cò	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.800	1.100	700	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cổng Búa (thôn Hương Mãn)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ trụ sở Ban CHQS xã đi qua trường THCS Xuân Hương	1.300	800	500	
-	Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến ngã 5 cây xăng	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ thôn Đồng Cống, xã Lạng Giang đến hết thôn Tuấn Thịnh	2.100	1.300	800	
-	Đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.500	1.500	900	
-	Đường huyện đoạn từ Dương Đức đi Xuân Hương	2.500	1.500	900	
-	Đường trục từ thị trấn Vôi đi đường Nghĩa Hưng Tiên Lục - Dương Đức (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.500	1.500	900	
-	Đường kết nối từ ĐT.292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (địa bàn xã Mỹ Thái)	2.500	1.500	900	
29.2	CÁC KHU DÂN CƯ				
29.2.1	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	2.900			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.800			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	2.600			
-	Mặt đường 17,0m (mặt cắt 4-4)	2.500			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	2.500			
-	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	2.300			
29.2.2	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái				
-	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	3.200			
-	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	3.200			
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	3.200			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.700			
-	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	2.700			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	2.700			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	2.700			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.700			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	2.100			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	2.100			
-	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	2.100			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	2.100			
29.2.3	Khu dân cư số 1 Xuân Hương				
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	3.100			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	3.400			
29.2.4	Khu dân cư thôn Cầu Trong, xã Mỹ Thái	2.400			
29.2.5	Khu phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Xuân Hương				
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	4.200			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m)	3.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 20m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m)	3.200			
29.2.6	Khu dân cư số 2 xã Mỹ Thái, tỉnh Bắc Ninh				
-	Mặt cắt (1-1): có nền rộng 37,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m, đường gom rộng 10,5m; dải phân cách phân cách đường Mỹ Thái với đường gom rộng: 2,5 m; hè đường 2 bên: 2x6 m = 12,0m	6.200			
-	Mặt cắt (8-8) có nền rộng 42,0m; Lòng đường rộng 2x10,5=21,0m, hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m, dải phân cách giữa rộng 9,0m	5.600			
-	Mặt cắt (2-2) có nền rộng 24,0m; trong đó lòng đường: 12,0 m; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m;	4.200			
-	Mặt cắt (2A-2A) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 9,0 ; hè đường 2 bên: 2x6=12,0 m	3.200			
-	Mặt cắt (2B-2B) có nền rộng 21,0m; trong đó lòng đường: 12,0 ; hè đường 2 bên: 3,0+6,0=9,0 m	3.700			
-	Mặt cắt (3-3) nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 2x5,0 =10,0 m	3.400			
-	Mặt cắt (3B-3B) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 9,0 m; hè đường 2 bên: 5,0+6,0 =11,0 m	3.400			
-	Mặt cắt (4-4) nền rộng 20,0m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường 2 bên: 2x6,0 =12,0 m	3.200			
-	Mặt cắt (4A-4A) có nền rộng 19,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+5,0=11,0m	3.100			
-	Mặt cắt (4B-4B) có nền rộng 17,0m; trong đó lòng đường 8,0m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	2.800			
-	Mặt cắt (5-5) có nền rộng 22,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 2x6,0=12,0m	3.500			
-	Mặt cắt (5A-5A) có nền rộng 19,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 6,0+3,0=9,0m	3.400			
-	Mặt cắt (5B-5B) có nền rộng 16,5m; trong đó lòng đường 10,5m; hè đường 2 bên: 3,0+3,0=6,0m	3.300			
-	Mặt cắt (6-6) có nền rộng 14,0÷16,5 m; trong đó lòng đường 8,0 m; hè đường một bên 5,0m và một bên giáp kênh Giữa rộng từ 1,0÷3,5m	2.800			
-	Mặt cắt (9-9) có nền rộng 19,0m; Lòng đường rộng 12,0m, hè đường một bên rộng 5m và một bên giáp kênh Giữa rộng 2,0m	3.500			
30	XÃ TIÊN LỤC				
30.1	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
30.1.1	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Mỹ Thái (cánh đồng Bằng) đến ngã ba thôn Giữa	2.600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	3.500			
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	4.800			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến giáp địa bàn thôn Trám	3.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn (Thôn Trám)	3.300			
-	Đoạn từ Đồi Con Lợn (Thôn Trám) đến cầu Bến Tuấn	3.500			
30.1.2	Tỉnh lộ 292				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Chu Văn An xã Kép (cầu Đồng) đến ngã ba thôn Bằng	4.900			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Bằng đến điểm đầu khu dân cư thôn Hạ	4.800			
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Hạ đến lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng	4.200			
-	Đoạn từ lối rẽ vào đường Văn Tiến Dũng đến lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục	4.100			
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã Tiên Lục đến cầu Bồ Hạ	4.600			
30.1.3	Đường tỉnh 398B				
-	Đoạn từ cây xăng Trường Sơn đến tiếp giáp xã Mỹ Thái	2.700			
-	Đường Nam CaoĐoạn từ Kênh Giữa đi cây xăng Trường Sơn	2.700			
30.1.4	Đường BT				
-	Đoạn từ đầu đường Nam Cao (cây xăng Tâm Đức) đi khu dân cư Thôn Hạ	4.400			
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang (địa phận Thôn Mè) đến ngã tư tiếp giáp đường tỉnh 398B	2.700			
-	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 398B đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (cây xăng Anh Đào)	3.100			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh (Cây xăng Anh Đào) đi công ty gạch Đại Lục (thôn Ngoài)	2.000			
30.1.5	Đường xã				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường tỉnh 292 đến ngã 5 thôn Kép, xã Tiên Lục	2.500			
-	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Đông đến giáp Tỉnh lộ 292 (ngã tư KDC thôn Hạ)	2.500			
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính thôn Nội Con (xã Lạng Giang) đến thôn Mía (Tỉnh lộ 292)	1.900			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	2.500			
-	Đường Văn Tiến DũngĐoạn từ ngã 3 thôn Mía (Tỉnh lộ 292) đến cầu Đông Sơn (giáp xã Bồ Hạ)	2.300			
-	Đoạn từ Cầu Trắng đi ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng)	2.000			
-	Đoạn từ ngã ba Đình Cầu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) đi Cầu Hìn	1.900			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến hết thôn Nưa Quán (nhà ông Ngô Văn Tuấn)	2.700			
-	Đoạn từ tiếp giáp khu dân cư thôn Nưa Quán đến cầu xóm Ruộng Cái	3.300			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruộng Cái đến Đồng Anh (Thôn Ngoài)	2.500			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Quang đi Cầu Bạc (thôn Đông Thắm)	1.900			
-	Đoạn từ Cầu Bạc (Thôn Đông Thắm) đến tiếp giáp thôn Pha Mác	1.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn tiếp giáp từ Khu dân cư Ruồng Cái đến tiếp giáp đường tỉnh 398B	2.700			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	2.100			
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến giáp địa giới hành chính thôn Thượng (xã Mỹ Thái)	1.300			
-	Đoạn từ Đồi De (Thôn Trám) đến ngã ba Ao Đàng	3.500			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu (Thôn Ngoài) đến giáp thôn Ruồng Cái	2.800			
30.2	Các khu dân cư				
30.2.1	Khu dân cư Công Giữa thôn De - xã Tiên Lục	2.200			
30.2.2	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	2.700			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	2.400			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	2.400			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	2.400			
-	Mặt đường 29m (mặt cắt 1*-1*)	3.500			
-	Mặt đường 23,5m (mặt cắt 1-1)	3.200			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2)	2.500			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3)	2.700			
30.2.3	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 Đường tỉnh 295)	3.500			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.200			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.000			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	3.000			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	3.000			
-	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	3.000			
-	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.800			
30.2.4	Khu dân cư thôn Hạ - xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	4.400			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	3.400			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	3.200			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	3.200			
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	2.800			
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	2.600			
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	2.400			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	2.400			
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.100			
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	2.100			
30.2.5	Khu dân cư Nghĩa Hòa- xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 28m (mặt cắt 2-2)	4.100			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	4.200			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.700			
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	2.200			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	2.200			
30.2.6	Khu dân cư Mỹ Hà- xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 2-2)	2.300			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 3-3)	2.700			
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 4-4)	2.500			
30.2.7	Khu dân cư trung tâm An Hà- xã Tiên Lục				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 34m (mặt cắt 1-1)	2.800			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	2.700			
-	Mặt đường 15,5m - 20,5m (mặt cắt 3-3)	2.500			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4)	2.500			
30.2.8	Khu dân cư Thôn Vàng xã Tiên Lục	1.700			
30.2.9	Khu dân cư thôn Dân xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 36m	3.200			
-	Các mặt đường còn lại	2.600			
30.2.10	Khu dân cư Thôn Giếng- xã Tiên Lục				
-	Mặt đường 46,5m (mặt cắt A-A)	3.300			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	3.000			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	2.800			
-	Mặt đường 13m-19m (mặt cắt 3-3)	2.500			
30.2.11	Khu tái định cư cho các dự án trên địa bàn xã Tiên Lục (địa điểm thuộc thôn Trám, thôn Đồi)	3.300			
31	XÃ KÉP				
31.1	Quốc lộ 1A				
-	Đường Đặng Thế Công				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	6.100	3.700	2.200	
+	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến giáp xã Lạng Giang	4.500	2.700	1.700	
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm)	7.300	4.400	2.700	
+	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (thôn Sậm) đến giáp thôn Thanh Lương	6.100	3.700	2.200	
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh.	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu vượt Quang Thịnh đến cầu Lường.	4.300	2.600	1.600	
31.2	Quốc lộ 37				
-	Đoạn từ cầu vượt Cao tốc đến hết thôn Cây	2.100	1.300	800	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch				
+	Từ gầm cầu đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến điểm giao cắt đường Đào Tùng	2.100	1.300	800	
+	Đoạn từ điểm giao cắt đường Đào Tùng đến tiếp giáp xã Lạng Giang	2.500	1.500		
31.3	Tỉnh lộ 292				
-	Đường Chu Văn An				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	7.300	4.400	2.700	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến giáp xã Tiên Lục	6.100	4.900	2.300	
31.4	Đường tỉnh 299B	2.100	1.300	800	
31.5	Đường Quốc lộ 37 đi đường vành đai 5	2.100	1.300	800	
31.6	Các tuyến đường đã được đặt tên				
-	Đường Đào Tùng				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt	4.500	2.700		
+	Đoạn từ đường sắt đến điểm giao cắt đường Quốc lộ 37	2.800	1.500	900	
-	Đường Văn Cao	2.100	1.300	800	
-	Đường Nam Cao				
+	Từ điểm giao cắt với đường Nguyên Hồng đến hết trường THCS Hương Sơn	1.800	1.100	700	
+	Từ trường THCS Hương Sơn đến ngã ba Hương Sơn	2.800	1.700	1.100	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Tô Ngọc Vân	1.700	1.000		
-	Đường Xuân Diệu	2.800	1.700	1.100	
-	Đường Tạ Thúc Bình				
+	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	4.500	2.700		
+	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	2.700	1.700		
+	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	1.800	1.100		
-	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.700		
-	Đường Nguyễn Hồng				
+	Đoạn từ cầu chui Đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đến hết cầu vượt đường sắt	2.800	1.700		
+	Đoạn từ cầu vượt đường sắt đến Quốc lộ 1A	4.100	2.500		
-	Đường Trần Khát Chân	1.700	1.000		
-	Đường Hoàng Cầm	1.300	800		
-	Đường Nguyễn Duy Năng	1.700	1.000		
-	Đường Đoàn Xuân Lôi	1.700	1.000		
-	Đường Nguyễn Thời Lượng	1.500	900		
-	Đường Quang Hào	1.500	900		
-	Đường Ngô Doãn Trù	1.500	900		
-	Đường Đinh Hải	1.500	900		
-	Phố Trúc Lãm	1.500	900		
-	Phố Bùi Huy Phồn	1.500	900		
-	Phố Ninh Triết	1.300	800		
-	Phạm Ngũ Lão	1.500	900		
31.7	Đường trong các khu dân cư, quy hoạch đô thị				
31.7.1	Khu dân cư thôn Lèo				
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	4.500			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	4.500			
-	Đường Trịnh Như Tấu	4.500			
-	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	4.100			
-	Đường Bàng Bá Lân Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.800			
-	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	2.800			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	2.700			
31.7.2	Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép				
-	Mặt đường 37,5-38 m (mặt cắt 5-5)	4.100			
-	Mặt đường 27m (mặt cắt 6-6)	3.200			
-	Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7)	3.000			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 8-8)	3.000			
31.7.3	Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép				
-	Mặt đường 38m (giáp Tỉnh lộ 292)	4.700			
-	Các mặt đường còn lại	3.400			
31.7.4	Khu dân cư thôn Kép 12- xã Hương Sơn				
-	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	2.700			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	2.500			
-	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	2.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	2.300			
-	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	2.100			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1)	2.800			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2)	2.700			
31.7.5	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh				
-	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	2.700			
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.700			
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	2.700			
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.700			
-	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	2.400			
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	2.400			
-	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	2.400			
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.400			
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.300			
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	2.200			
-	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.200			
-	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.200			
-	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	2.200			
31.7.6	Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang				
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	6.100			
-	Mặt đường 46,0 m (mặt cắt 1B-1B)	6.100			
-	Mặt đường 40,5 m (mặt cắt 1-1)	6.100			
-	Đường Đặng Thế Công Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	6.100			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 1A-1A)	6.100			
-	Đường Trịnh Như Tấu Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Phố Long Khánh Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Mặt đường 32,0 m (mặt cắt 2-2)	4.500			
-	Đường Tô Vũ Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	4.500			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 2A-2A)	4.500			
-	Mặt đường 33,0 m (mặt cắt 3-3)	4.500			
-	Phố Đặng Thùy Trâm Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	4.500			
-	Mặt đường 34,0 m (mặt cắt 3A-3A)	4.500			
-	Đường Anh Thơ Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Mặt đường 27,0 m (mặt cắt 4-4)	4.400			
-	Đường Bàn Bá Lân Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Mặt đường 16,5 m (mặt cắt 5-5)	3.000			
-	Phố Tương Phố Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	3.000			
-	Mặt đường 18,0 m (mặt cắt 5A-5A)	3.000			
-	Mặt đường 17,0 m (mặt cắt 5B-5B)	3.000			
-	Mặt đường 13,0 m (mặt cắt 6-6)	2.800			
-	Mặt đường 14,5 m (mặt cắt 6A-6A)	2.800			
-	Mặt đường 11,5 m (mặt cắt 7-7)	2.700			
31.8	Đất ven trục đường giao thông				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh (Quốc lộ 1A đi qua công UBND xã Quang Thịnh cũ đến giao cắt đường Quốc lộ 1A)	2.100	1.300	800	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	1.900	1.200	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ Cổng nhà máy xi măng Hương Sơn đến ngã tư thôn Cánh Phụng	1.700	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Cánh Phụng đến hết thôn Phú Lợi	1.500	900	600	
-	Đường kết nối từ ĐT. 292 qua Khu công nghiệp An Hà, huyện Lạng Giang đến đường vành đai Đông Bắc, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (cũ) tại xã Kép	3.700	2.300	1.400	
32	XÃ LỤC SƠN				
32.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn (sửa lại thành: Đoạn từ đình Đèo Bụt giáp xã Tây Yên Tử đến cầu Đồng Đình)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trạm kiểm lâm Đồng Đình (sửa lại thành: đoạn từ 3.000 1.800 1.100 cầu Đồng Đình đến Trạm kiểm lâm Đồng Đình)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ Trạm kiểm lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Trạm kiểm lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Lục Sơn)	1.400	900	500	
32.2	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn (sửa lại thành: đoạn từ Đồng Đình đến hết địa phận xã Lục Sơn)	1.100	700	400	
33	XÃ ĐÔNG PHÚ				
33.1	Đường Quốc lộ 31				
-	Đoạn qua xã Đông Phú	3.500	2.100	1.100	700
33.2	Đường TL 290C				
-	Đoạn từ giáp xã Bảo Đài đến trường Trung học cơ sở Đông Phú	2.800	1.600	900	700
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Đông Phú đến Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú	3.500	2.100	1.300	700
-	Đoạn từ hết Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú đến hết Cầu Suối Âu	2.800	1.600	900	700
-	Đoạn từ hết Cầu Suối Âu đến hết nhà ông Linh (qua ngã 3 Đạo Lưới)	3.500	2.100	1.300	700
-	Đoạn từ hết nhà ông Linh đi đến hết địa phận xã Đông Phú	2.100	1.100	700	700
33.3	Đường TL 293C				
-	Đường tỉnh lộ 293C đoạn qua xã Đông Phú	1.800	900	600	500
33.4	Đường TL 289B				
-	Đoạn từ Ngã tư Đạo Lưới (đoạn giao với đường TL 290C) đến cầu Trại Mít	3.200	1.900	1.200	700
33.5	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp phường Phượng Sơn	2.100	1.300	800	700
33.6	Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú				
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 1-1 rộng 31,5m (bao gồm tuyến T1)	4.700			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m (bao gồm tuyến T4, T6)	3.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (bao gồm tuyến T5)	2.900			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (các đoạn còn lại, bao gồm tuyến T8, T9)	2.400			
-	Các ô mặt tiếp giáp Mặt cắt 2-2 rộng 20m (tuyến T10)	2.300			
34	XÃ LỤC NAM				
34.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn giáp đất xã Tân Đình đến xưởng đá Cáp Nguyệt	2.600	1.600	1.000	
-	Đoạn từ xưởng đá Cáp Nguyệt đến đường sắt	7.700	4.700	2.800	
-	Đoạn từ đường Sắt đến Cầu Mẫu Sơn	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Cầu Mẫu Sơn đến đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa I)	6.300	3.600	2.300	
-	Đoạn từ cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang đến Cầu Vân Động	12.300	7.400		
-	Đoạn từ cầu Vân Động đến Cầu Sáu QL31	9.500	5.700		
-	Đoạn từ cầu Sáu đến hết công ty khai thác, khai thác Việt Nam	5.300	3.200		
-	Đoạn từ Cầu Già Khê đến đường rẽ công ty bê tông HT 86.	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ đường rẽ công ty bê tông HT 86 đến giáp phường Phượng Sơn	2.800	1.700	1.100	
34.2	Quốc Lộ 37				
-	Đoạn từ Cầu Tiêm giáp đất xã Bảo Đài đến Cầu Sen	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ cầu sen đến nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Đồi Ngô đến trạm biển áp Thôn Thân	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ trạm biển áp Thôn Thân đến cổng Thôn Gai	11.200	6.800	4.100	
-	Đoạn từ cổng Thôn Gai hết đường rẽ Trạm thủy nông	9.500	5.700	3.400	
-	Đoạn từ trạm thủy nông đến Trung đoàn 111.	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất xã Bắc Lũng	5.600	3.400	2.100	
34.3	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn từ giáp đất xã Bảo Đài đến ngã Tư Đồi Ngô	5.600	3.500	2.100	
34.4	Tỉnh Lộ 293				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Chằm đến Cầu Lục Nam	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn Từ Cầu Lục Nam đến Cầu Tè	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ Cầu Tè đến giáp đất xã Nghĩa Phương	3.500	2.100	1.300	
34.5	Các khu dân cư				
34.5.1	Khu dân cư làn 2 số 1 Đồi Ngô	7.400			
34.5.2	Khu dân cư làn 2 số 2. Quốc lộ 31, Đồi Ngô				
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	4.200			
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	6.300			
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	6.300			
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	7.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0 x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	7.400			
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m) Đoạn đầu QL 31 đi vào	8.400			
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	8.400			
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	6.300			
34.5.3	Khu đô thị mới Đồng Cửa Thị trấn Đồi Ngô				
+	Làn 2 QL 31 (Các lô tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	5.600			
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	4.900			
34.5.4	Khu dân đô thị Đồng Cửa 2 thị trấn Đồi Ngô				
+	Các ô mặt tiếp giáp đường trục chính đầu nối ra quốc lộ 31 mặt cắt 3-3, rộng 18m, và đường rộng 16,5m thuộc L9A, L9B, L10A, L11A, L11B.	4.900			
+	Các ô mặt tiếp giáp đường mặt cắt 3-3, rộng 18m, sang khu đô thị Đồng Cửa 1, thuộc L8a, L8C, L10B, L12A, L12B.	4.200			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 3-3, rộng 18m	3.200			
+	Các ô còn lại trong khu đô thị tiếp giáp mặt cắt đường 1-1, rộng 22,5m nằm đối diện đất nông nghiệp hiện trạng	3.000			
34.5.5	Khu dân cư Ao Cá Phở Thanh Xuân	2.800	1.700		
34.5.6	Khu dân cư hồ thanh niên thị trấn Đồi Ngô				
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ (Làn 1)	6.300			
+	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	4.200			
34.5.7	Khu dân cư mới Chàng 1	2.800	1.700	1.100	
34.5.8	Khu Đô thị mới Phía Đông trấn Đồi Ngô				
+	Mặt cắt 1-1 (Đường Nguyễn Văn Lục): Đường BT 36m (lòng đường 10,5m+10,5m; dải PC 3m; vỉa hè mỗi bên 6m)	9.700			
+	Mặt cắt 2-2 (Đường Thân Nhân Trung): Đường 29m (lòng đường 7,5m+7,5m; dải PC 2m; vỉa hè mỗi bên 6m)	7.700			
+	Mặt cắt 4-4: 21,5m (lòng đường 12,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)	4.400			
+	Mặt cắt 5-5: 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 6m)	3.900			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m (lòng đường 10,5m; vỉa hè mỗi bên 5m)	4.600			
+	Mặt cắt 7-7 : 16,5m (lòng đường 7,5m; vỉa hè mỗi bên 4,5m)				
+	Làn 2, đường tỉnh 293	4.200			
+	Làn 2, Đường Nguyễn Văn Lục	4.200			
+	Các đoạn còn lại trong khu Đô thị	4.100			
+	Đất ở biệt thự khu đô thị phía đông	2.100			
+	Mặt cắt 6-6: 20,5m	3.400			
+	Mặt cắt 7-7: 16,5m	3.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Mặt cắt 9-9: 13,5m	3.100			
34.5.9	Khu dân cư số 2 Phương Sơn (giai đoạn 1)				
+	Mặt cắt 1-1 tuyến QL 31(rộng 43m-có xây thô)	7.700			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD03(rộng 19m)	4.200			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD01(rộng 20m)	2.800			
+	Mặt cắt 4-4 tuyến RD13(rộng 19m)	2.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD02(rộng 20m)	2.800			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD04(rộng 20m)	4.100			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 1(rộng 20m)	4.100			
+	Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 Đoạn 2	2.700			
34.5.10	Khu dân cư số 3 Phương Sơn				
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 1-1(tiếp giáp đường gom QL 31)	7.700			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 3-3 tuyến 7)	4.600			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 3-3 tuyến 2	3.200			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 1	3.200			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4A-4 A tuyến 6	4.400			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 4 tiếp giáp làn 2 quốc lộ 31	4.400			
+	Các ô tiếp giáp mặt cắt 4-4 – tuyến 3, tuyến 8A, tuyến 8B, tuyến 10	3.200			
34.5.11	Khu dân cư phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 Chu Điện				
+	Làn 1 - 8m - bám Quốc lộ 31	5.300			
+	Làn 2	3.200			
+	Làn còn lại	2.100			
34.5.12	Khu dân cư số 1 xã Tiên Nha				
+	MC 3-3 rộng 31,5m	5.600			
+	MC 1-1 rộng 20m Làn 2 MC3-3	3.000			
+	MC 1-1 rộng 20m+MC5-5 rộng 22,5m+MC4-4 rộng 21m: thuộc đoạn đường đầu nối thẳng từ QL 31 đến cuối dự án	3.200			
+	MC 2-2 rộng 16m (làn 3 MC 3-3)	2.700			
34.6	Các đoạn đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến điểm giao với đường Nguyễn Văn Lục	4.900	3.000		
-	Đoạn điểm giao đường Nguyễn Văn Lục đến Cầu Lục Nam	4.200	2.600		
-	Đoạn từ Cầu Lục Nam đến giáp đất xã Bắc Lũng (Đề thống nhất)	2.100	1.300		
-	Đoạn từ Vòng xuyên đường BT 36m đến nút giao đường Sông Lục	4.900	3.000		
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trung tâm Y tế Lục Nam (Đường Vân Động)	2.100	1.300		
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 (Đường Thanh Niên) đến điểm giao đường Sông Lục	5.800			
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	2.800	1.700		
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 thị trấn Đồi Ngô qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm	2.800	1.700		
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 (Đường Giáp Văn Cương) đến điện Lục Lục Nam	2.800	1.700		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn Khu Móc Hùm Thôn Gai	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ QL 37 đến tỉnh lộ 295 (Đường từ Cầu Sen đi cầu Giã Khê, QL 37-QL31 thị trấn Đồi Ngô)	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.400	900	500	
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết thôn Chàng giáp đất xã Nghĩa Phương	1.400	900	500	
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chồi	2.100	1.300	800	
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến giáp khu dân cư số 2 Phương Sơn	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ sau khu dân cư số 2 Phương Sơn đến trường cấp 3 Phương Sơn	2.800	1.700	1.100	
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sân Phương Sơn	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học Phương Sơn	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đường rẽ trường tiểu học Phương Sơn đến xã Bảo Đài	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư cầu lồ đến giáp đất xã Bắc Lũng	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ điểm giao QL 31 đến giáp đất thôn Chính Hạ xã Bắc Lũng	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ điểm giao Quốc lộ 31 đi tỉnh lộ 293	2.800	1.700	1.100	
-	Đường từ trung đoàn 111 (điểm giao QL 37) đến cầu Mẫu Sơn Quốc lộ 31	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ điểm giao QL 31 (dốc Sắn) đi điểm giao QL 37 Thôn Long Lanh xã Bảo Đài	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ giáp đất thôn Vườn Hoa đến đò Thôn Vườn-Cầm Nang	1.100	700	400	
-	Đoạn điểm giao tỉnh lộ 293 đi đường trục xã (Khu dân cư dọc rù thôn An Nguyễn)	2.100	1.300	800	
35	XÃ BẮC LŨNG				
35.1	Quốc lộ 37.				
-	Đoạn từ xã Lục Nam đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ	6.300	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Quỳnh Độ đến hết địa phận xã Bắc Lũng phía không có đường sắt	6.300	3.800	2.300	1.400
35.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp Phường Tân An đến cây xăng Thành Đô	6.300	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ Cây Xăng Thành Đô đến cột Đèn tín hiệu giao thông ngã ba Khám Lạng	8.100	4.900	3.000	1.800
-	Đoạn Đường 293 kéo dài	6.300	3.800	2.300	1.400
35.3	Các trục đường chính				
-	Đoạn đường JPIC đoạn qua thôn Xuân Phú	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học Khám Lạng	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến tỉnh lộ 293 (đường Phương Sơn-Yên Sơn)	2.800	1.700	1.100	600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Ngã tư quán Tít đến tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm ĐT 293 thuộc thôn Yên Thịnh	2.500	1.500	900	600
-	Ngã tư quán Tít đến ngã ba công Hôi thôn Nội Chùa	2.100	1.300	800	500
-	Ngã tư quán Tít đến Đình Nội Đông	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ĐT 293 đi chợ Sắn xã Lục Nam (Đường huyện ĐH 71)	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ĐT 293 đi ngã ba thôn Nội Chùa (Đường huyện ĐH 71)	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn đường từ Đường sắt thôn Mười Bảy đến đường kết nối sân golf	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ ĐT 293 đi Chùa Vĩnh Nghiêm	2.800	1.700	1.100	600
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	3.000	1.800	1.100	700
-	Tuyến đường từ Tiểu đoàn 32 đi Cầu Lồ	2.500	1.500	900	600
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Cầu Thượng Tùng (thôn Trung An)	2.100	1.300	800	500
-	Tuyến từ KDC mới số 1 Lan Mẫu đến ngã ba Trung An (gần khu nhà Minh Chuộng)	2.500	1.100	700	400
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường Phương Sơn- Yên Sơn	2.100	1.300	800	500
35.4	Các khu dân cư				
+	Khu dân cư Cửa Điểm thôn Muối				
-	MC 4-4 rộng 18m: Trong đó: Lòng đường rộng 8m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	4.900			
-	MC 3-3 rộng 17,5m: Trong đó: Lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	4.200			
-	MC2-2 rộng 17m: Trong đó: Lòng đường rộng 7m; hè đường 2 bên rộng 2x5m.	3.500			
+	Khu dân cư Trạm điện Lan Hoa	2.800	1.700		
+	Khu dân cư Quyết Tâm xã Yên Sơn	2.000	1.200	700	
+	Khu dân cư số 2 xã Khám Lạng				
-	MC 1-1 (Mặt đường rộng 52m) các ô đất thuộc làn 1 cạnh đường TL 293	5.600			
-	MC 2-2 (rộng 18m, lòng đường 8m, vỉ hè 5m*2 bên:				
-	MC 2-2: các đoạn từ TL 293 đến điểm giao Làn 3 (MC1-1)	3.500			
-	MC 2-2: Làn 3. MC1-1 và đoạn từ điểm giao làn 3 MC 1-1 đến cuối khu dân cư	2.800			
-	MC 3-3 (rộng 17m), lòng đường 7m, vỉ hè 5m*2 bên	2.500			
+	Khu dân cư số 1 (Khu dân cư Độc Dấu), xã Khám Lạng				
-	Các ô mặt tiếp giáp đường ĐT 293	8.100			
-	Các ô mặt tiếp Làn 2 đường ĐT 293 Mặt cắt 1-1	4.400			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37 Mặt cắt 1-1 (Đoạn gần đường ĐT 293 đến hết khu cây xanh, bãi đỗ xe)	3.900			
-	Các ô mặt tiếp giáp Làn 2 đường QL 37- Mặt cắt 1-1 (Đoạn còn lại);	3.200			
-	Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2-2	3.500			
+	Khu dân cư Lan Sơn 1				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 1-1 (tiếp giáp đường gom TL293 kéo dài) rộng 58,5m, bao gồm tuyến RD-01	8.400			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m bao gồm tuyến RD08	3.100			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m (bao gồm tuyến RD-03) Thuộc làn 2 đường TL293	4.800			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-02; tuyến RD05; tuyến RD06	4.800			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm các tuyến RD-07; tuyến RD-10	3.200			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-04; tuyến RD-14; tuyến RD-15; tuyến RD-16; tuyến RD-19; tuyến RD-20; tuyến RD-21; tuyến 22; tuyến 23	3.200			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 22,5m, bao gồm tuyến RD-08	2.500			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 21m, bao gồm tuyến RD-10	2.400			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm các tuyến RD-14; tuyến RD-15	2.700			
-	Mặt cắt 5-5 rộng 20m, bao gồm tuyến RD-12	2.400			
-	Mặt cắt 7-7 rộng 32,5-33,5m, bao gồm các tuyến RD-17; tuyến RD-18	3.000			
+	Khu dân cư, TMDV số 4				
-	Mặt cắt 5-5 (tiếp giáp đường gom tỉnh 293 kéo dài) rộng 58,5m	6.900			
-	Mặt cắt 4-4 (tiếp giáp đường gom QL37) rộng 41m	7.700			
-	Mặt cắt 1-1 (rộng 24,5m)	3.600			
-	Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh Mặt nước	4.700			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - làn 2 đường QL37 và TL293 kéo dài	3.400			
-	Mặt cắt 2-2 (rộng 20m) - các đoạn còn lại	2.900			
-	Mặt cắt 3-3 (rộng 17m) - Các lô đối diện cây xanh cách ly.	3.100			
+	Khu dân cư mới số 1, Lan Mẫu				
-	ĐẤT Ở LIÊN KẾ				
-	Mặt cắt 1-1 rộng 58,5m (lòng đường 2x10,5m+2x9m, dải phân cách 2x2m+1,5m, vỉa hè hai bên 2x7m). Tiếp giáp đường gom tỉnh lộ 293	7.800			
-	Mặt cắt 2-2 rộng 24m (lòng đường 12m, vỉa hè hai bên 2x6m)	4.600			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô tiếp giáp trực chính khu dân cư.	4.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô thuộc Làn 2 tỉnh lộ 293.	4.300			
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m). Các ô còn lại trong khu dân cư.	2.900			
-	Mặt cắt 4-4 rộng 17m (lòng đường 8m, vỉa hè 6m+3m)	3.100			
-	Mặt cắt 2*-2* rộng 19m (lòng đường 9m, vỉa hè 2 bên 2x5m). Trục đường vào trụ sở Đảng ủy xã Bắc Lũng	5.300			
-	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 3-3 rộng 20m (lòng đường 8m, vỉa hè hai bên 2x6m)	2.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	XÃ BẢO ĐÀI				
36.1	Quốc Lộ 37				
-	Đoạn từ giáp xã Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp Nhà Văn Hóa thôn Buộm	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Buộm đến cầu Tiêm	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ cầu Tiêm đến giáp cầu Sen xã Bảo Đài	3.200	1.900	1.200	
36.2	Tỉnh lộ 295				
-	Đoạn giáp xã Lạng Giang đến đường Sắt	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến Cầu Khô	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Cầu Khô đến nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hóa thôn Yên Thiện đến cầu trại vàng, xã Bảo Đài	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cầu Trại vàng đến cổng làng Thanh Giã 2	5.300	3.100	2.100	
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến hết nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.600	4.500	3.100	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất xã Lục Nam	5.600	3.200	2.300	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL 295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất xã Lục Nam	5.300	3.500	2.400	
36.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến ngã năm nhà ông Tài Lan Đông Thịnh	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp xã Đông Phú	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học và THCS Tam Đị đến nhà văn hóa cũ thôn Phú Yên 3, xã Bảo Đài	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Kiệm Đại Lâm đất phân lô đến ngã 3 Trại Quân, xã Bảo Đài	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Quân đến hết đất phân lô thôn Phú Yên 1 (đất phân lô)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn ngã tư thôn Long Lanh đi qua cổng UBND đi TL 295	2.100	1.300	800	
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	3.500	2.100	1.300	
-	Khu dân cư Dộc Meo, thôn Sen, xã Bảo Đài				
-	Làn 1	3.500			
-	Làn 2	2.100			
-	Khu dân cư công ông Luyện thôn Quê xã Bảo Đài				
-	Làn 1 - 21m	4.200			
-	Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn				
-	MC 1-1 rộng 42m Tỉnh lộ 295:	6.300			
-	MC 3-3 rộng 27m; MC 4-4 rộng 20m	3.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	MC 4-4: Làn 2 MC 1-1 (TL 295); Các ô đất đối diện khu CX04	3.100			
-	MC 4-4: Các đoạn còn lại	2.300			
-	Đất biệt thự của dự án	2.300			
-	KDC mới số 1 xã Thanh Lâm				
-	MC 1-1 (rộng 23,5m); MC 2-2 (rộng 20m):	6.600			
-	MC 2-2: song song và gần QL 37	3.700			
-	MC 2-2: đoạn tiếp giáp đất mầm non song song QL 37	3.700			
-	MC 2-2: làn 2 MC 1-1	3.000			
-	Khu dân cư mới xã Bảo Sơn				
-	Làn 1	5.300			
-	Làn 2	3.500			
36.4	Khu dân cư mới xã Tam Dị				
36.4.1	ĐẤT Ở CHIA LÔ LIÊN KÊ				
-	Mặt cắt 1 - 1 rộng 24m (lòng đường rộng 12m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	6.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	7.000			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m) Đoạn gần chợ Tam Dị thuộc LK-13				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	6.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	7.900			
-	Mặt cắt 2 - 2 rộng 22,5m (lòng đường rộng 10,5m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Đoạn đối diện nghĩa trang Thanh Giã thuộc LK-21 và LK-24				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	6.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	7.900			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-04; LK-08; LK-09; LK-10; LK-11; LK-12; LK-13; LK-14.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.200			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	5.600			
-	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m). đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.200			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.600			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	5.600			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.500			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Đoạn thuộc làn 2 mặt cắt 2-2, gần TL295. Thuộc các phân lô LK-13; LK-21				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	4.300			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Khu vực gần chợ Tam Dị. Thuộc các phân lô LK-01; LK-02; LK-03; LK-04; LK-05; LK-06; LK-07; LK-08; LK-09.				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	3.900			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.500			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.400			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m). Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới xã Tam Dị				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	3.700			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.300			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.500			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.700			
36.4.2	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
+	Mặt cắt 3 - 3 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m)				
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.500			
-	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	5.500			
-	Mặt cắt 4 - 4 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên rộng 2x5m=10m)				
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền	3.600			
+	Tiếp giáp 01 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	3.800			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền	4.100			
+	Tiếp giáp 02 mặt tiền, đối diện cây xanh cảnh quan	4.300			
37	XÃ TRƯỜNG SƠN				
37.1	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trường THCS Trường Sơn	1.400	900	500	
-	Đoạn từ trường THCS Trường Sơn đến nhà hàng Ngát Khoa	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ nhà hàng Ngát Khoa đến Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sơn	1.800	1.100	700	
-	Đoạn giáp từ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh Mai Sơn đến trường tiểu học Vô Tranh số 1	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ trường tiểu học Vô Tranh số 1 đến giáp xã Nghĩa Phương	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết thôn Đồng Quân	1.400	900	500	
-	Đoạn từ thôn Vua Bà đến giáp tỉnh Quảng Ninh (Phường An Sinh)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lầm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	1.100	700	400	
-	Tuyến nhánh 293 đến giáp phường Phượng Sơn	1.800	1.100	700	
37.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nháy giáp xã Nghĩa Phương	1.100	700	400	
-	Đoạn từ Ngã ba dốc Đèo Me rẽ đến giáp xã Lục Sơn	1.100	700	400	
38	XÃ NGHĨA PHƯƠNG				
38.1	Tỉnh lộ: 293				



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ giáp đất xã Trường Sơn đến nhà Thu Giang thôn Dùm	2.800	1.700	1.100	700
	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến hết nhà ông Cương thôn Ba Gò	3.500	2.100	1.300	900
-	Đoạn từ nhà ông Cương thôn Ba Gò đến hết thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Lục Nam	4.200	2.600	1.600	1.000
38.2	Đường liên xã				
38.2.1	Đường nhánh Tỉnh lộ 293 (Đường vào Khu du lịch Sinh thái Suối Mỡ)				
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm đến nhà ông Đặng Bá Sơn	3.500	2.100	1.300	900
38.2.2	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Trường Sơn				
-	Đoạn từ ngã ba Phụng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến ngã ba nhà văn hoá thôn Tòng Lệnh 1	1.400	900	500	
38.2.3	Đường liên xã Nghĩa Phương đi xã Cẩm Lý				
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến ngã ba cây xăng thôn Chùa	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ Hồ Đăng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến hết đất thôn An Sơn	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Cầu Khuôn Dây	2.100	1.300	800	500
39	XÃ CẨM LÝ				
39.1	Quốc lộ 37				
-	Đoạn đường từ đầu Cầu Cẩm Lý đến giáp đất hộ ông Vũ Văn Hiếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh (phía không có đường sắt)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hộ ông Vũ Văn Hiếu thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, tỉnh Bắc Ninh đến đường rẽ đi đồi Quảng nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng).	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp thôn Liên Phong (hộ ông Hoàng Đình Hồng) đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn.	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý thôn Lịch Sơn đến đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân)	4.600	2.800	1.700	
-	Đoạn đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa (hộ ông Phạm Công Vân) đến hết đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyển thôn Hồ Trúc.	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn đường từ Giáp đất hộ ông Nguyễn Duy Tuyển thôn Hồ Trúc đến Giáp đất Phường Trần Hưng Đạo, TP Hải Phòng	2.500	1.500	900	
39.2	Đường liên xã				
-	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Mộc thôn Mỹ Sơn đến trạm bơm xã Cẩm Lý thôn Vũ Trù Đồn	900	600		
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	2.800	1.700	1.100	
40	PHƯỜNG PHỤNG SƠN				
40.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	8.400	5.100	3.100	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân)	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1-Chũ (cây xăng Đại Đồng Xuân) đến cây xăng Hà Bắc	6.300	3.800	2.800	
-	Đoạn từ cây giáp cây xăng Hà Bắc đến hết đất phường Chũ	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ giáp đất Phường Chũ đến cầu Trại Một	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ TDP Mào Gà	4.900	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ TDP Mào Gà đến Km32-QL31	5.600	3.400	2.100	
-	Đoạn từ Km32-QL31 đến cổng UBND phường	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp cổng UBND phường đến Km31-QL31	8.300	5.000	3.000	
-	Đoạn từ Km31-QL31 đến hết đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang TDP Kim 3 đến hết trường THPT số 3	4.900	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ TDP Phú Bông	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ hết đường rẽ TDP Phú Bông cũ đến hết đất Phường Phụng Sơn	2.800	1.700	1.100	
40.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất nhà ông Quang Liễu (ngã ba)	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Quang Liễu đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hóa TDP Tư Một	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn hóa TDP Tư Một đến hết TDP Tư Hai	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp TDP Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành	1.400	900	500	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà ông Long Bắc TDP Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Sáng TDP Hai Cũ đến kè chàn TDP Hai Mới	1.400	900	500	
-	Đoạn từ sau kè chàn TDP Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo Tuyết TDP Giành Cũ đến hết ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào trường cơ sở 2 THCS Quý Sơn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngõ TDP Nhất Thành	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Ngõ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận TDP Nhất Thành	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hân TDP Trại Cháy	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hân TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ TDP Trại Cháy	1.400	900	500	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kế TDP Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa Bãi Than (cũ) đến hết đất Quý Sơn - cũ	1.400	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn - cũ (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (Lục Nam)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn (cũ)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ QL 31 đi cầu Phao	2.200	1.300	800	
-	Đoạn từ đầu cầu Xuân An đến cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên TDP Ngọc Nương đến hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết đất ông Kiểm TDP Ngọc Nương đến Cầu Bò TDP Ngọc Nương	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc (cũ) đến ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai	1.300	800	500	
-	Đoạn từ ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng TDP Đông Mai đến ngã ba quán ông Thành	1.800	1.100	700	
40.3	Đường cảng Mỹ An - Hồ Suối Nứa				
-	Đoạn từ cầu Đầm đến hết đất Phụng Sơn (cũ)	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ đất xã Quý Sơn (cũ) đến hết ngã tư TDP Trại Cháy	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Trại Cháy đến hết ngã tư TDP Phi Lễ	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ hết ngã tư TDP Phi Lễ đến hết đất phường Phụng Sơn	1.800	1.100	700	
40.4	Các vị trí còn lại				
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn phường Phụng Sơn (cũ)	700	500		
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc địa bàn xã Quý Sơn, Mỹ An (cũ)	700	400		
40.5	Các dự án khu dân cư				
40.5.1	Khu dân cư Liên cơ quan	3.300			
40.5.2	Khu dân cư phân khu I khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ				
-	Các lô đất bám trục đường chính mặt cắt 27,5 m theo quy hoạch	4.200			
-	Các vị trí lô đất còn lại	3.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.3	Khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ				
-	Giá đất bồi thường đoạn từ nhà ông Vượng đến hết đất nhà ông Sứ	1.800			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Sứ đến đường liên xã	1.700			
-	Giá đất bồi thường đoạn từ khu bờ mương đến hết đất nhà ông Tuấn	1.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Giá đất bồi thường đoạn từ hết đất nhà ông Ninh đến hết đất nhà bà Hòe	1.700			
-	Giá đất bồi thường đối với các thửa còn lại	1.300			
40.5.4	Khu dân cư số 1 Quý Sơn	3.500			
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.5	Khu dân cư phố Kim, Phượng Sơn				
-	Các lô đất bóm lòng đường từ 7,0m - 7,5m	2.500			
-	Các lô đất bóm lòng đường 6,0m	2.400			
40.5.6	Khu dân cư Phú Bông	1.800			
40.5.7	Khu dân cư và dịch vụ thương mại khu Đầm Tiên	1.800			
-	Giá đất bồi thường từ công chợ Kim đến hết đất nhà ông Trần Bá Thân	1.300			
-	Giá đất bồi thường từ nhà ông Đào Văn Dũng (TDP Chẽ) đến hết đất nhà ông Đào Văn Quang (TDP Chẽ)	1.700			
-	Giá bồi thường đối với các thửa còn lại	1.200			
-	Các lô đất giao bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	1.800			
-	Các lô đất giao có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.8	Khu dân cư trung tâm Kim 1				
-	Các lô đất bóm mặt đường (lòng đường rộng 8,0 m-9,0 m)	2.000			
-	Các lô đất bóm mặt đường (lòng đường rộng 12,0 m)	3.400			
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.9	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	2.100			
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
40.5.10	Khu dân cư tái định cư Mỹ An				
-	Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá	2.100			
-	Các lô đất có vị trí bóm 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
41	PHƯỜNG CHỦ				
41.1	Đường Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp đất Trung đoàn 18, Sư đoàn 325 đến giáp đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất nhà bà Phí Thị Thụy	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ đất nhà bà Phí Thị Thụy đến lối rẽ đền Từ Hà	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất ông Bùi Văn Vân	5.800	3.500	2.100	
-	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Văn Vân đến hết đất ông Đỗ Thế Chính	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Thế Chính đến hết đất phường Hồng Giang cũ	4.900	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp đất phường Hồng Giang cũ đến đường rẽ vào tổ dân phố Ồi (hết đất bà Vi Thị Sinh)	6.700	4.000	2.400	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Ồi (giáp đất bà Vi Thị Sinh) đến đường rẽ vào Trụ sở UBND phường Chũ cũ	8.400	5.100	3.100	
	Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND phường Chũ cũ đến Cầu Cát	9.800	5.900	3.600	
-	Đoạn từ Cầu Cát đến Ngã tư cơ khí	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ ngã tư cơ khí đến ngã tư đài truyền hình	11.200	6.800	4.100	
-	Đoạn từ ngã tư đài Truyền hình đến đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	10.900	6.600	4.000	
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư Tân Tiến	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trạm điện đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hương	10.500	6.300	3.800	
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Kiềm (Phường Văn Hội)	8.400	5.100	3.100	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	8.400	5.100	3.100	
-	Đoạn từ giáp chợ Nông sản đến đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ	7.000	4.200	2.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Ban chỉ huy khu vực phòng thủ 1 - Chũ đến đường rẽ vào TDP Hựu	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào TDP Hựu đến hết đất phường Chũ	5.600	3.400	2.100	
41.2	Đường Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ hết ngã ba Kép đến hết đường rẽ vào khu Đông Đông, TDP Kép 2A	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ đường rẽ vào khu Đông Đông, TDP Kép 2A đến cổng TDP Lường	3.500	2.100	1.300	
-	Đoạn từ cổng TDP Lường đến bờ mương kênh 3, TDP Chính	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3, TDP Chính đến cổng TDP Ngọt	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ cổng TDP Ngọt đến hết đất phường Chũ	1.400	900	500	
41.3	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất phường Chũ	4.200	2.600	1.600	
-	Đoạn từ cầu Hôi (sát đất phường Chũ cũ) đến hết đất TDP Hải Yên	3.600	2.200	1.300	
-	Đoạn từ hết đất TDP Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa	2.600	1.600	1.000	
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ TDP Sậy To	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (hết đất phường Chũ)	1.600	1.000	600	
41.4	Đường liên xã				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cổng Gạch	2.400	1.400	900	
-	Đoạn từ giáp Cổng Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND phường Thanh Hải cũ đến hết TDP Thanh Bình	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp TDP Thanh Bình đến hết đất phường Chũ	1.100	700	400	
41.5	Đường Thân Cảnh Phúc				
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	2.700	1.600	1.000	
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ chi cục thuế đến đất nhà ông Thanh Hồng)	2.700	1.600	1.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	5.100	3.100	1.900	
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an))	2.700	1.600	1.000	
-	Ngõ số 24 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	2.600	1.600	1.000	
41.6	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)				
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến công Công An)	6.900	4.100	2.500	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thẩn) đến đường Lê Duẩn (KT -BV).	7.600	4.600	2.700	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi	5.100	3.100	1.900	
41.7	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)				
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến đường Tỉnh lộ 289)	7.400	4.500	2.700	
-	Đường Lê Duẩn (Đoạn từ đường tỉnh lộ 289 đến đoạn cuối TDP Quang Trung, phường Chũ)	6.300	3.800	2.300	
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)	2.700	1.600	1.000	
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyễn)	2.000	1.200	700	
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến hết ngã ba nhà bà Lương)	2.100	1.300	800	
41.8	Đường Phạm Ngũ Lão				
-	Đoạn từ nhà ông Từ (Oánh) đến công chợ phía Bắc	5.500	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	3.400	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến hết ngã ba Minh Lập	2.800	1.700	1.100	
41.9	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	8.100	4.900	3.000	
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ngã tư Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ	7.400	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến tỉnh lộ 289 (phía Tây THPT)	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến hết ngã ba nhà bà Nhiệm	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến Tỉnh lộ 289	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ Nhà văn hóa Trần Phú cũ đến khu dân cư Trần Phú giai đoạn 2	3.000	1.800	1.100	
41.10	Đường Hà Thị				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến hết ngã ba nhà ông Quang	5.100	3.100	1.900	
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	3.200	1.900	1.200	
41.11	Đường Vi Hùng Thắng				
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	2.000	1.200	700	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	2.000	1.200	700	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào chùa Chũ đến hết đường đi cầu Chũ	1.600	1.000	600	
41.12	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ số 1	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ số 1 đến cầu Chũ	5.100	3.100	1.900	
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	3.200	1.900	1.200	
41.13	Đường Nội Bàng				
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến hết đất nhà ông Triển Hằng	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Triển Hằng đến cổng TDP Thanh An	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Triển Hằng đến đường tỉnh lộ 289	2.300	1.400	900	
41.14	Đường Dã Tượng				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường Lê Duẩn	7.400	4.500	2.700	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến hết ngã ba Minh Lập	6.000	3.600	2.200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến cầu Suối Bồng	4.200	2.600	1.600	
41.15	Đường Yết Kiêu				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp đất tổ dân phố Cầu Cát	5.300	3.200	1.900	
-	Đoạn từ TDP Cầu Cát đến ngõ số 6 đường Yết Kiêu	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngõ số 6 đường Yết Kiêu đến hết đất nhà ông Nguyễn Hồng Khôi (Bãi tập kết nguyên liệu cát sỏi)	1.400	900		
41.16	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ hết ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH tổ dân phố Minh Khai (đường bê tông)	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Minh Khai đến hết đất Cơ khí	2.400	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	2.100	1.300	800	
41.17	Đường vào Quyết Tiến đến hết ngã ba Sư đoàn 325 cũ				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường Tiểu học Chũ số 2	3.700	2.300	1.400	
-	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Chũ số 2 đến hết nhà ông Hiếu	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến hết ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ)	2.100	1.300	800	
41.18	Đoạn tiếp giáp với đường Yết Kiêu đi đến Quốc lộ 31	2.700	1.600	1.000	
41.19	Các dự án khu dân cư				
+	Khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang cũ				
-	Các lô đất bám trục đường Tỉnh lộ 290	7.000			
-	Các lô đất bám lòng đường từ 8m- 10,5m	3.600			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)				
-	Khu NO8, NO9:				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5m đến 15,5 m theo quy hoạch	3.400			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5m theo quy hoạch	4.200			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5m theo quy hoạch	6.300			
-	Các khu NV5, NO10, NO11, NO12, NO13, NO14:				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	4.200			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	6.300			
-	Khu NV6				
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 16,5 m theo quy hoạch	4.200			
+	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 16,5 m theo quy hoạch	4.900			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch	4.200			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch	4.900			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư hồ cấp ba, thị trấn Chũ	2.800			
+	Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) các lô đất sau khi hoàn thiện hạ tầng				
-	Các lô đất giao tái định cư	2.500			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	3.400			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 30m theo quy hoạch	7.400			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 27,5m)	4.500			
-	Các lô đất không bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất, giao đất ở (bám trục đường giao thông có mặt cắt 20m - 22,5m) theo Quy hoạch	3.400			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư Lê Lợi				
-	Các lô đất bám Quốc lộ 31	11.200			
-	Các lô đất bám đường Hà Thị	5.100			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 11,5m đến 13,5m theo quy hoạch	3.400			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Chũ				
-	Các lô đất bám trục đường giao thông khí tượng - Bệnh viện	7.400			
-	Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch	4.500			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu đô thị mới Chợ Nông sản				
-	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 17m đến 25,5m theo quy hoạch	2.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá bán trực đường giao thông có mặt cắt 42m theo quy hoạch	4.200			
-	Các lô đất có vị trí bán 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
+	Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1): các lô đất bán trực đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch	4.800			
+	Các thửa đất tiếp giáp các dự án khu dân cư				
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông khu NO9 và các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt từ 12,5 m đến 15,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	3.400	2.100	1.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch (trừ khu vực NO9), khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)	4.200	2.600	1.600	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5m, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài giai đoạn 1 (trừ trục đường Lê Duẩn)	4.900	3.000	1.800	
-	Các thửa đất đoạn từ hết dự án khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) đến đường BT	5.300	3.200	1.900	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 15 m đến 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	4.200	2.600	1.600	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt trên 17,5 m theo quy hoạch, khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)	4.900	3.000	1.800	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt dưới 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	3.400	2.100	1.300	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường có mặt cắt 30m của khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2)	7.400	4.500	2.700	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 11,5 m đến 13,5m theo quy hoạch, khu dân cư Lê Lợi	3.400	2.000	1.200	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 13,5m đến 16,5m theo quy hoạch, khu đô thị trung tâm thị trấn Chũ	4.500	2.700	1.700	
-	Các thửa đất ngoài dự án tiếp giáp với các trục đường giao thông có mặt cắt 20m theo quy hoạch, khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 1)	4.500	2.700	1.700	
41.20	Tuyến đường chưa được đặt tên				
-	Đoạn từ giáp đất ông Ngạn đến hết đất Trại y tế phường Hồng Giang cũ	1.000	600	400	
-	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Cừ đến hết gốc đa quán Hà TDP Kép 2 B	900	500		
-	Đoạn giáp đất ông Nhật (tỉnh lộ 290 TDP Lường) đến hết ngã tư đường đi Hiệp Ca	900	500		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Tuyền (khu di dân tái định cư Nhật Đức)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.300	800	500	
-	Đoạn Từ Cổng TDP Thanh An đến đường 289	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ (nhà bà Phụng)	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	3.200	1.900	1.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	2.800	1.700	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Công ty TNHH-HTV lâm nghiệp đến đường BT (tuyến số 1 đường cây ăn quả)	2.100	1.300	800	
-	Đường BT (đoạn từ điểm đầu ở TDP Lâm Trường đến điểm cuối tiếp giáp với ĐT 289 Chũ - Khuôn Thần)	2.400	1.400	900	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết NVH TDP Nghĩa	1.100	700	400	
-	Đoạn ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) đến hết ngã ba nhà ông Thụ	1.100	700	400	
-	Đoạn cổng TDP Mới đến hết NVH TDP Mới	1.400	900	500	
-	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất phường Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ đất nhà ông Huy đến hết đất nhà Tám Thìn	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kiềm (Phương Văn Hội) đến hết đất nhà ông Giang Văn Kềm	6.300	3.800	2.300	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Kềm đến hết đất phường Chũ	3.900	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu sắt nối Quốc lộ 31 đến đường BT (thuộc TDP Xây Lấp)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa An Long	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất phường Chũ	900	600		
-	Đoạn từ cổng TDP Bùng Núi đến hết đất TDP Vàng	900	600		
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư giáp đất ông Trụ	900	600		
-	Đoạn từ lối rẽ TDP Tân Trường đi Sẻ Cũ đến giáp đất TDP Sậy	900	600		
-	Đoạn từ đất nhà ông Hữu Bình đến giáp kê đập Trại Na	700	500		
-	Đoạn từ đất bà Dịu Trường đến giáp NVH TDP Lai Cách	700	500		
-	Đoạn từ đất nhà ông Tư TDP Hà Thanh đến đập Trại Giữa	700	500		
-	Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại thuộc thị trấn Chũ cũ	1.100	700	400	
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc xã Nghĩa Hồ cũ	900	600		
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Hồng Giang và Trù Hựu cũ	600			
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc phường Thanh Hải cũ	500			
42	XÃ KIẾN LAO				
42.1	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ chân dốc Cỏ Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	3.200	1.900	1.100	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến bờ mương kênh Tây thôn Cẩm Vải	2.700	1.600	900	
	Đoạn từ giáp bờ mương kênh Tây đến hết đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cẩm Vải	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà bà Lý Thị Sinh thôn Cẩm Vải đến hết đường rẽ vào thôn Khuôn Thần	900	600		
42.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp cây xăng (Nhà ông Lâm Văn Đức) đến Cầu Cừu	700	500		
-	Đoạn từ Cầu Cừu đến hết ngã ba rẽ trường THCS	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ hết ngã ba rẽ trường THCS đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Ao Keo	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cầu 38 đến ngã tư (hết đất nhà ông Sáu)	2.000	1.200	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nam Huyền đến ngã tư Rừng Gai hết đất nhà ông Đại	2.800	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã tư Rừng Gai giáp đất nhà (ông Đại) đến ngã tư Bàn Mùi Phú	2.700	1.600	1.000	
-	Đoạn từ ngã tư bàn Mùi Phú đến hết nhà bà Vân	1.900	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	700	400		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết trường tiểu học Kiên Lao số 2	1.900	1.100	700	
-	Đoạn từ trường tiểu học Kiên Lao số 2 đến ngã tư Cẩm Hoàng	1.500	900	600	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm (xã Kiên Thành Cũ) đến hết đường rẽ trường Mầm Non	1.900	1.100	700	
42.3	Đất tái định cư dự án Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân Khu A) và dự án Khu đô thị sinh thái và thể dục thể thao Khuôn Thần thuộc QHPK Khu đô thị du lịch sinh thái thể thao Khuôn Thần (Phân khu B)	400			
43	XÃ NAM DƯƠNG				
43.1	Tỉnh lộ 289				
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến hết ngã ba nhà ông Kế	3.200			
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa thôn Thủ Dương	3.200			
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết ngã ba nhà ông Kế	2.800			
-	Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Kế đến xưởng mộc nhà ông Trọng	3.200			
-	Đoạn từ xưởng mộc nhà ông Trọng đến đường rẽ UBND xã	3.900			
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết đất cây xăng thôn Cầu Meo	3.200			
-	Đoạn từ cây xăng thôn Cầu Meo đến hết ngã ba Biềng	2.500			
-	Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất thôn Biềng	1.800			
-	Đoạn từ hết đất thôn Biềng đến hết đất thôn Nam Điện	1.400			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.100			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	1.300			
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	900			
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	700			
43.2	Đường liên xã				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết đất thôn Cánh	1.400			
-	Đoạn từ giáp thôn Cánh đến hết ngã ba nhà ông Thịnh	1.100			
-	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Thịnh đến hết đất Nam Dương	900			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Biêng đến hết đất Nam Dương (đi xã Mỹ An)	700			
43.3	Khu dân cư xã Nam Dương				
-	<i>Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 1</i>	2.700			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
-	<i>Các lô đất Khu dân cư Nam Dương giai đoạn 2</i>				
-	Các lô đất giao tái định cư	2.300			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất ở	2.700			
-	Các lô đất đầu giá quyền sử dụng đất	2.700			
-	Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2				
44	XÃ SA LÝ				
44.1	Tỉnh lộ 248				
-	Đoạn từ giáp đất xã Biên Sơn giáp nhà ông Ngô Văn Thủy, thôn Cà	400			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Thủy, thôn Cà đến giáp nhà ông Nông Văn Thúc, thôn Cà	800	500		
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn Thúc, thôn Cà đến hết đất xã Sa Lý	400			
44.2	Khu dân cư				
-	Khu dân cư xã Phong Minh cũ	1.400			
-	Khu dân cư xã Sa Lý cũ	1.000			
45	XÃ BIÊN SON				
45.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290) đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	600			
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Diên	700	400		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diên đến hết đất nhà ông Luyện, thôn Chà	600			
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện, thôn Chà đến hết đất xã Biên Sơn (giáp xã Tân Sơn)	500			
45.2	Tỉnh lộ 290				
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Bình Lừa (giáp đất phường Chũ) đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đoàn Văn Thuyết (đường rẽ đi phường Chũ) đến Suối Luồng	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	900	600		
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Sơn Hải	700	500		
-	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Hải đến ngã ba Cống Lầu (hết đường Tỉnh lộ 290)	500			
45.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Biên Sơn				
-	Đoạn từ hết ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	400			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất xã Sa Lý)	400			
45.4	Đường huyện DH 83				
-	Đoạn từ đường TL290 đến hết ngã ba thôn Xé Khuyên	600			
-	Đoạn từ giáp ngã ba thôn Xé Khuyên đến hết đất xã Biên Sơn (giáp đất phường Chũ)	500			
45.5	Đoạn đường trục xã				
-	Đoạn từ TL 290 đến trụ sở UBND xã Biên Sơn cũ	700	500		
46	XÃ TÂN SƠN				
46.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết nhà giáp cây xăng bà Ngô Thị Xuân (Thác Lười)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ cây xăng bà Ngô Thị Xuân (thôn Thác Lười) đến hết cổng Bệnh viện cũ	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện cũ đến đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh	2.000	1.200	700	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết đất ông Nông Văn Tuấn	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất ông Nông Văn Tuấn đến giáp đường rẽ vào thôn Bắc Hoa	1.100	700	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn đi vào thôn Bắc Hoa đến hết nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A)	600			
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Tâm (Mòng A) đến hết nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A)	700	500		
-	Đoạn từ giáp nhà ông Giáp Văn Biển (Mòng A) đến giáp cầu Cẩm Sơn	500			
-	Đoạn từ giáp cầu Cẩm Sơn đến Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư)	800	500		
-	Đoạn từ Phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư) đến hết đất xã Tân Sơn	500			
-	Đoạn từ hết ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	700	500		
46.2	Đường tỉnh lộ 289C				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Liễu đến hết đất nhà ông Giao	900	500		
-	Đoạn từ nhà bà Bình đến hết đất nhà ông ông Tỷ	700	500		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tĩnh đến hết đất nhà ông Thiệu	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà hết đất Trung tâm thể thao xã Tân Sơn	700	500		
46.3	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn				
46.3.1	Tiếp giáp lần 1 đường QL279 và ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	3.500			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	3.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	4.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	4.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
46.3.2	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường QL279: rộng 24,5m lòng đường rộng 12,5m, vỉa hè 2 bên rộng 6m+6m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.400			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.600			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.900			
46.3.3	Mặt cắt 1-1: Đoạn kết nối ra đường ĐT237C				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.300			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.400			
46.3.4	Mặt cắt 1-1: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	1.700			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	1.900			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.000			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
46.3.5	Mặt cắt 3-3: rộng 38m lòng đường rộng 16m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m, mương thoát nước ở giữa rộng 8m, vỉa hè 2 bên mương rộng 2m+2m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.700			
46.3.6	Mặt cắt 5-5: rộng 27m, lòng đường 15m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	2.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.600			
46.3.7	Mặt cắt 4-4: Làn 2 và các đoạn kết nối ra đường ĐT237C rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên rộng 5m+5m				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	2.000			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.200			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, hai mặt đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.400			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.600			
46.3.8	ĐẤT Ở BIỆT THỰ				
-	Mặt cắt 4-4: Các đoạn còn lại				
-	Tiếp giáp Một mặt tiền	1.500			
-	Tiếp giáp Một mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	1.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền	1.800			
-	Tiếp giáp Hai mặt tiền, đối diện/tiếp giáp cây xanh, mặt nước bãi đỗ xe, công trình	2.000			
47	XÃ SƠN HẢI				
47.1	Đường tỉnh lộ 289c				
-	Đoạn từ đất nhà ông Vi Văn Tinh (đường vào nhà ông Sấm) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Viên thôn Cầu Sắt	400			
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị En đến nhà ông Hoàng Văn Ánh thôn Cầu Sắt	400			
-	Đoạn từ nhà ông Tô Văn Phúc đến hết đất nhà bà Phan Thị Lợi (công uỷ ban xã) thôn Khuôn Trang	400			
47.2	Khu dân cư xã Sơn Hải				
-	Các lô giao đất tái định cư	1.300			
-	Các lô đất bồi thường bằng đất	1.400			
-	Vị trí các lô còn lại	1.900			
47.3	Đường tỉnh lộ 290 (Đoạn từ đèo Váng đến hết xã Sơn Hải)	400			
48	XÃ ĐÈO GIA				
48.1	Đường tỉnh ĐT.291B				
-	Đoạn từ giáp xã Nam Dương đến Ngầm thôn Tân Tiến	400			
-	Đoạn từ Ngầm thôn Tân Tiến đến ngã ba đường rẽ đi Tân Bình	500			
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Tân Bình đến hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To	500			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Vi Văn Trọng thôn Xạ To đến hết đất Nhà văn hóa thôn Cống Luộc (trừ khu dân cư xã Đèo Gia)	400			
48.2	Khu dân cư xã Đèo Gia	900			
49	XÃ LỤC NGẠN				
49.1	Xã Lục Ngạn				
49.1.1	Quốc lộ: 31				
-	Đoạn từ giáp đất phường Chũ đến giáp Cống trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ	2.100	1.300	800	500
-	Đoạn từ Cống trụ sở UBND xã Giáp Sơn cũ đến giáp Chùa Long Mã thôn Lim	2.800	1.700	1.200	500
-	Đoạn từ Chùa Long Mã thôn Lim đến giáp Cống Cổ Cò thôn Lim	3.500	2.100	1.300	1.000
-	Đoạn từ Cống Cổ Cò thôn Lim đến hết đất nhà bà Phạm Thị Hường (Núi Lều)	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Hường (Núi Lều) đến giáp Cống Chũ	2.700	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Cống Chũ đến đầu Cầu Chết	3.400	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chết đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.200	1.900	1.200	700
-	Đoạn từ hết ngã ba đường đi thôn Chay đến giáp Cống Vôi.	3.300	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cống Vôi đến hết đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Góc Gạo).	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Cường (đỉnh dốc Góc Gạo) đến nhà ông Nông Văn May (biển kiểm lâm).	3.200	1.900	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nông Văn May đến đỉnh dốc Đông Đồng (Lê Văn Trường).	1.600	1.000	600	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp đỉnh dốc Đông Đông (Lê Văn Trường) đến hết đất xã Lục Ngạn (giáp đất xã Biên Động).	1.400	900	600	
49.1.2	Khu dân cư Trại Mới				
-	Đoạn từ cổng thôn Trại Mới đến hết khu dân cư	2.300			
-	Các lô đất bóm lòng đường 9,0m	2.300			
-	Các lô đất bóm lòng đường 7,0m	2.100			
-	Các lô đất bóm lòng đường 3,0m	1.900			
49.1.3	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ đi Kim Sơn.	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp ngã rẽ Kim Sơn đến đầu Cầu Vật Phú.	1.100	700	400	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Vật Phú đến hết đất xã Lục Ngạn.	900	600		
49.1.4	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến hết đất nhà ông Vi Văn Lâm thôn Lim	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Lâm (Lim) đến hết UBND xã Tân Quang Cũ	900	700	400	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang Cũ đến hết quán nhà ông Mỹ	700	600		
-	Đoạn từ Cổng thôn Ấp đến quán nhà bà Bầu	600			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Cầu Chết đến đầu Cầu Cao Thượng	1.300	800	500	
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Cao Thượng đến giáp trường Mầm Non Đồng Cốc	1.100	700	400	
-	Đoạn từ trường Mầm Non Đồng Cốc đến hết ngã ba thôn Ao Quê	900	600		
50	XÃ BIÊN ĐỘNG				
50.1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp đất xã Lục Ngạn đến giáp đất nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biên Động)	2.800	1.600	900	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Long (khu dân cư Biên Động) đến hết Dốc Đàm (Nhà ông Vũ Văn Chung)	3.900	2.200	1.200	
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm (Nhà ông Vũ Văn Chung) đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	3.500	2.000	1.100	
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	3.500	1.900	1.100	
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất xã Biên Động	2.800	1.600	900	
50.2	Khu dân cư sau cây xăng xã Biên Động				
-	Các lô đất có vị trí hướng QL 31	4.100			
-	Các lô đất có vị trí bóm đường đi xã Phú Nhuận	3.700	2.100	1.200	
-	Các lô đất có vị trí còn lại	3.200	1.800	1.000	
50.3	Đường ĐH 84				
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến hết đất nhà ông Mai Văn Thọ	3.200	1.800	1.000	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Thọ đến hết đất nhà ông Lục Văn Thém (thôn Biển Dưới)	2.000	1.100	600	
-	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Thém (thôn Biển Dưới) đến giáp đất nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ)	1.800	1.000	600	
-	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dầu (thôn Hồ) đến cầu thôn Hợp Thành	1.700	1.000	600	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cầu thôn Hợp Thành đến hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo)	1.900	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) đến hết ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (thôn Thuận B)	2.100	1.200	700	
-	Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa Thuận B đến hết đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B	1.500	900	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B đến bờ sông thôn Thác Dèo	1.100	600		
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến nhà ông Sỹ	700	400		
-	Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Bưu điện	1.000	600		
-	Đoạn từ Bưu điện đến hết cầu Sâu	700	400		
-	Đoạn từ cầu Sâu đến nhà ông Độ (thôn Biển Trên)	1.400	800	500	
-	Đoạn từ nhà ông Độ đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc thôn Phố Biển (giáp Quốc lộ 31)	2.500	1.400	800	
50.4	Các tuyến đường xã				
-	Đoạn từ hết ngã ba Trường TH Phú Nhuận đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Ván A	1.500	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba đất nhà bà Lý Thị Xuân (thôn Thuận A) đến cổng Trường THCS (xã Phú Nhuận)	1.500	900	500	
-	Đoạn từ hết ngã ba (giáp đường ĐH 84) đến giáp đất trạm Y tế xã Phú Nhuận	1.300	700	400	
51	XÃ TUẤN ĐẠO				
51.1	Tỉnh lộ 291				
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	900	600	400	
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	800	600		
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Linh Phú đến Ngầm Đạo Oải	700	500		
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	600	400		
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	400			
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chơ	800	500		
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chơ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	600	400		
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến cầu Lân Chè	600			
51.2	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Linh Phú đến hết đất nhà ông Quế thôn Linh Phú	800	500		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thịnh đến nhà ông Lưu Văn Đức thôn Am Hà	400			
-	Đoạn từ nhà ông Lưu Văn Đức đến nhà ông Đình Thanh Tuyên thôn Am Hà	500	400		
-	Đoạn từ ông Nguyễn Văn Lai đến nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường đến nhà ông Hoàng Văn Thành thôn Nam Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng đến nhà bà Nguyễn Thị An thôn Mùng	400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị An đến nhà ông Lãnh Thanh Tuấn thôn Mùng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Lãnh Thanh Tuấn đến hết thôn Mùng	400			
52	XÃ SƠN ĐỘNG				
52.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	4.200	3.000	2.000	
-	Đoạn từ cầu Cại đến đồi cây Bác Hồ	3.500	2.700	1.600	
52.2	Đường Trần Nhân Tông:				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	4.200	3.000	1.800	
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chắt đến hết đất bệnh viện đa khoa Sơn Động	3.500	2.500	1.800	
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc (cũ)	3.000	2.300	1.600	
-	Đoạn từ hết đất kho bạc cũ đến hết đất Chi nhánh điện	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết đất thôn Lót.	1.800	1.100	700	
52.3	Đất ven trục đường giao thông QL 31				
-	Đoạn từ giáp đất thôn Lót đến đường Bê tông đi thôn Hai	1.300	700	600	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	900	600	500	
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	800	600	500	
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	600	500	400	
-	Đoạn QL31 từ đồi cây Bác Hồ hết đất thôn số 5 đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	2.100	1.300	800	
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mạn.	1.800	1.200	800	
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến cầu Mai Hiên	1.300	900	600	
-	Đoạn 1: Từ cầu Mai Hiên đến giáp đất An Lạc	900	600	500	
-	Đoạn 2: Đường QL 31 từ cầu cụt đến giáp đất xã An Lạc	900	600		
52.4	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	3.000	2.300	1.600	
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	2.300	1.600	900	
-	Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Cứng An Châu, thôn Ké đến Nhà nghỉ Lan Anh,	1.400	700	600	
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	700	500		
52.5	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.500	1.500	900	
-	Đoạn từ công trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	1.600	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp cầu ngâm đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.100	800		
52.6	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	900	600	400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hoàng Văn Tiếp (thôn số 1)	900	600	400	
-	Đường 13B cũ từ hết đất Thôn Đình đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	900	600		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mạn	700	500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Được thôn Mạn đến giáp đất An Lạc	700	500		
52.7	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới tổ dân phố số 3)	2.500	1.800	1.100	
52.8	Các đoạn đường nhánh				
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	1.600	1.100	700	
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	1.100	700	400	
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.500	1.500	900	
-	Đường khu dân cư dẫy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Nga (ngõ Ngô Gia Tự)	1.400	900	600	
-	Đường Giáp Hải				
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	900	600	400	
-	Đoạn từ QL31 vào thôn Đình (0,5 Km).	900	600	400	
-	Đoạn Ao Giang thuộc thôn Đình	600	400		
-	đi Miếu Đức Ông đến giáp Thôn Làng Chẽ, xã Vĩnh An				
-	Đoạn từ thôn số 4 đi hồ Ao Phe, thôn Đình	600	400		
-	Đường Nguyên Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Thôn số 1)	900	600	400	
-	Đường bê tông phố cũ (Thôn số 1)	700	400		
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	3.200	1.900	1.200	
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.200	2.800	1.800	
-	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động cũ)	3.000	2.000	1.300	
-	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục cũ đến hết thôn Phe.	1.600	900	600	
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến nhà văn hoá thôn Thượng 1.	1.100	700	400	
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	1.600	900	600	
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	1.600	900	600	
-	Đoạn đường từ Nhà văn hoá thôn Thượng 2 đến hết đất nhà bà Hà Thị Gọn.	1.300	700	600	
-	Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Gọn đến cổng trường Mầm Non An Châu.	900	600	400	
52.9	Các đoạn đường ngõ phố còn lại thị trấn cũ	600	400		
52.10	Đường liên xã				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	800	500		

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	700	500		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	800	500		
-	Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Mật đến ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng	700	600	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	700	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng đến ngã ba thôn Luông Doan	600	500		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Luông Doan đến giáp đất Văn Sơn	500	400		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba thôn Luông Doan	400			
-	Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Mật đến nhà ông Dương thôn Hiệp Reo	400			
-	Đoạn từ nhà ngã ba thôn Hiệp reo đi trường số 1	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến cổng trung đoàn 462	700	500		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng	400			
-	Đoạn Từ QL 31 đến ngã 3 nhà ông Bản thôn Ao Bồng	400			
-	Đoạn từ nhà ông Ánh đi nhà ông Hải thôn Mật	400			
-	Đoạn từ QL 31 nhà bà Ngân Bình đến nhà bà Mơ Thôn Mật	400			
52.11	Các khu dân cư				
-	Khu dân cư thôn Lôt, xã Sơn Động	4.200			
-	Các lô đất dôi dư sau quy hoạch khu dân cư thôn số 4, xã Sơn Động	3.500			
-	Các lô đất còn lại sau quy hoạch tại thôn Hạ 2, xã Sơn Động (giáp đường vào Đài truyền hình) nay là Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	5.300			
-	Khu dân cư thôn Mật, xã Sơn Động (Sau trường Mầm non Vĩnh An số 1)	1.400			
-	Khu dân cư thôn số 1, xã Sơn Động (Sau Ban quản lý rừng phòng hộ huyện cũ)	1.100			
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An (Bao gồm các thửa đất thuộc LK2, LK3, LK5, LK6, LK8, LK10, LK11)	2.100	1.400		
-	Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Bao gồm các thửa đất thuộc LK1, LK4, LK7, LK9)	2.300	1.600		
-	Khu dân cư Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu (Khu nhà văn hóa thôn số 4)	2.500	1.800		
-	Khu tái định cư Dự án xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Động	1.800			
53	XÃ TÂY YÊN TỬ				
53.1	Các đoạn đường trong trung tâm xã				
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Tuấn đến hết đất trụ sở Công an xã	1.800	1.600	1.400	
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Huân đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Bảo	1.400	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà Vi Thị Quyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nghinh	1.100	700	400	

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	900	700	600	
-	Đoạn từ nhà bà Hồng đi đến ngầm suối nước vàng	900	700	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hoa đến hết đất nhà ông ông Đào Văn Đình	700	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Điều đến ngầm Na Gà	700	500		
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Thương đến ngầm Na Gà	900	700		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Lương đến nhà ông Vi Văn Thạo	1.100	900		
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngã 3 thôn Rón	600	500	400	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến cây xăng Tài Lộc	600	500	400	
-	Đoạn từ ngã 3 xã Thanh Luận cũ đến ngầm sông Trà	600	500	400	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	1.300	800	500	
-	Đoạn từ suối nước Trong đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	400			
-	Đoạn đường mới từ nhà ông Nguyễn Bá Phúc đến ngầm suối nước Linh	1.000	700		
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	700	600	500	
-	Đoạn từ nhà ông Lăng Khánh đến nhà bà Hoàng Thị Ngọc	700	600	500	
-	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Triệu đến nhà bà Bàn Thị Thanh	400			
-	Đoạn từ ngầm Nước Linh đến khe bờ hòn	400			
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Hạnh đến ngầm Đồng Bọng	400			
53.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đi đến hết cầu suối Bài	1.800	1.400	900	
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba Khe Xanh đến đèo bụt	900	600		
-	Đoạn ngã tư giao Tỉnh lộ 291 đến cầu Đồng Thanh	1.800	1.400	900	
-	Đoạn từ cầu Đồng Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Có	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Có đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chất	500	400		
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chất đến suối Hai Thằng	600	500	400	
-	Đoạn từ suối Hai Thằng đến trạm Đồng Rát	700	600	500	
53.3	Tỉnh lộ 291				
-	Đoạn ngã tư thị trấn đến ngầm Thác Vọt	1.800	1.100	900	
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Đạo	600	500		
-	Đoạn ngã tư xã đến nhà hàng Thảo Mộc Linh	1.800	1.400	900	
-	Đoạn từ nhà hàng Thảo Mộc Linh đến hết đất nhà ông Thân Văn Trường	700	500		
-	Đoạn từ nhà ông Thân Văn Trường đến nhà máy Nhiệt điện	900	700	400	
-	Đoạn từ nhà máy Nhiệt điện đến hết địa phận xã Tây Yên Tử	900			
53.4	Khu dân cư				
-	Tuyến đường làn 2 khu tái định cư thôn Mậu	700	400		
-	Tuyến đường làn 3 khu tái định cư thôn Mậu	700	400		
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía trước trụ sở UBND xã	1.800			
-	Khu dân cư thôn Đoàn Kết phía sau trụ sở UBND xã	1.800			
-	Khu tái định cư mới thôn Đoàn Kết (sau trạm y tế)	1.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
53.5	Các đoạn đường còn lại trong xã				
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đoàn Kết	600	500	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Thống Nhất	500	500		
-	Các vị trí còn lại trong các thôn thuộc xã Tây Yên Tử	400			
54	XÃ ĐẠI SƠN				
54.1	Tỉnh lộ 291C:				
-	Đoạn từ Đầu cầu Suối xấp đến nhà ông Bùi Văn Cảnh	400			
-	Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Hùng đến nhà ông Ngô Quang Thưởng	500			
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Luân đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh	400			
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Dinh đến hết thôn Tân Sơn	600			
-	Đoạn từ thôn Mới đến hết xã Đại Sơn	400			
54.2	Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm(cũ)	400			
55	XÃ DƯƠNG HỮU				
55.1	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tuấn đến cầu Sông Bè.	700	500		
-	Đoạn từ giáp đất An Lạc đến hết đất nhà ông Vi Văn Tuấn	700	500		
-	Đoạn từ Cầu Bang đến đường vào trường tiểu học Long Sơn	1.100	800	600	
-	Đoạn từ trường tiểu học Long Sơn đến đường rẽ đi khu Điều thôn Thượng	700	500		
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điều đến hết đất nhà bà Lân thôn Tàu	600			
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chồi đến hết đất nhà ông Loa	600			
-	Đoạn từ đường từ hết đất nhà ông Loa đến chân dốc nhà ông Mão	600	400		
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	700	600	400	
55.2	Tỉnh lộ 293				
-	Đoạn đường 293 từ đầu nối đường QL 279 đến giáp ranh xã Tây Yên Tử	500			
55.3	Tỉnh lộ 293D				
-	Đoạn từ ngã ba Mực đến đường vào nhà ông Trần Văn Giang	400			
-	Đoạn từ đường vào nhà ông Trần Văn Giang đến nhà ông Tỉnh, thôn Thoi	400			
-	Đoạn từ nhà ông Tỉnh, thôn Thoi đến trạm Kiểm lâm thôn Thoi	400			
-	Đoạn từ trạm Kiểm lâm thôn Thoi đến nhà ông Biên thôn Thoi	900	700	500	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Biên thôn Thoi đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ đến hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riều	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riều đến hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riều	400			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riều đến giáp tỉnh Quảng Ninh	400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
55.4	Đường huyện 96				
-	Đoạn từ nối Quốc lộ 279 đến suối dài thôn Hạ	600	500		
-	Đoạn từ suối dài thôn Hạ đến giáp xã Tuấn Đạo	400			
55.5	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kềm	400			
-	Đoạn đường tránh khu dân cư thôn Thoi	700	700	600	
55.6	Khu dân cư				
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường TL 330	1.800			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 180 giáp đường quy hoạch	1.400			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường tránh	1.500			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 171 giáp đường quy hoạch	1.300			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường quy hoạch	1.400			
-	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 144 giáp đường tránh	1.700			
56	XÃ YÊN ĐỊNH				
56.1	Đất ven đường QL31				
-	Đoạn từ nhà máy quặng đồng đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	700	500		
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang thôn Cẩm Đàn	1.400	900	600	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	900	600		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trại Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động cũ)	1.100	700	400	
-	Đoạn giáp đất xã Sơn Động đến chân đèo Vá	600	400		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến hết đất công ty chế biến lâm sản Hà Bắc	900	400		
-	Đoạn từ giáp công ty chế biến lâm sản Hà Bắc đến Nhà máy Quặng Đồng	600	400		
56.2	Đường TL 291				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	700	500		
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu Lăn chè	600			
56.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xá	600	400		
-	Đoạn từ cầu Suối Xá đến trung tâm xã Giáo Liêm (cũ)	400			
-	Đường dẫn vào cầu Suối Xá	400			
57	XÃ AN LẠC				
57.1	Quốc lộ 31:				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Động (xã Vinh An cũ) đến đình dốc Bãi Đá	900	600	400	
-	Đoạn từ đình dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	700	500		
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	600	400		
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	600	400		
57.2	QL 279				
-	Đoạn từ Đèo Chinh giáp đất (xã Vinh An cũ) đến Km6	400			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600			
-	Đoạn từ cầu sông Giăng đến hết địa phận xã An Lạc	400			
57.3	Đường huyện DH 94 (Đường 13b cũ)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường DH 94 đoạn từ giáp xã Sơn Động đến hết đường huyện (giáp QL 31)	500			
57.4	Khu dân cư thôn Tân Chung, xã Lệ Viễn	1.800			
58	XÃ VĂN SƠN				
58.1	Quốc lộ 31:				
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	900	600		
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến giáp đất xã An Lạc	700	500		
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến thôn Phe đến đất giáp thôn Dân	600			
-	Đoạn từ giáp đất thôn Phe đến Lâm trường	400			
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	600			
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	500			
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc	600			
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	500			
58.2	Tỉnh lộ: 291c				
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn	500			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả	400			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mạnh Chóng thôn Gả	400			
58.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ nhà ông Mả Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng thôn Gả	400			
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tiến đến giáp đất xã Sơn Động	500			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vại ông Sơn thôn Sắn I	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sắn II	400			
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	400			
59	PHƯỜNG VŨ NINH				
59.1	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lưu (hết nhà 267)	8.700	7.000	5.300	3.500
-	Từ giao đường Trần Lưu (từ số nhà 265) đến giao đường Hoàng Quốc Việt	11.900	9.600	7.200	4.800
59.2	Đường Ngô Gia Tự				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao đường Kinh Dương Vương	18.600	14.900	11.200	7.500
59.3	Đường Hàn Thuyên				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến cổng chùa Thanh Sơn	16.000	12.900	9.700	6.500
59.4	Đường Hoàng Quốc Việt				
-	Từ giao với đường Như Nguyệt đến giao với đường Trần Lưu	9.100	7.300	5.500	3.700
-	Từ giao đường Trần Lưu đến giao đường Đẩu Mã (hết nhà 179)	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Từ ngã 3 với đường Đẩu Mã (từ nhà số 177) đến giao đường Ngô Gia Tự	11.600	9.300	7.000	4.700
59.5	Đường Như Nguyệt	4.000	3.200	2.400	1.700
59.6	Đường Bà Chúa Kho				



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao với đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Như Nguyệt	4.900	4.000	3.000	2.000
59.7	Đường Cô Mễ	4.000	3.200	2.400	1.700
59.8	Đường Trần Lưu				
-	Từ Ngã 3 công ty May Đáp Cầu đến giao Quốc lộ 1A	7.800	6.200	4.700	3.200
-	Từ giao Quốc lộ 1A đến hết tuyến	4.000	3.200	2.400	1.700
59.9	Đường Đầu Mã				
-	Từ giao với đường Hoàng Quốc Việt đến giao với đường Trần Đăng Tuyển	9.800	7.900	5.900	4.000
-	Từ giao với đường Trần Đăng Tuyển đến hết địa phận phường Vũ Ninh	14.900	11.900	8.900	6.000
59.10	Đường Kinh Dương Vương				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đầu Mã	23.800	19.100	14.300	9.600
59.11	Đường Vũ Ninh				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến công viện đa khoa cũ	7.000	5.600	4.200	2.800
-	Từ công viện đa khoa cũ đến giao đường Đầu Mã	5.600	4.500	3.400	2.300
59.12	Đường Phúc Sơn				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	10.200	8.200	6.100	4.100
-	Đoạn từ đường sắt đến hết nhà văn hóa khu Phúc Sơn	6.200	5.000	3.800	2.500
59.13	Đường Luy Lâu	11.900	9.600	7.200	4.800
59.14	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	7.900	6.300	4.800	3.200
59.15	Đường Lạc Long Quân				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường H	23.100	18.500	13.900	9.300
59.16	Đường Hoàng Văn Thụ	10.900	8.700	6.600	4.400
59.17	Đường Ngô Quyền	10.900	8.700	6.600	4.400
59.18	Đường Tô Hiến Thành	10.900	8.700	6.600	4.400
59.19	Phố Lê Đức Thọ	7.900			
59.20	Phố Nguyễn Bình	7.900			
59.21	Phố Mạc Thị Bưởi	7.900			
59.22	Phố Nguyễn Công Trứ	7.900			
59.23	Phố Lê Trọng Tấn	7.900			
59.24	Phố Trần Đại Nghĩa	7.900			
59.25	Phố Bắc Sơn	4.000	3.200	2.400	1.600
59.26	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	3.600	2.900	2.200	1.500
59.27	Phố Nguyễn Nhân Bĩ	7.000	5.600	4.200	2.800
59.28	Đường Trần Bá Linh	5.600	4.500	3.400	2.300
59.29	Đường Nguyễn Thế Lộc	5.600	4.500	3.400	2.300
59.30	Đường Vũ Đát	5.300	4.200	3.200	2.100
59.31	Đường Nguyễn Lễ	5.600	4.500	3.400	2.300
59.32	Đường Chu Huân	3.400	2.700	2.000	1.400
59.33	Đường Kim Đồi	3.200	2.600	1.900	1.300
59.34	Đường Phú Xuân	3.200	2.600	1.900	1.300
59.35	Đường Nguyễn Nhân Lượng	3.200	2.600	1.900	1.300
59.36	Đường Quỳnh Đồi	3.200	2.600	1.900	1.300
59.37	Đường Đạo Chân	3.200	2.600	1.900	1.300
59.38	Phố Nguyễn Nhân Đạc	3.400	2.700	2.100	1.400
59.39	Đường Trần Khánh Dư				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Trường Chinh đến đường Luy Lâu	10.300	8.300	6.200	4.200
59.40	Đường Trần Đăng Tuyển				
-	Từ giao đường Trường Chinh đến giao đường Đầu Mã	6.600	5.300	4.000	2.700
59.41	Phố Nguyễn Lương Bằng	5.600			
59.42	Phố Huỳnh Tấn Phát	7.200			
59.43	Phố Trần Huy Liệu	5.600			
59.44	Phố Tạ Uyên	5.600			
59.45	Phố Hoàng Tích Trí	5.600			
59.46	Phố Lê Văn Duyệt	8.300			
59.47	Phố Đào Cam Mộc	8.300			
59.48	Phố Phạm Sư Mạnh	8.300			
59.49	Phố Nguyễn Xí	8.300			
59.50	Phố Vũ Tuấn Chiêu	8.200			
59.51	Phố Nguyễn Dũng Nghĩa				
-	Từ giao phố Lê Văn Hưu đến hết khu đô thị Phúc Ninh	7.200			
59.52	Phố Nguyễn Quốc Quang	7.200			
59.53	Phố Nguyễn Sở Thủy	7.200			
59.54	Phố Hoàng Hiến	7.200			
59.55	Phố Bà Huyện Thanh Quan	7.200			
59.56	Phố Nguyễn Nhân Huân	7.200			
59.57	Phố Phạm Đình Dư	7.200			
59.58	Phố Vũ Khắc Dụng	7.200			
59.59	Phố Phạm Đình Châu	7.200			
59.60	Phố Hồ Xuân Hương	7.900			
59.61	Phố Lê Đình Tấn	7.900			
59.62	Phố Lê Văn Hưu	7.200			
59.63	Phố Phạm Thiệu	7.200			
59.64	Phố Vũ Quang Túc	7.200			
59.65	Phố Phương Vỹ	5.600	4.500	3.400	2.300
59.66	Phố Nguyễn Thị Lưu	9.400	7.600	5.700	3.800
59.67	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
59.68	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phương Vỹ và Phương Vỹ 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.69	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Thanh Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.70	Khu đô thị Phúc Ninh				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.300			
59.71	Khu nhà ở mầm non Hoa Sen, phường Thị Cầu cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.72	Khu nhà ở Đồng Địa, phường Thị Cầu cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.500			
59.73	Khu nhà ở Đồng Soi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
59.74	Khu nhà ở phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
59.75	Khu nhà ở Đạo Chân, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.900			
59.76	Khu nhà ở Kim Đôi, phường Kim Chân cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.900			
59.77	Khu tái định cư đường Hàn Thuyên				
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (mặt đường Đầu Mã đoạn 1)	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m (các thửa đất còn lại)	3.900			
60	PHƯỜNG KINH BẮC				
60.1	Đường Ngô Gia Tự				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	32.400	26.000	19.500	13.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Vũ Kiệt	41.600	33.300	25.000	16.700
-	Từ giao đường Vũ Kiệt đến Cột Cờ	53.500	42.800	32.200	21.400
-	Từ giao Cột Cờ đến Cổng Ô	41.600	33.300	25.000	16.700
60.2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ Cổng Ô đến UBND phường Võ Cường cũ	34.900	27.900	21.000	14.000
60.3	Đường Lý Thái Tổ	43.100	34.500	25.900	17.300
60.4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Từ ngã tư Cổng Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	35.700	28.600	21.500	14.300
60.5	Đường Nguyễn Du	27.100	21.700	16.300	10.900
60.6	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ Km0 đến giao đường Hai Bà Trưng	54.000	43.200	32.400	21.600
60.7	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	26.000	20.800	15.600	10.400
60.8	Đường Nguyễn Gia Thiều				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Phi Ý Lan	41.600	33.300	25.000	16.700
-	Từ giao đường Nguyễn Phi Ý Lan đến giao đường Kinh Dương Vương	36.100	28.900	21.700	14.500
60.9	Đường Nguyễn Cao				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Cao Tông	37.000	29.600	22.200	14.800
-	Từ giao đường Lý Cao Tông đến giao đường Nguyễn Trãi	44.000	35.200	26.400	17.600
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	33.200	26.600	20.000	13.300
60.10	Đường Huyền Quang				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Cao	20.000	16.000	12.000	8.000
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến hết địa phận phường Kinh Bắc	29.300	23.500	17.600	11.800
60.11	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	21.300	17.000	12.800	8.600
60.12	Đường Hàn Thuyên	20.200	16.200	12.100	8.100
60.13	Đường Thiên Đức				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An	18.200	14.600	10.900	7.300
-	Từ nhà văn hóa khu phố 2 Vệ An đến tiếp giáp dốc Đặng	20.700	16.600	12.500	8.300
-	Từ dốc Đặng đến cổng 5 cửa	8.000	6.400	4.800	3.200
60.14	Đường Hồ Ngọc Lân				
-	Từ giao đường Chu Văn An đến giao đường Lạc Long Quân	17.200	13.800	10.400	6.900
-	Từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Chu Văn An	18.500	14.800	11.100	7.400
60.15	Đường Lê Phụng Hiểu				
-	Từ giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	10.400	8.400	6.300	4.200
-	Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Thiên Đức	8.600	6.900	5.200	3.500
60.16	Đường Thành Cổ	10.000	8.000	6.000	4.000
60.17	Đường Sông Cầu				
-	Đoạn thuộc địa phận phường Vạn An	8.000	6.400	4.800	3.200
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ tiếp giáp phường Vạn An đến giao đường Vua Bà	10.200	8.200	6.100	4.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Long: từ giao đường Vua Bà đến hết tuyến	4.700	3.800	2.800	1.900
60.18	Đường Rạp Hát	13.000	10.400	7.800	5.200
60.19	Đường Thành Bắc	17.800	14.200	10.700	7.200
60.20	Đường Hai Bà Trưng				
-	Từ giao đường Kinh Dương Vương đến giao đường Trần Hưng Đạo	36.000	28.800	21.600	14.400
60.21	Đường Kinh Dương Vương				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Đầu Mã	27.200	21.800	16.400	10.900
60.22	Đường Phù Đổng Thiên Vương	15.000	12.000	9.000	6.000
60.23	Đường Lê Văn Thịnh				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	28.900	23.100	17.400	11.600
60.24	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	20.000	16.000	12.000	8.000
60.25	Đường Cao Lỗ Vương	10.300	8.200	6.200	4.200
60.26	Đường Lý Đạo Thành	17.000	13.600	10.200	6.800
60.27	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	37.400	30.000	22.500	15.000
60.28	Đường Lý Thái Tông				
-	Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	21.000	16.800	12.600	8.400
60.29	Đường Trần Quốc Toản				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Độ Xá	18.900	15.100	11.400	7.600
60.30	Đường Lý Cao Tông				
-	Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	18.700	15.000	11.200	7.500
60.31	Đường Ngô Tất Tố				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	18.700	15.000	11.200	7.500
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	13.900	11.200	8.400	5.600
60.32	Đường Lý Nhân Tông				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	18.700	15.000	11.200	7.500
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	13.900	11.200	8.400	5.600
60.33	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	13.600	10.900	8.200	5.500
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	27.200	21.800	16.400	10.900
60.34	Đường Lý Anh Tông				
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	22.000	17.600	13.200	8.800
60.35	Đường từ cổng 5 cửa đến tiếp giáp xã Tam Đa	5.000	4.000	3.000	2.000
60.36	Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận phường Vạn An (đường đi Tỉnh lộ 286)	8.000	6.400	4.800	3.200
60.37	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	10.400	8.400	6.300	4.200
-	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	9.000	7.200	5.400	3.600
60.38	Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long cũ)				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	20.400	16.400	12.300	8.200
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	18.500	14.800	11.100	7.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIA ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	16.300	13.100	9.800	6.600
60.39	Đường Lạc Long Quân				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Văn Huyền	26.400	21.200	15.900	10.600
60.40	Đường Lê Hồng Phong				
-	Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	13.200	10.600	7.900	5.300
-	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	12.600	10.100	7.600	5.100
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	11.000	8.800	6.600	4.400
60.41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	12.400	10.000	7.500	5.000
60.42	Đường Chu Văn An	12.400	10.000	7.500	5.000
60.43	Đường Ngô Sĩ Liên	12.400	10.000	7.500	5.000
60.44	Đường Tạ Quang Bửu	12.400	10.000	7.500	5.000
60.45	Đường Hoàng Văn Thụ	12.400	10.000	7.500	5.000
60.46	Đường Ngô Quyền	12.400	10.000	7.500	5.000
60.47	Đường Tô Hiến Thành	12.400	10.000	7.500	5.000
60.48	Phố Lê Đức Thọ	9.000			
60.49	Phố Nguyễn Đức Cảnh	9.000			
60.50	Phố Nguyễn Bình	9.000			
60.51	Phố Mạc Thị Bưởi	9.000			
60.52	Phố Lê Thanh Nghị	9.000			
60.53	Phố Ngô Xuân Quảng	9.000			
60.54	Phố Y Na	7.700	6.200	4.600	3.100
60.55	Phố Nguyễn An Ninh	9.000			
60.56	Phố Nguyễn Nhân Kính	9.000			
60.57	Phố Nguyễn Bá Tuấn	11.600			
60.58	Phố Nguyễn Công Trứ	9.000			
60.59	Phố Lê Trọng Tấn	9.000			
60.60	Phố Trần Đại Nghĩa	9.000			
60.61	Phố Tô Ngọc Vân	9.800			
60.62	Phố Xuân Diệu	9.800			
60.63	Phố Thị Chung	9.800			
60.64	Phố Vũ Trọng Phụng	9.700			
60.65	Phố Kim Lân	13.000			
60.66	Phố Tân Đà	9.800			
60.67	Phố Nguyễn Công Hoan	9.800			
60.68	Phố Hàn Mặc Tử	9.800			
60.69	Phố Văn Cao	9.800			
60.70	Phố Bùi Xuân Phái	9.800			
60.71	Phố Hoài Thanh	12.500			
60.72	Phố Nam Cao	12.500			
60.73	Phố Yên Mẫn (Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường H quy hoạch)	5.600	4.500	3.400	2.300
60.74	Phố Lương Ngọc Quyến				
-	Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Tạ Quang Bửu	9.000			
-	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến phố Y Na	7.700			
60.75	Phố Lương Văn Can	9.000			
60.76	Phố Ngô Luân	9.000			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.77	Phố Đào Duy Từ	9.000			
60.78	Phố Xuân Thủy	9.000			
60.79	Phố Nguyễn Khắc Cần	13.000			
60.80	Phố Nguyễn Tự Cường	9.000			
60.81	Phố Nguyễn Tất Thông	9.000			
60.82	Phố Nguyễn Tảo	9.000			
60.83	Phố Ngô Diễn	9.000			
60.84	Phố Tông Dân	9.000			
60.85	Phố Nguyễn Thái Học	9.000			
60.86	Phố Phó Đức Chính	9.800			
60.87	Phố Ngô Sách Tuân	9.000			
60.88	Phố Đặng Trần Côn	9.000			
60.89	Phố Nguyễn Tri Phương	9.000			
60.90	Phố Niềm Xá	6.100	4.900	3.700	2.500
60.91	Phố Nguyễn Xuân Huy	5.600	4.500	3.400	2.300
60.92	Phố Nguyễn Đăng Sở	13.000			
60.93	Phố Phạm Thịnh	11.600			
60.94	Đường trong khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	4.100	3.300	2.500	1.700
60.95	Đường Đỗ Nhân	8.000	6.400	4.800	3.200
60.96	Phố Thụ Ninh	3.600	2.900	2.200	1.500
60.97	Đường Đồng Chương	6.300	5.000	3.800	2.600
60.98	Đường Nguyễn Cao Nhạc (từ giao đường Thiên Đức đến giao đường Đồng Chương)	4.200	3.400	2.600	1.700
60.99	Đường Ngũ Huyện Khê (từ giao đường Thiên Đức đến hết địa phận thành phố Bắc Ninh)	4.200	3.400	2.600	1.700
60.100	Khu giãn dân Khúc Toại, phường Khúc Xuyên	5.900	4.700	3.600	2.400
60.101	Khu giãn dân Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên	5.500	4.400	3.300	2.200
60.102	Phố Khúc Toại	4.200	3.400	2.600	1.700
60.103	Phố Trà Xuyên	4.200	3.400	2.600	1.700
60.104	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	5.600	4.500	3.400	2.300
60.105	Tỉnh lộ 286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	9.500	7.600	5.700	3.800
60.106	Phố Hồ Xuân Hương	9.000			
60.107	Phố Lê Đình Tấn	9.000			
60.108	Phố Nguyễn Thị Lưu	10.800	8.600	6.500	4.400
60.109	Phố Mai Bang	12.400	10.000	7.500	5.000
60.110	Phố Phan Đăng Lưu	8.200			
60.111	Phố Nguyễn Huy Tưởng	13.000	10.400	7.800	5.200
60.112	Phố Lê Quý Đôn	13.700			
60.113	Phố Phạm Văn Chất	10.300			
60.114	Phố Nguyễn Quang Ca	10.300			
60.115	Phố Nguyễn Đăng	10.300			
60.116	Phố Lý Chiêu Hoàng	14.200			
60.117	Phố Vạn Hạnh	11.000			
60.118	Phố Nguyễn Giản Thanh	11.000			
60.119	Phố Vũ Giới	11.000			
60.120	Phố Vương Văn Trà	14.800	11.900	8.900	6.000
60.121	Phố Ngô Gia Khâm	11.000	8.800	6.600	4.400
60.122	Phố Trương Hán Siêu	11.900			
60.123	Phố Yết Kiêu	11.900			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.124	Phố Dã Tượng	11.900			
60.125	Phố Nhà Chung				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 52	21.700	17.400	13.000	8.700
-	Từ số nhà 52 đến hết phố	11.400	9.200	6.900	4.600
60.126	Phố Chợ Nhớn	21.700	17.400	13.000	8.700
60.127	Phố Hàng Mã				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 9	21.700	17.400	13.000	8.700
-	Từ tiếp giáp nhà số 9 đến giao đường Nguyễn Cao	11.400	9.200	6.900	4.600
60.128	Phố Ngô Miến Thiệu				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu	20.800	16.700	12.500	8.400
-	Đoạn còn lại	16.400	13.200	9.900	6.600
60.129	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	12.800	10.300	7.700	5.200
60.130	Phố Nguyễn Chiêu Huân	11.000	8.800	6.600	4.400
60.131	Phố Vũ Kiệt				
-	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Nguyễn Gia Thiệu	23.300	18.700	14.000	9.400
-	Từ giao đường Nguyễn Gia Thiệu đến giao đường Hai Bà Trưng	13.600	10.900	8.200	5.500
60.132	Phố Nguyễn Bình Quân	13.200	10.600	8.000	5.300
60.133	Phố Lửa Hồng	13.400	10.800	8.100	5.400
60.134	Phố Công Tiễn	18.000	14.400	10.800	7.200
60.135	Phố Đoàn Trần Nghiệp	13.000			
60.136	Phố Nguyễn Viết Xuân	16.400			
60.137	Phố Hoàng Ngân	13.000			
60.138	Phố Võ Thị Sáu	16.400			
60.139	Phố Trần Quốc Hoàn	13.000			
60.140	Phố Lý Tự Trọng	13.000			
60.141	Phố Bê Văn Đàn	17.400			
60.142	Phố Nguyễn Văn Trỗi	14.300			
60.143	Phố Chế Lan Viên	12.500			
60.144	Phố Nguyễn Tuân	12.500			
60.145	Phố Kim Đồng	14.300			
60.146	Phố Cù Chính Lan	14.300			
60.147	Phố Tô Hiệu	13.900			
60.148	Phố Tô Vĩnh Diện	11.900			
60.149	Phố Hoàng Tích Chù	12.500			
60.150	Phố Hoàng Cầm	12.500			
60.151	Phố Nguyễn Nhân Thiếp (đoạn từ đường Huyền Quang đến Phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)	13.200			
60.152	Phố Nguyễn Hồ (từ Ngã 3 đường Trần Quốc Toàn đến phố Hàng Mã, phường Tiền Ninh Vệ)	13.200			
60.153	Phố Phạm Lương	13.200			
60.154	Phố Lưu Hữu Phước	13.200			
60.155	Phố Hoàng Ngọc Phách	13.600	10.900	8.200	5.500
60.156	Phố Bùi Thị Xuân	11.700			
60.157	Phố Nguyễn Trọng Hiệu	11.100	8.900	6.700	4.500
60.158	Phố Nguyễn Xuân Chính	16.500			
60.159	Phố Lương Thế Vinh	15.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.160	Phố Đặng Thai Mai	12.500			
60.161	Đường Vua Bà				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Nguyễn Hữu Du	4.900	4.000	3.000	2.000
-	Từ giao đường Nguyễn Hữu Du đến giao đường Giếng Ngọc	10.600	8.500	6.400	4.300
60.162	Đường Hữu Cháp	4.200	3.400	2.600	1.700
60.163	Đường Đầu Hàn	4.200	3.400	2.600	1.700
60.164	Đường Giếng Ngọc				
-	Từ giao đường Sông Cầu đến giao đường Vua Bà	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Nguyễn Văn Huyền	10.600	8.500	6.400	4.300
60.165	Đường Nguyễn Hữu Du				
-	Từ giao đường Vua Bà đến giao đường Lạc Long Quân	11.600	9.300	7.000	4.700
60.166	Đường nối đường Nguyễn Hữu Du đến hết khu Xuân Ái	6.000	4.800	3.600	2.400
60.167	Đường Nguyễn Văn Huyền	10.600	8.500	6.400	4.300
60.168	Đường trong khu dân cư cũ phường Hòa Long cũ	3.600	2.900	2.200	1.500
60.169	Khu nhà ở số 9. phường Suối Hoa cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	17.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	20.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.200			
60.170	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 3. phường Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
60.171	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
60.172	Khu nhà ở DCDV Thị Chung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
60.173	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.600			
60.174	Khu nhà ở K15				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
60.175	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Yên Mẫn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
60.176	Khu đấu giá quyền sử dụng đất khu Niềm Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.400			
60.177	Khu nhà ở Hà Nội, phường Tiên Ninh Vệ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	21.800			
60.178	Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng khu Thụ Ninh - phường Vạn An cũ (9ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
60.179	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 1)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.700			
60.180	Khu nhà ở Palado phường Vạn An (khu 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.900			
60.181	Khu nhà ở phường Vạn An (đối diện UBND phường)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
60.182	Khu nhà ở Cao Nguyên - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.900			
60.183	Khu nhà ở Đông Đô - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.000			
60.184	Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.400			
60.185	Khu tái định cư cho các hộ dân trong hành lang đô và các dự án ĐTXD trên địa bàn TP Bắc Ninh thuộc khu nhà ở Đông Đô, phường Vạn An cũ (2.618 ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
60.186	Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 3.0 ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.500			
60.187	Khu tái định cư ĐT295C; ĐT285B tại phường Hòa Long và phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.000			
60.188	Khu nhà ở Đông Đô (Vạn Phúc) - phường Vạn An cũ				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
60.189	Khu nhà ở tái định cư đường H (khu 0.8 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	20.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	23.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.800			
60.190	Đường H (đoạn từ nút giao đường Âu Cơ đến giao đường Thiên Đức)	25.800	20.700	15.500	10.400
60.191	Khu nhà ở đầu giá phường Vạn An (xen kẹp)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.400			
60.192	Khu dân cư xen kẹp đầu giá quyền sử dụng đất khu Khúc Toại và khu Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
60.193	Khu dân cư xen kẹt phường Hòa Long				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
60.194	Cụm công nghiệp làng nghề Khúc Xuyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.700			
-	Mặt đường 286 cải tuyến mới	18.500			
60.195	Khu nhà ở Khu Mái Dưới, phường Vạn An Cũ				
-	Mặt cắt đường < 12m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	12.400			
60.196	Khu đồng cư, Xuân Viên, phường Hòa Long Cũ				
-	Mặt cắt đường < 12m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17	12.400			
60.197	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên cũ 5.4 ha				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.500			
60.198	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ tại phường Khúc Xuyên cũ 2.1ha				
-	Vị trí giáp đường H	25.800			
-	Mặt cắt đường 14m	15.500			
61	PHƯỜNG VÕ CƯỜNG				
61.1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến vòng xoay Nguyễn Văn Cừ	34.900	27.900	21.000	14.000
-	Từ vòng xoay Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Võ Cường	20.200	16.200	12.200	8.100
61.2	Đường Lý Thái Tổ	43.100	34.500	25.900	17.300
61.3	Đường Lê Thái Tổ				
-	Từ vòng xuyên cột đồng hồ đến giao đường Lý Anh Tông	42.000	33.600	25.200	16.800
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	38.700	31.000	23.200	15.500
61.4	Đường Nguyễn Trãi				
-	Từ phố Đặng Thai Mai đến hết địa phận phường Võ Cường	35.700	28.600	21.500	14.300
61.5	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ giao đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Ngọc Phách	41.200	33.000	24.800	16.500
-	Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	32.800	26.300	19.700	13.200
-	Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	15.200	12.200	9.100	6.100
61.6	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 6	28.200	22.600	16.900	11.300
-	Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	23.500	18.800	14.100	9.400
-	Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cống hộp	18.700	15.000	11.300	7.500
-	Từ cầu chui cống hộp đến hết địa phận phường Võ Cường	12.700	10.200	7.600	5.100
61.7	Đường Nguyễn Cao				



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Từ giao phố Nguyễn Hồng đến giao đường Lý Anh Tông	36.000	28.800	21.600	14.400
	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Phạm Ngũ Lão	13.200	10.600	7.900	5.300
61.8	Đường Huyền Quang				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	23.400	18.800	14.100	9.400
61.9	Đường Hàn Thuyên	22.000	17.600	13.200	8.800
61.10	Đường Bình Than				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	19.600	15.700	11.800	7.900
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	23.400	18.700	14.000	9.400
-	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến hết tuyến	19.200	15.400	11.600	7.700
61.11	Đường Dấu Mã				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	18.500	14.800	11.100	7.400
61.12	Đường Khả Lễ	10.600	8.500	6.400	4.300
61.13	Đường Hai Bà Trưng				
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Trần Hưng Đạo	36.000	28.800	21.600	
61.14	Đường Lê Văn Thịnh				
-	Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	21.200	17.000	12.800	8.500
61.15	Đường Văn Miếu				
-	Từ giao đường Bình Than đến Chợ Cóc	28.400			
-	Từ Chợ Cóc đến địa phận phường Võ Cường (đường nối qua cổng Văn Miếu Bắc Ninh)	24.000			
61.16	Đường Lý Đạo Thành	17.000	13.600	10.200	6.800
61.17	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	40.800	32.700	24.500	
61.18	Đường Nguyễn Quyền				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	19.200			
-	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Lý Anh Tông	24.000			
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	21.600			
61.19	Đường Trường Chinh				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Võ Cường	10.200	8.200	6.200	4.100
61.20	Đường Lý Cao Tông				
-	Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	16.300	13.000	9.800	6.600
61.21	Đường Ngô Tất Tố				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao phố Hoài Thanh	20.400	16.300	12.200	8.200
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến Miếu Ông	20.400	16.300	12.200	8.200
61.22	Đường Lý Nhân Tông				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Lý Đạo Thành	20.400	16.300	12.200	8.200
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	15.200	12.200	9.100	6.100
61.23	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Từ giao phố Phạm Thịnh đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	13.600	10.900	8.200	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	27.200	21.800	16.400	10.900
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	21.200	17.000	12.800	8.500
-	Từ giao đường Bình Than đến giao đường Đoàn Phú Tứ	16.300	13.000	9.800	6.600
61.24	Đường Lý Thần Tông				
-	Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	19.600	15.700	11.800	7.900
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phạm Thịnh	14.200	11.400	8.500	5.700
61.25	Đường Phạm Ngũ Lão (đoạn từ đường Lý Quốc Sư đến đường Lê Lai)	13.400	10.700	8.000	5.400
61.26	Đường Lý Anh Tông				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu đường sắt mới	19.200	15.400	11.600	7.700
-	Đoạn từ cầu đường sắt mới đến hết địa phận phường Võ Cường	14.500	11.600	8.700	5.800
-	Từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Lầu Sao Khuê	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ Lầu Sao Khuê đến vòng xoay đô thị Nam Võ Cường	28.800	23.100	17.300	11.600
-	Từ vòng xoay đô thị Nam Võ Cường đến giao đường Lê Lai	24.000	19.200	14.400	9.600
61.27	Đường Lê Thánh Tông	11.300	9.100	6.800	4.600
61.28	Đường Triệu Việt Vương	14.700	11.800	8.800	5.900
61.29	Đường Lý Quốc Sư	13.400	10.700	8.000	5.400
61.30	Đường Lê Lai				
-	Từ giao đường Nguyễn Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	12.100	9.700	7.300	4.900
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	9.100	7.300	5.500	3.700
61.31	Đường Lý Thánh Tông				
-	Từ giao đường Lê Lai đến giao đường Lý Anh Tông	24.000	19.200	14.400	9.600
-	Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Lê Lai	16.800	13.500	10.100	6.800
61.32	Đường Ngũ Huyện Khê (từ tiếp giáp phường Kinh Bắc đến hết địa phận phường Võ Cường)	4.200	3.400	2.600	1.700
61.33	Đường đê Ngô Khê (từ giao đường TL 286 đến hết địa phận phường Võ Cường)	4.200	3.400	2.600	1.700
61.34	Quốc lộ 18 mới (đoạn thuộc phường Võ Cường)	5.600	4.500	3.400	2.300
61.35	Tỉnh lộ 286 (từ đường đê Ngô Khê đến hết địa phận phường Võ Cường)	9.500	7.600	5.700	3.800
61.36	Đường Cầu Tiên				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ	5.700	4.600	3.500	2.300
-	Đoạn từ giao thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25- PK cũ đến giao đường Nguyễn Quốc Ích	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Đoạn từ Giao Nguyễn Quốc Ích đến giao đường Cầu Rồng	4.200	3.400	2.600	1.700
61.37	Đường Cầu Rồng				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 -PK cũ	5.700	4.600	3.500	2.300
-	Đoạn từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 26 PK cũ đến giao đường Ngũ Huyện Khê	4.400	3.600	2.700	1.800
61.38	Đường Dương Ô				
-	Từ đường Cầu Tiên đến hết địa phận phường Võ Cường	4.800	3.800	2.900	2.000
61.39	Đường Nguyễn Quốc Ích	5.800	4.700	3.500	2.400
61.40	Đường Ngô Khê	4.800	3.800	2.900	2.000
61.41	Phố Đoàn Trần Nghiệp	14.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.42	Phố Tô Vĩnh Diện	13.000			
61.43	Đường Thanh Niên	20.000	16.000	12.000	8.000
61.44	Đường Đại Tráng				
	Từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Nguyễn Quyền	12.100	9.700	7.300	4.900
61.45	Phố Lê Chân	9.900			
61.46	Phố Nguyễn Văn Siêu	9.900			
61.47	Phố Trần Nguyên Hãn	9.900			
61.48	Phố Trần Bình Trọng	9.900			
61.49	Phố Hoàng Văn Thái	9.900			
61.50	Phố Cao Bá Quát	9.900			
61.51	Phố Nguyễn Phúc Xuyên	11.500	9.200	7.000	4.600
61.52	Phố Phan Bội Châu	10.600	8.500	6.400	4.300
61.53	Phố Phan Đình Phùng	9.900			
61.54	Phố Trần Danh Lâm	9.900			
61.55	Phố Trần Quốc Tảng	9.900			
61.56	Phố Nguyễn Đức Ánh	9.900			
61.57	Phố Trần Khát Chân	9.900			
61.58	Phố Phùng Khắc Khoan	9.900			
61.59	Phố Trần Quang Khải	9.900			
61.60	Phố Trần Nhật Duật	20.900			
61.61	Phố Nguyễn Long Bảng	9.900			
61.62	Phố Nguyễn Quán Quang	9.900			
61.63	Phố Nguyễn An	9.900			
61.64	Phố Tạ Thuần	9.600	7.700	5.800	3.900
61.65	Phố Trần Xuân Soạn	9.600	7.700	5.800	3.900
61.66	Phố Vương Khắc Thuật (hiện trạng gắn biển tên là Vương Khắc Thuật)	9.600	7.700	5.800	3.900
61.67	Phố Hoàng Ngọc Phách	14.800	11.900	8.900	6.000
61.68	Phố Bùi Thị Xuân	12.800			
61.69	Phố Giang Văn Minh	6.100			
61.70	Phố Nguyễn Khắc Như	17.000			
61.71	Phố Nhôi	17.000			
61.72	Phố Hòa Đình	9.100			
61.73	Phố Lương Thế Vinh (từ giao phố Nguyễn Khắc Như đến giao đường Hoàng Hoa Thám)	17.000			
61.74	Phố Vũ Ngọc Phan	6.100			
61.75	Phố Diệp Minh Châu (từ giao phố Thi Sách đến giao phố Giang Văn Minh)	6.100			
61.76	Phố Thi Sách	6.100			
61.77	Phố Phương Dung	6.100			
61.78	Phố Tôn Thất Tùng	12.800			
61.79	Phố Bồ Sơn (đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Lý Anh Tông)				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường Hoàng Hoa Thám	8.600			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lý Anh Tông	10.300			
61.80	Phố Đào Tấn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến phố Nguyễn Trường Tộ)	10.300			
61.81	Phố Đào Duy Anh	10.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.82	Phố Hồ Đắc Di	12.800			
61.83	Phố Lương Định Của	10.300			
61.84	Phố Trần Đăng Ninh	10.300			
61.85	Phố Phan Huy Chú	11.300			
61.86	Phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Lương Định Của đến đường Võ Cường 75)	13.800			
61.87	Phố Nguyễn Trường Tộ	10.300			
61.88	Phố Nguyễn Khuyến (đoạn từ đường Bình Than đến phố Bồ Sơn)	11.300			
61.89	Phố Đặng Thai Mai	13.600			
61.90	Phố Trần Văn Cẩn	11.400			
61.91	Phố Nguyễn Hồng	17.700			
61.92	Phố Ngô Thị Sĩ	15.200			
61.93	Phố Trần Thiện Thuật	8.000			
61.94	Phố Nguyễn Bá Lân	6.300	5.000	3.800	2.600
61.95	Phố Trần Đạo Tiềm	6.300	5.000	3.800	2.600
61.96	Phố Ngô Đạt Nho	6.300	5.000	3.800	2.600
61.97	Phố Vũ Văn Khuê	7.400	5.900	4.400	3.000
61.98	Phố Trần Tuấn Khải	7.400	5.900	4.400	3.000
61.99	Phố Nguyễn Khuê	9.100			
61.100	Phố Phạm Ngọc Thạch	9.100			
61.101	Phố Nguyễn Thế Lập	9.100			
61.102	Phố Đặng Văn Ngữ	9.100			
61.103	Phố Vũ Diệu	9.100			
61.104	Phố Nguyễn Đạt Thiện	9.100			
61.105	Phố Nguyễn Đình Khôi	9.100			
61.106	Phố Lê Trục	9.100			
61.107	Phố Đoàn Phú Tứ	9.100			
61.108	Phố Thái Thuận	9.100			
61.109	Phố Nguyễn Hiền	9.100			
61.110	Phố Nguyễn Hoàng Nghi	9.100			
61.111	Phố Trần Khánh Hưng	9.100			
61.112	Phố Vũ Mộng Nguyên	9.100			
61.113	Phố Hoàng Sĩ Khải	9.100			
61.114	Phố Nguyễn Quang Bật	9.100			
61.115	Phố Nguyễn Đương Hồ	9.100			
61.116	Phố Huy Du (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	9.100			
61.117	Phố Nguyễn Thiên Tích (đoạn từ đường Võ Cường 52 đến đường Hoàng Hoa Thám)	9.100			
61.118	Đường Ba Huyện	6.800	5.500	4.100	2.800
61.119	Khu nhà ở Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.120	Khu nhà ở Nỗ Nội và Đồng Mạ				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.800			
	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	10.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.400			
61.121	Khu nhà ở DCDV khu 2.3.4.5.6.7.8.9				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.122	Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.123	Khu nhà ở Sáo Sậu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.124	Khu nhà ở Đại Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	19.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.000			
-	- Phố Mạc Đình Chi	16.600			
61.125	Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.300			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.600			
61.126	Khu Dân cư dịch vụ khu 10				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	14.500			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	16.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	18.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.800			
61.127	Phố Vũ Miên	14.500			
61.128	Khu nhà ở Him Lam				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.129	Khu nhà ở số 6				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.130	Khu nhà ở Khả Lễ 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.131	Khu nhà ở DCDV Khả Lễ 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 175m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 175m đến ≤ 225m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 225m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
61.132	Khu nhà ở Bình Than				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	13.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.800			
61.133	Khu nhà ở Đồng Quán (đự án DCDV Khả Lễ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.134	Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (Công ty Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
61.135	Khu nhà ở Bồ Sơn 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
61.136	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 3				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61.137	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bồ Sơn 4 (tiếp giáp Bồ Sơn 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.800			
61.138	Khu nhà ở đường Huyền Quang (Công ty DABACO)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.800			
61.139	Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.140	Khu Văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.200			
61.141	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Khả Lễ 3 (đối diện khu nhà ở Đồng Quán)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.142	Khu nhà ở dịch vụ HUDLAND B - Khả Lễ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.600			
61.143	Khu nhà ở HUDLAND.				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	16.200			
61.144	Khu nhà ở Nam Võ Cường				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	15.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	17.400			
61.145	Khu nhà ở Hoà Đình 1.3.				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	12.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	14.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.200			
61.146	Khu nhà ở Hoà Đình 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.600			
61.147	Khu nhà ở Xuân Ổ A				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.148	Khu nhà ở Xuân Ổ B				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.900			
61.149	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ A				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
61.150	Khu văn hóa thể thao và nhà ở dân cư dịch vụ Xuân Ổ B				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
61.151	Khu nhà ở Lò Ngói				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
61.152	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Gò Ngát (sau UBND)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
61.153	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Nếp (cạnh sân vận động Hòa Đình)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
61.154	Khu tái định cư các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu				
-	Mặt đường đối diện công viên Văn Miếu	23.000			
-	Đường còn lại	20.000			
61.155	Dự án khu nhà ở Đồng khí tượng (Sau Thuần), khu Bồ Sơn,				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	15.800			
61.156	Dự án khu nhà ở tái định cư Khu Đào Xá,				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
61.157	Dự án DCDV Bồ Sơn (56 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
61.158	Dự án tái định cư đường làng Bồ Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	25.100			
61.159	Khu nhà ở đường Ngọc Hân Công Chúa (Công ty Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.000			
61.160	Khu nhà ở Công ty xây dựng Bắc Ninh				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.000			
62	PHƯỜNG HẠP LĨNH				
62.1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 38)				
-	Từ giáp địa phận đến hết địa phận phường Hạp Lĩnh	16.100	12.900	9.700	6.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
62.2	Đường Hạp Lĩnh 1 (Đường Khắc Niệm 1 cũ, từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm)	12.100	9.700	7.300	4.900
62.3	Đường Hạp Lĩnh 3 (Đường Khắc Niệm 3 cũ, từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	4.500	3.600	2.700	1.800
62.4	Đường Hạp Lĩnh 4 (Đường Khắc Niệm 4 cũ, từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	4.500	3.600	2.700	1.800
62.5	Đường Hạp Lĩnh 5 (Đường Khắc Niệm 5 cũ, từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	3.900	3.100	2.400	1.600
62.6	Đường Nguyễn Thủ Tiệp	4.500	3.600	2.700	1.800
62.7	Đường Ném Sơn	3.900	3.100	2.400	1.600
62.8	Đường Ném Thượng	10.900	8.700	6.600	4.400
62.9	Đường Ném Đoài	3.900	3.100	2.400	1.600
62.10	Đường Ném Đông	3.900	3.100	2.400	1.600
62.11	Đường Tiên Ngoại	3.900	3.100	2.400	1.600
62.12	Đường Tiên Trong	3.900	3.100	2.400	1.600
62.13	Đường Kênh Nam	3.900	3.100	2.400	1.600
62.14	Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng, phường Khắc Niệm (từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240, tờ bản đồ số 7)	7.700	6.200	4.700	3.100
62.15	Đường Ba Huyện	6.600	5.300	4.000	2.700
62.16	Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm cũ	5.100	4.100	3.100	2.100
62.17	Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
62.18	Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.100			
62.19	Khu xen kẽ để đầu tư đầu tư QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm cũ (khu 0.8 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
62.20	Khu nhà ở DCDV phường Khắc Niệm cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
62.21	Đường Vũ Nghi Hương	3.600	2.900	2.200	1.500
62.22	Đường Tiên Ất	3.900	3.100	2.400	1.600
62.23	Đường Nguyễn Đoàn Trung				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (Thửa 208 tờ bản đồ số 19)	4.800	3.900	2.900	2.000
	Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	4.900	3.900	3.000	2.000
	Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp	4.500	3.600	2.700	1.800
62.24	Phố Hồng Lô	3.500	2.800	2.100	1.400
62.25	Phố Tiên Xá Làng	3.900	3.100	2.400	1.600
62.26	Phố Tiên Xá Núi	3.900	3.100	2.400	1.600
62.27	Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 2.6ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Đường Nguyễn Trãi				
62.28	Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 4.23 ha)				
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
62.29	Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 1 (Khu A, Khu B, Khu C)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.700			
62.30	Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 5 (Khu Tiên Xá)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	12.500			
63	PHƯỜNG NAM SƠN				
63.1	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ chân cầu Đại phúc đến hết tuyến	14.400	11.500	8.700	5.800
63.2	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	9.200	7.400	5.600	3.700
63.3	Đường Chu Mậu (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16 (nay là tờ 116)	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Từ thửa 101, tờ số 16 (nay là tờ 116) đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	5.300	4.200	3.200	2.100
63.4	Đường Đàm Văn Lễ	10.800	8.700	6.500	4.400
63.5	Đường Tam Giang				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Đàm Văn Lễ	6.900	5.500	4.100	2.800
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	5.400	4.400	3.300	2.200
63.6	Đường Nguyễn Văn Bằng	5.400	4.300	3.300	2.200
63.7	Đường Nguyễn Áu Miên	4.600	3.700	2.800	1.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.8	Đường Núi bàn cờ	4.100	3.300	2.500	1.700
63.9	Đường Hàm Long				
-	Từ giao đường Đặng Cung đến giao đường Đàm Văn Tiết	4.700	3.800	2.800	1.900
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	4.500	3.600	2.700	1.800
63.10	Đường Sơn Đông				
-	Từ giao đường Như Nguyệt đến giao đường Đa Cầu	7.200	5.800	4.300	2.900
-	Từ giao đường Đa Cầu đến giao đường Đàm Văn Tiết	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	4.500	3.700	2.700	1.900
63.11	Đường Đa Cầu	5.300	4.200	3.200	2.100
63.12	Đường Đông Dương	5.300	4.300	3.200	2.200
63.13	Đường Đàm Văn Tiết				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến điểm giao phố Môn Tự	4.700	3.800	2.800	1.900
-	Từ giao phố Môn Tự đến giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Từ giao đường nối đường 278 mới lên chùa Dạm đến hết tuyến	4.700	3.800	2.800	1.900
63.14	Đường Sơn Nam	4.800	3.800	2.900	1.900
63.15	Đường Thái Bảo				
-	Từ giao đường Đàm Văn Lễ đến giao với đường Đàm Văn Tiết	4.700	3.800	2.800	1.900
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến phố Nghiêm Viện	4.700	3.800	2.800	1.900
63.16	Đường Nguyễn Đạt Tế				
-	Từ giao đường Sơn Đông đến hết chợ Sơn Đông	5.200	4.200	3.200	2.100
-	Từ giáp chợ Sơn Đông đến hết tuyến	4.700	3.800	2.800	1.900
63.17	Đường Mai Trọng Hòa	4.700	3.800	2.800	1.900
63.18	Đường Đặng Cung				
-	Từ giao đường Nguyễn Đạt tế đến giao với đường Đàm Văn Tiết	9.800	7.900	5.900	4.000
-	Từ giao đường Đàm Văn Tiết đến hết tuyến	8.900	7.100	5.400	3.600
63.19	Phố Nguyễn Tài Toàn	4.400	3.500	2.600	1.800
63.20	Phố Ngô Quang	4.400	3.500	2.600	1.800
63.21	Phố Môn Tự	4.400	3.500	2.600	1.800
63.22	Phố Nguyễn Thuyên	5.500	4.400	3.300	2.200
63.23	Phố Nguyễn Trọng Mai	3.200	2.600	2.000	1.300
63.24	Phố Nghiêm Viện	5.000	4.000	3.100	2.000
63.25	Phố Nguyễn Đức Hiệp	5.000	4.000	3.100	2.000
63.26	Phố Mai Khuyến	5.000	4.000	3.100	2.000
63.27	Tĩnh lộ 278 mới (đoạn còn lại thuộc phường Nam Sơn)	6.700	5.400	4.000	2.700
63.28	Đường trong khu dân cư cũ	3.600	2.900	2.200	1.500
63.29	Khu nhà ở Chu Mẩu, phường Vân Dương cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
63.30	Khu nhà ở Lâm Làng, Lâm Trại, phường Vân Dương cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
63.31	Khu nhà ở dân cư dịch vụ và đấu giá Nam Sơn - Vân Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.800			
63.32	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Nam				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
63.33	Đường nội bộ trong khu đấu giá Sơn Đông				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.900			
63.34	Khu đấu giá và dân cư dịch vụ Tự Thôn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.35	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Sơn Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.36	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Đa Cầu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.37	Khu nhà ở đấu giá phường Nam Sơn (từ chợ Sơn Nam đến hết khu giáp trường THPT Hàm Long)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.38	Khu nhà ở đấu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
63.39	Khu nhà ở đầu giá tại phường Vân Dương (khu số 1, khu Vân Trại 1,2 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.800			
63.40	Đoạn từ trường tiểu học 1 (cũ) đến Kênh nam	4.700	3.800	2.800	1.900
64	PHƯỜNG TỪ SƠN				
64.1	Đường Minh Khai				
-	Đoạn từ giao đường Lý Thánh Tông đến giao phố Phù Từ	27.500	22.000	16.500	11.000
-	Đoạn đường từ giao đường Minh Khai đến giao đường Lê Quang Đạo	4.700	3.800	2.900	1.900
64.2	Đường Trần Phú (từ giao phố Phù Từ đến giao phố Tô Hiến Thành)	33.800	27.100	20.300	13.600
64.3	Phố Chợ Gạo (từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	18.700	15.000	11.200	7.500
64.4	Phố Phù Từ (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)	14.800	11.800	8.900	6.000
64.5	Phố Nhân Thọ (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng	11.200	9.000	6.800	4.500
64.6	Phố Chợ Tre (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	13.900	11.100	8.400	5.600
64.7	Phố Chợ Giầu				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	25.000	20.000	15.000	10.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	11.800	9.500	7.100	4.800
-	Đoạn từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	13.900	11.100	8.400	5.600
64.8	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	16.700	13.400	10.000	6.700
64.9	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Trần Phú đến hết phường Từ Sơn)	22.500	18.000	13.500	9.000
64.10	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ giao đường Trần Phú đến cầu vượt Đại Đình	22.500	18.000	13.500	9.000
-	Đoạn từ cầu vượt Đại Đình đến cầu Chạp giáp Phù Đồng Hà Nội	21.600	17.300	13.000	8.700
64.11	Nguyễn Công Hãng (NH8, từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	11.800	9.500	7.100	4.800
64.12	Lý Đạo Thành (NH1, từ giao đường Tô Hiến Thành đến giao đường Nguyễn Công Hãng)	11.800	9.500	7.100	4.800
64.13	Đường Lê Quang Đạo				
-	Đoạn từ đường Tô Hiến thành đến đường Lý Thánh Tông	33.800	27.100	20.300	13.600
-	Đoạn từ nhà thi đấu đến đường Tô Hiến thành	26.000	20.800	15.600	10.400
64.14	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	13.900	11.100	8.400	5.600
64.15	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	17.400	13.900	10.400	7.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.16	Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	7.900	6.300	4.800	3.200
-	Ngõ nghề (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	4.700	3.800	2.900	1.900
-	Đoạn từ phố Phù Lưu đến công đền Phù Lưu	5.900	4.800	3.600	2.400
64.17	Phố Ngoại Thương (Khu dân cư số 1)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.18	Đường Lý Tự Trọng (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến đường nguyên Phi Ý Lan)	18.000	14.400	10.800	7.200
64.19	Đường Lý Thánh Tông	19.500	15.600	11.700	7.800
64.20	Phố Diệu Tiên				
-	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	6.300	5.000	3.800	2.600
64.21	Phố Quy Chế (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phù Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàn)	14.400	11.600	8.700	5.800
64.22	Phố Hoàng Tích Chu (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị)	12.600	10.100	7.600	5.100
64.23	Phố Hoàng Thủy Chi (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 công chợ Giầu đến phố Chu Tam Dị)	10.400	8.400	6.300	4.200
64.24	Phố Chu Tam Dị (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân Hồng Đông Ngàn)	12.600	10.100	7.600	5.100
64.25	Phố Hoàng Văn Hoè (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thủy Chi)	16.100	12.900	9.700	6.500
64.26	Phố Nguyễn Thúc Dụ (đường điểm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ)	12.000	9.600	7.200	4.800
64.27	Phố Ao Đình (giao phố Diệu Tiên công chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo)	12.000	9.600	7.200	4.800
64.28	Phố Kim Lân (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thụ)	16.000	12.800	9.600	6.400
64.29	Phố Nguyễn Đức Lân (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu)	13.100	10.500	7.900	5.300
64.30	Khu nhà dân cư số 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.100			
64.31	Khu nhà ở cán bộ đợt 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.100			
64.32	Khu nhà ở cán bộ đợt 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.33	Khu nhà ở phường Đông Ngàn cũ (giáp UBND phường Đông Ngàn cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			
64.34	Khu nhà ở Quý Chế				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.200			
64.35	Khu nhà ở dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.400			
64.36	Đường Trần Phú (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	26.000	20.800	15.600	10.400
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	10.800	8.700	6.500	4.400
64.37	Đường Lý Huệ Tông (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Công Baza)	10.600	8.500	6.400	4.300
64.38	Phố Lý Chiêu Hoàng (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiểm tính đến cuối phố Đền Rồng)	6.400	5.100	3.800	2.600
64.39	Phố Nguyễn Văn Trỗi				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	12.500	10.000	7.600	5.000
-	Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	8.900	7.200	5.400	3.600
64.40	Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	8.900	7.200	5.400	3.600
64.41	Phố Lý Khánh Văn				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	14.100	11.300	8.500	5.700
-	Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	7.100	5.700	4.300	2.900
-	Đoạn trục chính khu Trầm	5.700	4.600	3.400	2.300
-	Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	9.600	7.700	5.800	3.900
64.42	Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)	5.700	4.600	3.400	2.300
64.43	Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm	5.700	4.600	3.400	2.300
64.44	Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	13.500	10.800	8.100	5.400
64.45	Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	11.800	9.400	7.100	4.800
64.46	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)	16.200	13.000	9.700	6.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.47	Phố Đào Cam Mộc (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình)	16.600	13.300	10.000	6.700
64.48	Phố Lý Quốc Sư (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ)	16.600	13.300	10.000	6.700
64.49	Phố Châu Nường (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô)	16.600	13.300	10.000	6.700
64.50	Phố Quỳnh Lâm (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa)	17.300	13.900	10.400	7.000
64.51	Phố Lý Quốc Mẫu (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng)	16.500	13.200	9.900	6.600
64.52	Khu nhà ở Ba Gia				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.000			
64.53	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	17.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	22.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.200			
64.54	Khu đô thị Đình Bảng (Phủ Diên, Nam Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.200			
64.55	Khu Mả Mực				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	12.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	16.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	20.400			
64.56	Khu đô thị Đền Đô				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	15.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	17.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	21.800			
64.57	Khu đô thị Viglacera				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.58	Khu dân cư dịch vụ Long Vũ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.900			
64.59	Khu nhà ở Dền Rông				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.400			
64.60	Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sơn)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.900			
64.61	Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Diên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	17.900			
64.62	Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.800			
64.63	Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Diên giáp Ninh Hiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	25.600			
64.64	Khu nhà ở phường Đình Bảng (49 lô - giáp QL1A của Công ty Nhất Trí Thành)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	15.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.000			
64.65	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Đình Bảng (147 lô - Công ty CP Trường Thịnh Phát)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.300			
64.66	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Từ Sơn	11.800	9.500	7.100	4.800
64.67	Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 02-khu phố Ao Sen)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.68	Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 03)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.69	Đường nối từ đường 277 đến Khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ (từ giáp phường Đồng Nguyên đến giáp phường Phù Khê)	14.900			
64.70	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	18.200			
64.71	Phố Yên Lã (từ trường Tiểu học Tân Hồng đến đường Nguyễn Phi Ý Lan)	6.000	4.800	3.600	2.400
64.72	Phố Dương Lô (từ đường Nguyễn Phi Ý Lan qua khu phố Dương Lô đến Quốc lộ 1 mới)	5.400	4.400	3.300	2.200
64.73	Phố Tân Hưng (từ đường Nguyễn Phi Ý Lan đến hết khu phố Nội Trì)	6.200	5.000	3.800	2.500
64.74	Phố Nội Trì				
-	Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	5.400	4.400	3.300	2.200
64.75	Phố Trung Hòa (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	6.500	5.200	4.000	2.600
64.76	Đường từ phố Nội trì đến khu dân cư Đại Đình	6.300	5.000	3.800	2.600
64.77	Phố Đại Đình (đường trục chính khu phố Đại Đình)	10.800	8.700	6.500	4.400
64.78	Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.79	Khu nhà ở Bắc Từ Sơn (Tân Hồng Đồng Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.80	Khu dân cư Đại Đình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.81	Khu dân cư Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.82	Khu dân cư Yên Lã				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
64.83	Khu dân cư Trung Hòa				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.84	Khu dân cư Nội Trì				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.85	Khu đô thị Tân Hồng Đông Ngàn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	22.900			
64.86	Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.87	Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	11.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	13.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	14.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	18.600			
64.88	Khu DCDV Trung Hòa - Phường Tân Hồng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.89	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu A Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	18.200			
64.90	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu B Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	18.200			
64.91	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu C - vòng xuyên Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	19.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	21.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.100			
64.92	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Tân Hồng - Công ty Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	18.200			
64.93	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tạo vốn thị xã Từ Sơn (thuộc khu phố Trung Hòa, Tân Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
64.94	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Tân Hồng (126 lô - Công ty CP tập đoàn Mặt trời Kinh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.900			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	18.200			
64.95	Khu phố Đại Đình (15 lô Chùa cổ pháp)	9.300			
64.96	Đường Trần Cổ (giao đường Lý Thái Tổ công UBND phường Phù Chấn cũ đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP)	8.400	6.700	5.000	3.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.97	Đường Nguyễn Thị Phùng (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì)	6.300	5.000	3.800	2.600
64.98	Phố Phù Lộc (giao đường Trần Cổ đoạn trụ sở UBND phường Phù Chấn đến ngã tư giáp Đại Đồng)	6.300	5.000	3.800	2.600
64.99	Phố Tây Nội (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chấn đến đường Nguyễn Thị Phùng)	4.100	3.300	2.500	1.700
64.100	Phố Đông Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến đường đi Đại Đồng)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.101	Phố Nam Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Cổng Miếu)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.102	Phố Giang Long (giao đường Trần Cổ khu vực miếu Gốc Sĩa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.103	Phố Đồng Cả (giao đường khu vực miếu Gốc Sĩa đến đường Nguyễn Thị Phùng)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.104	Phố Doi Sốc (giao đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Cổ đoạn ngã tư trường học)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.105	Phố Sốc Cả (từ đường Lý Thái Tổ đoạn ao cá Bắc Hồ đến phố Doi Sốc)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.106	Phố Nguyễn Xuân Đình (giao đường Lý Thái Tổ đến phố Doi Sốc)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.107	Phố Sốc Tá (giao phố Nguyễn Xuân Đình đến phố Gạo Trên)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.108	Phố Gạo Trên (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.109	Phố Rích Gạo (giao đường Lý Thái Tổ đến khu dân cư Gem)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.110	Phố Nguyễn Đình Thiệu (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.111	Phố Nguyễn Đức Lăng (giao phố Rích Gạo đường trục qua cổng Đình Keo khu phố Rích Gạo)	4.100	3.300	2.500	1.700
64.112	Phố Nguyễn Niệm (giao đường Lý Thái Tổ đến đường trục chính của phường)	5.000	4.000	3.000	2.000
64.113	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chấn (Thiên Đức)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.114	Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
64.115	Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chấn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
65	PHƯỜNG ĐỒNG NGUYỄN				
65.1	Đường Minh Khai (đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết tổ dân phố Vĩnh Kiều)	20.400	16.300	12.300	8.200
-	Đoạn từ tiếp giáp điểm cuối tổ dân phố Vĩnh Kiều đến hết phường Đồng Nguyên	13.000			
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều bé)	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường sắt đến giáp khu phố Tiêu Long, phường Tương Giang cũ	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.2	Phố Đồng Cẩm				
-	Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư cổng Đình đến nhà văn hóa khu phố 3	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 qua ngõ Bình Lao đến cổng Mạch đường Hoàng Quốc Việt	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 qua ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang đến ngã 3 Cổng Sơn	3.900	3.100	2.400	1.600
65.3	Đường Nguyễn Quán Quang (từ đường Minh Khai đến hết phường Đồng Nguyên)	10.300	8.300	6.200	4.200
65.4	Đường bao quanh các khu phố Cẩm Giang từ đường Ngô Gia Tự đến tiếp giáp đoạn 1 của đường Minh Khai	11.100	8.900	6.700	4.500
65.5	Đường Ngô Gia Tự (từ đường sắt đến hết phường Đồng Nguyên)	11.800	9.500	7.100	4.800
-	Đoạn từ ao cổng Đình đến ngã 3 ao Cừ	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến ngã 4 cổng Đình	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến nhà văn hóa khu phố 3	5.800	4.700	3.500	2.400
65.6	Đường Lý Thánh Tông	17.000	13.600	10.200	6.800
65.7	Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ đường Minh Khai đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	4.000	3.300	2.500	1.700
65.8	Phố Tam Lư 1 (Từ giao đường Minh Khai đến hết Khu DCDV Tam Lư)	9.600	7.700	5.800	3.900
-	Từ Khu DCDV Tam Lư đến cổng đình Tam Lư	7.200	5.800	4.400	2.900
-	Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	3.900	3.100	2.400	1.600
65.9	Phố Tam Lư 2 (từ phố Lư Vĩnh Xuyên đến phố Hoa Lư)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.10	Phố Lê Xuyên (từ đường Nguyễn Quán Quang đến Vĩnh Kiều B)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.11	Phố Nguyễn Công Phụ (giao đường Nguyễn Quán Quang giao Phố Sậy)	3.900	3.100	2.400	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.12	Khu đô thị Phú Điền Đồng Nguyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.600			
65.13	Khu DCDV Tam Lư				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.500			
65.14	Khu DCDV Đồng Sen				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.000			
65.15	Khu nhà ở chợ Cẩm Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.000			
65.16	Khu đô thị Hanaka Trang Hạ Đồng Nguyên				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	14.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.600			
65.17	Khu nhà ở tái định cư giáp đường tỉnh lộ 295B				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Đường Minh Khai (đoạn 2)	13.000			
65.18	Đường Nguyễn Văn Cừ	20.700	16.600	12.400	8.300
65.19	Tỉnh lộ 277	16.500	13.200	9.900	6.600
65.20	Phố Trang Hạ (từ Khu phố Trang Liệt đến vườn hoa khu phố Bình Hạ)	5.200	4.100	3.100	2.100
65.21	Phố Trang Liệt 1				
-	Đoạn từ trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt	5.200	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Cổng Tây	3.900	3.100	2.400	1.600
65.22	Phố Trang Liệt 2 (cổng Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.23	Phố Trang Liệt 3 (từ sân bóng Bãi Am đến khu Công Cửi)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.24	Phố Bình Hạ (đầu đường lỏi vào khu phố đến đền Bình Hạ)	3.900	3.100	2.400	1.600
65.25	Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cần Đồng Kỵ) đến phố Trang Liệt 2	5.700	4.600	3.500	2.300
65.26	Phố Đồng Tâm (từ giao đường 277 mới đến sân bóng khu dân cư phố Bình Hạ)	6.500	5.200	3.900	2.600



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.27	Phố Trần Nguyễn Khởi (giao đường 295B đoạn Ngân hàng Từ Sơn đến nhà văn hóa khu phố Bình Hạ)	5.700	4.600	3.500	2.300
65.28	Phố Tiền Phong (Giao đường 277 mới đến Nhà văn hoá Phố Bình Hạ)	6.500	5.200	3.900	2.600
65.29	Phố Nguyễn Nghiễm (giao Phố Trang Hạ đến phố Trần Thúc Bảo)	5.700	4.600	3.500	2.300
65.30	Phố Trần Thúc Bảo (giao phố Trang Hạ đoạn trạm Y tế phường đến phố Nguyễn Nghiễm)	5.700	4.600	3.500	2.300
65.31	Phố Đông Lai (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trang Liệt 3)	7.600	6.100	4.600	3.100
65.32	Phố Văn Chi (giao phố Trang Liệt 3 đến phố Đông Lai)	6.700	5.400	4.000	2.700
65.33	Phố Dương Tự Do (giao phố Văn Chi đường giáp ranh phố khu Trang Liệt)	6.700	5.400	4.000	2.700
65.34	Phố Nguyễn Quốc Kiệt (từ cổng khu đô thị Hanaka đến đường Kênh B2)	12.400	10.000	7.500	5.000
65.35	Phố Phan Đình Dương (giao phố Nguyễn Quốc Kiệt đến đường Kênh B2)	12.400	10.000	7.500	5.000
65.36	Phố Nguyễn Đức Thận (từ Sân bóng khu dân cư dịch vụ tổ dân phố Trang Hạ cũ đến đường Kênh B2)	10.200	8.200	6.100	4.100
65.37	Phố Trần Dự (giao phố Nguyễn Đức Thận đến điểm tiếp giáp đường ngang)	10.200	8.200	6.100	4.100
65.38	Khu DCDV Trang Hạ (đối diện Trường TĐTT)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.800			
65.39	Khu DCDV Bình Hạ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.900			
65.40	Khu nhà ở Trang Hạ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
65.41	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Đoạn từ cầu Đồng Kỵ đến trạm y tế Đồng Kỵ	16.600	13.300	10.000	6.700
-	Đoạn từ trạm y tế Đồng Kỵ đến tiếp giáp phường Phù Khê	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	3.900	3.200	2.400	1.600
65.42	Phố Đồng Kỵ 1 (từ tỉnh lộ 277 mới đến nhà văn hóa khu phố Nghè)	8.400	6.800	5.100	3.400
65.43	Phố Đồng Kỵ 2				
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng Giếng	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ cổng Giếng đến tiếp giáp phố Tây Am	4.600	3.700	2.800	1.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65.44	Phố Đồng Kỳ 3 (từ trường Tiểu học 2 đến cổng Bàng)	4.600	3.700	2.800	1.900
65.45	Phố Đồng Kỳ 4				
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Kỳ 1	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ ngã tư trường Tiểu học 1 đi Châu Khê	6.000	4.800	3.600	2.400
65.46	Phố Tây Am				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	6.000	4.800	3.600	2.400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng Kỳ đến hết phố	6.000	4.800	3.600	2.400
65.47	Tỉnh lộ 277 (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận phường Đồng Kỳ)	17.100	13.700	10.300	6.900
65.48	Khu thể thao trường học, các công trình công cộng, khu đô thị phường Đồng Kỳ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
65.49	Khu đô thị dịch vụ Từ Sơn, phường Đồng Kỳ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.000			
66	PHƯỜNG TAM SƠN				
66.1	Đường Nghìn Việc Tốt (đoạn từ giao TL295 ngã ba xóm Tự đến cầu Hồi Quan)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.2	Phố Thọ Trai (giao từ đường 295 đến cổng Đông)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.3	Phố Diên Phúc (giao phố Thọ Trai đường trục ngõ chùa)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.4	Phố Chúc (giao đường 295 đến phố Nguyễn Văn Quang)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.5	Phố Nguyễn Đạo Quán (giao đường 295 đến phố Nguyễn Khiết Tú)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.6	Phố Nguyễn Văn Quang (giao phố Chúc đến phố Chi)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.7	Phố Nguyễn Khiết Tú (giao phố Chúc đến phố Dương Sơn)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.8	Phố Chi (giao phố Dương Sơn đường trục giữa xóm Chi đến phố Nguyễn Hoà Trung)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.9	Phố Vũ Việt Hiền (giao phố Chi đường trục ao cá xóm Chi)	1.900	1.600	1.200	800
66.10	Phố Tự (giao phố Dương Sơn đường trục chính xóm Tự đến phố Nguyễn Hoà Trung)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.11	Phố Nguyễn Hoà Trung (giao đường Nghìn Việc Tốt đường cuối làng Chi Tự đến phố Chi)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.12	Phố Dương Sơn (giao đường 295 đến hết đường khu giãn dân khu B sang khu phố Thọ Trai)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.13	Phố Ngô Sách Thái (giao đường Nghìn Việc Tốt dốc B25 đến phố Ngô Sách Dự cổng Đông Cạn)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.14	Phố Ngô Thâm (giao đường Nghìn Việc Tốt đường trục chính Tam Sơn đến Phố Đông)	3.700	3.000	2.300	1.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.15	Phố Ngô Dịch (giao phố Ngô Thầm đường qua trường mầm non đến Phố Tây)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.16	Phố Ngô Sách Tố (giao phố Ngô Dịch đường xóm Tây đến phố Ngô Sách Dụ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.17	Phố Núi (giao phố Ngô Thầm nhà văn hoá xóm Núi đến Phố Ngô Sách Thị công Tây)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.18	Phố Trước (giao phố Ngô Thầm nhà chùa Quan Họ đến đường Nghìn Việc Tốt đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.19	Phố Ô (giao phố Ngô Dịch đường trục xóm Ô đến phố Xanh)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.20	Phố Xanh (giao phố Đông đường trục xóm Xanh đến phố Dinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.21	Phố Tây (giao phố Ngô Sách Dụ đường trục xóm Tây đến phố Ngô Sách Thị chùa Đồng Mạ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.22	Phố Đông (giao phố Ngô Thầm đường trục xóm Đông đến phố Xanh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.23	Phố Ngô Sách Dụ (giao phố Ngô Sách Thị công Đồng Cạn đến phố Xanh)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.24	Phố Dinh (giao phố Xanh đến đường Nghìn Việc Tốt chùa Phúc Tinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.25	Phố Dọc Xanh (giao phố Ngô Dịch khu 174 xóm Ô đến phố Ngô Sách Dụ)	2.400	1.900	1.500	1.000
66.26	Phố Phúc Tinh (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.27	Phố Nguyễn Trọng Tạo (giao phố Phúc Tinh đoạn đình Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt sân bóng Phúc Tinh)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.28	Phố Nguyễn Úc (giao phố Nguyễn Trọng Tạo đường trục chạy quanh tổ dân phố Phúc Tinh đến đường Nghìn Việc Tốt)	3.000	2.400	1.800	1.200
66.29	Khu nhà ở đầu giá QSD đất Tam Sơn (56 lô - Công ty CP Trường An 28)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
66.30	Khu nhà ở đầu giá QSD đất (40 lô) tổ dân phố Phúc Tinh, Tam Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
66.31	Khu dân cư dịch vụ khu A, B phường Tam Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Vị trí 1 đường Tỉnh lộ 295	8.000	6.500	4.800	3.300
66.32	Tỉnh lộ 295 (tiếp giáp xã Văn Môn (cầu Nét) đến giáp phường Đồng Nguyên)	8.000	6.500	4.800	3.300
66.33	Đường Tương Giang (giao đường Minh Khai đến cầu Hồi Quan)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.34	Đường Tiêu Tương (từ cổng Chùa Tiêu đến hết tổ dân phố Tạ Xá)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.35	Phố Nguyễn Đức Đôn (giao phố Nam Tiêu Long sau trường Tiểu học Tương Giang đến đám mạ tổ dân phố Tiêu Thượng)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.36	Phố Nguyễn Văn Huy (giao phố Nguyễn Đức Đôn đến ao họ Tiêu Thượng)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.37	Phố Thiên Tâm (giao đường Tiêu Tương đến phố Nguyễn Đức Tôn)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.38	Phố Nam Tiêu Long (giao đường Tương Giang đến phố Nguyễn Đức Đông đi qua khu dân cư phía nam tổ dân phố Tiêu Long)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.39	Phố Bắc Tiêu Long 1 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long tuyến đi qua khu dân cư phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.40	Phố Bắc Tiêu Long 2 (giao đường Tương Giang đến phố Tây Tiêu Long nằm phía Bắc tổ dân phố Tiêu Long đằng sau khu dân cư và cánh đồng cửa đình)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.41	Phố Đông Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương đến phố Bắc Tiêu Long 1)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.42	Phố Tây Tiêu Long (giao đường Tiêu Tương cổng trường THCS Tương Giang cũ đến Nghĩa trang tổ dân phố Tiêu Long)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.43	Phố Chùa Lào (giao đường Tương Giang đoạn qua UBND phường Tương Giang đến hết ao của tổ dân phố Tiêu Thượng)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.44	Phố Cửa Đình (giao phố Bắc Tiêu Long 1 đến phố Nam Tiêu Long)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.45	Phố Đồng Khoai (giao phố Đông Tiêu Long đến phố Cửa Đình)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.46	Phố Hưng Phúc (giao đường tương Giang đến đường Tiêu Tương đoạn ngã 3 tiếp giáp khu phố Tạ Xá, Tiêu Sơn)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.47	Phố Nguyễn Cảnh Thọ (giao đường Tương Giang nhà chùa Quan Họ đến đường Tương Giang)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.48	Phố Nguyễn Trừ (giao phố Nguyễn Cảnh Thọ đến phố Nguyễn Cảnh Thọ cổng Nghè)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.49	Phố Lý Suý (giao đường Tiêu Tương đến phố Ngõ Chùa)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.50	Phố Ngõ Chùa (giao đường Tiêu Tương đầu ao sông đến phố Nghiêm Xá)	2.700	2.200	1.700	1.100
66.51	Phố Nghiêm Xá (giao đường Tiêu Tương ngã ba tiếp giáp tổ dân phố Tạ Xá, Hưng Phúc đến đường Tương Giang đoạn Nghĩa trang Liệt sỹ phường)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.52	Phố Tiêu Sơn Bắc (giao phố Nghiêm Xá đường phía Bắc phố Tiêu Sơn đến đường Tiêu Tương)	3.400	2.700	2.100	1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.53	Phố Tiêu Sơn Nam (giao phố Nghiêm Xá nằm dọc cạnh ao khu phố Tiêu Sơn đằng sau khu dân cư)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.54	Phố Tiêu Sơn (trục chính nối từ đường Minh Khai đến phố Nghiêm Xá)	4.200	3.400	2.600	1.700
66.55	Phố Sùng Ân (giao đường Tương Giang ngã tư đầu làng Hồi Quan đến phố Cổng Trước)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.56	Phố Cổng Trước (giao phố Sùng Ân đến phố Cổng Trùng đoạn ao Cổng Trùng)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.57	Phố Cổng Trùng (giao phố Cổng Trước đoạn ao Cổng Trùng đến phố Cổng Sau)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.58	Phố Cổng Sau (giao phố Cổng Trùng phía sau làng Hồi Quan đến phố Cổng Xóm)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.59	Phố Cổng Xóm (giao phố Cổng Sau phía sau làng Hồi Quan đến phố Hồi Lan)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.60	Phố Hồi Lan (giao phố Cổng Xóm bên cạnh phía Tây làng Hồi Quan đến đường Tương Giang)	3.400	2.700	2.100	1.400
66.61	Đường Minh Khai (đoạn tiếp giáp phường Đồng Nguyên đến tiếp giáp xã Tiên Du)	13.000	10.400	7.800	5.200
66.62	Khu nhà ở tổ dân phố Hưng Phúc (71 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
66.63	Khu nhà ở dân cư dịch vụ Tương Giang				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
66.64	Khu nhà ở đầu giá QSD đất Tương Giang (123 lô-Công ty Thành Lợi)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.600			
66.65	Khu nhà ở tái định cư dự án đường tỉnh 295B				
-	Mặt cắt đường > 30m	13.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.800			
67	PHƯỜNG PHÚ KHÊ				
67.1	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ tiếp giáp phường Từ Sơn đến cầu Song Tháp	10.100	8.100	6.100	4.100
-	Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết Tổ dân phố Đa Hội	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt qua ao cụ Kệ đến đường Lý Thường Kiệt (đường bao quanh Tổ dân phố Đa Hội)	7.400	5.900	4.500	3.000
-	Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghiệp Châu Khê	9.800	7.900	5.900	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.2	Phố Trịnh Xá (Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	5.900	4.800	3.600	2.400
67.3	Phố Mừng 10 tháng 3				
-	Từ đoạn ngã tư trường học qua Tổ dân phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	8.800	7.100	5.300	3.600
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	8.800	7.100	5.300	3.600
67.4	Phố Đồng Phúc (đường trung tâm Tổ dân phố Đồng Phúc)	7.300	5.900	4.400	3.000
67.5	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân Tổ dân phố Đa Hội	8.800	7.100	5.300	3.600
67.6	Phố Song Tháp (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	7.300	5.900	4.400	3.000
67.7	Phố Nguyễn Xá (đường trung tâm Tổ dân phố Trịnh Nguyễn)	7.300	5.900	4.400	3.000
-	Đoạn từ đầu cầu Tháp đến Trạm bơm Trịnh Nguyễn	7.400	6.000	4.500	3.000
67.8	Phố Cầu Tháp (từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	7.400	6.000	4.500	3.000
67.9	Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ Tổ dân phố Đa Hội				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.10	Khu nhà Cắt Lợi phường Phú Khê (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 6,4 ha phường Châu Khê cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.700			
67.11	Khu nhà ở Tổ dân phố Song Tháp (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 1,0ha khu phố Song Tháp)	7.200	5.800	4.400	2.900
67.12	Đường Đàm Thận Huy (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Tô)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.13	Đường Đàm Viết Kính (giao đường TL277 cũ đến đầu Tổ dân phố Mai Động)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.14	Phố Mai Động 1 (giao đường Đàm Viết Kính đường trục xóm ngõ Đãi đến đường 277 mới)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.15	Phố Mai Động 2 (giao phố Cửa Chùa đoạn ngõ Đãi đến phố Giếng)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.16	Phố Mai Động 3 (từ đường TL277 mới đến phố Cầu Cháy đoạn dốc cầu Mai Động đi Yên Phong)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.17	Phố Cầu Cháy (giao phố Mai Động 3 dốc cầu Mai Động đi Yên Phong đến phố Giếng và đường Đàm Viết Kính ngã tư Đất Cát)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.18	Phố Giếng (giao đường Đàm Viết Kính và phố Cầu Cháy ngã tư Đất Cát đến phố Mai Động 2)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.19	Phố Chùa Đông (giao phố Mai Động 3 đường trục xóm giữa Mai Động đến phố Giếng)	2.800	2.300	1.700	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.20	Phố Đình (giao phố Mai Động 3 nhà thờ họ Đàm Thế đến phố Mai Động 2)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.21	Phố Cửa Chùa (giao phố Mai Động 3 cổng chùa đến phố Mai Động 1 trạm biến áp 2)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.22	Phố Đông Tiến (giao phố Mai Động 3 chợ Mai Động đến phố Mai Động 2 đoạn ngõ Đãi)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.23	Phố Vũ Dự (giao đường Đàm Thận Huy trục chính phố Vĩnh Thọ đến đường TL277 mới)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.24	Phố Nguyễn Quốc Tĩnh (giao phố Vũ Dự cổng đình Vĩnh Thọ đến phố Vũ Dự cầu làng)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.25	Phố Vĩnh Thọ Bắc (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Vũ Dự)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.26	Phố Vĩnh Thọ Nam (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.27	Phố Trần Phi Nhỡn (giao đường Đàm Thận Huy đến đường đi sang Phù Khê)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.28	Phố Nguyễn Doãn Thăng (giao đường Trần Phi Nhỡn đến Phố Nguyễn Chu Hoà)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.29	Phố Nguyễn Chu Hoà (giao đường Đàm Thuận Huy đến đường đi Thiết Bình Đông Anh)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.30	Phố Trần Ngạn Húc (giao phố Trần Phi Nhỡn đến đường đi sang Phù Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.31	Phố Nguyễn Doãn Văn (giao phố Trần Phi Nhỡn đến phố Nguyễn Chu Hoà)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.32	Phố Nguyễn Giản Liêm (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đỗ Đại Uyên)	4.400	3.500	2.600	1.800
67.33	Phố Đàm Thận Giản (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Đàm Đình Cư đoạn nhà thờ họ Hoàng)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.34	Phố Me (giao đường Đàm Thận Huy đến đường TL277 mới)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.35	Phố Đàm Đình Cư (giao đường Đàm Thận Huy đoạn giếng đình làng đến phố Nguyễn Giản Liêm)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.36	Phố Nguyễn Sỹ Nguyên (giao phố Vĩnh Thọ Nam đến đường Đàm Thận Huy cổng đền thờ Tiết nghĩa đại vương Đàm Thận Huy)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.37	Phố Đỗ Đại Uyên (giao đường Đàm Thận Huy đến phố Me hết xóm Đông Tiến)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.38	Phố Đàm Công Hiệu (phố Nguyễn Giản Liêm đoạn cây si ngõ Ngò đến phố Nguyễn Sỹ Nguyên)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.39	Phố Khánh Tâm (giao đường Đàm Viết Kính đường giao thông chạy quanh Tổ dân phố Kim Bảng đoạn trường Trung học Hương Mạc 2)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.40	Phố Kim Bảng 1 (giao đường Đàm Viết Kính chạy quanh đến phố Kim Bảng 2)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.41	Phố Kim Bảng 2 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Khánh Tâm)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.42	Phố Kim Bảng 3 (giao phố Kim Bảng 2 qua nhà thờ họ Đàm Đức đến phố Khánh Tâm)	2.800	2.300	1.700	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.43	Phố Nguyễn Nhân Chiêu (giao đường TL277 mới đến giáp Tổ dân phố Kim Bảng)	3.500	2.800	2.100	1.400
67.44	Phố Đồng Hương 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.45	Phố Đồng Hương 2 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Nguyễn Hữu Út đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.46	Phố Đồng Hương 3 (giao đường Đàm Viết Kính đoạn nhà ông Ngô Văn Thụ đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đi lên đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.47	Phố Nguyễn Sách Hiên (giao phố Đồng Hương 2 đến phố Nguyễn Nhân Chiêu đoạn đường đê sông Ngũ Huyện Khê)	2.800	2.300	1.700	1.200
67.48	Khu nhà ở Phú Điền (Khu nhà ở phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
-	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	11.800	9.500	7.200	4.800
67.49	Khu nhà ở Bảo Long (Khu nhà ở đầu giá QSDĐ 7,2ha phường Hương Mạc cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.50	Các đường còn lại trong khu dân cư (Chưa đặt tên đường, tên phố) thuộc khu vực phường Hương Mạc cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	4.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	2.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.100			
67.51	Phố Nguyễn Trọng Đột (từ phố Đình Đôi giao đường Đàm Thận Huy)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.52	Phố Nguyễn Quỳnh Cư (từ Trường Tiểu học Phù Khê phố Đình Đôi giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Trần Ngạn Húc Tổ dân phố Kim Thiều)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.53	Phố Quỳnh Đôi (từ đoạn đường T2 Nguyễn Văn Cừ giao phố Nguyễn Trọng Đột)	4.000	3.200	2.400	1.700
67.54	Phố Quách Toàn (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến Nghè Tổ dân phố Phù Khê Thượng)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.55	Phố Hồng Ân (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ kéo dài sang Đông Anh - Hà Nội)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.56	Phố Thanh Nhân (giao phố Hồng Ân đến dãy ki ốt cho thuê Công ty Đại An khu nhà ở Phù Khê Thượng)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.57	Phố Quách Giai (giao phố Hồng Ân đến giáp Nghĩa trang Phù Khê Thượng)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.58	Phố Thanh Bình (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Quách Giai)	6.600	5.300	4.000	2.700



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.59	Phố Vĩnh Lại (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao phố Phù Đàm 1 - Nghè Tổ dân phố Phù Khê Đông)	4.000	3.200	2.400	1.700
67.60	Phố Phù Đàm 1 (giao đường Đàm Viết Kính đến giao phố Đình Đôi (ngã tư Đình Đôi))	4.000	3.200	2.400	1.700
67.61	Phố Phù Đàm 2 (giao phố Vĩnh Lại ao Nghè đến phố Đình Đôi đoạn cổng Đình Đôi)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.62	Phố Phù Khê (giao phố Phù Đàm đến phố Nguyễn Trọng Đột đoạn cổng Cụ Sấm)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.63	Phố Đồng Bào (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Sùng Khánh đoạn cổng Công ty Đại An)	7.600	6.100	4.600	3.100
67.64	Phố Nguyễn Cát Ngạc (giao đường Đàm Viết Kính đến khu kiốt cho thuê của Công ty Đại An)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.65	Phố Sùng Khánh (giao đường Đàm Viết Kính đoạn mộ tổ họ Lê đến đoạn kiốt cho thuê của Công ty Đại An)	6.600	5.300	4.000	2.700
67.66	Phố Quách Đình Khiết (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư Tổ dân phố Liên Bào)	7.900	6.300	4.800	3.200
67.67	Phố Ngũ Huyện Khê (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến dốc Đồng Vọ)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.68	Phố Liên Bào (giao đường Nguyễn Văn Cừ đến phố Nguyễn Hữu Thường)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.69	Phố Tiến Bào 1 (giao phố Liên Bào đến xóm trại đi vào đình làng)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.70	Phố Tiến Bào 2 (giao phố Liên Bào đến hết nhà ông Dụ Thiệp)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.71	Phố Tiến Bào 3 (giao phố Liên Bào đến phố Ngũ Huyện Khê)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.72	Phố Tiến Bào 4 (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.73	Phố Nguyễn Hữu Thường (giao phố Liên Bào đến hết đường phía sau di tích đình, chùa Tổ dân phố Nghĩa Lập)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.74	Phố Nghĩa Lập 1 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 nhà thờ họ Nguyễn Duy)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.75	Phố Nghĩa Lập 2 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đoạn ngõ giữa đến phố Nghĩa Lập 3)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.76	Phố Nghĩa Lập 3 (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 2 cổng nhà thờ họ Nguyễn Ngô)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.77	Phố Cẩm Ứng (giao phố Nghĩa Lập 1 đến phố Nghĩa Lập 3)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.78	Phố Nguyễn Gia Mưu (giao phố Nguyễn Hữu Thường đến phố Nghĩa Lập 1)	3.200	2.600	1.900	1.300
67.79	Khu nhà ở (Tổ dân phố Phù Khê Đông và Tổ dân phố Phù Khê Thượng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.500			
67.80	Khu dân cư số 3 Tổ dân phố Tiến Bào				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.81	Khu dân cư Tổ dân phố Phù Khê Thượng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.82	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Tổ dân phố Phù Khê Thượng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.500			
67.83	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng nông thôn mới Tổ dân phố Nghĩa Lập				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.500			
67.84	Khu nhà ở Phù Khê - Công ty Đại An				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.85	Khu nhà ở tạo vốn hoàn trả chi phí đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL277 và hạ tầng khu Đồng Bèo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.86	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Phù Khê (378 lô- Công ty Đại An)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.700			
67.87	Các đường còn lại trong khu dân cư				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	4.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	2.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
67.88	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ cầu Tiên Bào (giáp Đồng Kỵ) đến khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ	14.600	11.700	8.800	5.900
-	Từ khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Đàm Thận Huy (Trường trung học cơ sở Hương Mạc I)	11.800	9.500	7.200	4.800
67.89	Tỉnh lộ 277 (từ tiếp phường Đồng Nguyên Bắt đầu Từ Cầu Đồng Hương đến xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh)	11.400	9.100	6.800	4.600
68	PHƯỜNG QUẾ VÕ				
68.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)				
-	Từ giáp địa phận phường Phương Liễu đến Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh	11.300	9.100	6.800	4.600
-	Từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tỉnh Bắc Ninh đến giao với đường Khuất Duy Tiến	8.400	6.800	5.100	3.400
-	Từ giao đường Khuất Duy Tiến đến hết địa phận phường Quế Võ	6.200	4.900	3.700	2.500
68.2	Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)				
-	Từ giáp địa phận phường Nhân Hòa đến giao với đường Phan Châu Trinh	6.800	5.400	4.100	2.700
-	Từ đường Phan Châu Trinh đến giao đường Nguyễn Phong Sắc	10.900	8.700	6.600	4.400
-	Từ đường Nguyễn Phong Sắc đến hết địa phận phường Quế Võ	4.800	3.900	3.000	2.000
68.3	Đường Nguyễn Duy Trinh				
-	Đoạn từ giao công Nghiêm Thôn đến giao đường Quang Trung	5.500	4.400	3.300	2.300
-	Đoạn còn lại	3.300	2.700	2.000	1.400
68.4	Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24m - 42m)				
-	Đầu công nhà văn hóa phường Quế Võ đến hết địa phận phường Quế Võ	10.100	8.100	6.100	4.100
68.5	Phố Nguyễn Đạo Diễn (trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ Phố Mới)	9.300	7.500	5.600	3.800
68.6	Đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	4.800	3.900	3.000	2.000
68.7	Đường Trương Định				
-	Từ giao đường Quang Trung đến tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (Bệnh viện Thiện Nhân)	6.800	5.400	4.100	2.700
68.8	Đường Tống Duy Tân (Quốc lộ 17)				
-	Đoạn từ đối diện trường Tiểu học Việt Hùng đến hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ giáp địa Tổ dân phố Nghiêm Xá đến cầu Yên Dũng	4.200	3.400	2.600	1.700
68.9	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Quế Võ	4.400	3.500	2.700	1.800
68.10	Đường Phan Châu Trinh				
-	Từ giao với đường Quang Trung đến đường vào Tổ dân phố Yên Lâm	4.700	3.800	2.900	1.900
-	Từ đường vào Tổ dân phố Yên Lâm đến chùa Bằng An	2.800	2.300	1.700	1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ chùa Bằng An đến chân đê sông Cầu	1.900	1.500	1.200	800
68.11	Đường Khuất Duy Tiến				
-	Từ giao với đường Trần Hưng Đạo hết địa phận Tổ dân phố Nghiêm Xá	4.700	3.800	2.900	1.900
-	Từ giáp Tổ dân phố Nghiêm Xá đến đê sông Cầu	2.800	2.300	1.700	1.200
68.12	Đường trục phường				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	4.800	3.900	3.000	2.000
-	Từ vòng xuyên giao nhau với đường Trương Định đi KCN Quế Võ III	4.800	3.900	3.000	2.000
-	Đường trục phường Quế Võ (từ đường Trần Hưng Đạo qua chùa Diên Quang đến hết địa phận phường Quế Võ)	3.500	2.800	2.100	1.400
-	Đoạn nối từ đường Trương Định (giáp kho bạc) đến đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ)	3.400			
-	Đoạn nối đường Trần Hưng Đạo đi phường Việt Hùng (cũ), phường Bằng An (cũ) với đường nội thị (từ đường Trần Hưng Đạo đi Trung tâm y tế Quế Võ đến giao với đường 279 đi Khu công nghiệp Quế Võ III)	4.200			
-	Đường nối đường Phan Châu Trinh với đường Trương Định (đường vào Trường THCS Phố Mới)	4.600			
68.13	Đường trục phường				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng Cung Kiệm	2.700	2.200	1.700	1.100
68.14	Phố Nguyễn Công Thuận	2.400			
68.15	Phố Hoàng Hữu Quang	2.400			
68.16	Phố Nguyễn Đức Ưông	2.400			
68.17	Phố Phạm Bá Thiệu	2.800			
68.18	Khu dân cư mới Khu 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	3.200			
68.19	Phố Mai Công	2.700			
68.20	Phố Ngô Thế Loan	3.100			
68.21	Phố Đào Sư Tích	2.100			
68.22	Phố Dương Quảng Hàm	3.100			
68.23	Phố Nguyễn Năng Nhượng	3.100			
68.24	Phố Phạm Tiến	3.100			
68.25	Phố Phạm Phiến	3.100			
68.26	Phố Phạm Quý	3.100			
68.27	Phố Nguyễn Lượng	5.700			
68.28	Phố Bạch Thái Bưởi	2.700	2.100	1.600	1.100
68.29	Phố Nguyễn Nhân Bị	1.900	1.500	1.200	800
68.30	Phố Đinh Công Tráng	1.900	1.500	1.200	800
68.31	Phố Đàm Cư	1.900	1.500	1.200	800
68.32	Phố Nguyễn Văn Luyện	1.900	1.500	1.200	800
68.33	Phố Tôn Quang Phiệt	2.200	1.800	1.300	900
68.34	Tuyến phố từ giao đường Trần Hưng Đạo với phố Phạm Quý (thửa 327 tờ 23 đến thửa 231 tờ 23)	3.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
68.35	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến (thửa 82 tờ 22 đến thửa 162 tờ 24)	3.100			
68.36	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Năng Nhượng với phố Phạm Tiến (thửa 111 tờ 22 đến thửa 265 tờ 23)	3.100			
68.37	Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực với phố Nguyễn Đạo Diễn (thửa 168 tờ 16 đến thửa 278 tờ 16)	3.100			
68.38	Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường (thửa 177 tờ 16 đến thửa 33 tờ 44)	3.100			
68.39	Tuyến phố từ giao phố Vũ Huy Dực đến hết đường (thửa 223 tờ 16 đến thửa 94 tờ 44)	3.100			
68.40	Tuyến phố từ thửa 174 tờ 16 đến thửa 246 tờ 16	3.100			
68.41	Tuyến phố từ thửa 194 tờ 16 đến thửa 62 tờ 44	3.100			
68.42	Các đường còn lại trong khu dân cư				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $\geq 5m$	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $\leq 3m$ đến $< 5m$	1.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường $< 3m$	700			
68.43	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ Bằng An				
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5.200			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	5.900			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	6.300			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	7.400			
68.44	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ Việt Hùng				
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5.200			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	5.900			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	6.300			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	7.400			
68.45	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ Quế Tân				
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	5.200			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	5.900			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	6.300			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	7.400			
69	PHƯỜNG PHƯƠNG LIỄU				
69.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 18)				
-	Đoạn lối rẽ vào chùa Dạm Nam Sơn đến điểm giao với đường Trương Định	7.400	6.000	4.500	3.000
-	Từ điểm giao với đường Trương Định đến hết địa phận phường Phương Liễu (hướng phường Quế Võ)	11.300	9.100	6.800	4.600
69.2	Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Đại Xuân đến tiếp giáp địa phận phường Phố Mới	4.200	3.400	2.600	1.700
-	- Nguyễn Duy Trinh đến hết địa phận phường Phương Liễu (đoạn qua phường Phương Mao cũ)	4.800	3.900	3.000	2.000
69.3	Đường Nguyễn Duy Trinh (Đoạn còn lại theo Quyết định 48)	3.300	2.700	2.000	1.400
69.4	Đường Nguyễn Phong Sắc (Đường 24)	6.100	4.900	3.700	2.500
69.5	Đường Trương Định				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (gần Dabaco Quế Võ) đến hết khu đô thị mới Quế Võ (Tùng Bách) thuộc phường Phương Liễu	8.200	6.600	5.000	3.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ tiếp giáp khu đô thị mới Quê Võ (Tùng Bách) đến giao với đường Quang Trung	6.200	4.900	3.700	2.500
69.6	Đường Dương Đình Nghệ				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Kênh Nam (hướng đi Yên Giả)	5.800	4.600	3.500	2.400
-	Đoạn từ Kênh Nam đến cuối thôn Mao Yên	3.500	2.800	2.100	1.400
69.7	Phố Nguyễn Đình Trạch (đường đôi Mao Dộc từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Mao Dộc)	7.400	5.900	4.500	3.000
-	Tuyến từ thửa 220 tờ 58 đến thửa 819 tờ 58, phường Phương Liễu	7.400			
69.8	Phố Nguyễn Nghiêu Tư (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đi hết khu phố Mao Dộc, phía Tây Mao Dộc giáp Khu công nghiệp Quê Võ I)	4.500	3.600	2.700	1.800
69.9	Phố Vũ Huy Dục	3.400			
69.10	Phố Phạm Đình Phan	3.000			
69.11	Phố Nguyễn Nhân Dư	2.600			
69.12	Phố Nguyễn Nhân Phùng	3.000			
69.13	Phố Hoàng Văn Tấn	3.000			
69.14	Phố Thế Lữ	3.600			
69.15	Phố Đoàn Thị Diễm	3.600			
69.16	Phố Nguyễn Hoàn Khoán	3.600			
69.17	Phố Nguyễn Huân	3.600			
69.18	Phố Nguyễn Văn Sảng	3.600			
69.19	Phố Lưu Trọng Lư	3.600			
69.20	Phố Đặng Công Chất	3.600			
69.21	Phố Phạm Khiêm Bình	4.500			
69.22	Phố Mao Lại	1.900	1.500	1.200	800
69.23	Phố Mao Lại 1	1.900	1.500	1.200	800
69.24	Phố Mao Lại 2	1.900	1.500	1.200	800
69.25	Phố Trần Quý Khoáng	1.900	1.500	1.200	800
69.26	Phố Mao Yên	1.900	1.500	1.200	800
69.27	Phố Mao Yên 1	1.900	1.500	1.200	800
69.28	Phố Mao Yên 2	1.900	1.500	1.200	800
69.29	Phố Mao Yên 3	1.900	1.500	1.200	800
69.30	Phố Mao Yên 4	1.900	1.500	1.200	800
69.31	Phố Trần Hữu Tước	1.900	1.500	1.200	800
69.32	Phố Lương Định Cửa	1.900	1.500	1.200	800
69.33	Phố Tôn Thất Thuyết	1.900	1.500	1.200	800
69.34	Phố Hà Liễu	1.900	1.500	1.200	800
69.35	Phố Giang Liễu	1.900	1.500	1.200	800
69.36	Phố Giang Liễu 1	1.900	1.500	1.200	800
69.37	Phố Giang Liễu 2	1.900	1.500	1.200	800
69.38	Phố Trần Bình Trọng	1.900	1.500	1.200	800
69.39	Phố Vũ Hữu Dụng	1.900	1.500	1.200	800
69.40	Phố Thân Nhân Trung	1.900	1.500	1.200	800
69.41	Phố Tú Mỡ	3.800	3.100	2.300	1.600
69.42	Phố Nguyễn Huy Cận	3.800	3.100	2.300	1.600
69.43	Phố Dương Giai	3.800	3.100	2.300	1.600
69.44	Phố Phan Kế Bính	3.800	3.100	2.300	1.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.45	Phố Nguyễn Đức Luận	3.800	3.100	2.300	1.600
69.46	Phố Nguyễn Đức Trung	3.800	3.100	2.300	1.600
69.47	Phố Trần Bàn	3.800	3.100	2.300	1.600
69.48	Phố Nguyễn Áu Miến	3.800	3.100	2.300	1.600
69.49	Phố Thân Duy Nhạc	3.800	3.100	2.300	1.600
69.50	Phố Nguyễn Bình Trục	3.800	3.100	2.300	1.600
69.51	Tuyến phố từ thửa 356 tờ 61 đến thửa 375 tờ 61	2.100			
69.52	Tuyến phố từ thửa 16 tờ 68 đến thửa 73 tờ 68 (Ngõ 1, đường Dương Đình Nghệ)	2.100			
69.53	Tuyến phố từ thửa 369 tờ 59 đến thửa 384 tờ 59	1.900			
69.54	Tuyến phố từ thửa 376 tờ 59 đến thửa 421 tờ 59	1.900			
69.55	Tuyến phố từ thửa 403 tờ 59 đến thửa 451 tờ 59	1.900			
69.56	Tuyến phố từ thửa 409 tờ 59 đến thửa 459 tờ 59	1.900			
69.57	Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Dương Đình Nghệ, đường Kênh Nam (thửa 560 tờ 59 đến thửa 337 tờ 59 phường Phụng Mỹ cũ)	7.000			
69.58	Tuyến Phố từ giao phố Nguyễn Nghiêu Tư đến giao với phố Nguyễn Đình Trạch (thửa 92 tờ 10 đến thửa 674 tờ 10 phường Phụng Mỹ cũ)	3.000			
69.59	Tuyến phố từ thửa 113 tờ 21 đến thửa 216 tờ 21, phường Phụng Mỹ cũ	2.600			
69.60	Tuyến phố từ thửa 160 tờ 21 đến thửa 331 tờ 21, phường Phụng Mỹ cũ	2.600			
69.61	Tuyến phố từ thửa 205 tờ 21 đến thửa 367 tờ 21, phường Phụng Mỹ cũ	2.600			
69.62	Tuyến phố từ thửa 208 tờ 21 đến thửa 373 tờ 21, phường Phụng Mỹ cũ	2.600			
69.63	Tuyến phố từ giao phố Lưu Trọng Lư qua phố Đoàn Thị Điểm đến giao phố Nguyễn Huân	3.600			
69.64	Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ qua phố Lưu Trọng Lư, phố Đoàn Thị Điểm và phố Nguyễn Huân đến giao phố Nguyễn Hành Khoản (làn 3 đường Trương Định)	3.600			
69.65	Tuyến phố từ giao phố Thế Lữ đến giao phố Nguyễn Hành Khoản (làn 4 đường Trương Định)	3.600			
69.66	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng qua phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất; tuyến phố giao Nguyễn Văn Sáng với Phạm Khiêm Bình (nằm giữa phố Lưu Trọng Lư và Thế Lữ); tuyến đường từ giao phố Thế Lữ đến hết tuyến (cạnh phố Nguyễn Văn Sáng)	3.600			
69.67	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Văn Sáng đến hết đường (làn 2 đường tránh, đường Trần Hưng Đạo); tuyến phố từ giao đường tránh đường Trần Hưng Đạo đến hết tuyến (song song phố Nguyễn Văn Sáng)	3.600			
69.68	Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình đến giao phố Đặng Công Chất (nằm giữa phố Thế Lữ và Phố Lưu Trọng Lư)	3.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69.69	Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến giao đường Trương Định (cách phố Thế Lữ một làn đường)	3.600			
69.70	Tuyến phố từ giao phố Nguyễn Huân qua phố Đoàn Thị Điểm, phố Lưu Trọng Lư và phố Thế Lữ đến hết tuyến	3.600			
69.71	Tuyến phố từ giao phố Phạm Khiêm Bình qua phố Đặng Công Chất đến hết đường (cạnh phố Thế Lữ)	3.600			
69.72	Khu nhà ở Phường Mao (179 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.700			
69.73	Khu dân cư phường Phương Liễu giáp trường THCS Nguyễn Cao và trường THPT Quế Võ số 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
69.74	Khu đấu giá khu Giang Liễu (6,5ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	13.700			
69.75	Khu nhà ở đấu giá khu Phương Cầu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
69.76	Khu đấu giá khu Giang Liễu - Hà Liễu (9,1ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
69.77	Khu đấu giá khu Do Nha				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	12.600			
69.78	Khu dân cư khu Hà Liễu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
69.79	Khu dân cư khu phố Do Nha				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
69.80	Khu dân cư khu phố Phương Cầu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
69.81	Khu đô thị Tây Hồ của Công ty TNHH Tùng Bách				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
69.82	Khu đô thị Tây Hồ của Công ty Tây Hồ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	12.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	13.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	14.900			
69.83	Các đường còn lại trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.000			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	500			
70	PHƯỜNG BÔNG LAI				
70.1	Tổ dân phố Vũ Dương				
-	Đường Quang Trung (TL279) đoạn từ giáp địa phận phường Quế Võ đến Đê sông Đuống	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn đường từ chùa Vũ Dương đến hết chợ cóc Vũ Dương	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.2	Tổ dân phố Tân Thịnh				
-	Đoạn đường từ cổng chào Tổ dân phố Tân Thịnh đến sông Tào Khê	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.3	Tổ dân phố Bông Lai				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến chùa Bông Lai	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.4	Tổ dân Phố Xa Loan				
-	Đoạn đường nhựa từ cổng chào Tổ dân phố Bông Lai đến hết địa phận phường Bông Lai	1.900	1.500	1.200	800
-	Khu tái định cư Xa Loan do thực hiện GPMB Tiểu dự án đường sắt Lim - Phả Lại	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70.5	Tổ dân phố Cẩm Chàng				
-	Đoạn từ đường trục UBND phường đến đến công chào Tổ dân phố Cẩm Chàng	1.500	1.200	1.000	600
-	Đoạn từ công chào Tổ dân phố Cẩm Chàng đến hết đường vào chùa Cẩm Chàng	1.200	1.000	700	500
70.6	Tổ dân phố Từ Phong				
-	QL18 từ Cầu Dũng Quyết đến hết địa phận phường Bồng Lai	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn đường từ QL18 (đèn xanh, đèn đỏ) đến đến cầu đường sắt	2.100	1.700	1.300	900
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.7	Tổ dân phố An Đặng				
-	Đoạn từ công chào Tổ dân phố An Đặng đến sông Tào Khê	1.900	1.500	1.200	800
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư An Đặng đi sang Mai Cương	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.8	Tổ dân phố Mai Cương				
-	Đoạn đường trục chính trong khu dân cư Mai Cương đi sang An Đặng	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.9	Tổ dân phố Cách Bi				
-	Đường trục chính trong khu dân cư lên đê sông Đuống	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.10	Tổ dân phố Vân Xá				
-	Đoạn đường từ Công chào Tổ dân phố Vân Xá đến điểm trường Mầm Non Cách Bi, điểm trường Vân Xá	1.900	1.500	1.200	800
-	Đường trục chính trong khu dân cư	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.11	Tổ dân phố Mộ Đạo				
-	Trục từ công chào đến cuối đường tổ dân phố Mộ Đạo	1.900	1.500	1.200	800
-	Đường trục giáp TL287 đoạn từ giáp đường Quang Trung đến cuối đường của Tổ dân phố Mộ Đạo	1.900	1.500	1.200	800
-	Các tuyến đường còn lại	1.500	1.200	1.000	600
70.12	Tổ dân phố Mai Ổ				
-	Trục chính Mai Ổ	1.500	1.200	1.000	600
-	Các tuyến đường còn lại	1.200	1.000	700	500
70.13	Đoạn từ trường Quế Võ số 3 đến chợ Bãi tổ dân phố Trúc Ổ	1.900	1.500	1.200	800
70.14	Đoạn đường từ cầu ông Tài đến Chợ bãi tổ dân phố Trúc Ổ	1.500	1.200	1.000	600
70.15	Đoạn đường từ chợ Bãi Tổ dân phố Trúc Ổ đi đường 287	2.100	1.700	1.300	900
70.16	Các tuyến đường còn lại thuộc tổ dân phố Trúc Ổ, Trạc Nhiệt	1.200	1.000	700	500
70.17	Đoạn từ công chào UBND phường đến công chào tổ dân phố Bồng Lai (đường trục trước mặt trụ sở UBND phường Bồng Lai)	2.100	1.700	1.300	900
70.18	Đoạn đường từ đường sang trụ sở UBND Bồng Lai cũ đi qua chùa Bồng Lai đến hết Tổ dân phố Bồng Lai	1.500	1.200	1.000	600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
70.19	Đoạn từ điểm cuối Tổ dân phố Từ Phong đến đê sông Đuống thuộc địa phận phường Cách Bì (cũ)	1.900	1.500	1.200	800
71	PHƯỜNG ĐÀO VIÊN				
71.1	Đường Trần Hưng Đạo đi Phù Lương				
-	Đường dân sinh giáp đường Trần Hưng Đạo (QL18) thuộc Tổ dân phố Đông Du Núi	5.600	4.500	3.400	2.300
-	Từ điểm giao QL18 (Tổ dân phố Guột, phường Quế Võ) đi hết địa phận Tổ dân phố Hiền Lương	4.200	3.400	2.600	1.700
71.2	Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng				
-	Đoạn từ điểm giao QL 18 đến hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền	6.700	5.400	4.000	2.700
-	Từ điểm giao hết địa phận Tổ dân phố Thành Dền đến Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Nhà văn hoá Tổ dân phố Hiền Lương đến Cổng chào Đồng Sài	3.200	2.600	1.900	1.300
71.3	Đường QL 18 (cổng chào) đi hết địa phận Tổ dân phố Đông Du Núi	5.300	4.200	3.200	2.100
71.4	Đường QL 18 đi qua cầu chui vào trường THCS Đào Viên	5.300	4.200	3.200	2.100
71.5	Khu nhà ở đầu giá Tổ dân phố Thành Dền				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
71.6	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Cựu Tự				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
71.7	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Hữu Bằng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			
71.8	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Phùng Dị				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
71.9	Khu nhà ở đầu giá và dân cư dịch vụ Tổ dân phố Long Khê				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
71.10	Đường trục chính các Tổ dân phố				
-	Tổ dân phố Hữu Bằng (từ cổng trường THCS Ngọc Xá đến cổng Trại tạm giam)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Tổ dân phố Long Khê (từ cổng chào đến Nhà văn hoá)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Tổ dân phố Cự Tụ (từ Nhà văn hoá đến Tổ dân phố Kim Sơn)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Tổ dân phố Kim Sơn (từ Tổ dân phố Cự Tụ đến cổng trường THCS Ngọc Xá)	4.600	3.700	2.800	1.900
-	Tổ dân phố Phù Lang (từ Cổng Chào đến Chợ Dừng)	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Các đường trục còn lại các Tổ dân phố: Hữu Bằng, Long Khê, Cự Tụ, Kim Sơn	2.700	2.100	1.600	1.100
71.11	Các trục đường trục chính trong khu dân cư cũ	3.500			
71.12	Các ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Ngõ có mặt cắt đường $\geq 5m$	2.100			
-	Ngõ có mặt cắt đường $\leq 3m$ đến $< 5m$	1.400			
-	Ngõ có mặt cắt đường $< 3m$	900			
72	PHƯỜNG NHÂN HÒA				
72.1	Đường Quang Trung (Tỉnh lộ 279)				
-	Đoạn từ chân đê sông Cầu đến hết địa phận tổ dân phố Liên Thượng	6.300	5.100	3.800	2.600
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận tổ dân phố Liên Thượng đến tiếp giáp địa phận phường Quế Võ	4.200	3.400	2.600	1.700
72.2	Đường Bắc Kinh				
-	Đoạn từ ngã ba chợ Nội Dơi đến hết địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế	4.200	3.400	2.600	1.700
-	Đoạn giáp địa phận tổ dân phố Vĩnh Thế đến hết địa phận tổ dân phố Cung Kiệm	3.800	3.100	2.300	1.600
72.3	Đường trục phường				
-	Từ đối diện trường đào tạo lái xe Âu Lạc đến đầu làng tổ dân phố Cung Kiệm	2.700	2.200	1.700	1.100
72.4	Khu nhà ở tổ dân phố Cung Kiệm				
-	Mặt cắt đường $\leq 12m$	2.300			
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	2.700			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	3.100			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	3.400			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	3.800			
72.5	Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 1)				
-	Mặt cắt đường $\leq 12m$	3.500			
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	3.900			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	4.300			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	4.800			
-	Mặt cắt đường $> 30m$	5.300			
72.6	Khu nhà ở tạo quỹ đất dân cư dịch vụ xã Nhân Hòa (Khu 2)				
-	Mặt cắt đường $\leq 12m$	3.500			
-	Mặt cắt đường $> 12m$ đến $\leq 17,5m$	3.900			
-	Mặt cắt đường $> 17,5m$ đến $\leq 22,5m$	4.300			
-	Mặt cắt đường $> 22,5m$ đến $\leq 30m$	4.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
72.7	Khu đấu giá phường Nhân Hòa (khoảng hơn 4 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
72.8	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	700			
73	PHƯỜNG THUẬN THÀNH				
73.1	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trĩ Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	9.800	7.900	5.900	4.000
73.2	Đường Tỉnh lộ 276				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi phường Ninh Xá	5.500	4.500	3.400	2.300
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến hết địa phận phường Thuận Thành hướng đi cầu Kinh Dương Vương	5.500	4.500	3.400	2.300
73.3	Đường Âu Cơ (Tỉnh lộ 283)				
-	Đoạn từ bót Hồ đến dốc máng nổi Hồ	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi	10.500	8.400	6.300	4.200
73.4	Tuyến đường, đoạn đường thuộc phường				
-	Đoạn từ đường từ Âu cơ đi QL38 (sau luy lâu Đoạn thôn lễ)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ đường Âu cơ đi Khu đô thị Trung Quý (đoạn qua TTBD chính trị cũ)	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ UBND phường Song Hồ cũ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Tổ đến hết Tổ dân phố Đông Hồ	5.100	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn từ tiếp giáp Tổ dân phố Đông Hồ đến hết tổ dân phố Á Lữ	4.200	3.400	2.500	1.700
73.5	Đường Kinh Dương Vương (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết phường Thuận Thành)	8.400	6.800	5.100	3.400
73.6	Đường Vương Văn Trà (282B) (đường Nam Kênh Bắc) đoạn qua địa phận phường Thuận Thành	5.700	4.600	3.500	2.300
73.7	Đường Hai Bà Trưng (đường HL2)	5.700	4.600	3.500	2.300
73.8	Khu nhà ở lô 1 + 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.700			
73.9	Khu nhà ở lô 8				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.100			
73.10	Khu nhà ở phường Hồ (phía sau UBND phường Hồ cũ)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.300			
73.11	Các trục đường chính trong khu dân cư phường Hồ (cũ)				
-	Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bến Hồ (chuyển từ Tỉnh lộ 283)	4.200			
-	Đường từ Quốc lộ 38 mới đi Tổ dân phố Chương Xá	4.200			
-	Đường từ Âu Cơ đi Ấp Đông Côi. đến Quốc lộ 17	4.200			
-	Đường từ Âu Cơ đi Tổ dân phố Tú Thấp	4.200			
73.12	Phố Nguyễn Quang Bật (đường từ Âu Cơ đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	4.200			
73.13	Phố Nguyễn Chí Tổ (đường từ Âu Cơ đi UBND phường Song Hồ cũ)	4.200			
73.14	Phố Dương Như Châu (đường từ bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc. Lạc Thổ Nam)	4.200			
73.15	Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ	2.400			
73.16	Khu nhà ở Dabaco (giai đoạn 1+2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.000			
73.17	Khu dân cư dịch vụ và đầu giá Lạc Thổ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	8.400			
73.18	Khu dân cư dịch vụ và đầu giá Cả Đông Côi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	8.800			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.600			
73.19	Khu dân cư dịch vụ và đầu giá Ấp Đông Côi (giáp đường Lạc Long Quân và đường Âu Cơ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	10.100			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	11.200			
73.20	Khu nhà ở lô 5.6.7				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.100			
73.21	Khu nhà ở phía Bắc phường Hồ (DMC)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
73.22	Khu đô thị phía Nam phường Hồ (Vũ Kiệt)				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	10.600			
73.23	Khu nhà ở tái định cư lô số 6.7.8.9				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	7.500			
-	Mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17.5m	8.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	9.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m	10.600			
73.24	Khu nhà ở tái định cư tại Cã Đông Côi				
-	Mặt cắt đường ≤ 15m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 15 m đến ≤ 18m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 18m	7.700			
73.25	Khu nhà ở lô 19				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.100			
73.26	Khu nhà ở chợ trung tâm phường Thuận Thành				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.100			
73.27	Khu nhà ở mở rộng lô số 8, thị trấn Hồ (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.100			
73.28	Khu nhà ở tại Tổ dân phố Ngọc Khám				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.700			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	9.800			
73.29	Khu nhà ở Đức Việt				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.700			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trí Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	9.800			
73.30	Khu dân cư 4.5 phường Gia Đông cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
73.31	Khu dân cư phường Song Hồ cũ (khu ven đô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
73.32	Khu nhà ở và công trình công cộng (giáp kênh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.000			
73.33	Khu nhà ở và tái định cư Tổ dân phố Á Lữ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
73.34	Khu nhà ở tại Tổ dân phố Đồng Văn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
73.35	Khu nhà ở phường (02 điểm tại Đồng Đông và Đồng Đoài)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.600			
73.36	Đất trong Tổ dân phố Lạc Hoài, Lễ Đông Côi, Cả Đông Côi				
-	Mặt cắt đường < 3m	4.400			
-	Mặt cắt đường ≥ 3 m đến < 4m	4.600			
-	Mặt cắt đường ≥ 4m đến < 6m	5.100			
-	Mặt cắt đường ≥ 6m	5.300			
73.37	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.700			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.300			
73.38	Dự án Khu nhà ở phục vụ Khu công nghiệp Thuận Thành III - Phân khu B (Trung Quý)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
-	Đường Lạc Long Quân từ giáp Trĩ Quả đến hết địa phận phường Thuận Thành (Quốc lộ 17)	9.800			
74	PHƯỜNG SONG LIỄU				
74.1	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ địa phận Hà Nội đến hết địa phận phường Song Liễu	10.500	8.400	6.300	4.200
74.2	Đường Tô Quyền (TL.283)				
-	Đoạn tiếp giáp Cầu Dâu phường Trĩ Quả đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Đông Cốc	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Đoạn tiếp giáp tổ dân phố Đông Cốc đến hết địa phận hết địa phận tổ dân phố Bến Long	3.700	3.000	2.200	1.500
-	Đoạn Quốc lộ 17 (giáp khu nhà ở Bắc Hà) đến giáp địa phận Tổ dân phố Bến Long	4.100	3.300	2.500	1.700
-	Đoạn từ Vòng xuyên Tổ dân phố Cửu Yên đến tiếp giáp địa phận tỉnh Hưng Yên	4.600	3.700	2.800	1.900
74.3	Đường Nguyễn Gia Thiều				
-	Đoạn từ Tổ dân phố Tứ Cờ đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	4.100	3.300	2.500	1.700
74.4	Đường TL285B				
-	Đoạn tiếp giáp QL17 (Tổ dân phố Xuân Lê) đến địa phận phường Ninh Xá	10.700	8.600	6.400	4.300
74.5	Đường liên phường				
-	Đoạn từ đường Tô Quyền (TL.283) tổ dân phố Liễu Khê đi Dương Quang, Hà Nội	2.500	2.000	1.500	1.000
74.6	Khu dân cư Tứ Cờ, Đồng Ngự, Liễu Ngạn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.100			
74.7	Khu DCDV phường Song Liễu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
74.8	Khu dân cư Đồng Đôn, Tổ dân phố Đa Tiện				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
74.9	Khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
74.10	Khu đô thị Hồng Hạc- phường Song Liễu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.900			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	11.400			
74.11	Khu nhà ở Góc Sơn, Đồng Định, Sau Chùa				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	10.500			
74.12	Khu nhà ở Tổ dân phố Thanh Bình (Đại Thịnh)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
-	Quốc lộ 17 (đường 282 cũ) Đoạn từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - phường Trí Quả	10.500			
74.13	Khu nhà ở xã Ngũ Thái				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.300			
74.14	Khu dân cư Bến Long				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
74.15	Đất trong khu dân cư cũ (trong khu phố)				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	700			
74.16	Khu nhà ở Doãn Thượng (83 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
75	PHƯỜNG TRÍ QUẢ				
75.1	Quốc lộ 17 đoạn tiếp giáp phường Song Liễu từ cầu Dâu đến tiếp giáp phường Thuận Thành hết địa phận phường Trí Quả	12.900	10.300	7.700	5.200
75.2	Khu dân cư dịch vụ khu I+2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.100			
75.3	Khu dân cư Tổ dân phố Trà Lâm. Tổ dân phố Tư Thế (xen kẹp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.900			
75.4	Khu nhà ở thôn Đại Trạch nay là Khu nhà ở Tổ dân phố Đại Trạch (LUXURY)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
75.5	Đường từ TL283 đến QL17 (đoạn qua địa phận Tổ dân phố Tư Thế, khu phố Trà Lâm, phường Trí Quả)	3.900	3.200	2.400	1.600
75.6	Đường Giao thông TL 276 đi QL 17 (Đoạn từ Tổ dân phố Đại Trạch đến Cầu Thanh Hoài kéo dài đến Đông Cốc)	3.900	3.200	2.400	1.600
75.7	Đường từ TL283 (Trà Lâm, Xuân Quan, Văn Quan, Phương Quan, Thanh Tương, Thanh Hoài) Đi Khu công nghiệp Thuận Thành III)	3.900	3.200	2.400	1.600
75.8	Tỉnh lộ 282B (Từ TL 283 đến Đường TL 276 Qua Tổ dân phố Đại Trạch)	5.900	4.800	3.600	2.400
75.9	Tỉnh lộ 283 (Tô Quyền)				
-	Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)	9.300	7.400	5.600	3.800
-	Tỉnh lộ 283 đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ (cũ) đến hết địa phận phường Trí Quả	9.300	7.400	5.600	3.800
75.10	Đất trong khu cư cũ trên địa bàn 14 Tổ dân phố				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.100			
75.11	Khu nhà ở để đầu tư QSD đất và Chợ tại xã Trí Quả				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
75.12	Khu nhà ở Tổ dân phố Đình Tổ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			
75.13	Khu nhà ở dự án tái định cư phục vụ công tác GPMB tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình đến thành phố Hà Nội				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	6.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
76	PHƯỜNG MÃO ĐIỀN				
76.1	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền	7.900	6.300	4.800	3.200
76.2	Đường liên xã Mão Điền - An Bình				
-	Đoạn từ tiếp giáp Phường Thuận Thành đến nút giao Chùa Khánh Vân	3.400	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến nút giao Yên Ngỗ Thường Vũ	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ Nút giao Yên Ngỗ Thường Vũ đến hết địa phận Yên Ngỗ và đến QL17	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ Nút giao Chùa Khánh Vân đến QL 17	3.300	2.600	2.000	1.300
76.3	Khu nhà ở Ánh Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
76.4	Khu nhà ở tổ dân phố Thường Vũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
76.5	Khu nhà ở Phú Trường An				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.200			
76.6	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.400			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.200			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	700			
76.7	Đường từ Đê Đại Hà qua Thụy Mão đi Trụ sở UBND phường				
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi UBND phường đến hết Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng	3.700	3.000	2.300	1.500
-	Đoạn từ tiếp giáp Nhà văn hóa Ngòi Hồ Tùng đến hết địa phận tổ dân phố Nội	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ Khu nhà ở tổ dân phố 2.4.5 đi đến Vành đai 4	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ Đê Đại Hà đi UBND phường đến cầu mương nội Thụy Mão	3.300	2.700	2.000	1.400
76.8	Đường từ Dục Vy, Nghĩa Vy đi Đại Mão, Đông Miếu				
-	Đoạn từ búi Dục Vy đến hết địa phận Dục Vy, Nghĩa Vy	2.200	1.800	1.400	900
-	Đoạn từ tiếp giáp Dục Vy, Nghĩa Vy đến hết Chợ Đại Mão	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ tiếp giáp Trường THCS Hoài Thượng đến tiếp giáp Đông Miếu	2.500	2.000	1.500	1.000
76.9	Khu dân nhà ở tổ dân phố Nội				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	3.700			
76.10	Khu nhà ở tổ dân phố 2. 4. 5				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	5.300			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.400			
76.11	Khu nhà ở tái định cư (khu số 1 và khu số 2)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m (Khu số 2)	7.600			
76.12	Khu nhà ở Đầm Dê				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
76.13	Khu nhà ở phường Mão Điền (242 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.800			
-	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 282 cũ) đoạn từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền	7.900			
77	PHƯỜNG TRẠM LỘ				
77.1	Quốc Lộ 38				
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Thuận Thành đến giáp địa phận phường Ninh Xá)	7.000	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn qua địa phận phường Trạm Lộ (từ địa phận phường Ninh Xá đến hết giáp địa phận thành phố Hải Phòng)	7.000	5.600	4.200	2.800
77.2	Quốc Lộ 17				
-	Từ tiếp giáp phường Trạm Lộ đến hết địa phận phường Mão Điền	7.000	5.600	4.200	2.800
77.3	Tỉnh Lộ 281				
-	Đoạn đường từ Quốc Lộ 38 đi Nông trường Tam Thiên Mầu đến hết địa phận phường Trạm Lộ	3.500	2.800	2.100	1.400
77.4	Đường liên xã, phường				
-	Đoạn từ tiếp giáp tổ dân phố Nhiễm Dương đến giáp địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên	3.500	2.800	2.100	1.400
77.5	Khu nhà ở tại phường Trạm Lộ cũ (khu số 1 và khu số 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
77.6	Khu nhà ở tại tổ dân phố Nghĩa Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.700			
77.7	Khu nhà ở tái định cư xã Nghĩa Đạo cũ				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
77.8	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	2.100			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.300			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	900			
77.9	Khu nhà ở tái định cư tại tổ dân phố Nghi An				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	7.000			
78	PHƯỜNG NINH XÁ				
78.1	Quốc lộ 38 đoạn qua địa phận phường Ninh Xá (từ địa phận phường Trạm Lộ đến giáp địa phận xã Nghĩa Đạo cũ)	7.000	5.600	4.200	2.800
78.2	Đoạn đường từ Quốc lộ 38 đi UBND phường Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức cũ	3.200	2.600	1.900	1.300
78.3	Đường tránh Quốc lộ 38				
-	Đoạn qua trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành đến QL17 (sửa thành: Đoạn từ QL 38 đi qua địa phận phường Ninh Xá đến QL 17)	3.200	2.600	1.900	1.300
78.4	Đường giao thông từ QL 38 qua nhà máy xử lý nước thải huyện Thuận Thành đi QL 17 huyện Thuận Thành	3.200	2.600	1.900	1.300
78.5	Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276 thuộc địa phận xã Trạm Lộ - Gia Đông - xã Ninh Xá - xã Nguyệt Đức (nay thuộc các phường Trạm Lộ, Thuận Thành, Ninh Xá)	3.200	2.600	1.900	1.300
78.6	Đường tránh QL 17 đoạn từ QL38 đi TL 276 (đoạn từ trường mầm non Nguyệt Đức xã Nguyệt Đức cũ đến địa phận xã Ngũ Thái cũ)	3.200	2.600	1.900	1.300
78.7	Đường vành đai 4	7.000			
78.8	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức (cũ)				
-	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức cũ (đoạn từ trường mầm non đi chợ Diên cầu Gáy)	4.300	3.500	2.600	1.800
-	Đường TL276	4.300	3.500	2.600	1.800
78.9	Các đường, ngõ trong khu dân cư cũ				
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≥ 5m	1.900			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường ≤ 3m đến < 5m	1.500			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt đường < 3m	1.200			
78.10	Khu nhà ở Tái định cư				
-	Mặt cắt đường dưới ≤ 12m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5	7.000			
78.11	Khu nhà ở tái định cư tại xã Nguyệt Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.100			
78.12	Khu nhà ở khu phố Kênh, Dư Xá, Phú				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			
79	XÃ TIỀN DU				
79.1	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến cổng làng Lim	26.500	21.300	16.000	10.700
-	Đoạn từ cổng làng Lim đến trường THCS Lim	23.700	18.900	14.200	9.500
-	Đoạn từ trường THCS Lim đến giáp địa phận phường Võ Cường	20.200	16.200	12.200	8.100
79.2	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ thôn Lộ Bao đến đường Tiên Du	26.500	21.300	16.000	10.700
-	Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	26.500	21.300	16.000	10.700
79.3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	8.400	6.700	5.100	3.400
79.4	Đường Tiên Du				
-	Từ giao đường Lý Thường Kiệt đến giao đường Hồng Vân	16.800	13.500	10.100	6.800
79.5	Phố Nguyễn Danh Nho	7.700	6.200	4.700	3.100
79.6	Phố Đồng Chuông	7.700	6.200	4.700	3.100
79.7	Phố Liễu Giáp	8.000	6.400	4.800	3.200
79.8	Phố Nguyễn Thiên Tích	8.300	6.700	5.000	3.400
79.9	Phố Hồng Vân				
-	Đoạn từ giao đường Nguyễn Đăng Đạo đến giao đường Tiên Du	8.100	6.500	4.900	3.300
-	Đoạn từ giao đường Tiên Du đến giao đường HL4	7.500	6.000	4.500	3.100
79.10	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ cổng làng đến đường Nguyễn Đăng Đạo)	6.900	5.600	4.200	2.800
79.11	Đường Hồng Ân (đoạn từ đường Nguyễn Đăng Đạo đến đường Nguyễn Danh Nho)	8.100	6.500	4.900	3.300
79.12	Tỉnh lộ 276 (cũ)				
-	Từ ga Lim đến hết khu dân cư thôn Lũng Giang	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ thôn Lũng Giang đến Cổng chợ Tam Tảo	6.900	5.500	4.100	2.800
-	Đoạn từ Cổng chợ Tam Tảo đến hết địa phận trường THCS Phú Lâm	6.900	5.500	4.100	2.800
-	Đoạn từ trường THCS Phú Lâm đến hết địa phận thôn Giới Tế	5.500	4.400	3.300	2.300
-	Đoạn từ địa phận hết thôn Giới Tế đến hết thôn Ân Phú	4.100	3.300	2.500	1.700
79.13	Phố Ngô Gia Tự	8.300	6.700	5.000	3.400
79.14	Phố Đỗ Nguyên Thụy	8.300	6.700	5.000	3.400
79.15	Phố Ông Tây	5.400	4.300	3.300	2.200
79.16	Đường gom (đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang)	3.800	3.000	2.300	1.600
79.17	Các khu dân cư cũ thôn Lũng Giang, Duệ Đông, Lũng Sơn	3.500	2.800	2.100	1.400
79.18	Đường 295B đoạn thuộc địa phận thôn Lộ Bao đến giáp địa phận xã Tam Sơn	17.100	13.700	10.300	6.900
79.19	TL276 mới				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến giáp địa phận thôn Tam Tảo	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ địa phận thôn Tam Tảo đến hết thôn Ân Phú	5.900	4.700	3.500	2.400
79.20	Đường HL4	8.800	7.000	5.300	3.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.21	Đường Nội Duệ Tri Phương thuộc địa phận xã Tiên Du	4.500	3.600	2.700	1.800
79.22	Khu đô thị mới Lim (khu 12 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.23	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn (4,7 ha - 168 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.24	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Lũng Giang (3,3 ha - 113 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.25	Khu nhà ở thôn Lũng Sơn, Duệ Đông (6,6 ha- 315 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
79.26	Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Duệ Đông (1,3 ha - 64 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
79.27	Khu nhà ở Bãi Lán, thôn Lũng Giang (2 ha - 88 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
79.28	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng ĐT295B đoạn qua xã Tiên Du				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	11.800			
-	VT1 đường Tiên Du	16.800			
79.29	Khu nhà ở đầu giá QSD đất thôn Lộ Bao (56 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.30	Khu nhà ở DCDV Bãi Dế, thôn Đình Cả				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.200			
79.31	Khu nhà ở DCDV Bãi Lán, thôn Lộ Bao				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.32	Khu nhà ở thôn Duệ Khánh				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
79.33	Khu nhà ở thôn Lộ Bao (99 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
79.34	Khu dân cư xã Phú Lâm (Dự án xây dựng nông thôn mới và tái định cư mở rộng TL276 thôn Tam Tảo)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
79.35	Khu dân cư thôn Tam Tảo (Khu Ba Chuôm, Sau làng, Quan Viên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
79.36	Khu dân cư thôn Đồng Phú (Đồng Cốc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.100			
79.37	Khu đất xen kẹp thôn Tam Tảo (Khu sau Trại)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.38	Dự án đầu tư QSD đất Khu nhà ở thôn Lộ Bao (250 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.400			
80	XÃ TÂN CHI				
80.1	Quốc lộ 38				
-	Đoạn từ Tiếp giáp phường Hạp Lĩnh đến hết thôn Hương Vân	9.600	7.700	5.800	3.900
-	Đoạn từ thôn Hương Vân đến cầu Hồ	8.000	6.400	4.800	3.200
80.2	Quốc lộ 38 mới				
-	Đoạn qua địa phận xã Tân Chi	8.000	6.400	4.800	3.200
80.3	Tỉnh lộ 276				
-	Đoạn từ nút giao QL38 cũ với đường TL276 đến hết địa phận xã Tân Chi.	6.100	4.900	3.700	2.500
80.4	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn đi qua địa phận xã Tân Chi	8.200	6.600	5.000	3.300
80.5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận trường Tiểu học Lạc Vệ 2 thôn An Động - xã Tân Chi	4.300	3.500	2.600	1.800
80.6	Tỉnh lộ 277				
-	Từ Quốc lộ 38 cũ đến Quốc lộ 38 mới	8.000	6.400	4.800	3.200
80.7	Khu nhà ở xã Lạc Vệ (181 lô - Công ty Khởi Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
80.8	Khu nhà ở xã Lạc Vệ (Ven QL38 Trại gà cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
80.9	Khu nhà ở thôn Xuân Hội và thôn An Động				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
80.10	Khu nhà ở xã Lạc Vệ cũ (Sơn Long Vina)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
80.11	Khu nhà ở thôn Hương Vân, xã Lạc Vệ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
80.12	Khu nhà ở xã Tân Chi (2 ha- 99 lô Công ty Thông Hiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.500			
81	XÃ LIÊN BẢO				
81.1	Tỉnh lộ 276				
-	Đoạn từ chân Cầu vượt đến tiếp giáp Cổng Bự	15.100	12.100	9.100	6.100
-	Đoạn từ giáp Cổng Bự đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	5.700	4.600	3.500	2.300
-	Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp cầu Tây	8.200	6.600	5.000	3.300
-	Đoạn cầu Tây đến giáp chân đê Tà Đổng	7.400	6.000	4.500	3.000
81.2	Tỉnh lộ 276 mới				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Liên Bảo	6.300	5.100	3.800	2.600
81.3	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	8.900	7.200	5.400	3.600
81.4	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	4.100	3.300	2.500	1.700
81.5	Huyện lộ Cổng Bự Đại Đồng				
-	Đoạn thuộc xã Liên Bảo	5.400	4.300	3.300	2.200
81.6	Huyện lộ Chợ Sơn Minh Đạo				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn	6.600	5.300	4.000	2.700
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn đến hết địa phận xã hết địa phận xã Liên Bảo	4.100	3.300	2.500	1.700
81.7	Đường Cổng Bự - Cổng Nguyễn	4.900	4.000	3.000	2.000
81.8	Đường Nội Duệ Tri Phương				
-	Đoạn qua địa phận xã Liên Bảo	4.000	3.200	2.400	1.600
81.9	Đường ĐT1 - xã Liên Bảo				
-	Đoạn giáp Tỉnh lộ 276 đến giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung	15.100	12.100	9.100	6.100
-	Đoạn từ giáp khu DCDV Hoài Thượng, Hoài Trung đến hết địa phận xã Liên Bảo	14.900	11.900	8.900	6.000
81.10	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Liên Bảo	5.500	4.400	3.300	2.300
81.11	Khu nhà ở DCDV Cầu Nhân, xã Liên Bảo cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	15.100			
81.12	Khu dân cư nông thôn thôn Chè (Chè Núi) (2 ha - 88 lô, Công ty Như Anh Vũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.13	Khu dân cư nông thôn số 1, thôn Dọc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
81.14	Khu dân cư nông thôn số 2, thôn Dọc				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
81.15	Khu dân cư thôn Hoài Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.16	Khu dân cư xã Hiền Vân (cũ) (72 lô - Công ty Minh Triết)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.17	Khu dân cư nông thôn xã Việt Đoàn (cũ) (2,8 ha - 118 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
81.18	Khu nhà ở dân cư dịch vụ thôn Chè, xã Liên Bảo (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
81.19	Khu dân cư mã Thị, thôn Bái Uyên, xã Liên Bảo (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
81.20	Điểm dân cư thôn Long Khảm, Xã Việt Đoàn (cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.800			
81.21	Điểm dân cư phố Chợ Sơn, Xã Việt Đoàn (cũ)				



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	9.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	10.500			
81.22	Khu nhà ở đấu giá QSD đất, thôn Đông Sơn (Xí nghiệp xây dựng Mạnh Thủy - 82 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
81.23	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới xã Việt Đoàn cũ (Công ty Tuấn Dương - 353 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.24	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn cũ (Công ty Cổ phần tập đoàn AMDI - 365 thửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.25	Khu nhà ở đấu giá QSD đất tạo vốn tại thôn Liên ấp, xã Việt Đoàn (cũ) (Công ty cổ phần Kinh Bắc STAR)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.26	Khu đất ở đấu giá QSD đất xã Hiền Vân (cũ) (9.5 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
81.27	Đất xen kẽ đấu giá QSD đất xã Hiền Vân (cũ) thôn Vân Khám, thôn Kiều (1.2 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
81.28	Dự án khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất thôn Chè, xã Liên Bảo (168 lô - Công ty TNHH thương mại và xây dựng 3T Việt Nam)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
81.29	Dự án đầu tư khu nhà ở số 2 Thôn Ngang Na (82 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
81.30	Dự án đầu tư khu nhà ở số 3 Thôn Ngang Na (146 lô - Công ty Toàn Cầu 86)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	9.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	10.300			
82	XÃ PHẬT TÍCH				
82.1	Tỉnh lộ 276				
-	Đoạn cầu Tây địa phận xã Liên Bảo đến chân đê Tả Đũng	9.100	7.300	5.500	3.700
82.2	Tỉnh lộ 276 mới				
-	Đoạn thuộc địa phận xã Phật Tích	7.800	6.200	4.700	3.200
82.3	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến Tỉnh lộ 276	11.000	8.800	6.600	4.400
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	10.000	8.000	6.000	4.000
82.4	Huyện lộ Chợ Sơn – Minh Đạo (huyện lộ Chợ Sơn – Phật Tích)				
-	Đoạn từ địa phận thôn Đông Sơn, xã Liên Bảo đến hết địa phận xã Phật Tích	5.100	4.100	3.100	2.100
82.5	Đường Tiên Du – Đại Đồng (đường Nội Duệ Trì Phương cũ)				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận xã Đại Đồng	4.800	3.900	3.000	2.000
82.6	Khu dân cư thôn Phúc Nghiêm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
82.7	Khu nhà ở Gia Sen, thôn Từ Nê				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.300			
82.8	Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Phật Tích				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Vị trí 1, đường TL287, đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276	11.000			
82.9	Khu nhà ở dân cư dịch vụ, phục vụ tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất thôn Ngô Xá				



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Vị trí 1, đường TL287 đoạn từ Tỉnh lộ 276 đến Quốc lộ 38	10.000			
82.10	Khu dân cư mới thôn Nghĩa Chỉ (Khu Ao Vôi)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.300			
83	XÃ ĐẠI ĐỒNG				
83.1	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận xã Đại Đồng	4.200	3.400	2.600	1.700
83.2	Tỉnh lộ 287				
-	Đoạn từ giáp phường Từ Sơn đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	12.300	9.800	7.400	4.900
-	Đoạn từ hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng đến hết địa phận xã Đại Đồng	9.800	7.900	5.900	4.000
83.3	Huyện lộ Công Bury Đại Đồng				
-	Đoạn từ thôn Làng Móng đến hết thôn Đồng Xép xã Đại Đồng	5.800	4.700	3.500	2.400
-	Đoạn từ thôn Dương Húc đến hết thôn Dương Húc xã Đại Đồng	5.700	4.600	3.500	2.300
83.4	Đường Phù Chấn Tri Phương				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Từ Sơn đến đường rẽ vào làng Đại Trung, xã Đại Đồng	5.300	4.200	3.200	2.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Đại Trung đến hết địa phận thôn Lương, thôn Đình, xã Đại Đồng	4.200	3.400	2.600	1.700
83.5	Đường Nội Duệ Tri Phương				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Tiên Du đến tiếp giáp địa phận thôn Đông	3.100	2.500	1.900	1.300
-	Đoạn thuộc địa phận thôn Lương	3.500	2.800	2.100	1.400
83.6	Trục đường xã Đại Đồng				
-	Đoạn từ giáp đường Nội Duệ, Tri Phương thuộc địa phận xã Đại Đồng đến giáp đê Tả Đống	4.200	3.400	2.600	1.700
83.7	Khu nhà ở xã hội Tân Việt Tiến				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.8	Khu nhà ở đấu giá QSD đất thôn Đại Vi (Công ty Trường Phát Từ Sơn - 7,1 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.9	Khu đấu giá QSDĐ đất khu dân cư xã Đại Đồng Khu Giếng Lấp				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.400			
83.10	Khu dân cư dịch vụ thôn Bất Lự và Móng Làng (239 lô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.11	Khu nhà ở công ty Tu tạo				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
83.12	Khu nhà ở Đại Đồng (Tổng công ty Viglacera)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
83.13	Khu DCDV thôn Lương, Gláo, Cao Đình, Đình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
83.14	Khu dân cư Núi Móng (1,3 ha - 61 lô Công ty Trọng Tín)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.000			
83.15	Khu DCDV thôn Núi Móng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	2.700			
83.16	Khu dân cư thôn Bất Lự				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.17	Khu dân cư dịch vụ (làng Đông, Núi Đông, Doài, Đại Sơn)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
83.18	Khu nhà ở thôn Dương Húc (43 lô - Công ty Mạnh Dương)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.19	Khu nhà ở xã Đại Đồng (291 lô - 7,6 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.20	Khu DCDV số 8				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.21	Khu DCDV số 6				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.22	Khu DCDV số 5				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.23	Khu DCDV số 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.24	Khu DCDV số 9				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.25	Khu DCDV số 13				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.26	Khu DCDV Đại Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.27	Khu đầu giá thôn Dương Húc và thôn Đại Vi (Công ty Đông Đô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.28	Khu DCDV thôn Dương Húc (5,89 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
83.29	Khu DCDV số 10				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	1.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.200			
84	XÃ YÊN PHONG				
84.1	Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đường nối TL 295-Cầu Mai Đình	12.100	9.700	7.300	4.900
-	Từ đường nối Tỉnh lộ 295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	6.300	5.100	3.800	2.600
84.2	Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình				
-	Đường nối Tỉnh lộ 295 đến ngã 3 đường vào thôn Trần Xá	7.600	6.100	4.600	3.100
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	6.900	5.500	4.100	2.800
84.3	Quốc lộ 18				
-	Đoạn qua địa phận địa phận xã Yên Phong (Từ tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đến tiếp hết địa phận thôn Trung Bạ)	6.300	5.100	3.800	2.600
84.4	Đường An Dương Vương (Tỉnh lộ 286)				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Tam Đa đi hết địa phận thôn Phú Mẫn, xã Yên Phong	11.000	8.900	6.700	4.500
84.5	Đường Nguyễn Chí Thanh (TL 277 cũ)				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Tam Giang đến Quốc lộ 18	6.900	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn từ QL 18 đến giao nhau đường An Dương Vương	8.000	6.500	4.800	3.300
84.6	Đường Huỳnh Thúc Kháng (TL277 cũ)				
-	Từ ngã ba xấp dầu đến giao nhau với đường An Dương Vương (đường 198 cũ)	7.200	5.800	4.400	2.900
84.7	Tỉnh lộ 276 mới				
-	Đoạn tiếp giáp thôn Nghiêm Xá đến hết địa phận thôn Phù Lưu	6.200	5.000	3.800	2.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
84.8	Nguyễn Đạo Huệ (Tỉnh lộ 276)				
-	Từ giao nhau với đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết địa phận thôn Nghiêm Xá	4.700	3.800	2.800	1.900
84.9	Đường nối đường An Dương Vương và đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ vòng xuyến đường An Dương Vương đi Văn Môn đến giao đường Huỳnh Thúc Kháng)	7.800	6.200	4.700	3.200
84.10	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Đội Quản lý thị trường số 3 huyện Yên Phong đến Kho bạc Nhà nước huyện Yên Phong cũ)	8.900	7.200	5.400	3.600
84.11	Phố Nghiêm Phụ	5.400			
84.12	Phố Ngô Khánh Nùng	6.900			
84.13	Phố Ngô Nhân Triệt	6.200			
84.14	Phố Chu Dịch Huân	6.200			
84.15	Phố Chu Văn Nghị	8.000			
84.16	Phố Nguyễn Nghiêu Tá	8.000			
84.17	Phố Nguyễn Khắc Khoan	6.200			
84.18	Phố Ngô Ngọc	6.900			
84.19	Phố Lê Doãn Cháp	6.200			
84.20	Phố Lương Bá Nhạc	6.200			
84.21	Phố Nghiêm Ích Khiêm	5.400			
84.22	Phố Trần Vi Nhân	6.200			
84.23	Phố Lê Duy Đán	5.400			
84.24	Phố Nguyễn Thanh Cần	6.900			
84.25	Phố Nguyễn Quốc Cường	6.200			
84.26	Phố Nguyễn Quang Tấn	6.200			
84.27	Phố Nguyễn Duy Thúc	6.200			
84.28	Phố Hứa Tam Tinh	6.900			
84.29	Phố Ngô Phúc Tinh	7.200	5.800	4.400	2.900
84.30	Phố Nguyễn Chí Công	8.300	6.700	5.100	3.400
84.31	Đường nội bộ trong khu 1, khu đô thị thôn Hàm Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.100			
84.32	Khu đô thị mới, thôn Hàm Sơn				
-	- Phố Chu Xá	6.400			
-	- Phố Nghiêm Bá Ký	6.400			
-	- Phố Nguyễn Thủy Doanh	6.400			
-	- Phố Ngô Nhân Tuấn	6.400			
-	- Phố Ngô Trùng	6.400			
-	- Phố Nguyễn An	6.400			
-	- Phố Nguyễn Kính Tu	6.400			
-	- Phố Nguyễn Lương Bật	6.400			
-	- Phố Nghiêm Khắc Nhượng	6.400			
-	- Phố Nguyễn Hữu Công	6.400			
-	- Phố Nguyễn Tiến Dụng	6.400			
84.33	Khu nhà ở đồng Riệc, thôn Phú Mẫn				
-	Phố Trịnh Đồ	4.300			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Phố Nguyễn Thượng Nghiệm	4.300			
-	Phố Ngô Trọng Tân	4.300			
-	Phố Nguyễn Thừa Hưu	5.000			
-	Phố Lương Nhượng	5.000			
-	Phố Đỗ Tông Quang	5.000			
-	Phố Nguyễn Nhân Hiệp	5.000			
-	Phố Vũ Bá Thắng	5.000			
-	Phố Nguyễn Hiến	5.000			
-	Phố Nghiệm Trục Phương	5.000			
-	Phố Nghiệm Thúc	5.000			
-	Phố Nguyễn Nghiêu Tá kéo dài	5.700			
84.34	Khu nhà ở Nghiệm Xá				
-	Phố Nghiệm Xuân Diên	5.400			
-	Phố Ngô Chính Phạm	5.400			
-	Phố Tạ Trọng Mô	5.400			
-	Phố Nguyễn Tuyền	5.400			
-	Phố Ngô Quang Diệu	5.400			
-	Phố Ngô Cương Trung	5.400			
84.35	Khu tái định cư số 1, số 2 đường trục trung tâm xã Yên Phong				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	8.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	10.000			
84.36	Khu nhà ở xã thôn Ngô Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.37	Khu nhà ở thôn Mẫn Xá				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.38	Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong Tổng công ty Viglacera thôn Ô cách				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.39	Khu nhà ở DCDV thôn Chi Long số 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.40	Khu nhà ở thôn Đông Mai				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.41	Khu Đấu giá thôn Đồng Thôn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.42	Khu nhà ở (Hoàn vốn BT) thủy sản KV1 thôn Thượng Thôn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
84.43	Khu nhà ở thôn Nghiêm Xá (khu số 2 - Công ty Y Quang Việt)	5.800			
85	XÃ GIA BÌNH				
85.1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	12.300	9.800	7.400	4.900
-	Đoạn qua thôn Song Quỳnh đến giáp địa phận thôn Ngọc Xuyên	10.500	8.400	6.300	4.200
85.2	Đường Bình Than				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến địa phận thôn Định Mỹ	10.500	8.400	6.300	4.200
-	Đoạn từ thôn Định Mỹ đến cổng khoai xã Nhân Thắng	7.900	6.300	4.800	3.200
85.3	Đường Lê Văn Thịnh				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến hết địa phận xã Gia Bình	7.900	6.300	4.800	3.200
85.4	Đường Thiên Thai				
-	Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến nghĩa trang liệt sỹ Gia Bình	9.000	7.200	5.400	3.600
85.5	Đường Ngô Gia Tự	8.800	7.000	5.300	3.500
85.6	Đường Huyền Quang	8.800	7.000	5.300	3.500
85.7	Đường Trần Hưng Đạo	8.800			
85.8	Đường Gia Định	8.800			
85.9	Đường Lê Chi Viên	8.800			
85.10	Đường Cao Lỗ Vương				
-	Đường Cao Lỗ Vương đến giao tỉnh lộ 280	11.200			
-	Đường Cao Lỗ Vương từ giao tỉnh lộ 280 đến đầu thôn Song Quỳnh	9.300			
85.11	Đường Trần Nhân Tông	9.300			
85.12	Phố Nguyễn Công Truyền	7.900			
85.13	Phố Vũ Tuyên Hoàng	8.800			
85.14	Phố Côn Nương	8.800			
85.15	Phố Vũ Văn Khuê	7.900			
85.16	Phố Nguyễn Thanh Bình	10.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85.17	Phố Hoàng Tế Mỹ	7.900			
85.18	Phố Hoàng Đăng Miện	8.400			
85.19	Phố Hoàng Đăng Miện giao cắt phố Nguyễn Kỳ Phùng đến QL17	9.500			
85.20	Phố Doãn Công	7.900			
85.21	Phố Nguyễn Hoàng Diễn	7.900			
85.22	Phố Nguyễn Văn Thục	7.900			
85.23	Phố Nguyễn Quang Luận	7.900			
85.24	Phố Trần Danh Ninh	7.900			
85.25	Phố Phạm Khiêm Ích	8.800			
85.26	Phố Nguyễn Kỳ Phùng				
-	Đoạn từ Phố Thanh Bình đến đường Lê Chi Viên	7.900			
-	Đoạn từ đường Lê Chi Viên đến đường Hoàng Đăng Miện	9.500			
-	Đoạn từ đường Hoàng Đăng Miện đến Chùa Phú Ninh	7.900			
85.27	Các khu dân cư mới: khu TĐC Song Quỳnh; khu nhà ở Nam Phú Ninh; khu bệnh viện; khu dân cư mới thôn Hương Vinh; khu dân cư mới Song Quỳnh; khu tái định cư thị trấn Gia Bình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
85.28	Khu tái định cư số 1 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 142ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 43m	7.500			
85.29	Khu tái định cư số 2 Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (khoảng 28,7 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
85.30	Khu tái định cư đường kết nối Sân bay Gia Bình (13ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
85.31	Thôn Đông Bình				
-	Đoạn nối đường Bình Than qua trạm bơm đến đường Thiên Thai	8.100	6.500	4.900	3.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ đường Bình Than qua vườn cây các cụ đến hết địa phận thôn Đông Bình	6.200	4.900	3.700	2.500
-	- Các trục chính từ đường Bình Than vào các khu dân cư	5.500	4.400	3.300	2.200
85.32	Thôn Hương Vinh				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến đình thôn Hương Vinh	7.900	6.300	4.800	3.200
-	Đoạn từ đình thôn Hương Vinh qua cầu Lừa đến hết địa phận thôn Hương Vinh	6.100	4.900	3.700	2.500
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh theo bờ Nam kênh Bắc qua Cầu Lừa	5.300	4.200	3.200	2.100
85.33	Thôn Phú Ninh				
-	Đoạn từ cổng làng qua chùa Phú Ninh đến khu nhà ở mới Nam Phú Ninh	7.700	6.200	4.600	3.100
-	Đoạn từ chùa Phú Ninh đến đường Thiên Thai giáp Lồng Thuyền	7.000	5.600	4.200	2.800
85.34	Thôn Song Quỳnh				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thôn Song Quỳnh	6.800	5.500	4.100	2.800
-	- Các trục chính từ đường Nguyễn Văn Cừ vào trong khu dân cư	5.200	4.100	3.100	2.100
85.35	Thôn Nội Phú				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết chùa Nội Phú	5.800	4.700	3.500	2.400
85.36	Quốc lộ 17				
-	Từ địa phận thôn Song Quỳnh đến giáp phường Mão Điền	9.800	7.900	5.900	4.000
85.37	Tỉnh lộ 280				
-	Từ tiếp giáp địa phận Nghĩa trang Gia Bình đến cầu Móng	7.000	5.600	4.200	2.800
85.38	Tỉnh lộ 284				
-	Từ tiếp giáp xã Đông Cứu qua QL17 đến chùa Đại Bái	9.000	7.200	5.400	3.600
-	Từ chùa Đại Bái đến hết địa phận xã Đại Bái	8.100	6.500	4.900	3.300
-	Đoạn qua thôn Phú Dư	7.200	5.800	4.400	2.900
85.39	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ thôn Hương Vinh đến hết địa phận thôn Xuân Lai	4.700	3.800	2.800	1.900
85.40	Một số tuyến đường trung tâm liên xã				
-	Đoạn QL 17 đến đê Đại Hà	6.200	4.900	3.700	2.500
-	Đoạn QL 17 qua thôn Định Cường đến Cụm công nghiệp Xuân Lai	5.500	4.400	3.300	2.200
85.41	Khu nhà ở thôn Đoàn Bái, xã Gia Bình (118 lô)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.700			
85.42	Khu nhà ở Tây Nội Phú, xã Gia Bình (175 lô)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.600			
86	XÃ ĐÔNG CỨU				
86.1	Tỉnh lộ 280				
-	Từ tiếp giáp xã Mão Điền đi TL280 mới đến lối rẽ vào thôn Cửu Sơn, xã Đông Cứu	6.700	5.400	4.100	2.700
-	Từ ngã ba TL280 mới qua đình An Quang đến lối rẽ vào thôn Cửu Sơn	5.800	4.700	3.500	2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ UBND xã Đông Cứu đến giáp thị trấn Gia Bình	8.300	6.600	5.000	3.300
86.2	Tỉnh lộ 284				
-	Từ tiếp giáp đê Đại Hà (tuyến đê giáp xã Mão Điền) đến địa phận xã Gia Bình	5.300	4.300	3.200	2.200
86.3	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ đường Lê Văn Thịnh đến hết địa phận xã Lãng Ngâm	4.800	3.800	2.900	1.900
86.4	Một số tuyến đường trung tâm xã. liên xã				
-	Đoạn từ TL 280 cũ qua nhà văn hóa thôn Du Trảng đến địa phận xã Đại Lai	3.000	2.400	1.800	1.200
-	Đoạn từ TL 280 lối rẽ vào thôn Thái Bảo đến lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thai đường Lê Văn Thịnh mới	3.700	3.000	2.200	1.500
-	Đoạn từ lối rẽ vào khu sinh thái Thiên Thái vào đường Lê Văn Thịnh mới qua nhà văn hoá thôn Bảo Tháp đến hết địa phận thôn Bảo Tháp	3.100	2.500	1.900	1.300
86.5	Khu nhà ở tại xã Đông Cứu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.900			
86.6	Khu nhà ở tại thôn An Quang, xã Lãng Ngâm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
87	XÃ NHÂN THẮNG				
87.1	Quốc lộ 17				
-	Từ cống Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	7.900	6.300	4.800	3.200
-	Từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến cống Ngụ (cây xăng) - xã Nhân Thắng	10.100	8.100	6.100	4.100
-	Từ cống Ngụ đến hết thôn Cầu Đào	12.800	10.200	7.700	5.200
-	Từ thôn Cầu Đào đến cây xăng thôn Cẩm Xá	10.700	8.600	6.400	4.300
-	Từ cây xăng thôn Cẩm Xá đến tiếp giáp thôn Địa	10.200	8.200	6.100	4.100
-	Từ đầu thôn Địa đến ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (Trụ sở UBND xã Bình Dương cũ)	10.200	8.200	6.100	4.100
-	Từ Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ (UBND xã Bình Dương cũ) Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng	11.900	9.600	7.200	4.800
-	- Ngã 4 đèn xanh đèn đỏ Chợ Bùng đến đường dẫn lên cầu Bình Than	11.200	9.000	6.800	4.500
87.2	Tỉnh lộ 285				
-	Từ giáp Quốc Lộ 17 đến giáp xã Lương Tài	11.000	8.800	6.600	4.500
-	Từ giáp Quốc lộ 17 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	11.500	9.300	6.900	4.700
-	Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến tiếp giáp thôn Bảo Ngọc	6.400	5.200	3.900	2.600
-	Từ giáp địa phận thôn Nhân Hữu đến hết địa phận thôn thôn Bảo Ngọc.	7.000	5.600	4.200	2.800
87.3	Đường nhánh Tỉnh lộ 281				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 đến tiếp giáp địa phận thôn Bùng	6.300	5.100	3.800	2.600



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn qua thôn Bùng đến tiếp thôn Vạn Ty	5.100	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn qua thôn Vạn Ty	5.600	4.500	3.400	2.300
87.4	Tỉnh lộ 285 mới				
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 qua thôn Hương Triện đến tiếp giáp địa phận xã Đại Lai	7.000	5.600	4.200	2.800
87.5	Tuyến đường xung quanh chợ Trung tâm xã Nhân Thắng	12.700	10.200	7.700	5.100
87.6	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Đại Lai đến đường dẫn lên cầu Bình Than	4.300	3.500	2.600	1.800
87.7	Trục đường xã Nhân Thắng				
-	Đoạn từ Tỉnh Lộ 285 (Ngã 3 thôn Bảo Ngọc) đến thôn Vạn Ty, thôn Tân Hương lên Đê Đại Hà	3.900	3.200	2.400	1.600
-	Đoạn từ đê Đê Đại Hà thôn Vạn Ty qua Chợ đến hết trường Tiểu học xã Thái Bảo	4.900	4.000	3.000	2.000
87.8	Đường Trục Tung tâm xã Nhân Thắng đoạn qua thôn Lê Lợi đến thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng.	6.300	5.100	3.800	2.600
87.9	Đoạn từ Quốc Lộ 17 qua thôn Cầu Đào đến cầu bà Khê xã Lương Tài	4.900	4.000	3.000	2.000
87.10	Khu nhà ở tại xã Bình Dương				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	7.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	8.800			
87.11	Khu Tái định cư xã Nhân Thắng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
87.12	Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
87.13	Khu nhà ở tại thôn Khoái Khê				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	7.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	8.600			
-	Quốc lộ 17 từ cống ngụ đến hết Cầu Đào	12.800			
88	XÃ CAO ĐỨC				
88.1	Tỉnh lộ 282				
-	Từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến ngã tư Đồng Vàng (đường vào thôn Cao Thọ)	8.400	6.800	5.100	3.400
-	Từ ngã tư Đồng Vàng đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	5.400	4.400	3.300	2.200
88.2	Đường Kênh Bắc				
-	Đoạn từ đường dẫn lên cầu Bình Than đến hết địa phận xã Cao Đức	2.300	1.900	1.400	1.000
89	XÃ ĐẠI LAI				
89.1	TL 285 Đoạn từ giáp địa phận xã Nhân Thắng (Thái Bảo cũ) đến hết địa phận thôn Phương Triện xã Đại Lai	5.600	4.500	3.400	2.300
89.2	TL 285(mới) Đoạn từ giáp địa phận thôn Hương Triện, xã Nhân Thắng qua khu nhà ở Trần Sơn đến hết địa phận xã Đại Lai	5.600	4.500	3.400	2.300
89.3	TL285 (cũ) đoạn từ cống trường mầm non đến đê Hữu Đuống	4.700	3.800	2.800	1.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
89.4	Tuyến đường liên xã đơn vị UBND xã Song Giang (cũ) đến giáp địa phận thôn Du Tràng, xã Đông Cứu và từ Trường Mầm non xã Song Giang qua UBND xã Song Giang nhà văn hoá thôn Ích Phú	2.300	1.800	1.400	1.000
89.5	Khu nhà ở Trần Sơn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.600			
90	XÃ LƯƠNG TÀI				
90.1	Đường Vũ Giới				
-	Đoạn từ ngã ba Thừa đến giao phố Ngô Sở Ngọc	8.700	6.900	5.200	3.500
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Ngô Sở Ngọc đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp xã Trung Chính)	7.500	6.100	4.600	3.100
90.2	Đường Hàn Thuyên				
-	Đoạn từ ngã ba Thừa đến giao phố Đoàn Phú Tứ	7.600	6.100	4.600	3.100
-	Đoạn từ giao phố Đoàn Phú Tứ đến phố Bùi	5.700	4.600	3.400	2.300
-	Đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đồi	5.000	4.000	3.100	2.000
90.3	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ ngã 3 Thừa đến giao đường Đoàn Sư Đức	8.800	7.000	5.300	3.500
-	Đoạn từ giao đường Đoàn Sư Đức đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	7.600	6.100	4.600	3.100
90.4	Tỉnh lộ 281 (cũ)				
-	Đoạn từ giao Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận thị trấn Thừa cũ (tiếp giáp với thôn Cổ Lâm xã Lâm Thao hiện nay)	6.700	5.400	4.000	2.700
90.5	Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 280 mới)				
-	Từ giao Tỉnh lộ 284 đến giao đường Lý Thái Tổ	6.700	5.400	4.000	2.700
90.6	Đường Phá Lãng				
-	Đoạn từ ngã ba Thừa đến giao với TL.280 cũ (hết địa phận thị trấn Thừa cũ)	9.300	7.500	5.600	3.800
90.7	Phố Nguyễn Đình Tú	4.800	3.900	2.900	2.000
90.8	Phố Đoàn Sư Đức	4.800	3.900	2.900	2.000
90.9	Phố Nguyễn Tử Kỳ	4.400	3.500	2.700	1.800
90.10	Phố Đoàn Phú Tứ	4.800	3.900	2.900	2.000
90.11	Phố Nguyễn Phục	6.900	5.500	4.200	2.800
90.12	Phố Vũ Cảnh	3.500	2.800	2.100	1.400
90.13	Phố Hoàng Sỹ Dịch	3.500	2.800	2.100	1.400
90.14	Phố Phạm Đoàn Lượng	3.500	2.800	2.100	1.400
90.15	Phố Văn Tiến Dũng				
-	Đoạn từ giao đường Phá Lãng đến giao phố Nam Cao	4.400	3.500	2.700	1.800
-	Đoạn từ giao phố Nam Cao đến hết tuyến	3.200	2.600	1.900	1.300
90.16	Phố Lương Phùng Thìn	4.400	3.500	2.700	1.800
90.17	Phố Bùi	3.200	2.600	1.900	1.300
90.18	Phố Trần Thâm	3.200	2.600	1.900	1.300
90.19	Phố Đồng Khởi	4.200	3.400	2.600	1.700
90.20	Phố Nam Cao	4.400	3.500	2.700	1.800
90.21	Phố Nguyễn Bạt Tụy	3.800	3.100	2.300	1.600
90.22	Phố Hồ Xuân Hương	6.900	5.500	4.200	2.800
90.23	Đoạn từ tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương đến phố Nguyễn Phục (đường mới)	6.900	5.500	4.200	2.800
90.24	Phố Phạm Quang Tiến	4.300	3.400	2.600	1.800



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
90.25	Phố Nguyễn Đình Chương	4.400	3.500	2.700	1.800
90.26	Phố Vũ Miên	6.300	5.100	3.800	2.600
90.27	Phố Trần Biểu	6.300	5.100	3.800	2.600
90.28	Các khu dân cư cũ của TT. Thừa cũ	3.000	2.400	1.800	1.200
90.29	Khu nhà ở thôn Đông Hương				
-	Phố Vũ Trinh	3.800	3.100	2.300	1.600
-	Phố Nguyễn Diên Kính	4.500	3.700	2.700	1.900
-	Phố Đào Phùng Thái	5.900	4.800	3.600	2.400
-	Phố Ngô Sở Ngọc	5.900	4.800	3.600	2.400
90.30	Khu nhà ở phía Tây Đạo Sừ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.200			
90.31	Khu nhà ở xã Tân Lãng cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
90.32	Khu nhà ở tại thị trấn Thừa cũ (Khu nhà ở cạnh Công ty DHA)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	4.500			
-	Đường Hàn Thuyên đoạn từ phố Bùi đến hết Táo Đồi	5.000			
90.33	Khu nhà ở thôn Đạo Sừ, thị trấn Thừa cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5 đến > 30m	7.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
90.34	Khu tái định cư các công trình hạ tầng phục vụ Sân bay Gia Bình (Lương Tài - Trung Chính)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m đến ≤ 43m	6.800			
-	Mặt cắt đường > 43m	7.500			
90.35	Tỉnh lộ 280 cũ				
-	Đoạn từ giao với đường Nguyễn Văn Cừ (vòng xuyên Kim Đào) đến hết địa phận xã Lương Tài (tiếp giáp thôn Cổ Lãm. xã Lâm Thao)	5.800	4.700	3.500	2.400
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Phá Lãng đến Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng (cũ)	8.200	6.600	5.000	3.300
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lãng cũ đến cầu Móng	6.300	5.100	3.800	2.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
90.36	Tỉnh lộ 280 (mới)				
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tân Lăng cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 284 cũ	7.000	5.600	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp TT. Thửa cũ đến giao với đường Tỉnh lộ 280 cũ	4.900	4.000	3.000	2.000
90.37	Tỉnh lộ 281 cũ				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT. Thửa cũ đến hết xã Phú Hoà cũ	5.100	4.100	3.100	2.100
-	Đoạn từ tiếp giáp Phú Hoà cũ đến hết địa phận xã Lương Tài (hết thôn Ngọc Thượng)	5.100	4.100	3.100	2.100
90.38	Tỉnh lộ 284 cũ				
-	Đoạn từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú (giao đường TL.280 cũ với đường Phá Lăng) đến hết địa phận xã Lương Tài	7.200	5.800	4.300	2.900
-	Đoạn từ tiếp giáp đường Vũ Giới (TT. Thửa cũ) đến hết địa phận xã Lương Tài	6.800	5.400	4.100	2.700
90.39	Tỉnh lộ 285 cũ				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Nhân Thắng (cầu sông Ngụ) đến cầu Phương	3.300	2.700	2.000	1.400
-	Đoạn từ cầu Phương đến tiếp giáp xã Trung Chính	3.300	2.600	2.000	1.300
90.40	Các tuyến đường còn lại				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến tiếp giáp xã Trung Chính (xã Phú Lương cũ)	4.600	3.700	2.800	1.900
-	Các tuyến đường trục xã còn lại	4.100	3.300	2.500	1.700
91	XÃ LÂM THAO				
91.1	Tỉnh lộ 280 cũ				
-	Đoạn Tiếp giáp xã Lương Tài qua Ngã 3 Cỏ Lăm đi Tỉnh lộ 281	4.800	3.900	3.000	2.000
-	Đoạn từ Ngã 3 Cỏ Lăm đến hết địa phận thôn Ngô Phần	2.500	2.000	1.600	1.100
-	Đoạn từ giáp địa phận thôn Ngô Phần đến Ngã 3 thôn Ngọc Quan	4.100	3.300	2.500	1.700
-	Đoạn từ Ngã 3 rẽ vào thôn Ngọc Quan (đối diện trạm bơm Ngọc Quan) đến hết Cầu Sen	5.800	4.700	3.500	2.400
91.2	Tỉnh lộ 280 (mới)				
-	Đoạn từ giáp xã Lương Tài đến thôn Ngô Phần	4.100	3.300	2.500	1.700
91.3	Tỉnh lộ 281				
-	Đoạn từ Ngã 3 thôn Cỏ Lăm đến nghĩa trang thôn Quảng Nạp	4.400	3.500	2.600	1.800
-	Đoạn từ nghĩa trang thôn Quảng Nạp đến Cầu Bến (thôn Ngọc Trì)	2.400	1.900	1.400	1.000
-	Đoạn từ Cầu Bến (thôn Ngọc Trì) đến hết địa phận xã Lâm Thao	4.400	3.500	2.600	1.800
91.4	Tỉnh lộ 284 cũ				
-	Đoạn tiếp giáp địa phận xã Gia Bình đến hết địa phận thôn Quảng Bồ	5.600	4.500	3.400	2.300
91.5	Các tuyến đường còn lại				
-	- Các tuyến đường trục xã còn lại	3.400	2.700	2.100	1.400
91.6	Khu nhà ở đầu giá thôn Linh Mai (Công ty Pháp Việt)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.900			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
91.7	Khu nhà ở đầu giá thôn Thanh Gia (Công ty cổ phần NCG Invest)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.900			
91.8	Khu nhà ở đầu giá Thị Tứ Sen				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
92	XÃ TRUNG CHÍNH				
92.1	Tỉnh lộ 284				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Tranh	6.500	5.200	3.900	2.600
-	Đoạn từ Cầu Tranh đến Trạm bơm Văn Thai	2.900	2.400	1.800	1.200
-	TL 284 cũ (Đoạn từ lối rẽ TL 284 mới đi thôn Tuấn La, đến nút giao của đường 284 cũ và 284 mới)	2.900	2.400	1.800	1.200
92.2	Tỉnh lộ 285				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lương Tài đi xã Trung Khê	3.100	2.500	1.900	1.300
92.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ tiếp giáp phố Phạm Quang Tiến đến ngã tư Bích Khê	4.400	3.500	2.700	1.800
-	Đoạn tiếp giáp ngã tư Bích Khê đến cầu Phú Lâu	3.400	2.800	2.100	1.400
-	Đoạn từ tiếp giáp đường TL 285 đi qua trụ sở Đảng ủy xã Trung Chính đi đê hữu Thái Bình	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ cầu Táo đôi đến Cầu Tranh	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Đoạn từ tiếp giáp TL 284 mới đi cống Lai Tê	3.900	3.100	2.400	1.600
-	Các tuyến đường liên xã khác	3.900	3.100	2.400	1.600
93	XÃ TRUNG KÊNH				
93.1	Tỉnh lộ 281 cũ				
-	Đoạn tiếp giáp xã Lương Tài đến cầu Đò	4.700	3.800	2.800	
-	Đoạn từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh cũ	7.000	5.600	4.200	
-	Đoạn từ xã An Thịnh cũ đến Nghĩa Trang xã Trung Khê cũ	6.300	5.100	3.800	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Trung Khê cũ đến đóc đê Kênh Vàng	7.000	5.600	4.200	
93.2	Tỉnh lộ 285 cũ				
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Trung Chính đến đê hữu Thái Bình	3.000	2.400	1.800	
93.3	Các tuyến đường huyện lộ cũ	3.800	3.000	2.300	
93.4	Khu đầu giá thôn An Trụ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.900			
93.5	Khu đầu giá thôn Cáp Trên				
-	Mặt cắt đường ≤ 9m	3.900			
93.6	Khu đầu giá số 3 thôn Thấp Dương, xã Trung Khê				
-	Mặt cắt đường ≤ 14m	3.900			
93.7	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường kết nối Sân bay Gia Bình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
94	XÃ CHI LĂNG				
94.1	Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Chi Lăng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
94.2	Khu tái định cư phục vụ dự án Vành đai 4 xã Yên Giả				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
94.3	Đường tỉnh lộ 287 (đoạn qua xã Chi Lăng)	4.400			
94.4	Các đoạn đường xã Chi Lăng				
-	Đoạn đường từ dốc đê cổng làng thôn Quế Ổ đến trường mầm non Bon Bon	2.000			
-	Đoạn đường từ trường mầm non Bon Bon đến hết khu đất mới đường Vành đai 4	3.300			
-	Đoạn đường từ cổng trào thôn Yên Giả đến đình thôn Yên Giả	2.700			
-	Đường trục đoạn từ giáp ranh thôn Trúc Ổ (phường Bồng Lai) đến cổng làng thôn Yên Giả	4.200			
95	XÃ TAM GIANG				
95.1	Khu nhà ở thôn Đoài, thôn Như Nguyệt				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.2	Khu nhà ở thôn Đông (KĐT Hải Quân)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.3	Khu dân cư thôn Nguyệt Cầu (giáp thôn Vọng Nguyệt)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.4	Đường tỉnh lộ 286				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Văn Môn đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	11.000	8.900	6.700	4.500
-	Đoạn từ ngã 3 đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	9.500	7.600	5.700	3.800



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
95.5	Đường tỉnh lộ 277				
-	Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Yên Phong đến chân đê (qua đền thờ Lý Thường Kiệt mới)	11.000	8.900	6.700	4.500
-	Đoạn từ ngã ba giao đường TL277 mới đến điểm đầu ngã tư nương thống nhất	9.500			
-	Đoạn từ ngã tư nương thống nhất đến bến đò Như Nguyệt	4.800	3.800	2.900	1.900
95.6	Khu dân cư thôn Vọng Nguyệt (Đồng Me)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
-	Đường TL277 (đoạn 2)	9.500			
95.7	Khu dân cư thôn Yên Tân (Đồng Phủ, Trước Cửa)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.8	Khu nhà ở thôn Yên Vỹ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
95.9	Khu nhà ở thôn Yên Hậu				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.800			
96	XÃ YÊN TRUNG				
96.1	Khu nhà ở xã Yên Trung - Công ty An Bình; Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng MB; công ty TNHH đầu tư và xây dựng Minh Tâm; công ty TNHH phát triển đô thị Yên Phong; Công ty Intel; Khu nhà ở dân cư dịch vụ xã Yên Trung				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.200			
96.2	Khu nhà ở thôn Chính Trung, thôn Thân Thượng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.100			
96.3	Khu nhà ở thôn Trung Lạc				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.100			
96.4	Khu nhà ở xã Dũng Liệt				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.400			
96.5	Đường nối Tỉnh lộ 295 - cầu Mai Đình				
-	Từ ngã 3 đường vào thôn Trần Xá đến Cầu Mai Đình	6.900	5.500	4.100	2.800
97	XÃ VĂN MÔN				
97.1	Đường Văn Tiến Dũng (Tỉnh lộ 295)				
-	Đoạn qua địa phận xã Văn Môn (xã Đông Thọ cũ)	10.700	8.600	6.500	4.300
97.2	Đường tỉnh lộ 277 (Đường Lý Thường Kiệt)				
-	Đường Nguyễn Văn Trân (Từ ngã ba Bình An đến cầu Tó)	9.000	7.300	5.500	3.700
-	Từ tiếp giáp xã Yên Phong đến Cầu Đông Bích	9.000	7.300	5.500	3.700
97.3	Đường liên xã Yên Phụ đi đền Sái (Đông Anh - Hà Nội)	5.500	4.400	3.300	2.300
97.4	Tuyến đường T1 (từ đầu Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá dọc kênh B6 đi qua thôn Mẫn Xá, Phù Xá, Quan Đình và Quan Độ)	5.900			
97.5	Khu dân cư xã Văn Môn (khu hoàn vốn BT)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.800			
97.6	Khu nhà ở thôn Phù Xá, xã Văn Môn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.900			
97.7	Khu tái định cư đường TL 277 đoạn qua xã Văn Môn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	7.600			
97.8	Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.500			
97.9	Khu ao trên, thôn Đức Lân và khu hồ Yên Sơn, thôn An Ninh, xã Yên Phụ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.100			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.400			
97.10	Khu dân cư số 2 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.600			
97.11	Khu dân cư thôn Phú Đức, xã Đông Thọ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.000			
97.12	Khu dân cư số 3 thôn Thọ Khê, xã Đông Thọ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.500			
97.13	Khu dân cư thôn Thọ Vương, xã Đông Thọ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	4.000			
97.14	Khu dân cư thôn Bình An, xã Đông Thọ cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	7.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	8.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	9.000			
97.15	Khu đô thị và dịch vụ phía Tây TT Chờ, phân khu A - Khu 3 (Hưng Yên)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.900			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	11.000			
97.16	Khu dân cư thôn Đông Bích, xã Đông Thọ cũ (Công ty TM DV&XD Yên Mai (TNHH))				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.600			
97.17	Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 1) cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.900			
-	Đường An Dương Vương (TL286 cũ, đoạn từ giáp địa phận TT. Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ)	11.000			
97.18	Dự án xây dựng Khu nhà ở xã Yên Phụ (Khu số 2)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
97.19	Khu nhà ở thôn Cầu Gạo, xã Yên Phụ (82 lô - Công ty Hưng Hiếu)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	5.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	6.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	7.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	8.600			
97.20	Khu nhà ở thôn Mẫn Xá, (khu đồng Cây)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	3.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	4.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	4.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	5.300			
97.21	Khu nhà ở thôn Tiễn Thôn (Khu trên đồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	4.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	6.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.800			
98	XÃ TAM ĐA				
98.1	Khu nhà ở thôn Đại Lâm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			
98.2	Khu nhà ở thôn Lạc Nhuế				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.700			
98.3	Khu nhà ở thôn Đông Yên (Công ty TNHH REQ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.300			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
98.4	Khu nhà ở thôn Thiêm Xuyên				



STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.900			
98.5	Khu nhà ở và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong (thôn Đông Yên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.300			
98.6	Khu nhà ở thôn Đông Xá, xã Đông Phong (Công ty HAD và Công ty Đông Đô)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	3.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	4.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	5.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	5.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	6.300			
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
98.7	Quốc lộ 18 (qua cây xăng, trạm dừng nghỉ)				
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
98.8	Tỉnh lộ 286 (xã Đông Phong cũ)				
-	Đoạn qua xã Tam Đa (từ tiếp giáp địa phận phường Kinh Bắc đến tiếp giáp địa phận xã Yên Phong)	10.500			
99	XÃ PHÙ LĂNG				
99.1	Khu dân cư thôn Châu Cầu (216 lô – Công ty Châu Cầu)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
99.2	Khu dân cư thôn Vệ Xá (UBND xã Phù Lãng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	2.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	2.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	3.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	3.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	3.800			
99.3	Quốc lộ 18 (đoạn qua xã Phù Lãng)	4.200	3.400	2.100	900
99.4	Các trục đường, đoạn đường xã Phù Lãng				
-	Đường đi khu xử lý rác thải Phù Lãng (đoạn qua xã Phù Lãng)	2.300	1.800	1.100	500
-	Đường vào làng nghề Phù Lãng	3.800	3.100	1.900	800
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ dốc Văn Phong đến bến phà Đoàn Kết	1.900	1.500	1.000	400

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường trục chính xã Phù Lãng đoạn từ điểm giao đường 18 đi bến phà Phả Lại (cũ)	1.900	1.500	1.000	400